

HÀ VĂN TÂN - PHẠM THỊ TÂM

**CUỘC KHÁNG CHIẾN
CHỐNG
XÂM LƯỢC
NGUYỄN MÔNG
THẾ KỶ XIII**



NHÀ XUẤT BẢN
HỒNG ĐỨC

dtbooks

CHƯƠNG MỞ ĐẦU: VỀ CÁC NGUỒN SỬ LIỆU

Dến nay dân bốn biển
Nhớ mãi năm bắt thù” ()
Phạm Sư Mạnh

Trong những bản thảo bộ Jami al - Tawàrikh (Tập sử biên niên) viết bằng chữ Ba Tư của nhà sử học nổi tiếng thế kỷ XIII Ra Sit Ut - Đin (Fazl Alah Radsidud Din, 1247-1318), người ta đọc được những dòng sau đây về một nước Kiafca xa xôi:

“Nước đó có những vùng khó đi lại và nhiều rừng cây, giáp với Karajan (), một phần giáp Hindostan và biển. Ở đó có hai thành thị là Lujek(?) và jesam(?). Nước đó có quốc vương riêng, không thần phục hãn (vua Mông Cổ - T.G.) Tugan () con trai của hãn, chỉ huy đội quân của Lukin Fu () để bảo vệ miền Manzi cũng như để ngăn ngừa và chống lại những ai không khuất phục. Một lần, Tugan đem quân vào nước đó, chiếm lấy các thành thị ven biển và thống trị ở đấy trong một tuần lễ. Nhưng bỗng nhiên từ biển, từ rừng, từ núi, xuất hiện những đội quân nước đó đánh tan đạo quân của Tugan đang lo cướp bóc. Tugan trốn thoát và lại trở về đóng ở Lukin-fu”

Kifaca, có bản chép là Kiefce - Kue, chính là phiên âm tên Giao Chỉ hay Giao Chỉ quốc. Mặc dầu quá đơn giản và có chỗ sai lầm, nhà sử học Ba Tư đã nói đến cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống quân Nguyên vào thế kỷ XIII. Cuộc chiến đấu anh dũng và thần kỳ diễn ra khắp đất nước, “từ biển, từ rừng, từ núi”, đã đánh tan bọn xâm lược Thoát

Hoan (Tô-gan) hung hãn. Hãn chiến thắng oanh liệt của Đại Việt (quốc hiệu Việt Nam bấy giờ) đã có tiếng vang lớn nên Ra Sít Ut - Đin, nhà sử học Thành Ha Ma Đan (Hamadhan) ở tận phía tây của châu Á mới chép vào bộ sử của mình những dòng trên.

Điều đáng tiếc là những dòng như vậy thật quá ít trong các sử liệu thế kỷ XIII của đế quốc Mông Cổ. Muốn nghiên cứu cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam thế kỷ XIII, phải dựa vào hai nguồn sử liệu chủ yếu: sử liệu Việt Nam và sử liệu Trung Quốc. Nhưng cả hai nguồn sử liệu này đều kém phong phú.

Bộ Trung hưng thực lục đời Trần chép các chiến công chống Nguyên nay không còn nữa (). Các sách binh pháp của nhà quân sự thiên tài Trần Quốc Tuấn như Binh thư yếu lược (), Vạn Kiếp tông bí truyền thư đã mất. Quyển Binh thư yếu lược hiện có chỉ là một quyển sách giả do người đời sau soạn. Ngay bộ Đại Việt sử ký tục biên do nhà sử học Phan Phu Tiên soạn năm 1445 chép tiếp Đại Việt sử ký của Lê Văn Hưu giai đoạn đầu từ đầu Trần đến Lê Lợi khởi nghĩa cũng không tìm thấy. Hiện nay, chúng ta chỉ còn đọc được những sử liệu về cuộc kháng chiến chống ngoại xâm thế kỷ XIII trong bộ Đại Việt sử ký toàn thư của nhà sử học Ngô Sĩ Liên soạn năm 1479. Chúng ta có thể tin chắc là khi chép về giai đoạn lịch sử này Ngô Sĩ Liên còn có trong tay những sử liệu đời Trần và bộ sử của Phan Phu Tiên. Vì thế, những điều ghi chép trong Đại Việt sử ký toàn thư thật đáng quý. Tuy nhiên những tài liệu về cuộc kháng chiến chống Nguyên trong Toàn thư quá sơ sài ít ỏi, nếu chỉ dựa vào đây thì thật là khó khăn trong việc khôi phục những trang sử vẻ vang của dân tộc thế kỷ XIII. Đây là chưa kể ở nhiều chỗ Ngô Sĩ

Liên đã lầm lẫn như chép rằng thuyền lương của Trương Văn Hổ bị đắm trong trận Bạch Đằng, Nguyễn Khoái bắt được Áo Lỗ Xích (Ayuruyci) hay Thoát Hoan (Toyan) cũng bị ta bắt (). ... Khâm định Việt sử thông giám cương mục của Quốc sử quán đời Nguyễn (hoàn thành năm 1859, hiệu đính năm 1871 - 1878, in năm 1884) đã tham khảo các tài liệu Trung Quốc như Nguyên sử, Nguyên sử loại biên, Thông giám tập lãm để đính chính những sai lầm trên của Toàn thư. Nhưng do thiếu thận trọng trong khi tham khảo tài liệu Trung Quốc, Khâm định Việt sử thông giám cương mục lại mắc những sai lầm khác. Chẳng hạn Cương mục đã chép trận Vân Đồn xảy ra vào tháng giêng, năm Trùng Hưng thứ 4 (3 tháng 2 - 3 tháng 3 năm 1288) lúc Ô Mã Nhi (Omar) đem thuyền đi đón Trương Văn Hổ, kỳ thực thì trận Vân Đồn xảy ra vào tháng 12 năm Trùng Hưng thứ 3 (5 tháng 1 - 2 tháng 2 năm 1288), lúc thủy quân Nguyên tiến vào đất nước chúng ta (). Sai lầm đó của Cương mục dẫn tới sai lầm của nhiều tác phẩm hiện nay viết về vấn đề này. Những sử liệu mới rút ra từ sách Trung Quốc do Cương mục bổ sung cũng không được bao nhiêu. Nếu chúng ta có trong tay các thư tịch Trung Quốc và Đại Việt sử ký toàn thư thì có thể không cần dùng đến Cương mục, một bộ sử xuất hiện muộn, để nghiên cứu cuộc kháng chiến chống ngoại xâm thế kỷ XIII. Trong khi viết quyển sách này, chúng tôi lấy tài liệu ở Toàn thư mà không dựa vào Cương mục, trừ những chỗ cần so sánh.

Hiện nay ở Thư viện Khoa học Trung ương còn có một số sách chép tay bằng chữ Hán có liên quan đến cuộc kháng chiến chống Nguyên như Trần Đại vương bình Nguyên thực lục, Vạn yên thực lục, Trần triều thế phả hành trạng, Trần

gia điển tích thống biên,... Những sách này đều là được biên soạn về sau, phần lớn là đời Nguyễn, không có giá trị gì mấy, thường là chép lại các tài liệu ở chính sử, hoặc thêm thắt bằng truyền thuyết. Do đó chúng tôi rất ít dùng loại tài liệu này.

Hiện nay chúng tôi cố tìm các bi ký thời Trần để bổ sung cho nguồn sử liệu Việt Nam nghèo nàn về cuộc kháng chiến oanh liệt này. Nhưng việc tìm kiếm đó chưa có kết quả mấy. Bia công chúa Phụng Dương (vợ Trần Quang Khải) do Lê Cung Viên soạn năm 1293 có những chi tiết liên quan đến việc rút lui của vương triều Trần khỏi Thăng Long năm 1285 (). Chúng tôi cũng đọc được ở bài minh khắc trên quả chuông Thông Thánh quán Bạch Hạc năm 1321 những sử liệu về cuộc chiến đấu của Trần Nhật Duật ở Tuyên Quang trong cuộc kháng chiến lần thứ hai (quả chuông này do chính Trần Nhật Duật coi việc đúc). ()

Một tác phẩm quan trọng mà chúng tôi đã sử dụng là An Nam chí lược của Lê Trắc. Lê Trắc là môn khách của Chương Hiến hầu Trần Kiện, đã cùng chủ đầu hàng quân Nguyên năm 1285. Y soạn bộ sách này ở Trung Quốc vào những năm đầu thế kỷ XIV(). Với một lập trường rất phản động, Lê Trắc đã để cao kẻ thù, bôi nhọ những trang sử vẻ vang của dân tộc. Về cuộc kháng chiến chống quân Nguyên, Lê Trắc luôn luôn chép kẻ địch thắng, nhưng mặc dầu vậy, y vẫn không che giấu nổi những thất bại nhục nhã của bọn cướp nước và bán nước. Vì đây là tài liệu của một kẻ hàng giặc nên phải vô cùng thận trọng khi sử dụng. Tuy vậy, An Nam chí lược vẫn là một tài liệu rất cần thiết đối với việc nghiên cứu cuộc kháng chiến chống Nguyên. Trong sách này, Lê Trắc đã chép được những thư từ qua lại giữa vua

Trần và vua Nguyên cũng như thư của các sứ thần, quan lại (q.2 Đại Nguyên chiếu chế, q.5, Đại Nguyên chư thần vãng phục thư văn, q.6 Biểu chương). Đây là những tài liệu quan trọng để nghiên cứu quan hệ ngoại giao Việt - Nguyên trong giai đoạn đó. Những sứ bộ ngoại giao được chép trong quyển 3 Đại Nguyên phụng sứ và quyển 14 Trần Thị khiển sứ. Chúng ta còn có thể khai thác tài liệu về diễn biến các trận trong quyển 4 Chinh thảo vận hưởng. Lê Trắc đã chép các sự kiện với ngày tháng rõ ràng, điều đó giúp chúng ta có thể đối chiếu với các tài liệu khác mà khôi phục được quá trình diễn biến các sự kiện theo trình tự thời gian. Những tiểu truyện, thơ văn của bọn hàng giặc và ngay cả bài Tự sự của Lê Trắc cũng cho chúng ta thấy được tinh thần khiếp nhược, tâm trạng hoang mang của những tên bán nước và sức chiến đấu mãnh liệt của quân dân ta. Chính vì thế, chúng tôi đã sử dụng An Nam chí lược, coi nó là một tài liệu cần thiết trong việc nghiên cứu cuộc kháng chiến chống Nguyên. Tất nhiên chúng tôi không tìm ở đây những trang tràn đầy tinh thần dân tộc như dưới ngòi bút của Ngô Sĩ Liên mà phải tìm lại hình ảnh cuộc chiến đấu của dân tộc qua bức màn đen của Lê Trắc. Những hình ảnh đó có chỗ vẫn hiện lên rõ nét và sinh động. Đó là điều Lê Trắc không muốn và không ngờ tới.

Nếu việc sử dụng An Nam chí lược gặp khó khăn do sự xuyên tạc của Lê Trắc thì việc sử dụng các thư tịch cũ của Trung Quốc có liên quan đến vấn đề này cũng như vậy.

Chính sử Trung Quốc xưa nhất có chép đến vấn đề này là Nguyên sử (). Nguyên sử được biên soạn đầu đời Minh, do Tống Liêm, Vương Vĩ và một số người khác (bài biểu dâng Nguyên sử của Lý Thiện Trường đề năm 1369). Các tác giả

đã dựa vào các sử liệu thư tịch đời Nguyên còn lại ở Bắc Kinh để viết bộ sử này. Chúng ta có thể tìm thấy những sử liệu quan trọng liên quan đến cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông rải rác trong phần Bản kỷ Hiến Tông và Thế Tổ, trong một số truyện những viên tướng hay sứ giả ở phần Liệt truyện và tập trung ở An Nam truyện (q.209) và Chiêm Thành truyện (q.210) (). Điều đáng chú ý là các tác giả tuy là sử gia đời Minh nhưng khi viết Nguyên sử họ vẫn đứng trên lập trường phong kiến nhà Nguyên. Đứng về mặt phương pháp biên soạn mà nói, Nguyên sử là bộ sử kém nhất, chứa đựng nhiều điều sai lầm và hỗn loạn nhất trong 24 bộ sử Trung Quốc. Một số người nghiên cứu lịch sử sử học Trung Quốc đã cho rằng sử dĩ như vậy là tuy các tác giả có sử dụng các tài liệu đời Nguyên nhưng họ đều không hiểu tiếng Mông Cổ và phải soạn gấp trong một thời gian quá ngắn chưa đầy một năm theo lệnh Minh Thái Tổ. ()

Chính vì thế mà nhiều sử gia về sau đã cố gắng bổ sung Nguyên sử. Đời Minh đã xuất hiện Nguyên sử tục biên của Hồ Tuý Trung, Nguyên sử bị vong lục của Vương Quang Lỗ, Nguyên sử kỷ sự bản mạt của Trần Bang Chiêm. Đến đời Thanh càng nhiều sử gia viết lại sử Nguyên như Thiệu Viễn Bình viết Nguyên sử loại biên (còn gọi là Tục Hoảng giản lục), Tiên Đại Hân viết Bổ Nguyên sử thị tộc biểu, Bổ Nguyên sử nghệ văn chí, Nguyên sử thập di... Uông Huy Tổ viết Nguyên sử bản chứng, Ngụy Nguyên viết Nguyên sử tân biên, Hồng Quân viết Nguyên sử dịch văn chứng bổ, Đồ Kỳ viết Mông Ngột Nhi sử, Kha Thiệu Mân viết Tân Nguyên sử... Các sử gia trên đã tìm tòi thêm nhiều tài liệu Trung Quốc và nước ngoài để bổ sung cho lịch sử triều Nguyên ở Trung Quốc hoặc lịch sử đế quốc Mông Cổ nói chung. Nhưng

đối với phần có liên quan đến Việt Nam thế kỷ XIII thì họ tìm được rất ít tài liệu mới, phần lớn là chép lại Nguyên sử. Vì thế đối với loại tài liệu này chúng tôi ít dẫn dụng, trừ những điều không chép trong Nguyên sử. Ngay đối với những điều đó, chúng tôi cũng chỉ dùng sau khi đã phân tích hay đối chiếu với các tài liệu khác vì lý do là các quyển sử trên được biên soạn muộn về sau ().

Trong khi đó, chúng tôi chú trọng hơn đến các tài liệu khác tuy không phải là chính sử nhưng được biên soạn vào đời Nguyên. Một tác phẩm quan trọng là Hoàng triều kinh thế đại điển do Triệu Thế Diên và Ngu Tập soạn năm 1330-1331 dưới sự giám sát của viên quan Mông Cổ, Đắc Khan Khắc Kha Xun (Darqan Qarqasun). Đáng tiếc là bộ sách đã mất, nay chỉ còn lại vài phần trong bộ Vĩnh Lạc đại điển. Những sử liệu liên quan đến Việt Nam ở đây chỉ còn có đôi điều. May mắn là bài tựa, hay nói đúng hơn là đề cương chi tiết của bộ sách đó, với cái tên Kinh thế đại điển tự lục đã được một tác gia đời Nguyên là Tô Thiên Tước (1294-1352) chép lại trong bộ văn tuyển Quốc triều văn loại (còn gọi là Nguyên văn loại) của ông. Trong mục Chinh phạt của Kinh thế đại điển tự lục có các đoạn An Nam và Chiêm Thành. Đoạn An Nam tuy sơ lược nhưng bổ sung thêm một số tài liệu về cuộc kháng chiến chống Nguyên của nhân dân Việt không có trong Nguyên sử. Đoạn Chiêm Thành có nhiều tài liệu tốt, đặc biệt là chép rõ ngày tháng quá trình diễn biến cuộc kháng chiến của nhân dân Chăm, bổ sung được nhiều điểm cho Nguyên sử Chiêm Thành truyện.

Các sách do sứ Nguyên đã đến Việt Nam soạn là những tài liệu tốt để nghiên cứu tình hình Việt Nam và quan hệ ngoại giao lúc bấy giờ. Trong số các tác phẩm đó, chúng ta phải

kể đến Thiên Nam hành ký (hay An Nam hành ký) của Từ Minh Thiện(). Từ Minh Thiện đến Thăng Long năm 1289. Trong Thiên Nam hành ký, Từ Minh Thiện đã chép được một số thư từ trao đổi giữa vua Việt và vua Nguyên mà An Nam chí lược chép không đầy đủ hay không chép. Một tài liệu quý nữa là Trần Cương - trung thi tập của Trần Phu. Trần Phu đi sứ năm 1291, đến Việt Nam năm 1292(). Tất cả những bài thơ viết về Việt Nam đều được chép trong Giao châuảo tức tập 2 của Trần Cương -Trung thi (). Trong tập thơ đó có những bài có chú thích cẩn thận (như bài An Nam tức sự) là những tài liệu hiếm dùng để nghiên cứu kinh tế xã hội Việt Nam thế kỷ XIII, một số bài khác nói lên sự hoảng sợ lo lắng của bọn sứ Nguyên ở Việt Nam (như bài Giao châu sứ hoàn cảm sự), một số bài có thể dùng làm tài liệu để xét một số địa danh hay ngày tháng (như bài Từ Minh cháu nguyên nhật, bài Ngày mồng 3 tháng 2 trú ở trạm Khâu Ôn thấy trăng mới giữa trời...). Cuối Trần Cương Trung thi tập còn có một phần phụ lục Nguyên phụng sứ dữ An Nam quốc vãng phục thư chép lại 8 bức thư trao đổi giữa Lương Tăng, Trần Phu và vua Trần Nhân Tông.

Ngoài những thư tịch trên, chúng tôi đặc biệt chú ý đến các bi ký soạn đời Nguyên có liên quan đến vấn đề đang nghiên cứu. Một số bi ký đã được các tác giả đưa vào trong các tập văn thơ của mình. Trước hết chúng tôi muốn nói đến Mục Am tập của Diêu Toại (1238-1314). Chúng ta có thể đọc. trong đó những bi ký do ông soạn về những nhân vật có liên quan đến cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam như mộ chí Trương Đình Trân, tên sứ giả đến Việt Nam năm 1269, miếu bi Lý Hằng, tên tướng đánh Việt Nam năm 1285, bia A Lý Hải Nha (Ariq - Qaya), tên tướng chỉ huy đội quân xâm

lược Việt Nam năm 1285... Một số bi ký khác như Dĩnh châu vạn hộ Đê công thần đạo bi (Diêu Toại soạn năm 1304) cũng có những sử liệu về việc quân Nguyên chuẩn bị xâm lược Chiêm Thành và Việt Nam().

Tô Thiên Tước (1294 - 1352) khi soạn quyển Nguyên triều danh thần sự lược cũng đã dựa vào nhiều bi ký của các tác giả đương thời. Trong Nguyên triều danh thần sự lược, ngoài những tài liệu liên quan đến vấn đề đang nghiên cứu, chúng ta còn có thể đọc được một số bi ký khác như bài miếu bi A Truật (Aju), viên tướng đã đánh vào Việt Nam năm 1258, do Vương Vận (chết năm 1304) tác giả Thu giản văn tập soạn, và bài bia nói về viên quan Mông Cổ là Khác Kha Xun (Qarqasun) do Lưu Mẫn Trung (1242 - 1318) soạn. Trong bài bia Khác Kha Xun có những sử liệu liên quan đến âm mưu xâm lược Việt Nam của bọn phong kiến Nguyên sau năm 1288.

Trong Từ Khê văn cáo của Tô Thiên Tước có bài bia Cô thừa sự lang Tương Sơn huyện doãn Lý hầu mộ bi do chính Tô Thiên Tước soạn, chép về Lý Thiên Hựu, viên quan đi theo thủy quân Nguyên vào Việt Nam năm 1288, bị ta bắt ở trận Bạch Đằng nhưng sau đó trốn thoát được. Trong bài bia đó có những sử liệu liên quan đến các trận Tháp Sơn (Đồ Sơn), Bạch Đằng.

Tài liệu tìm được trong các bi ký đời Nguyên tuy không phải là phong phú lắm nhưng chúng tôi cố gắng khai thác vì chúng được chép vào thời gian gần cuộc kháng chiến chống Nguyên hơn là Nguyên sử. Có những bi ký tuy không thêm được điều gì mới nhưng có thể dùng nó để xác minh những điều chép trong các sách khác. Ví dụ theo Nguyên sử Tín

Thư Nhật truyện thì tên vua nước Đại Lý (Vân Nam) Đoàn Hưng Trí sau khi đầu hàng quân Mông Cổ đã đem hai vạn quân người Thoán Bặc Vân Nam đưa quân Mông Cổ tiến vào Việt Nam năm 1258. Điều này được chứng thực trong bài bia chùa Đại Sùng Thánh ở Vân Nam do Lý Nguyên Đạo soạn năm 1325, bia này do viên tổng quản Vân Nam là Đoàn Long (thay Tín Thư Long), cháu Đoàn Hưng Trí dựng ().

Trên đây là những nguồn sử liệu chủ yếu mà chúng tôi dựa vào để nghiên cứu cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam thế kỷ XIII. Việc sử dụng các tài liệu đó không phải là dễ dàng vì nhiều chỗ mâu thuẫn với nhau và có những sai lầm cần phân tích phê phán. Điều khó khăn lớn là nguồn tài liệu Việt Nam quá ít, vì thế chúng tôi khó mà trình bày các cuộc hành quân, các trận đánh... của quân dân ta một cách cụ thể. Dầu hết sức cố gắng, chúng tôi biết rằng tập sách này vẫn còn nhiều thiếu sót vì trình độ của các tác giả và vì tài liệu chưa thu thập được đầy đủ.

Khi sử dụng các nguồn tài liệu Việt Nam và Trung Quốc nói trên, chúng tôi gặp rất nhiều tên nhân vật Mông Cổ và các dân tộc khác như người A-rập, người Ui-gua (Uigur), người Khíp Trắc (Qıbcak), người Khang Lư (Qangli)... cũng như tên người Hồi giáo, Cơ Đốc giáo... Những người này có liên quan đến cuộc chiến tranh (hay ngoại giao) ở Việt Nam thế kỷ XIII. Các tác phẩm nghiên cứu về cuộc kháng chiến này trước đây thường chép tên người theo cách phiên âm Trung Quốc (đọc bằng âm Hán Việt) như Ngột Lương Hợp Thai, A Lý Hải Nha, Bột La Hợp Đáp Nhi,... Chúng tôi cho rằng cách

phiên âm đó dễ gây nhầm lẫn vì trong thư tịch cũ của Trung Quốc, một nhân vật Mông Cổ hay tộc khác được phiên âm bằng nhiều tên khác nhau. Chẳng hạn như Nguyên sử chép là Ngột Lương Hợp Thai, Ngột Lương Cáp Thai, Toàn thư chép là Ngột Lương Hợp Đài, An Nam chí lược chép là Ngột Lương Cáp Đài, Thông giám tập lãm chép là Ô Đặc Lý Cáp Đạt, Hịch tướng sĩ của Trần Quốc Tuấn lại chép là Cốt Đài Ngột Lang... Ngay trong Nguyên sử, A Lý Hải Nha còn được chép là A Lạt Hải Nha, A Lỗ Hải Nha, A Lễ Hải Nha..., còn bi ký của Diêu Toại chép là A Lực Hải Nha. Nguyên sử cũng chép Bột La Hợp Đáp Nhi là Bột Lỗ Hợp Đáp Nhi, trong khi An Nam chí lược lại chép nhầm thành Lý La Hợp Đáp Nhi, Sách La Cáp Đáp Nhi,... Cách phiên âm đời Nguyên, Minh đã hỗn loạn, đến đời Thanh lại càng hỗn loạn hơn. Theo lệnh của Càn Long, năm 1781, một ủy ban được thành lập để soạn quyển Liêu Kim Nguyên tam sử ngữ giải, đem đổi tất cả những tên phiên âm vốn có trong Liêu sử, Kim sử và Nguyên sử thành những tên phiên âm mới.. Vì không hiểu quy luật phiên âm đời Nguyên Minh, các tác giả quyển sách đó đã thay đổi một cách tùy tiện và sai lầm. Ngột Lương Hợp Thai lại được đổi thành Ô Lan Cáp Đạt, A Lý Hải Nha đổi thành A Nhĩ Cáp Nhã,... Các bản in Nguyên sử hay các thư tịch khác nói trên vào sau đời Càn Long thường bị sửa lại theo cách phiên âm mới (bộ Nguyên sử mà Khâm định Việt sử thông giám cương mục tham khảo cũng là bộ sách đã bị chữa theo cách phiên âm đời Thanh). Một số bộ sử soạn đời Thanh như Tục tư trị thông giám của Tất Nguyên cũng theo cách phiên âm này. Do đó, việc phiên âm ngày càng gây ra nhiều nhầm lẫn. Khi đọc những tài liệu trên, chúng ta có thể lầm một người thành hai hoặc nhiều người

khác nhau. Chẳng hạn ông Hoàng Thúc Trâm trong Trần Hưng Đạo (Sài Gòn, 1950) ở trang 67, đã nói về A Truật, lại nói về một người khác là A Châu, kỳ thực A Châu chỉ là tên phiên âm đời Càn Long của A Truật (Aju).

Chúng tôi thấy rằng nếu theo cách phiên âm Trung Quốc tất phải chọn lấy một tên trong nhiều tên khác nhau, nhưng như vậy sẽ gây khó khăn cho người muốn tìm hiểu các sử liệu khác nhau. Vì các lý do trên, trong quyển sách này, chúng tôi quyết định không theo bất kỳ cách phiên âm Trung Quốc nào mà phiên âm theo đúng tiếng Mông Cổ trung đại (hoặc tiếng các dân tộc khác) ví dụ A Lý Hải Nha sẽ phiên âm là A Ríc Kha Y A (Ariq - Qaya), Ngột Lương Hợp Thai là Ư Ri Ang Kha Đai (Uriyangqadai), Bột La Hợp Đáp Nhi và Bôn Kha Đa (Bol-qadar),... Việc khôi phục lại tên người Mông Cổ và các tộc khác còn giúp chúng ta tránh được các sai lầm tách tên một người thành hai người hoặc nhập hai tên lại làm một. Chẳng hạn như Trần Trọng Kim tách Tích Lệ Cơ Ngọc thành Tích Lệ và Cơ Ngọc(), nhà sử học Nhật Bản Yamamoto Tatsuro coi Hoà Lễ Hoắc Tôn là Hoà Lễ và Hoắc Tôn (), các dịch giả Việt sử thông giám cương mục đọc I Lặc Cát Đại thành I Lặc, Cát Đại (),... Thực ra Tích Lệ Cơ Ngọc trong Toàn thư là chép nhầm từ Tích Lệ Cơ Vương (theo Thiên Nam hành ký) và Tích Lệ Cơ là Sirăgi (Si-rê-ghi), Hoà Lễ Hoắc Tôn chỉ là Qorqao-sun (Khoóc-khô-xun), còn I Lặc Cát Đại là Ikiradai (I-ki-rê-đai), v.v...

Việc khôi phục lại các tên Mông Cổ và các tộc khác từ những tên phiên âm Trung Quốc không phải là dễ dàng, nhất là cho đến nay chưa ai chuyên nghiên cứu khôi phục toàn bộ những tên nhân vật có liên quan đến lịch sử Việt Nam. Tuy

vậy, dựa vào tính chất trùng tên nhiều của người Mông Cổ trong các thư tịch cũ (xem Tam sử đồng danh lục của Ôn Hưu Tổ), dựa vào Hoa di dịch ngữ (1389), Nguyên sử ngữ giải (1781), cũng như dựa vào các công trình của các nhà Mông Cổ học thế giới như P.Pelliot (Pháp), P.Poucha (Tiệp), M.Lewicki (Ba Lan) ()..., chúng tôi cố gắng khôi phục lại tên tất cả các nhân vật Mông Cổ và các tộc khác có liên quan đến cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam thế kỷ XIII đã nhắc đến trong quyển sách này. Những tên đó được khôi phục lại bằng tiếng Mông Cổ trung đại theo cách ghi âm của các nhà Mông Cổ học thế giới và sau đó phiên âm ra chữ Việt. Đối với từng tên người, chúng tôi đều chú thích rõ các cách phiên âm Trung Quốc ở dưới trang. Tuy vậy, có một số tên như Hốt Tất Liệt (Qubilai), Toa Đô (Sogãtũ), Ô Mã Nhi (Omar), Thoát Hoan (Toyan hay Toyon), vì đã quen với chúng ta, trong sách này chúng tôi không phiên âm thành Xô-ghe-tu, Ô-ma hay Tô-gan nữa mà chỉ chú thích để người đọc nắm được tên Mông Cổ của các tên tướng đó.

Một vấn đề khác được đặt ra khi nghiên cứu hai nguồn tài liệu Việt Nam và Trung Quốc là vấn đề lịch pháp. Có tìm hiểu và đối chiếu được lịch pháp của Việt Nam và Trung Quốc thế kỷ XIII mới xác định được thời gian xảy ra các sự kiện khi so sánh hai nguồn tài liệu.

Trong Bàn châu văn tập (quyển 16) của Hồng Quát đời Tống có chép bài "Sắc thư ban lịch cho Nam Bình vương Lý Thiên Tộ (tức Lý Anh Tông 1138 - 1175)". Nguyên sử Bản kỷ chép rằng ngày Giáp Tý tháng 7 năm Chí Nguyên 2 (9-9-1265) "chiếu ban cho Quang Bính (tức Trần Thái Tông) lịch năm Chí Nguyên thứ 3". Đại Việt sử ký toàn thư chép rằng năm Khai Thái thứ 1 (1324), "vua Nguyên sai Mã Hợp Mưu

(Mahmud), Dương Tông Thụy sang báo việc lên ngôi và cho một quyển lịch Thụ Thì” (q.6, t.42b). Đến năm Khai Hựu thứ 11 (1339), Đặng Lộ mới xin đổi lịch Thụ Thì trước đó thành lịch Hiệp Kỷ (q.7, t.9b).

Chúng tôi cho rằng như vậy ít ra từ cuối thế kỷ XII đến nửa đầu thế kỷ XIV, Việt Nam dùng lịch Trung Quốc. Để kiểm tra điều này, chúng tôi ghi lại tất cả những ngày âm lịch có ghi can chi được chép trong Đại Việt sử ký toàn thư (thường là ngày có nhật thực, ngày xảy ra các sự kiện khác thì thường không được Toàn thư ghi rõ can chi) trong khoảng 50 năm cuối thế kỷ XIII (tức giai đoạn cần nghiên cứu() rồi đem so sánh với lịch Trung Quốc thì thấy hoàn toàn phù hợp (). Chỉ có một trường hợp duy nhất sai biệt với lịch Trung Quốc là chỗ Toàn thư (q.5, t.52b) chép tháng chạp năm Trùng Hưng 3 (Chí Nguyên 24) có ngày 30. Theo lịch Trung Quốc thì tháng này thiếu, chỉ có 29 ngày. Nhưng khi xét nội dung câu ở trong Toàn thư, chúng tôi thấy rằng ở đây đã chép nhầm sự kiện của tháng 11 ra tháng 12() chứ không phải là lịch Việt Nam khác lịch Trung Quốc. Do chỗ thống nhất lịch pháp giữa Việt Nam và Trung Quốc ở thế kỷ XIII như vậy, chúng tôi thấy có thể xác định các sự kiện rút ra ở hai nguồn tài liệu theo trình tự thời gian chung. Mặt khác, có thể đổi các ngày âm lịch chép trong hai nguồn sử liệu ra ngày dương lịch theo một phương pháp chung. Chúng tôi đã dựa vào các sách Lưỡng Thiên Niên Trung Tây lịch đối chiếu biểu, Trung Tây Hồi sử nhật lịch để đổi các ngày âm lịch (hoặc ghi bằng can chi) ra dương lịch. Việc đổi ngày âm lịch ra dương lịch có thể đính chính lại một số điểm không chính xác trong các sách trước đây như cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông Cổ lần thứ nhất xảy ra vào năm 1258 chứ không phải năm

1257... Trong sách này, chúng tôi ghi cả ngày dương lịch và âm lịch để người đọc có thể kiểm tra lại sử liệu cũng như cách đổi ngày. Đối với những tháng âm lịch không ghi rõ ngày, chúng tôi ghi tháng đó bắt đầu từ ngày nào đến ngày nào của dương lịch.

*

* *

Trong sử liệu Việt Nam và Trung Quốc, các vua Trần được gọi bằng những tên khác nhau, dễ gây ra nhầm lẫn. Nhà sử học Nhật Bản Yamamoto Tatsuro đã khảo chứng khá công phu về vấn đề này trong chương Chinchò no omei ni kansuru kenkyũ (Nghiên cứu về tên vua triều Trần) ở đầu quyển An Nam Shikenkyũ (An Nam sử nghiên cứu) tập I của ông. Chúng tôi hoàn toàn đồng ý với Yamamoto. Ở đây chúng tôi không lặp lại các chứng minh mà chỉ nêu ra những tên vua trong giai đoạn đang nghiên cứu:

Trần Thái Tông tên là Cảnh, tức Nhật Cảnh và Quang Bính trong sử liệu Trung Quốc, Trần Thánh Tông tên là Hoảng, tức Nhật Huyền trong sử liệu Trung Quốc. Trần Nhân Tông tên là Khâm, tức Nhật Tôn trong sử liệu Trung Quốc.

*

* *

Trong khi sưu tầm sử liệu để soạn tập sách, này, chúng tôi được đồng chí Sa Kính Phạm ở Trường đại học Bắc Kinh gửi cho những tài liệu Trung Quốc không có trong các thư viện trong nước, ở đây, chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

CHƯƠNG 1: ĐẠI VIỆT TRƯỚC CUỘC KHÁNG CHIẾN

N

ơi sức dân, làm kế rể sâu gốc vững,
ấy là thượng sách giữ nước...”.

Trần Quốc Tuấn

Trong phần tư đầu tiên của thế kỷ XIII, Đại Việt đang lâm vào tình trạng nội chiến giữa các thế lực phong kiến cát cứ. Vương triều Lý chỉ còn là một hơi thở thoi thóp. Chính quyền trung ương suy yếu, lúc thì dựa vào tập đoàn phong kiến địa phương này, lúc thì dựa vào tập đoàn phong kiến địa phương khác. Thăng Long mấy lần bị đốt phá, vua Lý phải trốn khỏi kinh thành.

Đời sống nhân dân vô cùng cực khổ. Người chết đói nhiều, người sống sót phá sản, lưu vong. Bọn phong kiến cát cứ lại bắt nhân dân làm phu dịch, đào hào, đắp lũy và xua họ vào cuộc nội chiến đẫm máu. Thời kỳ đen tối đó kéo dài dằng dặc trong suốt mười mấy năm trời. Thế rồi, một thế lực phong kiến mạnh nhất, họ Trần, đã dần dần chiếm được ưu thế, khống chế được chính quyền trung ương đang tàn tạ, chiến thắng được các tập đoàn phong kiến cát cứ khác, thống nhất đất nước. Quyền lực họ Trần ngày càng lớn. Huệ Tông nhà Lý phát điên, trao ngai vàng cho Chiêu Hoàng, một cô gái lên bảy. Điều đó càng tạo điều kiện thuận lợi cho sự biến ngày 11 tháng chạp năm Ất Dậu (10-1-1226), ngôi vua về tay Trần Cảnh. Thế là vương triều Lý đổ, vương triều Trần thành lập.

Hoà bình đã trở lại trên đất nước, nhân dân được yên ổn làm ăn. Họ Trần khôi phục được chính quyền thống nhất,

chấm dứt cuộc nội chiến phong kiến, về khách quan đã đáp ứng được đòi hỏi của nhân dân. Nền kinh tế đầu đời Trần lại bắt đầu phát triển.

Để khôi phục lại sức sản xuất bị đình đốn cuối thời Lý, nhà Trần đã chú trọng tổ chức khai khẩn đất hoang, mở rộng diện tích sản xuất nông nghiệp. Ở mỗi lộ, có hai viên đồn điền chánh sứ và phó sứ đôn đốc việc khai khẩn đồn điền của quân dân. Năm 1266, vương hầu, công chúa, phò mã, cung phi chiêu mộ những người dân nghèo đói phiêu tán làm nô tỳ, khai khẩn ruộng hoang, lập thành các đồn trang. Bọn quý tộc lại sai nô tỳ đến những vùng ven biển, đắp đê ngăn nước mặn, qua hai ba năm, đất khai phá trở thành đồng ruộng, đó là những tư trang của quý tộc. Nô tỳ được phép lấy vợ lấy chồng, cư trú và canh tác ở đấy.

Thời Trần sơ, nhà nước rất chú ý việc đắp đê phòng lụt. Năm 1248, Thái Tông hạ lệnh cho các lộ đắp đê từ đầu nguồn đến bãi biển để đề phòng nước sông dâng to, gọi là đê “đỉnh nhĩ” (quai vạc), đặt chức hà đê chánh sứ và phó sứ để trông coi việc đắp đê. Năm 1255, vua Trần sai Lưu Miễn đắp các đê ở Thanh Hóa. Cũng năm này, nhiệm vụ của các hà đê sứ được quy định rõ ràng hơn: “Tuyển tẩn quan làm hà đê chánh phó sứ ở các lộ, khi việc cày cấy rồi thì đốc quân lính đắp đê đập, đào khe ngòi để phòng lụt hạn” (). Sách An Nam chí cho chúng ta biết khá rõ về tình hình đê điều thời Trần: “Xứ Giao Chỉ, dân cư trù mật, đất không đủ cày, cho nên người trước đắp đê cao ở hai bên bờ sông ngòi để phòng nước lụt; đất làm muối ở ven biển, bị nước mặn lấn vào, bọn quý tộc thế gian muốn chiếm riêng đất đó, để tự ý đắp đê ngăn nước mặn rồi gieo giống cày cấy ở bên trong, như thế là để yên dân và khai thác hết mỗi lợi của

đất đai. Lại như sông Phú Lương (tức sông Hồng - T.G.), phát nguyên ở trong vùng núi Tây Bắc, chảy quanh co về phía Đông Nam, tràn trề mênh mông, khoảng mùa hạ, mùa thu, trời mưa dầm dề, thủy hoạn xảy ra, cho nên hai bên bờ sông đều đắp đê để phòng bị. Một con đê từ sông Đáy đến sông Hải Triều (tức sông Luộc - T.G.), sông Phù Vạn thì dứt. Một con đê từ bến sông Bạch Hạc đến các vùng sông Lỗ, sông Đại Lũng, cửa Mãnh, cửa Ninh thì dứt. Đê đều cao ba thước, rộng năm trượng, đặt hà đê [chánh] phó sứ để trông nom. Mỗi năm vào tháng giêng, quan coi đê đốc thúc nhân dân phụ cận, không phân sang hèn già trẻ đều đi đắp đê. Chỗ nào thấp trũng thì đắp cao thêm, chỗ nào lở thì bồi đắp vào. Đến đầu mùa hạ thì xong việc.

Ấy là lệ thường hằng năm. Vào khoảng tháng sáu, tháng bảy, nước sông dâng to, đê sứ phải tự mình ra sức tuần hành xem xét, gặp chỗ bị lở thì sửa chữa ngay, nếu lười biếng thì mất chức. Nếu để cư dân trôi dạt, lúa má chìm hại thì lượng theo nặng nhẹ mà trách phạt. Từ đó, thủy tai không còn nữa mà đời sông của dân được sung sướng, đất không bỏ sót nguồn lợi nao" ().

Nhà Trần cũng đã đào thêm một số kênh và sông, có tác dụng về mặt giao thông cũng như về mặt thủy lợi. Năm 1231, vua Trần sai nội minh tự Nguyễn Bang Cốc đem phủ quân đào kênh Trầm và kênh Hào từ phủ Thanh Hóa (thuộc huyện Tĩnh Gia) đến địa giới phía nam Diễn Châu. Sông Tô Lịch được khơi sâu thêm nhiều lần, lần đầu tiên vào năm 1256.

Do điều kiện thiên nhiên cũng như do sức lao động của nhân dân và chính sách bảo vệ sản xuất nông nghiệp, châu

thổ các sông Hồng, sông Mã... đã trở thành vùng sản xuất nhiều lúa. Ông Đại Uyên, người Trung Quốc đời Nguyên, tác giả sách Đảo di chí lược, đã chép rằng: "Nước Đại Việt... đất rộng người đông, khí hậu thường nóng, ruộng đất phần lớn phì nhiêu" (). Trần Phu, sứ nhà Nguyên đến nước ta, đã ghi lại rằng: "Lúa mỗi năm chín bốn lần, tuy vào giữa mùa đông mà mạ vẫn mướt mướt" (). Đây là tình hình sau chiến tranh nhưng ít nhiều cũng cho chúng ta hình dung được vẻ phong thịnh của nông nghiệp trong những ngày hòa bình trước cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông Cổ.

Từ buổi đầu đời Trần, bên cạnh ruộng đất làng xã và ruộng đất phong cấp của quý tộc thuộc sở hữu nhà nước, bộ phận ruộng đất tư hữu đã phát triển mạnh mẽ(). Năm 1237, Trần Thái Tông đã xuống chiếu định thể lệ làm chúc thư, văn khế ruộng đất và vay mượn tiền. Năm 1254, Thái Tông cho phép bán quan điền, tức ruộng công, cho dân mua làm ruộng tư, cứ mỗi "diện" (bây giờ gọi mẫu là diện) giá 5 quan tiền ().

Chế độ thuế khóa được quy định trên cơ sở chế độ sở hữu ruộng đất. Thuế ruộng tư thời Trần mỗi mẫu 3 thăng thóc. Nông dân cày ruộng công mỗi mẫu phải nộp 100 thăng. Năm 1242, Trần Thái Tông quy định thuế nhân đinh nộp bằng tiền và đánh lũy tiến theo ruộng đất. Người nào có ruộng từ một đến hai mẫu, phải nộp một quan tiền, có từ ba đến bốn mẫu nộp hai quan, và từ năm mẫu trở lên nộp ba quan. Ai không có ruộng đất thì được miễn. Thuế ruộng bãi dâu và ruộng muối đều nộp bằng tiền. Ngoài ra, nhà Trần còn đánh thuê nhiều loại thổ sản bằng tiền.

Bên cạnh sự phát triển của nông nghiệp, công thương nghiệp cũng được phục hồi và phát triển sau một thời kỳ đình đốn vì nội chiến cuối Lý. Những công nghiệp phụ thuộc công trình kiến trúc như làm gạch ngói, làm đá, sơn then... tiếp tục phát triển. Việc khai thác các khoáng sản kim loại như vàng, bạc, sắt, đồng, chì thiếc đã có từ dưới thời Lý, có men rất đẹp. **Nghề khắc bản in** có từ thời Lý nay được tiến hành tiếp tục. **Nghề đúc đồng phát triển nhanh chóng**. Nghề dệt thời Trần đã đạt đến một trình độ kỹ thuật khá cao. Những người thợ thủ công bấy giờ đã dệt được the, đoạn, gấm màu, lụa năm màu, lĩnh năm màu... đồ gốm thời Trần cũng như thời Lý, có men rất đẹp. Nghề khắc bản in có từ thời Lý đến thời Trần vẫn tiếp tục phát triển. Nhà Trần đã cho in kinh Đại tạng và các sách Phật phổ biến trong toàn quốc. Đồ mỹ nghệ, nhất là các sản phẩm xa xỉ bằng vàng bạc ngọc ngà, đã được chế tạo rất tinh xảo.

Thủ công nghiệp ở nông thôn tuy gắn liền với nông nghiệp nhưng bấy giờ cũng đã xuất hiện các làng chuyên môn sản xuất một thứ sản phẩm thủ công nghiệp nhất định. Giữa các vùng có sự trao đổi rộng rãi với nhau. Kinh tế hàng hoá đã phát triển từ thời Lý, nay vẫn tiếp tục phát triển. Sách Đào di chí lược chép rằng: “Đất Giao Chỉ sản vàng, bạc, đồng,thép,thiếc, chì, ngà voi, lông chim trả, nhục quế, cau. Hàng trao đổi thì dùng các thứ như the, lĩnh các màu, lụa, vải thanh bố, lược ngà, giấy đồng, thau, sắt... Lưu thông sử dụng tiền đồng” (). Năm 1226, Trần Thái Tông đã định quy chế về tiền tệ. Tiền lưu hành trong nhân dân,tức là tiền Tỉnh mạch, thì mỗi tiền có 69 đồng, tiền nộp cho nhà nước, tức là tiền Thượng cung, thì mỗi tiền có 70 đồng. An Nam chí

lược chép rằng thời Trần có tiêu dùng tiền Trung Quốc thời Đường và thời Tống.

Giao thông phát triển thúc đẩy việc buôn bán trong nước phát đạt, thị trường trong nước mở rộng. Các đường giao thông bộ được sửa đắp, dọc các đường đều dựng trạm cho hành khách nghỉ ngơi. Nhà trạm quét vôi trắng. Suốt thời Trần, các sông ngòi được đào vét luôn luôn. Bây giờ đã có những thuyền đi sông và đi biển lớn. Có những chiếc thuyền đến ba mươi người chèo hay hơn trăm người chèo.

Do nhu cầu trao đổi buôn bán, các đơn vị đo lường dần dần được thông nhất. An Nam chí lược chép: “Đồ đo lường và cân giống như Trung Quốc, duy có các hàng vàng bạc, vải vóc, tơ gai và thuốc là tự tính lấy mà thôi” (). Trước cuộc chiến tranh lần thứ hai, năm 1280, vua Trần đã ban hành thước mộc và thước đo vải cùng một kích thước thống nhất.

Ngoài các chợ lớn ở kinh thành, nông thôn có nhiều chợ. Những dòng ghi chép sau đây của Trần Phu sau chiến tranh cũng cho ta biết được tình hình chợ búa nông thôn: “Chợ ở thôn xóm hai tháng họp một lần, trăm thứ hàng hóa tụ tập lại ở đấy, cứ năm dặm thì dựng một ngôi nhà, bốn mặt đều đặt chông, để làm nơi họp chợ” ().

Ngoại thương thời Trần cũng khá phát đạt. Thương nhân đến nước ta nhiều nhất là người Trung Quốc. Trong số lái buôn nước ngoài đến ta, còn có những lái buôn người Hồi Hột (Uigur) (). Có lẽ họ đã vượt qua vùng cao nguyên tây nam Trung Quốc, đến Vân Nam và vào nước ta theo sông Hồng.

Vân Đồn vẫn là một địa điểm hải thương quan trọng, đón thương thuyền của các nước đến Đại Việt. Ở Vân Đồn, có

một dòng nước chảy giữa hai dãy núi. Người ta đã dựng lên các rào chắn bằng gỗ, tạo thành một cảng biển để thuyền bè ra vào. Nhân dân ở dọc hai bên bờ (). Từ khi các cửa biển ở vùng Diễn Châu (Nghệ An) bị cạn, thuyền buôn nước ngoài đổ về Vân Đồn càng đông hơn. Trong số thuyền buôn cập bến Vân Đồn, có thuyền Trung Quốc, thuyền Java, thuyền Xiêm và thuyền một số nước khác vùng Nam Dương hay Ấn Độ Dương.... Ngoài Vân Đồn ra, thuyền buôn nước ngoài còn cập bến ở nhiều cửa biển khác. An Nam tức sự chép: “Phủ Thanh Hóa... cách thành Giao Châu hơn hai trăm dặm. Các phiên thuyền ở hải ngoại tụ tập ở đây, họp chợ ngay trên thuyền, rất đông... Thật là một trấn lớn” ().

Như vậy, chúng ta đã thấy rằng sau khi họ Trần nắm chính quyền, kết thúc cuộc nội chiến cuối Lý, nền kinh tế của Đại Việt lại tiếp tục hưng vượng lên, cả nông nghiệp lẫn công thương nghiệp.

Về mặt tổ chức chính trị, họ Trần ra sức củng cố và phát triển nhà nước phong kiến tập quyền. Tất cả những chức vị quan trọng trong bộ máy nhà nước đều do tôn thất họ Trần nắm giữ.

Các vương hầu họ Trần, ngoài việc nắm giữ những chức vị trọng yếu ở triều đình, còn được phân phong đi trấn trị các nơi. Vương hầu có quyền lực lớn ở vùng mình trấn trị. Các vương hầu còn được phong thái ấp và có phủ đệ riêng. Ngô Sĩ Liên chép: “Chế độ nhà Trần, vương hầu đều ở phủ đệ riêng ở các hương, khi có triều yết thì về kinh, xong việc lại trở về phủ đệ như Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp (Hải Dương), Thủ Độ ở Quắc Hương (Mỹ Lộc, Nam Định), Quốc Trấn ở Chí Linh (Hải Dương), đến lúc vào triều làm tể tướng, mới thống lĩnh

tất cả việc thiên hạ..." (). Một đặc quyền khác của vương hầu quý tộc là được chiêu mộ quân đội riêng.

Quý tộc được quyền trấn trị các nơi, có thái ấp và quân đội riêng, tất cả những điều đó biểu hiện rằng nhà nước phong kiến thời Trần vẫn còn mang những yếu tố phân tán. Tuy nhiên, những yếu tố này hoàn toàn bị hạn chế. Vương hầu có quyền thừa ấp - tức là kế tiếp được phong tước nhưng không phải là được tập chức. Vương hầu không phải bao giờ cũng có quyền thừa kế thái ấp. Vì ruộng đất là quốc hữu, nhà vua có thể lấy lại ruộng đất của người này ban cho người khác. Hơn nữa, bộ phận ruộng đất chủ yếu là ruộng đất công làng xã, quan hệ giữa nông dân cày cấy ruộng công làng xã nộp tô thuế với nhà nước là cơ sở chính của nhà nước tập quyền trong giai đoạn này. Kinh tế hàng hóa phát triển, góp phần đẩy lùi yếu tố kinh tế phân tán. Do những điều kiện đó, tuy còn mang trong mình những yếu tố phân tán, nhà nước phong kiến thời Trần vẫn là một nhà nước tập quyền mạnh mẽ. Giữa quý tộc và nhà vua không có mâu thuẫn sâu sắc, trái lại, thế lực của tập đoàn quý tộc Trần càng làm tăng cường thêm sức mạnh của vương triều Trần. Nhà nước có thể huy động quân đội vương hầu lúc cần thiết. Ngô Sĩ Liên đã từng nhận xét: "Năm Nguyên Phong (niên hiệu đời Trần Thái Tông -T.G.), giặc Nguyên sang cướp, vương hầu đều đem gia đồng và hương binh, thổ hào sung vào đội quân cần vương; việc biến năm Đạo Định (), vương hầu lại đem dân thôn trang sắm sửa nghi trượng để đón vua mới. Như thế thì chế độ nhà Trần cũng làm tăng thêm được sức mạnh của cái thế "duy thành" (). Đúng như lời Ngô Sĩ Liên, tập đoàn quý tộc tôn thất họ Trần quả là bức tường thành bảo vệ ngai vàng vua Trần.

Tầng lớp nắm địa vị cao nhất trong bộ máy nhà nước là quý tộc Trần. Nhưng bên dưới là cả một bộ máy quan liêu phức tạp từ trung ương đến các địa phương. Nhà Trần đã chia lại các đơn vị hành chính. Năm 1242, đổi 24 lộ thời Lý làm 12 lộ. Ở trung ương, ngoài những chức vụ quan trọng trong cơ quan tối cao do tôn thất họ Trần nắm giữ, bên dưới còn có một tập đoàn quan liêu đông đảo chia làm hai ban văn - võ, làm việc trong các cơ quan có nhiệm vụ khác nhau. Theo Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú thì các cơ quan trung ương thời Trần gồm có các quán, các sảnh, cục, đài, viện. Cơ quan hành chính và tư pháp ở kinh đô Thăng Long là Bình bạc ty. Năm 1265, Bình bạc ty đổi thành Đại an phủ sứ, về sau lại đổi ra Kinh sư đại doãn. Ở lộ thì có an phủ sứ, trấn thủ, thông phán... Ngoài ra còn có hà đê sứ coi về đê điều,, đồn điền sứ coi về đồn điền. Phủ thì có tri phủ, châu thì có tri châu, tào vận sứ... ở xã thì đặt chức đại tư xã và tiểu tư xã, còn gọi là đại toát và tiểu toát. Các chức quan chỉ huy quân đội ở địa phương thì có kinh lược, phòng ngự, sát thủ ngự...

Tổ chức bộ máy nhà nước đã được quy định ngay từ buổi đầu thời Trần. Năm 1230, đã biên soạn sách **Thông chế**, khảo xét các luật lệ thời trước, sửa đổi hình luật và lễ nghi, tất cả gồm 20 quyển. Cùng năm đó, biên soạn sách **Quốc triều thường lễ**, ghi chép các việc của triều đình. Quan lại thời Trần đều có lương bổng, đó là một điểm khác với thời Lý. Năm 1236, nhà Trần đã quy định lương bổng cho các quan văn võ trung ương và địa phương. Tiền lương đó lấy vào tiền thuế. Năm 1244, nhà nước lại quy định lương bổng một lần nữa.

Thời Trần, việc tuyển dụng quan lại bằng khoa cử phát triển hơn thời Lý. Năm 1232, mở khoa thi Thái học sinh đầu tiên. Từ đó về sau, trong vòng mười năm lại mở một khoa. Ngoài ra, để tuyển nhân viên tùy thuộc trong các cơ quan, nhà Trần còn mở các kỳ thi lại viên. Những người dự thi phải thảo các giấy tờ hành chính, gọi là bạ đầu. Cũng có khi thi bằng phép viết, phép tính.

Nhà sử học Phan Huy Chú đã nhận xét về bộ máy quan liêu thời Trần là "các chức quan trong (ở trung ương -T.G.), quan ngoài (ở địa phương - T.G.) lớn nhỏ đều có hệ thống (). Việc tổ chức bộ máy chính quyền chặt chẽ từ trung ương đến tận đơn vị xã như vậy cho chúng ta thấy được nhà nước thời Trần tập trung hơn một bước so với thời Lý.

Thời Lý đã có Hình thư, thời Trần san định lại các luật lệ thời trước. Từ năm 1226, ngay sau khi Trần Cảnh lên ngôi, đã định các điều luật lệnh. Bốn năm sau, định hình luật. Năm 1244, lại định hình luật một lần nữa.

Hiện nay, chúng ta không có đầy đủ tài liệu về nội dung pháp luật thời Trần nhưng qua một vài điều luật ghi chép rải rác trong sử cũ và An Nam chí lược, chúng ta cũng thấy được rằng pháp luật thời Trần bảo vệ chính quyền chuyên chế phong kiến, bảo vệ đặc quyền đặc lợi của quý tộc, bảo vệ trật tự đẳng cấp phong kiến, phân biệt rõ rệt quý tộc quan liêu với nhân dân, phân biệt dân tự do với tầng lớp cuối cùng của xã hội là nô tỳ. Pháp luật thời Trần còn phản ánh sự phát triển của tư hữu ruộng đất và bảo vệ quyền lợi vay lãi ().

Ngoài việc tổ chức bộ máy nhà nước chặt chẽ để củng cố chính quyền phong kiến tập trung, nhà Trần ngay từ buổi

đầu, đã ra sức xây dựng một đội quân hùng mạnh. Năm 1239, Trần Thái Tông đã hạ chiếu tuyển trai tráng sung vào quân đội, chia làm ba bậc thượng trung và hạ. Năm 1241, lại tuyển những người có sức mạnh, am hiểu võ nghệ sung làm thượng đô túc vệ. Nhưng đến năm 1246 thì quân đội nhà Trần mới được tổ chức thật chu đáo. Mùa xuân năm đó, tuyển những người khỏe mạnh sung vào quân Tứ Thiên, Tứ Thánh, Tứ Thần. Mỗi quân hiệu túc vệ được tuyển trong dân đinh một số lộ nhất định. Đinh tráng ở lộ Thiên Trường (Nam Định) và lộ Long Hưng (Thái Bình) sung vào các quân hiệu Thiên Thuộc, Thiên Cương, Chương Thánh và Cung Thần, lộ Hồng (vùng tây Hải Dương) và lộ Khoái (vùng nam Hưng Yên) sung quân hiệu Tả Thánh Dực và Hữu Thánh Dực, lộ Trường Yên (Ninh Bình) và lộ Kiến Xương (nam Thái Bình) sung vào quân hiệu Thánh Dực và Thần Sách. Còn một số khác sung vào cấm quân trong cấm vệ. Hạng thứ ba gọi là đoàn đội trạo nhi, tức là đội chèo thuyền, thủy thủ của thuyền trận.

Chúng ta chưa có đầy đủ tài liệu để biết chắc chắn về quân số thường trực thời Trần. Theo Đại Việt sử ký toàn thư thì năm 1267, quy định quân ngũ, mỗi quân gồm có 30 đô, đô có 80 người (). Có lẽ do đó mà Phan Huy Chú đã chép: “Số quân triều nhà Trần lúc trước, mỗi đội quân hai ngàn bốn trăm người, quân ở trong cấm vệ và quân ở các lộ không đầy mười vạn người” (). Theo An Nam chí lược thì mỗi đô có 50 người. Chúng ta không biết được tất cả tên của các đô. An Nam chí lược chép rằng quân đội thời Trần gồm có thân quân và du quân. Thân quân (chắc là quân túc vệ) gồm có đô Thánh Dực, đô Thần Dực, đô Long Dực, đô Hồ Dực và Phụng nha quan chức lang. Du quân (có lẽ là quân

điều động đi các nơi) gồm có đô Thiết Lâm, đô Thiết Hạm, đô Hùng Hồ, đô Vũ Ân. Ngoài quân túc vệ ở kinh đô và quân các lộ do nhà nước tổ chức, quý tộc tôn thất họ Trần còn được phép thành lập những đội quân riêng. Thành phần chủ yếu của lực lượng này là gia nô nô tỳ. Quân đội này thường được gọi là quân vương hầu gia đồng. Theo An Nam chí lược thì quân vương hầu gia đồng cũng đặt thành các đô như đô Toàn Hầu, đô Dực Đồng, đô Sơn Lão,... Lực lượng này cũng có một số quân đáng kể. Hoài Văn hầu Trần Quốc Toàn tuy còn bé mà đã có một đội quân gia nô và thân thuộc đông đến hơn nghìn người. Khi có chiến tranh, nhà nước có thể điều động được lực lượng quân đội này. Khi có chiến tranh, vương hầu cũng có quyền được mộ đinh tráng ở các lộ làm lính.

Sở dĩ trong cuộc chiến tranh vệ quốc chống quân xâm lược Mông Cổ, nhà Trần đã có một lực lượng quân đội đông đảo là vì “lúc có việc thì toàn dân là lính” (). Theo An Nam chí lược, “việc lấy quân không có số nhất định, chỉ chọn dân đinh nào khỏe mạnh thì lấy. Cứ năm người một ngũ, mười ngũ làm một đô, lại chọn hai người nhanh giỏi dạy tập võ nghệ. Khi nào có việc điều động thì gọi ra, khi không có việc thì trở về nhà làm ruộng”. Như vậy, nhà Trần cũng áp dụng chính sách ngụ binh ư nông như thời Lý. Quân túc vệ có tuổi bổn, còn quân các lộ thì chia phiên nhau về làm ruộng tự cấp. Thanh niên đến tuổi đinh tráng, gọi là hoàng nam, hằng năm khai vào đơn sổ, tức là sổ hộ khẩu. Lúc chiến tranh, cứ theo sổ hộ khẩu, gọi tất cả ra lính. Phan Huy Chú viết: “Bách tính đều là lính nên mới phá được giặc to và làm mạnh được thế nước” ().

Quân đội thời Trần được luyện tập thường xuyên. Trong những năm chuẩn bị kháng chiến, thường có những cuộc diễn tập lớn. Hưng đạo vương Trần Quốc Tuấn đã nói: “Quân lính cần tinh nhuệ, không cần nhiều” (). Các tướng lĩnh tôn thất đều được học tập quân sự ở Giảng Võ đường. Binh pháp rất được coi trọng. Vấn đề học tập binh pháp là nhiệm vụ bắt buộc của tướng sĩ. Ngoài Trần Quốc Tuấn, trong hàng tướng tá nhà Trần, có nhiều nhà chỉ huy quân sự ưu tú. Phạm Ngũ Lão đã đối xử với quân lính với mỗi tình cha con. Chính viên dũng tướng kiêm nhà thơ đó đã từng có những câu:

“Hoành sáo giang sơn cáp kỷ thu

Tam quân tỳ hổ khí thôn ngưu...”.

(Cầm ngang ngọn giáo vì sông núi đã mấy mùa thu

Ba quân như hùm beo, khí thế dường như muốn nuốt cả trâu).

Phải chăng Phạm Ngũ Lão muôn nói lên khí thế oai hùng của đội quân “phụ tử” do ông chỉ huy và của toàn thể quân đội thời Trần. Một quân đội như thế, với lòng yêu nước nồng nàn và tinh thần dũng cảm cao độ, nhất định sẽ chiến thắng bọn xâm lược.

Như vậy là trong giai đoạn trước cuộc kháng chiến lần thứ nhất và cả trong giai đoạn giữa hai cuộc chiến tranh, nhà Trần đã ra sức khôi phục và phát triển kinh tế, củng cố bộ máy nhà nước và xây dựng một quân đội hùng mạnh.

Tất cả những việc đó đều xuất phát từ quyền lợi của giai cấp phong kiến nhằm bảo vệ quyền lực thống trị của mình. Nhưng trong hoàn cảnh bấy giờ, khi mà nhân dân vừa trải

qua cuộc nội chiến cuối Lý, khi mà đế quốc Mông Cổ đang mở rộng cuộc chinh phục xuống phương Nam, yêu cầu của giai cấp phong kiến đứng đầu là quý tộc họ Trần, đã phù hợp với yêu cầu của nhân dân ở chỗ phải xây dựng một quốc gia giàu mạnh và kiên quyết bảo vệ nền độc lập dân tộc. Chính sự phù hợp đó đã khiến cho vương triều Trần có thể đoàn kết được toàn dân thành một đội ngũ vững chắc, xông lên tiêu diệt “giặc Mông Cổ là kẻ thù không đội trời chung”. Trong đội ngũ đó, có những người dân phiêu tán vừa trở về quê hương làm ăn sau những năm loạn lạc, có những bần dân và nô tỳ đang sống với gia đình của họ trong vùng khai hoang ở bờ biển, có những nông dân vừa được mua thêm mảnh ruộng nhỏ từ năm Nguyên Phong thứ tư... Tất cả những người đó đã tiến lên dưới ngọn cờ của giai cấp phong kiến. Giai cấp phong kiến đã dẫn họ ra chiến trường để bảo vệ điền trang thái ấp, những đất thang mộc của quý tộc, nhưng đồng thời cũng bảo vệ phần mộ, gia hương, xóm làng mình, bảo vệ Tổ quốc.

CHƯƠNG 2: SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA ĐẾ QUỐC MÔNG CỔ

Không còn một dòng suối, một con sông nào
không tràn đầy nước mắt chúng ta,
Không còn một ngọn núi một cánh đồng nào
không bị quân Ta-ta giày xéo...".

V.Frik (1210 -1290)

(nhà thơ Ác-mê-ni)

Thế kỷ XIII bắt đầu vào lúc thảo nguyên Mông Cổ đang
cuốn bụi và thấm máu vì những cuộc chiến tranh bộ lạc tàn
khốc.

"Trời có sao Đang quay cuồng.

Người người đã nổi dậy

Không về chỗ ngủ của mình nữa

Mà cướp đoạt của cải lẫn nhau.

Đất có cỏ Đang lật nhào.

Người người đã nổi dậy

Không nằm trong chăn của mình nữa

Mà đánh lẫn nhau" ().

Khúc hát ngắn chép trong Lịch sử bí mật Mông Cổ đã phản
ánh tình hình các bộ lạc Mông Cổ vào cuối thế kỷ XII đầu
thế kỷ XIII.

Trước Thế kỷ XIII, người Mông Cổ sống thành các bộ lạc hay liên minh bộ lạc. Các bộ lạc Mông Cổ sống trên vùng thảo nguyên châu Á, phía bắc đến hồ Bai Can, thượng lưu sông I-ê-ni-xê-i và sông Iéc-tư-sơ, phía nam qua sa mạc Gô Bi, đến gần Trường thành. Đại bộ phận là bộ lạc chăn nuôi du mục.

Tài sản chủ yếu của các bộ tộc Mông cổ là bò, cừu và ngựa. Ngựa đóng một vai trò rất lớn trong cuộc sống du mục của người Mông Cổ. Triệu Hồng đời Tống, tác giả Mông Thát bị lục đã viết: "Người Thát (tức người Mông cổ - T.G.) lớn lên trên yên ngựa, tự luyện tập chiến đấu, từ mùa xuân đến mùa đông, ngày ngày săn bắn, đó là sinh kế của họ" ().

Người Mông Cổ du mục theo hình thức Cu-ry-en (Küriyän, tiếng Mông Cổ có nghĩa là lều trại). Theo Ra-sít ut-Đin (Rasid ud-Dĩn) (), mỗi cu-ry-en bao gồm chừng một nghìn lều. Khi bộ lạc đi đến đâu, cu-ry-en đóng lại đó, lều thủ lĩnh bộ lạc ở giữa. Cùng với sự tan rã của chế độ công xã nguyên thủy, các gia đình cá thể giàu có mở rộng uy lực, xuất hiện tôi tớ nô lệ. Phương thức cu-ry-en tức phương thức công xã dần dần được thay thế bằng phương thức a-in (ayıl) tức phương thức du mục của gia đình cá thể.

Nô lệ gia đình có tác dụng không nhỏ trong quá trình hình thành xã hội có giai cấp của người Mông Cổ nhưng nó không trở thành hình thái kinh tế chiếm hữu nô lệ. Do ảnh hưởng của các cư dân định cư phong kiến, đặc biệt là Trung Quốc và do sự phát triển quan hệ tông pháp trong các bộ lạc du mục, người Mông Cổ đã tiến thẳng từ hình thái công xã nguyên thủy sang hình thái phong kiến, không trải qua hình thái chiếm hữu nô lệ.

Dưới chế độ công xã nguyên thủy, bãi chăn nuôi và đàn súc đều là tài sản của thị tộc Mông cổ. Khi chế độ công xã nguyên thủy tan rã, đàn gia súc biến thành tài sản của gia đình cá thể, còn bãi chăn nuôi thì vẫn là tài sản của thị tộc trong thời gian rất lâu. Nhưng dần dần, tầng lớp Nô-y-an (noyan, quý tộc Mông cổ) chiếm đoạt đất đai, bãi chăn nuôi của công xã và biến những người tự do A-rat (arat) trực tiếp sản xuất thành tầng lớp lệ thuộc, bị nô dịch cố định trên đất đai. A-rat phải cung cấp củi đốt, vắt sữa, chế sữa và đi thăm các đàn súc cho Nô-y-an. Lao động cưỡng bức đã phát sinh và phát triển như vậy.

Giữa thế kỷ XII, thủ lĩnh các bộ lạc hay liên minh bộ lạc đã dựa vào tập đoàn quý tộc Nô-y-an và đội thân binh Nô-ke (nokar) tiến hành các cuộc chiến tranh cướp bãi chăn nuôi, đất săn bắn, tranh đoạt uy lực. Đó cũng là quá trình xây dựng quốc gia thống nhất Mông Cổ. Người chiến thắng cuối cùng là Tê-mu-jin (Tamüjin) ().

Tê-mu-jin sinh ra trên bờ sông Ô-nôn (Ônon), trong bộ lạc Ta-y-tri-ut (Tayïřüt), cha là Y-ê-xu-gây - ba-tua (Yasugai-ba'atur). Năm 1164, Y-ê-xu-gây chết. Sau một thời gian lưu lạc, Tê-mu-jin dần dần tập hợp được lực lượng, vào khoảng 1.200, Tê-mu-jin bắt đầu cuộc chiến tranh chinh phục các bộ lạc khác. Từ năm 1204 đến 1205, tất cả các bộ lạc chủ yếu của Mông Cổ lần lượt hàng phục trước vó ngựa Tê-mu-jin.

Năm 1206, một khu-rin-tai (quriltai, đại hội quý tộc) mở trên bờ sông Ô Môn, giai cấp Nô-y-a đã tôn Tê-mü-jin làm Trin-ghit Khan (Cinggis-qan, Thành Cát Tư Hãn) nghĩa là hãn (vua Mông cổ) mạnh nhất. Cuộc chiến tranh liên miên

giữa các bộ lạc kết thúc. Một nhà nước phong kiến quân sự độc tài tập quyền ra đời. Quan hệ phong kiến nảy sinh sớm trong xã hội Mông Cổ từ cuối thế kỷ XII, nay đã phát triển mạnh mẽ. Quá trình hình thành bộ tộc Mông Cổ được đẩy mạnh, khắc phục tính phân tán bộ lạc. Kinh tế và văn hóa có điều kiện phát triển. Chính vì thế, chúng ta thấy rằng việc thống nhất quốc gia Mông Cổ của Trin-ghit Khan có một ý nghĩa tiến bộ lớn.

Nhưng ngay sau đó, Trin-ghit Khan và tập đoàn quý tộc phong kiến đã đem tất cả tinh lực của bộ tộc Mông Cổ vừa hình thành dốc vào chiến tranh xâm lược và nô dịch các dân tộc khác. Những đoàn kỵ binh Mông Cổ lại ồ ạt kéo sang phương Đông và phương Tây, gieo rắc kinh hoàng và chết chóc xuống những vùng xa hơn ở châu Âu và châu Á.

Năm 1211, Trin-ghit Khan tiến quân vào miền Bắc Trung Quốc. Bấy giờ miền đất phía Bắc Trung Quốc bị tộc Nữ Chân chiếm cứ, lập nên nước Kim (từ năm 1115). Các cuộc khởi nghĩa của nông dân Trung Quốc và sự khuynh loát lẫn nhau của bọn phong kiến Nữ Chân đã làm cho vương triều Kim suy yếu. Năm 1215, quân Mông Cổ chiếm được Trung Đô (Bắc Kinh), nhưng sau khi cướp được nhiều của cải và tù binh, Trin-ghit Khan rút quân khỏi Trung Quốc.

Năm 1218, quân Mông Cổ chiếm vùng Đông Tuốc-ke-xtan (Turkestan). Trong đoàn kỵ binh và bộ binh Mông Cổ, người ta thấy có những vũ khí đánh thành học được của người Trung Quốc trong lần viễn chinh 1211-1215. Bấy giờ, quân Mông Cổ đã có những cỗ pháo bắn ra những bình đựng các chất cháy.

Năm 1219, đội quân của Trin-ghit Khan tiến về vương quốc Khô-re-xmơ (Khorezm). Tháng 2 năm 1220, thành Bu-kha-ra (Bukhara) nổi tiếng bị chiếm. Bọn xâm lược đã đuổi hết cư dân ra khỏi thành, vơ vét của cải rồi phóng lửa đốt. "Đó là một ngày vô cùng bất hạnh; chỉ nghe thấy tiếng khóc bi ai vĩnh biệt của già trẻ trai gái. Bọn dã man làm nhục phụ nữ trước mặt những người bất hạnh.... Có những người thà chết không muốn trông thấy thảm cảnh ấy". Nhà sử học Ip-an A-xia (Ibn al-Athir, 1160-1293) () đã viết như vậy về người Bu-kha-ra bị tàn phá. Từ Bu-kha-ra bốc cháy, Trin-ghit Khan tiến thẳng đến Xă-mác-khan (Samarkand), một thành thị giàu có cổ xưa, có một nền văn hóa rực rỡ ở Trung Á. Xă-mác-khan cũng phải chịu một số phận như Bu-kha-ra. Tòa thánh lộng lẫy với những cung đền Hồi giáo từ nay trở thành hoang phế. Năm 1222, đạo sĩ Trung Quốc là Khâu Xứ Cơ (Trường Xuân chân nhân) đi qua đô thành này đã thấy cư dân ở đây không còn được một phần tư dân số" trước kia (). Sau khi tàn phá Xă-mác-khan, quân Mông Cổ tấn công thủ đô của vương quốc Khô-re-xmơ là Uốc-ghen-trơ (Urgench). Nhân dân thành Uốc-ghen-trơ đã chiến đấu rất kiên cường. Mấy nghìn quân Mông Cổ, dưới quyền chỉ huy của những viên mãnh tướng Jô-tri (Jöchi), Tra-ga-tai (Cayatai), Ô-gô-đây (Ogodaï) ba con trai của Trin-ghit Khan đã vây đánh suốt trong vòng 5 tháng mới chiếm được. Tháng 4 năm 1221, uốc-ghen-trơ thất thủ. Sau khi đã tàn sát cư dân và trưng tập thợ thủ công, bọn chiến thắng cuồng bạo đã phá đê sông A-mu Đa-ri-a cho nước tràn vào thành. Ip-an A-xia đã viết: "Những thành khác bị phá, cư dân còn lại hoặc ẩn náu hay bỏ chạy, hoặc trốn vào những đồng thây người mà thoát được. Chỉ những người dân Khô-

re-xmơ (chỉ UỐc-ghen-trơ-T.G.) thoát khỏi bị bắt đi thì đều chết đuối trong nước sông A-mu” (). Ngày 25 tháng 2 năm 1221, Tô-lui (Tolui) (), con út của Trin-ghit Khan đã hạ thành Méc-vơ (Merv). Vì nhân dân Méc-vơ đã chiến đấu anh dũng nên toàn thành đã bị tàn sát trừ 400 người thợ thủ công. Theo Ip-an A-xia, người ta đã đếm được 70 vạn xác chết quanh thành Méc-vơ. Khô-re-xmơ, một quốc gia văn minh phồn vinh trước đây, nay đã trở thành một vùng hoang vắng. Vua Khô-re-xmơ là Mô-ham-mét (Mohammed) chạy trốn rồi chết trên một hòn đảo nhỏ ở Ca-xpiên (Lý Hải). Nhiều thành thị trở thành gò hoang. “Nghệ thuật những thư viện phong phú, nền nông nghiệp ưu việt, cung điện và giáo đường - tất cả sạch không”. K.Mác đã viết về hậu quả cuộc xâm lược Trung Á của người Mông cổ như vậy ().

Năm 1221, hai viên tướng Mông Cổ là Xu-bu-tai (Subutai) và Jê-bê (Jábá) đem quân xâm nhập A-déc-bai-jan, tiến đến Gơ-ru-di-a. Sau khi chiếm Sê-ma-kha, đội quân viễn chinh vượt núi Cáp-ca-dơ tiến lên phía bắc, tràn đến Cơ-rum và chiếm vùng Xu-đac. Năm 1223, Xu-bu-tai và Jê-bê đánh tan liên quân Nga 8 vạn người do các công tước Ki-ép, Ga-li-sơ, Trec-ni-gốp và Xmô-len chỉ huy trên bờ sông Can-ca (Kalka). Thuyền bị đốt cháy trụi, số quân thoát được không quá một phần mười. Bọn tướng xâm lược bắt trói các vương công Nga, bắc ván lên đầu họ và ngồi lên đó, ăn mừng chiến thắng. Quân Nga sở dĩ thất bại là vì ngay trong lúc nguy cấp, các công quốc vẫn bất hòa với nhau. Quân Mông Cổ không ngừng lại ở thảo nguyên Nam Nga mà tiếp tục tiến đến trung bộ sông Vôn-ga. Ở đấy, họ đã gặp sức

chiến đấu mãnh liệt của dân Bun-ga. Bị phục kích, quân Mông Cổ đã thất bại thảm hại, tìm đường chạy trốn.

Mùa thu năm 1225, Trin-ghit Khan trở về Mông Cổ. Năm sau, Trin-ghit Khan lại kéo quân về phía đông, đánh nước Tan-gut (Tangut, tức Tây Hạ), Tan-gut thất bại, thành thị bị cướp phá và thiêu huỷ. Nhưng đó cũng là chiến thắng cuối cùng trong đời Trin-ghit Khan. Tháng 8 năm 1227, Trin-ghit Khan chết trên đường viễn chinh ở huyện Thanh Thuỷ (Cam Túc), tây nam Lục Bồn Sơn.

Khi Trin-ghit Khan còn sống, lãnh thổ rộng lớn của đế quốc Mông Cổ đã chia cho bốn con trai của y. Những đất phong đó gọi là ulus. Ulus của con trưởng Jô-tri ở phía tây sông Iếc-tư-sơ, suốt một dải thảo nguyên Tuốc-kê-xtan, từ hạ du sông A-mu Đa-ri-a đến sông Xưa Đa-ri-a. Con thứ hai là Tra-ga-tai, chiếm vùng thảo nguyên Ka-sơ-ga và lưu vực sông I-li. Vùng tây Mông Cổ giữa núi An-tai và hồ Ẽan-ca-sơ thuộc quyền Ô-gô-đây, người con thứ ba. Con út là Tô-lui thừa kế miền đất cũ của cha.

Theo Lịch sử bí mật Mông Cổ và Tập sử biên niên của Rarsit ut-Đin thì trước đây, Trin-ghit Khan đã chỉ định Ô-gô-xiây thừa kế ngôi hãn. Nhưng sau khi Trin-ghit Khan chết, quyền lực thực tế nằm trong tay Tô-lui.

Năm 1228, khu-rin-tai mở trên bờ sông Kê-ru-len (Karulan). Đại biểu các ulus đều về họp. Bọn quý tộc hoàng thất đã cử Ô-gô-đây () lên ngôi hãn. Yến tiệc mừng hãn mới tưng bừng bên sông Kê-ru-len. Bốn mươi mỹ nữ trang sức đầy vàng ngọc bị làm vật hiến tế cho linh hồn Trin-ghit Khan ().

Ô-gô-đây lên ngôi khi bản đồ đế quốc Mông Cổ đã vô cùng rộng lớn. Trừ Mông Cổ ra, đế quốc Mông cổ bao gồm cả

vùng Bắc Trung Quốc, Tuốc-ke-xtan, Trung Á, vùng thảo nguyên từ sông Iếc-tư-sơ đến sông Vôn-ga, phần lớn đất I-răng và đất Cáp-ca-dơ. Giai cấp thống trị ở các quốc gia bị chinh phục, đại địa chủ, tầng lớp cao cấp và đại thương nhân phục vụ bọn xâm lược, mong duy trì đặc quyền và tài sản của mình. Ách áp bức đè nặng lên vai nhân dân lao động du mục và định cư. Thuế khóa nặng nề. Thợ thủ công bị trưng tập lao dịch cho người Mông Cổ. Năm 1235, thủ đô Kha-ra Khô-rum (Qara Qorum) được xây dựng trên bờ sông Oóc-khôn (Orkhon). Tham gia xây dựng đô thành và vương cung ấy là những thợ tù binh Trung Quốc, Tát-jich, Tuyếc, Ba Tư và các dân tộc khác.

Do sự thống trị tàn bạo của bọn chúa dị tộc Mông Cổ, nhân dân nhiều nơi đã nổi dậy. Chẳng hạn năm 1238, Ma-hơ-mút Ta-ra-bi (Mahmud Tarabi) đã vùng lên đuổi bọn xâm lược ra khỏi Bu-kha-ra và dựa vào nông dân, đánh tan quân đội Mông Cổ chiếm đóng và bọn chúa phong kiến địa phương. Nhưng cuộc khởi nghĩa bị trấn áp.

Sau khi Trin-ghit Khan chết, các cuộc viễn chinh xâm lược vẫn tiếp tục. Kế hoạch đánh chiếm nước Kim ở Bắc Trung Quốc đã được Trin-ghit Khan vạch ra cho cận thần từ trên giường bệnh. Năm 1232, Ô-gô-đây và Tô-lui tấn công vào đất Hà Nam, liên minh với Nam Tống đánh Kim. Tháng 5 năm 1232, tướng Xu-bu-tai chiếm Biện Kinh (Khai Phong). Kim Ai Tông chạy về Quy Đức rồi chạy về Thái Châu (nay là Nhữ Nam, Hà Nam). Quân Mông Cổ liên minh với Nam Tống đánh Kim, giao ước là sau khi diệt Kim, Tống sẽ được thu phục ba kinh thành (Đông Kinh là Khai Phong, Tây Kinh là Hà Nam tức Lạc Dương, Nam Kinh là Ứng Thiên tức Thương Khâu). Tống Lý Tông đã sai Mạnh Hồng đem hai vạn quân

và ba mươi vạn thạch lương giúp Mông Cổ vây Thái Châu. Năm 1234, thành Thái Châu vỡ, Kim Ai Tông tự sát ở Ư-lan-hiên. Nước Kim mất. Nam Tống theo điều ước, tiến quân lấy lại đất cũ, nhưng quân Mông Cổ đã tháo nước sông Hoàng Hà làm ngập quân Tống. Năm 1236, Ô-gô-đây sai quân đánh Tống. Đạo thứ nhất do Kha-đan (Qađan) con thứ hai của Ô-gô-đây chỉ huy, qua Tứ Xuyên, đánh vào Thành Đô, đạo thứ hai do Ku-tru (Kucu) con khác của Ô-gô-đây và tướng Tê-mu-tai (Tămmutai) chỉ huy đánh chiếm Tương Dương ở Hồ Bắc, một đạo do thân vương Kun Ba-kha (Kun-Buqa) và tướng Tra-gan (Éayan) tiến đến vùng Hán Khẩu ngày nay. Cuộc chiến tranh 40 năm xâm lược Nam Tống đã mở màn.

Vấn đề viễn chinh lưu vực sông Vôn-ga và vùng từ đó về phía Tây đã được bọn quý tộc Mông Cổ nêu ra từ Khu-rin-tai năm 1228 và trong Khu-rin-tai năm 1235 lại được nhắc đến. Mùa xuân năm 1236, một đạo quân mười lăm vạn ồ ạt kéo sang phía Tây. Cầm đầu đạo quân là thống soái Ba-tu (Batu) (), con trưởng của Jô-tri, cháu Trin-ghit Khan. Viên lão tướng Xu-bu-tai làm tiên phong. Ba-tu đã qua mùa đông 1236-1237 ở gần vùng Vôn-ga. Tháng 12 năm 1237, quân Mông Cổ tấn công công quốc Ri-a-dan. Đại công I-u-ri I-go-rê-vích bị chết. Đầu năm 1238, quân Mông Cổ chiếm Mát-xơ-va. Tháng 2 năm 1238, công quốc Vơ-la-đi-mia bị chiếm. Đại công I-u-ri Vơ-xê-lô-đô-vích bỏ chạy rồi bị giết. Một loạt 14 thị trấn như Rô-xtốp, I-a-rô-xláp, I-u-ri-ép và Đơ-mi-tơ-rốp,... bị tàn phá. Tháng 3 năm 1238, Ba-tu định tiến về Nốp-gô-rốt nhưng gặp sức phản kháng mãnh liệt của nhân dân Nga nên phải rút lui về thảo nguyên. Năm 1239, Ba-tu bước vào giai đoạn thứ hai của cuộc chinh phục

đất Nga. Các thành Pê-rê-i-a-xláp và Tréc-ni-gốp lần lượt bị tàn phá. Năm 1240, quân Mông Cổ tấn công Ki-ép. Thân vương Mi-khai-in trốn sang Hung-ga-ri, viên quý tộc Đi-mi-tơ-ri giữ thành. Ba-tu cho quân bao vây dày đặc quanh thành Ki-ép. Biên niên sử Nga chép: "Tiếng ầm ầm của vô số" chiếc xe Mông Cổ, tiếng bò rống, tiếng lạc đà kêu, tiếng ngựa hí và tiếng gào đánh của những người dã man làm thành một thứ huyền ảo mà ngay trong thành cũng không thể nghe thấy được..." (). Nhân dân U-cơ-ren đã anh dũng chiến đấu nhưng cuối cùng, ngày 6 tháng 12 năm 1240 (), thành Ki-ép cổ kính đã bị chiếm và tàn phá. Quân đội và nhân dân bị giết vô số hàng nghìn người bị bắt làm nô lệ.

Từ U-cơ-ren, một cánh quân Mông Cổ do Bai-đa (Baidar) và Khai-đu (Qaidu) chỉ huy tiến vào Ba Lan. Mùa đông năm 1240-1241, quân Mông Cổ vượt qua sông Vi-xtun đóng băng, tấn công Xan-đô-mia (Sandomierz) và đốt cháy trại Cơ-ra-cốp. Quân Mông Cổ không chiếm được Vơ-rô-xláp () nhưng sau đó, tiến đến Xê-lê-di, đánh tan 3 vạn liên quân Ba Lan I Đức do công tước Xi-lê-di Hen-rich II chỉ huy ở Van-stát (Wahlstadt) gần Líc-nít (Liegnitz) ngày 9 tháng 4 năm 1241. Sau chiến thắng đó, cánh quân này tiến qua Mô-ra-vi để hợp với cánh quân của Ba-tu. Đại quân của Ba-tu đã từ ba đường tiến đánh Hung-ga-ri. Ngày 11 tháng 4 năm 1241, Xu-bu-tai đã thắng quân Hung và gần chỗ hợp lưu sông Xay-o (Sayo) và sông Tít-xa (Tisza). Thủ đô Pe-xtđ (Pest) bị hạ, vua Hung là Bê-la chạy trốn ra bờ biển A-đơ-ri-a-tic. Tháng 7 năm 1241, kỵ binh Mông Cổ đến Nôi-stát (Neu-stadt) gần Viên. Tháng 12 năm 1241, Ba-tu vượt qua sông Đa-nuýp đóng băng, chiếm thành Gran, đô cũ của Hung-ga-ri. Nhân dân ở đây đã đốt hết nhà cửa, giết ngựa,

giấu vàng bạc, không để tài sản lọt vào tay giặc. Bọn xâm lược Mông Cổ phần nộ, đã đem nướng người trên lửa và chặt đầu phụ nữ trong thành. Đầu năm 1242, đội tiên phong của quân Mông Cổ truy kích vua Hung đã đến quần đảo vùng Đan-ma-xi (bờ biển Nam Tư) gần thành Vơ-ni-dơ nước Ý. Cả châu Âu chấn động. Theo sử biên niên của Pháp thì mỗi lo sợ trước quân Mông Cổ đã làm đình trệ cả sự buôn bán. Các sử gia biên niên Anh cho chúng ta biết rằng bây giờ việc thông thương giữa đất Anh với lục địa bị gián đoạn. Ở Đức, xuất hiện bài kinh cầu nguyện "Chúa cứu vớt chúng con khỏi cơn thịnh nộ Ta-ta (tức Mông Cổ)". Giáo hoàng La-mã Giơ-rê-goa (Grégoire) IX đã hiệu triệu tổ chức thập tự quân chống Mông Cổ. Trong thư gửi cho tín đồ Cơ đốc giáo, Giáo hoàng đã viết: "Nhiều việc khiến ta lo lắng như những việc đáng buồn ở đất Thánh, những mối lo âu của giáo hội, tình hình đáng thương của đế quốc La-mã. Nhưng ta nguyện quên hết những lo âu đó mà chú tâm đến cái tai họa Ta-ta, sợ rằng hiện nay uy danh của đạo Cơ đốc sẽ bị bọn Ta-ta tiêu diệt mất. Nghĩ đến đó là ta xương nát tủy khô, thân gầy sức kiệt, đau xót vô cùng, khiến ta không biết làm gì đây".

Nhưng sức chiến đấu của người Nga, người Ba Lan, người Tiệp và người Hung đã làm yếu lực lượng đội quân viễn chinh Mông Cổ. Quân Mông Cổ tiến lên trước, nhưng hậu phương phía sau không ổn định. Nông dân Hung-ga-ri đã nổi dậy dưới sự lãnh đạo của người nữ anh hùng Lan-ka xinh đẹp. Khi thất bại, Lan-ka đã tự sát, không để lọt vào tay giặc (). Pơ-lăng Các-panh (Plan Carpin) đã cho chúng ta biết nhiều người Mông Cổ chết ở Ba Lan và Hung (). Mùa xuân 1242, Ba-tu phải rút quân về phía Đông, qua Bun-ga-

ri và Nga, đến vùng Vôn-ga. Do cuộc viễn chinh của Ba-tu, đất phong (ulus) của Jô-tri mở rộng, lập thành nước hãn Kim Trướng (Lều Vàng). Nước Nga chịu ách thống trị của nước hãn này hơn 200 năm.

Năm 1241, Ô-gô-đây chết, Tra-ga-tai (Cayatai)() cũng chết năm đó. Tình hình đế quốc Mông Cổ trở nên phức tạp. Các gia tộc dòng Trin-ghit Khan mâu thuẫn với nhau. Do đó, ngôi hãn bỏ trống trong 5 năm, vợ Ô-gô-đây là Tô-rê-ghê-nê (Törëgänä) nhiếp chính. Mãi đến Khu-rin-tai năm 1246, con Ô-gô-đây là Gu-y-uc (Güyük) () mới được cử làm hãn. Nhưng Ba-tu, con Jô-tri, ra mặt chống lại Gu-y-uc, không thừa nhận y là đại hãn và không chịu tuyên thệ. Gu-y-uc đem quân đánh Ba-tu nhưng chưa ra khỏi biên giới thì chết giữa đường năm 1248.

Gia tộc Jô-tri liên kết với gia tộc Tô-lui chống lại gia tộc Ô-gô-đây và Tra-ga-tai. Trong Khu-rin-tai 1251, do áp lực của bọn con cháu Jô-tri và Tô-lui, con Tô-lui là Mông Ke (Mongkê) được cử làm đại hãn.

Sau khi lên ngôi hãn, Mông-ke tiến hành việc trấn áp những kẻ thù của y. Mông-ke đã cử những đạo quân đặc biệt đánh phá lãnh địa Ô-gô-đây và Tra-ga-tai, do đó, hai vương thất này mất hết ảnh hưởng cũ, ulus không còn rộng lớn như trước nữa. Trên thực tế, đế quốc Mông Cổ trong những năm đó chia làm hai: lãnh địa của Mông Ke và lãnh địa của Ba-tu (hãn Kim Trướng).

Trong thời kỳ thống trị của hãn Mông-ke, nhân dân ở Bắc Trung Quốc, đông Tuốc-ke-xtan, Trung Á, I-răng, Nam Cápcadơ và châu Âu bị bóc lột nặng nề. Nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra. Mông-ke phải ra sức củng cố chính quyền trung ương

và khống chế các vùng đã chinh phục. Chính quyền Mông Cổ đã dựa vào bọn đại địa chủ và tầng lớp cao cấp ở các nước bị chinh phục. Hãn Mông Cổ cũng rất chú ý đến bọn lái buôn giàu có. Bọn xâm lược chọn trong bọn chúa phong kiến và thương nhân Hồi giáo các quan lại cai trị các đất bị chinh phục.

Mông-ke vẫn tiếp tục các cuộc viễn chinh xâm lược. Năm 1253, Mông Ke đã cử em là Hu-lê-gu (Hulagu) () hoàn thành việc chinh phục Ba Tư.

Đất Ba Tư đã bị các tướng Mông Cổ là Troóc-ma-gan (Cormayan), Bai-ju (Baiju) En ji-ghi-dai (Eljigidai) xâm lược nhiều lần từ năm 1231. Bấy giờ, I-xma-in (Isma'il) là đất độc lập cuối cùng của nước I-răng. Ngày 2 tháng 1 năm 1256, Hu-lê-gu vượt sông A-mu Đa-ri-a. Chúa I-xma-in là Rốc-nut-Đin Cua-sa (Rokn ud-Dĩn Kursah) đầu hàng ngày 19 tháng 11 năm 1256. Sau khi tiêu diệt I-xma-in, Hu-lê-gu cho quân tấn công Ba-gơ-đát (Bagdad) và lãnh thổ của Kha-líp (Khalife vua Hồi giáo) An Mu-xta-xim (alMusta'sim). Mu-xta-xim và cận thần đều hèn nhát, Hu-lê-gu đã dễ dàng chiếm được Ba-gơ-đát. Ngày 15 tháng 2 năm 1258, quân Mông Cổ tiến vào đô thành nổi tiếng đó, cướp phá của cải, thiêu huỷ cung điện và tàn sát cư dân. Hu-lê-gu đã bỏ Mu-xta-xim vào một cái túi rồi cho ngựa xéo chết.

Sau khi chiếm Ba-gơ-đát, Hu-lê-gu tiến quân chiếm vùng Lưỡng Hà, xâm nhập Xi-ri. Nhưng đến năm 1259, thủ lĩnh quân Ma-mơ-luc (Mameluk) Ai Cập là Khu-tu-dơ (Qutuz) đánh bại quân Mông Cổ, bắt sống tướng Kit Bu-kha (Kit-Buqa) đuổi quân xâm lược khỏi đất Xi-ri, chặn được thế tiến công của Hu-lê-gu. Hu-lê-gu trở về Ba Tư, thiết lập một

nước hãn mới và sáp nhập các vùng A-dec-bai-jan, Ác-mê-ni, Gơ-ru-di-a vào bản đồ của quốc gia mới. Vào những năm 60 của thế kỷ XIII, nước hãn Ba Tư cũng như nước hãn Kim Trướng thực tế đã thoát ly chính quyền trung ương của đại hãn Mông Cổ.

Về phía Đông, Mông-ke cùng với em là Hốt Tất Liệt (Qubilai, Khu-bi-lai) () tiếp tục cuộc chiến tranh chinh phục miền Nam Trung Quốc. Đến năm 1279, Trung Quốc hoàn toàn bị Mông Cổ xâm chiếm. Trong và sau khi chinh phục miền Nam Trung Quốc, đế quốc Mông Cổ đã gây chiến tranh xâm lược Việt Nam, đồng thời âm mưu phát triển thế lực ra các nước khác ở Đông và Đông Nam Á.

Như vậy là trong vòng nửa thế kỷ, bọn phong kiến Mông Cổ đã kéo thế giới vào một cuộc chiến tranh khủng khiếp. Một đế quốc rộng mênh mông được thành lập từ bờ Hắc Hải đến Thái Bình Dương.

Cuộc chiến tranh xâm lược nổ ra giữa lúc chế độ công xã nguyên thủy tan rã, chế độ phong kiến hình thành. Bọn thống trị phong kiến Mông Cổ lợi dụng thế chất cường tráng, tinh thần chiến đấu, tài năng cưỡi ngựa bắn cung của nhân dân Mông Cổ và tổ chức quân sự đặc biệt của xã hội du mục, đã tổ chức một quân đội hùng mạnh, tiến hành các cuộc viễn chinh xâm lược. Theo Ju-vây-ni (Jweyni) nhà sử học thế kỷ XIII () thì tất cả dân du mục trong thời bình đều phải làm nghĩa vụ cho hãn và quý tộc Nô-y-an, trong thời chiến, người đến tuổi chịu binh dịch đều phải vào quân đội. Ngoài ra các hãn đều có đội quân hộ vệ (kaisk) rất đông. Qua những cuộc chiến tranh xâm lược, bọn phong kiến

Mông Cổ còn lợi dụng nhân lực và binh lính của nước bị chinh phục để mở rộng đội ngũ của mình.

Lịch sử bí mật Mông Cổ và Ra-sit ut-Đin cho biết rằng kỷ luật quân đội Mông Cổ rất chặt chẽ, ai vi phạm quân kỷ bị trừng phạt rất nặng.

Quân đội Mông Cổ rất thiện chiến. Thêm vào đó, thiên tài quân sự của Trin-ghit Khan (Thành Cát Tư Hãn) đã sáng tạo những chiến lược, chiến thuật thích hợp với điều kiện bản thân và hoàn cảnh khách quan. Những người kế thừa cũng tiếp thu được những chiến lược, chiến thuật đó. Quân Mông Cổ đặc biệt biết lợi dụng điều kiện hành động nhanh chóng mẫn tiệp của kỵ đội. Bành Đại Nhã đời Tông, tác giả Hắc Thát sự lược, đã chép: “Về đánh trận, họ lợi ở dã chiến, không thấy lợi, không tiến quân... Trăm quân kỵ quay vòng, có thể bọc được vạn người, nghìn quân kỵ tản ra, có thể dài đến trăm dặm... địch phân tất phân, địch hợp tất hợp, cho nên kỵ đội là ưu thế của họ, hoặc xa hoặc gần, hoặc nhiều hoặc ít, hoặc tụ hoặc tán, hoặc hiện hoặc ẩn, đến như rơi trên trời xuống, đi như chớp giạt...” ().

Bành Đại Nhã còn chép rất rõ cách tấn công bằng kỵ đội của quân Mông Cổ: “Phép phá địch của họ, trước hết là lên chỗ cao nhìn ra xa, xem địa thế, xét địch tình. Vì chuyên thừa cơ địch rối loạn nên lúc bắt đầu giao phong, thường dùng kỵ đội xông thẳng vào trận địch, mới xông vào mà địch đã núng thì không kể đông hay ít, ồ ạt tiến lên, địch tuy chực vạn, cũng không thể đương được. Nếu địch không núng, thì đội phía trước tản ngang ra, đội tiếp theo xông lên, nếu không vào được thì đội sau nữa lại tiến lên như vậy. Nếu trận địch vững chắc, trăm kể không xông vào

được, thì họ xua bò, quất ngựa cho súc vật đâm vào trận địch, ít khi mà địch không bại. Nếu địch chữa giáo tủa ra chống, không để ngựa xông vào, thì họ cho quân kỵ bọc xung quanh, thỉnh thoảng bắn một mũi tên, khiến cho địch phải vất vả. Cầm cự ít lâu, địch tất không có ăn hay thiếu củi nước, không thể không nao núng, bấy giờ họ mới tiến quân uy hiếp, hoặc là trận địch đã núng nhưng họ không đánh ngay, đợi địch mệt mỏi rồi mới xông vào. Nếu quân của họ ít thì trước hết lấy đất rải ra, sau đó lấy cây kéo, khiến cho bụi bay mù trời, địch nghi là quân đông, thường tự tan vỡ, nếu không tan vỡ thì khi xông vào, tất thế nào cũng phá được. Có khi họ xua hàng binh lên trước, cố để cho thua, đợi lúc địch kiệt sức, mới đem quân tinh nhuệ ra đánh. Có khi vừa giao chiến, đã giả thua chạy, vờ bỏ xe cộ, vút vàng bạc, địch cho là bại thật, đuổi mãi không thôi, gặp phải quân kỵ phục kích của họ, thường là bị tiêu diệt hết.... Họ mà thắng thì đuổi theo địch chém giết, không để trốn thoát, họ mà thua thì chạy rất nhanh, đuổi theo không kịp (). Do điều kiện tiến nhanh của kỵ đội, quân Mông Cổ thường quen đánh những trận vu hồi lớn. Khi đánh vào một vùng nào hay một địa điểm nào, họ thường tấn công bằng nhiều gọng kìm từ các phía lại. Họ thường tránh thực đánh hư, dụ địch ra khỏi căn cứ mà tiêu diệt.

Với đội quân thiện chiến đó, Trin-ghit Khan và những người thừa kế đã tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược thế giới. Về sau, khi học được cách chế tạo các vũ khí đánh thành của người Trung Quốc và người Tây Á, quân đội Mông Cổ lại càng hùng mạnh. Nhưng đội quân hùng mạnh đó, một lần tấn công vào Chiêm Thành, ba lần tấn công vào Đại

Việt, đều bị thất bại nhục nhã. Nhân dân Việt Nam thế kỷ XIII đã ghi vào lịch sử dân tộc những trang sáng chói./.

CHƯƠNG 3: CUỘC KHÁNG CHIẾN LẦN THỨ NHẤT

"... Người lính già đầu bạc

Kể mãi chuyện Nguyên Phong"

Trần Nhân Tông

Năm 1251, đại hội quý tộc (Quriltai) trên bờ sông Ô-nôn - (Onon) đã đưa Mông Ke (Mongka) lên ngôi hãn. Tên chúa Mông Cổ mới vẫn nuôi mộng chinh phục thế giới. Năm 1253, Mông Ke ra lệnh cho em y là Hu-lê-gu (Hulagu) tiến hành xâm lược Ba Tư và Tây Á. "Hãy thiết lập tập quán, phong tục và pháp luật của Trin-ghit Khan (Cinggis-qan) từ bờ sông A-mu Đa-ri-a đến cuối xứ Ai Cập... Kẻ nào không khuất phục thì hãy làm cho hãn nhục nhã". Đó là lệnh của hãn Mông Cổ ().

Về phía đông, Mông Ke chuẩn bị tấn công xâm lược quốc gia Nam Tống. Đồn điền và thành lũy của quân đội Mông Cổ mọc lên trên một tuyến dài từ sông Hán đến sông Hoài. Đe uy hiếp mặt tây nam của Nam Tống, từ năm

1252, Hốt Tất Liệt (Qubilai, Khu-bi-lai), em của Mông-ke, được lệnh đánh chiếm vùng Vân Nam Trung Quốc. Năm 1253, Hốt Tất Liệt và tướng U-ry-ang-kha-đai (Uriyarigqadaï) () vượt sông Kim Sa, đánh chiếm thủ đô nước Đại Lý. Vua Đại Lý là Đoàn Hưng Trí bỏ trốn. Năm 1254, Hốt-tất-liệt trở về Bắc, U-ry-ang-kha-đai ở lại tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược. Đoàn Hưng Trí bị bắt ở Thiện Xiển () và đầu hàng quân Mông Cổ. Các dân tộc thiểu số ở Vân Nam lần lượt bị chinh phục (). Đến năm 1256, toàn bộ

vùng Vân Nam bị chia thành phủ huyện, nằm dưới ách thống trị của Mông Cổ. Nước Đại Lý mất.

Năm 1257, chúa Mông cổ là Mông Ke tế cờ trên bờ sông Kê-ru-len (Kärlän) rồi xuất quân đánh Tống (). Theo kế hoạch của Mông Ke, quân Mông Cổ sẽ tấn công vào đất Tống từ bốn mặt. Mông Ke thân dẫn đại quân tiến vào theo con đường Tứ Xuyên. Một cánh quân dưới quyền chỉ huy của Hốt Tất Liệt vượt Trường Giang đánh chiếm châu Ngạc (Vũ Xương, Hồ Bắc). Một cánh quân khác do Tô-ga-tra (ToyaCar)() chỉ huy, tấn công mạn hạ lưu Trường Giang, vào vùng Kinh Sơn. Cánh quân của U-ry-ang-kha-đai được lệnh từ Đại Lý đánh thẳng xuống Đại Việt, rồi từ đó, đánh vào châu Ứng (Nam Ninh, Quảng Tây), châu Quế (Quế Lâm, Quảng Tây), tiến lên gặp các cánh quân kia ở châu Ngạc (). Cánh quân này sẽ trở thành mũi dao đâm vào sau lưng Trung Quốc.

Như vậy, việc tiến quân xâm lược Đại Việt là nằm trong kế hoạch thâm độc trên của tên chúa Mông Cổ. Chúng ta không biết được chính xác số quân của U-ry-ang-kha-đai khi tiến vào Đại Việt. Nhà sử học Ba Tư Ra-sit ut-Đin (Rasīd ud-Dīn) cho biết rằng U-ry-ang-kha-đai đã đem ba vạn quân xuống Vân Nam nhưng trước khi tiến lên châu Ngạc gặp Hốt Tất Liệt thì quân số còn lại không quá năm nghìn tên. Ngoài số quân Mông Cổ, tên vua Đại Lý đã đầu hàng là Đoàn Hưng Trí cùng với chú y là Tín Thư Phúc còn đem hai vạn quân người Thoán Bắc (người Di ở Vân Nam) làm quân tiên phong cho U-ry-ang-kha-đai, tiến vào Đại Việt.

Như vậy, đội quân của U-ry-ang-kha-đai, gồm cả quân Thoán và kỵ binh Mông Cổ, phải trên hai vạn rưỡi người.

Trước khi tiến quân vào biên giới Đại Việt, U-ry-ang-kha-đai đã nhiều lần sai sứ dụ hàng Trần Thái Tông (). Nhưng biện pháp ngoại giao của y đã hoàn toàn thất bại. Triều đình Trần cũng như toàn dân Đại Việt không mảy may run sợ trước uy lực của Mông Cổ. Khi được tin Mông Cổ sắp tấn công xâm lược, triều đình lập tức chuẩn bị khẩn trương để chống giặc. Tháng 8 năm Đinh Tỵ (10-9 -8-10-1257), trại chủ Quy Hóa () là Hà Khuất báo tin sứ Mông Cổ đến. Tháng 9 (9-10 - 7-11-1257), Thái Tông đã xuống chiếu cho Trần Quốc Tuấn chỉ huy các tướng đem quân thủy bộ lên phòng ngự ở biên giới. Đến tháng 11 (8-12-1257 đến 5-1-1258), triều đình lại xúc tiến việc chuẩn bị kháng chiến thêm một bước nữa. cả nước được lệnh sắm sửa vũ khí (). Vua Trần và tôn thất, đại thần vốn thường say mê luyện tập võ nghệ, lúc này đã sẵn sàng chờ ngày xuất trận. Để tỏ rõ ý chí kiên quyết của mình, vua Trần không một chút kiêng sợ, đã ra lệnh tổng giam tất cả những tên sứ Mông Cổ.

U-ry-ang-kha-đai tiến quân đóng ở A-mân () phía bắc biên giới Đại Việt, chờ mãi không thấy sứ trở về, liền quyết định xâm lược bằng quân sự. Y sai Trê-trếch-đu (Cacakdu) () và một viên tướng khác mỗi tên đem một nghìn quân, chia làm hai đường dọc theo sông Thao tiến xuống (). Viên tướng trẻ A-ju (Aju) con của U-ry-ang-kha-đai, được phái đi tiếp viện cho các đạo quân đi trước. Đồng thời, A-ju còn có nhiệm vụ dò xét tình hình phòng ngự của quân ta.

Thấy quân ta rất đông, đã dàn ra sẵn sàng, A-ju vội sai người về báo. Được tin U-ry-ang-kha-đai liền tiến binh xuống gấp rút. Tháng chạp năm Đinh Tỵ, hai đạo quân Mông Cổ gặp nhau (). Ngày 12 tháng chạp (17-1-1258), U-ry-ang-kha-đai kéo quân đến Bình Lệ Nguyên.

Trần Thái Tông liền ra trận trực tiếp chỉ huy chiến đấu (). Vua cho bày trận ở bên này sông đơi giặc. Quân lính, voi ngựa dàn ra san sát. Bên kia sông, U-ry-ang-kha-đai cũng tìm cách cho quân vượt sông sang giao chiến. Y chia quân ra làm ba đội, cho Trê-trếch-đu làm tiên phong qua sông trước, y dẫn đại quân, đi tiếp theo, còn phò mã Khai-đu (Qaidu) () và A-ju thì chỉ huy hậu quân, U-ry-ang-kha-đai vạch kế hoạch tấn công cho Trê-trếch-đu như sau: “Quân người khi đã qua sông, đừng đánh chúng vội, chúng tất đến chống lại ta. Phò mã (chỉ Khai-đu -T.G.) theo sau cắt hậu quân của chúng, người rình cướp lấy thuyền. Quân Việt nếu tan vỡ chạy ra sông không có thuyền tất bị ta bắt”.

Trê-trếch-đu theo hạ lưu sông sang trước. Vừa lên đến bờ, y liền cho quân xông ngay vào đánh. Nhưng, quân Mông Cổ đã gặp sức chiến đấu mãnh liệt của quân ta. Vua Trần Thái Tông dẫn thân vào giữa làn mưa đạn xông lên phía trước, tự mình đốc thúc tướng sĩ đánh giặc. Quân Mông Cổ tấn công ào ạt. Quân ta vẫn dũng cảm không chịu rời bỏ kẻ thù. Tướng Lê Tần gan dạ hiên ngang cưỡi ngựa ra vào trận giặc, sắc mặt bình tĩnh, không một nét bối rối lo sợ. Nhưng rồi trận địa của ta bị lấn dần. A-ju đã dùng những tên lính thiện xạ Mông cổ bắn vào voi của quân ta làm voi hoảng sợ, lồng trở lại. Bấy giờ, có người khuyên vua Trần đứng ở nhà trạm để chỉ huy và quan sát trận đánh. Nhưng trước mũi nhọn tấn công rất mạnh của giặc, Lê Tần - viên dũng tướng kiêm mưu sĩ tài ba, biết rằng quân ta chưa thể đương nổi ngay với chúng trong điều kiện này nên đã cố sức khuyên vua Trần hãy tạm rút lui. Quân ta rút về đến sách Cự Bản thì quân cứu viện của tướng Phạm Cự Chích vừa đến. Sau một trận giáp chiến, Phạm Cự Chích hy sinh, nhưng vua Trần đã

rút lui an toàn. Quân Mông Cổ vẫn không cướp được thuyền của ta. Vua Trần đến bến Lãnh Mỹ thì xuống thuyền. Quân Mông Cổ đuổi theo tới nơi, đứng trên bờ bắn loạn xạ. Lê Tần đã lấy ván thuyền che cho vua khỏi trúng tên của giặc (). Thuyền quân ta xuôi về Phù Lỗ. Như vậy là âm mưu cướp thuyền, bắt sống vua tôi nhà Trần của U-ry-ang-kha-đai đã hoàn toàn thất bại. Y nổi giận, đòi trừng trị tên tướng tiên phong. Trê-trếch-đu hoảng sợ, uống thuốc độc tự tử ().

Hôm sau, ngày 13 tháng chạp (18-1-1258), vua Trần cho phá cầu Phù Lỗ, bày trận ở bên sông (). Quân U-ry-ang-kha-đai kéo đến bờ bên kia, muốn sang sông nhưng không có thuyền và không biết rõ nông sâu thế nào. Bọn lính Mông Cổ đi dọc theo bờ sông, bắn tên xuống nước, hễ thấy chỗ nào tên không nổi lên thì biết đấy là chỗ nông (). Kỵ binh của địch theo những chỗ đó lội qua sông.

Khi đàn ngựa Mông Cổ đã nhảy lên bờ, kỵ binh địch chia thành các cánh tấn công vào trận địa ta. Tôn thất nhà Trần là Phú Lương hầu tử trận (). Sau trận đánh cản địch ở Phù Lỗ, quân ta tiếp tục rút lui về hướng Thăng Long. Quân Mông Cổ vẫn đuổi theo quân ta cho đến Đồng Bộ Đầu (tức bến Đông) trên sông Hồng, phía đông thành Thăng Long ().

Trước thế giặc mạnh đang tấn công ồ ạt, để bảo toàn lực lượng, triều đình đã quyết định rút khỏi kinh đô Thăng Long. Quân ta theo sông Hồng về đóng giữ ở sông Thiên Mạc (). Linh từ Quốc mẫu - vợ Trần Thủ Độ, đứng ra quán xuyến việc lánh nạn cho các cung tần mỹ nữ cùng vợ con các tướng ở vùng sông Hoàng Giang ().

Thăng Long bỏ trống. Trước bốn cửa thành, không còn bóng quân Tứ Tượng (). Khi quân Mông Cổ kéo vào kinh thành,

lực lượng của ta đã rút hết. Bọn giặc tìm thấy trong ngục những tên sứ mà U-ry-ang-kha-đai đã sai vào Đại Việt trước kia. Chúng đều bị trói chặt bằng thừng tre lẫn sâu vào thịt. Khi cởi trói ra, một tên đã chết. Bọn xâm lược Mông cổ điên cuồng, tàn phá Thăng Long để trả thù.

Giặc chiếm cứ kinh đô, đại quân phải rút lui, tình hình đó không khỏi làm cho một số ít người hoang mang dao động. Thái úy Trần Nhật Hiệu, khi vua đến hỏi kế đánh giặc, đã hoảng sợ đến nỗi chỉ ngồi trên thuyền lấy tay chấm nước viết hai chữ “nhập Tống” (chạy vào đất Tống) lên mạn thuyền. Y cũng không còn biết cánh quân Tinh Cương mà y chỉ huy ở đâu. Nhưng trong toàn quân, toàn dân và trong triều đình, ý chí kiên quyết kháng chiến đến cùng vẫn chiếm ưu thế. Đại thần, tôn thất, tướng tá vẫn vây quần quanh vua, cùng vua mưu tính kế hoạch phản công địch. Lê Tần, tức Lê Phụ Trần, vẫn kín đáo ra vào dưới trướng bàn việc cơ mật. Thái sư Trần Thủ Độ, người tướng già mưu lược, người đã xây dựng tổ chức vương triều Trần, lúc này càng tỏ rõ vai trò của mình. Khi Trần Thái Tông hỏi ý kiến, Thủ Độ đã trả lời “Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo”. Lời nói mà sử sách còn lưu truyền mãi mãi đó đã củng cố thêm tinh thần của vua Trần và quần thần. Lời nói kiên quyết đó, lòng tin tưởng sắt đá đó đồng thời cũng thể hiện ý chí của toàn dân.

Triều đình lại tích cực củng cố lực lượng quân ngũ. Tướng tá, quân sĩ và cả hậu phương đều rộn rịp chuẩn bị phản công. Linh từ quốc mẫu đã đi thu thập tất cả những quân khí cất ở trong thuyền của các gia đình đi lánh nạn để gửi ra cho quân đội. Sau một thời gian rất ngắn khẩn trương chuẩn bị, lực lượng đã hồi phục khí thế chiến đấu lại bùng lên. Trong

khi đó quân Mông Cổ đã bắt đầu khổ sở và lúng túng vì thiếu lương thực trong một tòa thành trống. Kẻ địch đã cố gắng tiến hành những cuộc cướp phá rộng ra vùng xung quanh Thăng Long nhưng ở đâu chúng cũng gặp sức chống trả mãnh liệt của nhân dân. Chẳng hạn như khi quân Mông Cổ tiến đến Cổ Sở (nay là xã Yên Sở, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây) nhân dân ở đây đã đoàn kết chiến đấu, bảo vệ xóm làng, đánh cho bọn chúng một trận trời bời, đầu giặc rơi rụng, ngựa giặc ngã què, khiến lũ cướp nước phải tan tác bỏ chạy ().

Điều kiện chủ quan và khách quan đó đã tạo nên một thời cơ rất tốt cho cuộc phản công. Ngày 24 tháng chạp năm Nguyên Phong thứ 7 (29-1-1258), Trần Thái Tông đã cùng thái tử Hoảng chỉ huy lâu thuyền ngược dòng Thiên Mạc, phá tan giặc ở Đông Bộ Đầu, chiếm lại kinh thành (). Bị đánh bật khỏi Thăng Long, quân Mông Cổ quay đầu chạy dài về Vân Nam. Đang lúc chỉ mong thoát thân thì quân Mông Cổ lại bị dân tộc vùng núi ở trại Quy Hóa theo lời kêu gọi của trại chủ Hà Bổng đổ ra tập kích. Trận đánh bất ngờ này làm cho chúng thất bại rất nặng (). Bây giờ khác với thái độ ngênh ngang hung hãn khi tiến sang, bọn xâm lược Mông Cổ bị tan tác, len lén tìm đường trốn cho nhanh. Chúng không còn dám nghĩ đến chuyện cướp bóc đốt phá. Để che giấu thái độ đó của chúng, người bấy giờ đã gọi chúng bằng cái-tên khá mỉa mai là “giặc Phật” (). U-ryang-kha-đai đem quân chạy ra khỏi biên giới, về Vân Nam, đóng ở thành Áp-xích ().

Viên tướng bách chiến bách thắng, con trai của Xu-bu-tai - Dũng sĩ (Subutai - ba'atur) đã thất bại thảm hại như thế đấy. U-ryang-kha-đai đã từng theo Gu-y-uc (Guyuk) đánh

Nữ Chân miền Liêu Đông đã tấn công vào Ba Lan và Đức dưới cờ tây chinh của Ba-tu (Ba-tu) (). Y cũng đã từng nhận lệnh cùng với Hu-lê-gu, tiến sang phía tây, đánh vào vương quốc Ba-gơ-đát (Bagdad) (). Có lẽ trong đời chinh chiến của mình U-ry-ang-kha-đai chưa bao giờ bị thua nhục nhã như lần này. Kinh thế đại diện tự lực và Nguyên sử đã cố gắng che đậy sự thất bại của quân Mông Cổ, đổ lỗi cho cái khí hậu uất nhiệt của phương Nam (). Nhưng vì sao một đội quân khoảng ba vạn tên, dưới quyền chỉ huy của những viên tướng lão luyện () như vậy lại có thể rút khỏi kinh đô Đại Việt trong một thời gian rất ngắn? Phải chăng đúng như ý kiến của nhà sử học tác giả Đại Việt sử ký toàn thư cho rằng "Lúc đó, người Nguyên mới lấy Vân Nam, du binh xâm lược đến, không có ý đánh lấy nước ta? Hoàn toàn không phải như vậy! Nguyên sử đã cho chúng ta biết rõ âm mưu chiếm cứ nước ta của bọn xâm lược Mông Cổ: U-ry-ang-kha-đai vào Giao Chỉ định kể ở lâu dài". Nhưng mưu đồ đó đã không thực hiện được. Quân dân Đại Việt đã giáng cho bọn xâm lược một đòn chí mạng. Có thể nói chắc chắn rằng chiến công mùa đông năm Nguyên Phong thứ bảy (1258) này là do quân đội ta anh dũng, nhân dân ta miền xuôi miền ngược đồng lòng.

Chiến công rực rỡ này cũng do ý chí kiên quyết của giai cấp phong kiến mà lúc này quyền lợi còn đang gắn liền với vận mệnh của nhân dân cả nước. Quân dân ta, dưới sự lãnh đạo của vương triều Trần, chẳng những đã phá tan mưu đồ chiếm đóng Đại Việt của Mông Cổ mà còn bẻ gãy gọng kìm của chúng tấn công vào mặt Nam của Nam Tống. U-ry-ang-kha-đai không còn mong từ Đại Việt tiến quân vào Ung, Quế nữa mà phải chạy trở về Vân Nam. Khi được lệnh của hãn

Mông Kesai tiến quân vào đất Tống để hội quân với Hốt Tất Liệt ở châu Ngạc, y đã phải dẫn quân từ Vân Nam vào châu Ung theo con đường trại Hoàng Sơn (phía đông huyện Ung Ninh, tỉnh Quảng Tây) (). Con đường này hoàn toàn bất lợi đối với cuộc hành quân của U-ry-ang-kha-đai. Nhưng y không thể nào làm khác được. Chiến thắng của nhân dân Đại Việt đã khiến cho âm mưu dùng Đại Việt làm căn cứ để tấn công Nam Tống của bọn xâm lược Mông Cổ hoàn toàn thất bại. Từ đấy cho đến khi đất nước Trung Quốc hoàn toàn rơi vào tay bọn ngoại tộc Mông Cổ, âm mưu đó không bao giờ được thực hiện.

Theo Ra-sit ut-Đin, đạo quân ba vạn kỵ binh Mông Cổ của U-ry-ang-kha-đai kéo xuống Vân Nam, trước khi tiến lên châu Ngạc, còn lại không quá năm nghìn tên. ở đây, chúng ta phải nói đến sự quật khởi của các dân tộc thiểu số vùng Vân Nam và sức chiến đấu ngoan cường của nhân dân Nam Tống. Nhưng rõ ràng là cuộc chiến đấu và chiến thắng của nhân dân Đại Việt năm 1258 đã góp một phần vô cùng to lớn trong việc tiêu hao sinh lực cánh quân này.

Sau khi đuổi kẻ thù ra khỏi kinh thành, quân Trần tiến vào Thăng Long. Ngày mồng một tháng giêng năm Mậu Ngọ (5-2-1258), trong buổi triều đầu tiên của một năm mới, Trần Thái Tông đã phong thưởng cho các tướng có công. Lê Tần tức Phụ Trần, viên dũng tướng ở trận Bình Lệ Nguyên được phong chức ngự sử đại phu, tước Bảo Văn hầu. Nhà vua đã nói với ông: “Trẫm không có khanh há lại có ngày nay!”. Người anh hùng dân tộc miền núi ở trại Quy Hoá là Hà Bổng cũng được phong tước hầu. Trần Khánh Dư được khen thưởng vì đã có công thừa cơ tập kích giặc.

Công lao của những người chiến thắng không phải chỉ được ghi một lần vào ngày đầu xuân năm đó. Trần Nhân Tông, ông vua anh hùng của cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông Cổ năm 1285 và năm 1288, trong một bài thơ của mình, đã có câu:

"Bạc đầu quân sĩ tại,

Vãng vãng thuyết Nguyên Phong".

(Còn có những người lính bạc đầu,

Luôn luôn kể lại chuyện đời Nguyên Phong)

Cuộc chiến đấu và chiến thắng năm Nguyên Phong thứ 7 không phải chỉ là một niềm tự hào của quân dân đời Trần mà mãi mãi được ghi trên những trang sử sáng chói của dân tộc Việt Nam anh hùng.

CHƯƠNG 4: THỜI KỲ ĐẦU TRANH NGOẠI GIAO 1258-1284

"... Sứ giặc đi lại ngoài đường...

thác mệnh Hốt Tất Liệt

mà đòi ngọc lụa..." (Hịch tướng sĩ)

Trần Quốc Tuấn

Thăng Long giải phóng. Những ngày thanh bình trở lại trên đất nước. Dân nghèo và nô tỳ theo vương hầu đi khai hoang. Những người thợ nề xây chùa Phổ Minh. Nhà sử học Lê Văn Hưu cặm cùi hoàn thành bộ sử của mình và Hàn Thuyên làm thơ nôm đuổi cá sấu ở sông Hồng.

Nhưng không phải chỉ như vậy, từ 1258-1284 còn là thời kỳ những sứ bộ Mông Cổ phóng ngựa vào cửa kinh thành và những đoàn thuyền chiến tiến lên tập trận ở sông Bạch Hạc. Đó là thời kỳ của một cuộc đấu tranh ngoại giao quyết liệt giữa vương triều Trần và bọn phong kiến Mông Cổ, thời kỳ của cảm hờn, nhẫn nhục và kiên quyết.

Nước Việt nhỏ bé ở phương Nam này dám đương đầu với đế quốc Mông Cổ hùng mạnh đang chiến thắng khắp nơi trên thế giới, không phải không gặp nhiều khó khăn. Vì thế, vương triều Trần phải áp dụng một chính sách ngoại giao hết sức khôn khéo trong những ngày hòa bình này. Đó là đường lối ngoại giao vừa mềm dẻo vừa cương quyết. Phải mềm dẻo có thể có nhân nhượng với kẻ thù, để tránh được binh đao khi còn có thể tránh và có thì giờ chuẩn bị lực lượng, nhưng phải cương quyết, giữ vững nguyên tắc không để mất chủ quyền và tổn hại quốc thể. Dựa vào thực lực

của quốc gia, của toàn dân, nhà Trần đã đối phó với bọn phong kiến Mông Cổ một cách linh hoạt. Cuộc bang giao Việt - Mông trong hơn hai mươi lăm năm trời quả là một cuộc đấu tranh vô cùng gay go phức tạp.

Năm 1258, ngay khi vừa bị đuổi chạy dài về đến Vân Nam, U-ry-ang-kha-đai đã sai ngay hai sứ sang dụ vua Thái Tông vào châu. Cầm phần vì thấy kinh đô Thăng Long bị tàn phá, Thái Tông với khí thế của người chiến thắng, đã sai trói hai sứ lại, đuổi về (). Đồng thời, vua Trần vẫn cho sứ sang Nam Tống cống voi và nói ý định truyền ngôi cho con (). Ngày 30 tháng 3 năm 1258 (24 tháng hai năm Mậu Ngọ), Thái tử Hoảng lên ngôi tức Trần Thánh Tông (). Lúc này, một phần vì sứ Mông Cổ nhiều lần sách nhiễu, một phần vì nhà Trần đã suy xét về thực lực của Mông Cổ và của Tống nên đã quyết định đặt quan hệ với Mông Cổ. Lê Phụ Trần - người tướng tài dũng cảm ở trận Bình Lệ Nguyên, lần này lại là một nhà ngoại giao. Ông cầm đầu sứ bộ, Chu Bác Lâm làm phó, tiến vào đất địch. Từ Vân Nam, U-ry-ang-kha-đai đã dẫn họ đến gặp chúa Mông Cổ là Mông-ke bấy giờ ở vùng Thiểm Tây, đang tiến quân đánh Nam Tống. Sứ bộ này đã đi đến thoả thuận là định lệ ba năm cống một lần ().

Chúa Mông Cổ liền sai Nu-rut-Đin (Nur-ud-Dĩn) (), một tín đồ Hồi giáo, đưa thư sang Đại Việt. Nội dung bức thư như sau: "Trước ta sai sứ thông hiếu, các người giữ lại không cho về, vì thế mới có việc xuất quân năm ngoái, làm cho chúa nước người phải chạy ra nơi thảo dã. Ta lại sai hai sứ đến chiêu an, các người lại trói đuổi sứ của ta. Nay đặc sai sứ sang dụ rõ ràng: nếu các người thật lòng nội phục thì quốc chủ phải thân đến, nhượng bằng còn không sửa lỗi thì nói rõ cho ta biết". Trước những lời đe dọa đó, Trần Thái

Tông vẫn không sang châu, chỉ trả lời một cách khôn khéo: “Nước nhỏ thành tâm thờ bề trên thì nước lớn đối đãi lại như thế nào?” ().

Nu-rut-đin trở về Vân Nam, U-ry-ang-kha-đai liền nói lại với tên thân vương Mông Cổ trấn giữ Vân Nam bây giờ là Bu-kha (Buqa) (). Thấy Thái Tông không chịu vào châu, Bu-kha lại sai Nu-rut-Đin sang Đại Việt lần nữa. Vua Trần đã lựa lời lảng tránh: “Đợi đức âm ban xuống sẽ lập tức sai con em sang làm con tin”. Bu-kha sai Nu-rut-đin trở về tâu với hãn Mông-ke ().

Bấy giờ Mông-ke đang tiến quân vào vùng Tứ Xuyên của Trung Quốc. Năm 1259, Mông-ke đem quân vây Hợp Châu (tức Hợp Xuyên, Tứ Xuyên). Tướng Tổng là Vương Kiên đã đoàn kết quân dân, giữ vững tòa thành nhỏ trên núi Điều Ngự, anh dũng chống cự với giặc trong suốt năm tháng ròng. Ngày 11 tháng tám năm 1259, Mông-ke trúng đạn chết (). Hàng vạn quân Mông cổ đã thất bại nặng nề phải rút đi trước “thành Điều Ngự nhỏ như cái đầu” này ().

Mông-ke chết, em Hốt Tất Liệt là A-ric Bu-ke (Arıq-Bukă) () chiếm quốc đô Mông Cổ Kha Ra Khô Rum (Qa-raqorum) tranh ngôi hãn. Nghe tin đó, Hốt Tất Liệt vội vàng ngừng cuộc tấn công Ngạc Châu, rút quân về Bắc. Năm 1260, Hốt Tất Liệt đã không triệu tập Khu Rin Tai (Quriltai, tức đại hội quý tộc), phá bỏ truyền thống cũ của chế độ tuyển cử Mông Cổ, tự xưng là đại hãn ở Khai Bình (sau đổi là Thượng Đô, ở phía đông nam Dolon-nor khu tự trị Nội Mông ngày nay) tiến hành cuộc chiến tranh chống A-ric Bu-ke.

Cuộc nội chiến đó đã khiến Hốt Tất Liệt phải tạm ngừng việc tấn công xâm lược Nam Tống và đối xử nhân nhượng hơn

với Đại Việt.

Ngày mồng 5 tháng 1 năm 1261, Hốt Tất Liệt sai Mạnh Giáp và Lý Văn Tuấn mang chiếu thư sang Đại Việt. Trong chiếu thư có đoạn: "... Mới rồi thú thần nước Đại Lý là an phủ Nê-jí-mut-Đin (Nejm ud-Dìn) chạy trạm dâng biểu nói cho ta biết nước người thực lòng hướng phong mộ nghĩa. Lại nghĩ trước kia vào thời tiên triều, khanh đã từng thần phục, từ nơi xa cống dâng phương vật, cho nên nay ban chiếu chỉ, sai lễ bộ lang trung Mạnh Giáp sung chức An Nam tuyên dụ sứ và lễ bộ viên ngoại lang Lý Văn Tuấn sung chức phó sứ sang hiểu dụ cho quan liêu sĩ thứ nước người biết rõ: phàm áo mũ, điển lễ phong tục, cứ theo chế độ cũ của nước mình, không phải thay đổi. Như nước Cao Ly mới rồi sai sứ sang xin, hiện đã xuống chiếu cho hết thầy y theo lệ ấy. Ta đã cấm các biên tướng ở vùng tỉnh Vân Nam không được tự tiện đem quân xâm phạm bờ cõi nước người, quấy rối nhân dân nước người. Quan liêu sĩ thứ nước người hãy cứ yên ổn làm ăn như cũ..." ()

Đây là những lời lừa phỉnh giáo quyết của Hốt Tất Liệt, vì bấy giờ, y đang dốc tất cả quân lực vào cuộc chiến tranh chống A-ric Bu-ke ở Mông Cổ, U-ry-ang-kha-đai cũng trở về Bắc tham gia cuộc nội chiến đó (), làm sao còn có thể "tự tiện đem quân xâm lược bờ cõi" "quấy rối nhân dân" được. Tất nhiên nhà Trần không bao giờ tin vào những điều dối trá đó mà vẫn lo tăng cường củng cố lực lượng quân sự của mình. Từ tháng 3 năm 1261, đình tráng ở khắp các lộ được tuyển lựa để bổ sung vào quân ngũ. Ở các phủ, lộ, huyện cũng thành lập các phong đội, tức các đội quân địa phương ().

Nhưng mặt khác, triều đình Trần vẫn lợi dụng tờ chiếu của Hốt Tất Liệt để đấu tranh với Mông Cổ nhằm bảo vệ chủ quyền, quốc thể, vạch trần bộ mặt giả dối và âm mưu xâm lược của bọn chúng. Khi Mạnh Giáp và Lý Văn Tuấn trở về, Trần Thái Tông sai thông thị đại phu Trần Phụng Công, chủ ký ban Nguyễn Thám và viên ngoại lang Nguyễn Diễn sang thông hiếu xin ba năm cống một lần. Hốt Tất Liệt phong cho Trần Thái Tông là An Nam quốc vương (). Ngày 19 tháng 8 năm 1261, vua Mông Cổ sai Na-xi-rut-Đin (Nāsir ud-Dīn) và Mạnh Giáp đi sứ Đại Việt ().

Như vậy là trên danh nghĩa từ đây Đại Việt đã thần phục Mông Cổ. Bọn phong kiến Mông Cổ càng muốn biến Đại Việt thành một thuộc quốc của chúng mà không cần dùng đến tên cứng và ngựa mạnh. Hốt Tất Liệt yêu sách vua Trần phải tăng cống phú và đặc biệt là đòi phải để cho Mông Cổ đặt chức đa-ru-ga-tri (daruyaci) ở Đại Việt. Đa-ru-ga-tri là chức quan thống trị mà đế quốc Mông Cổ đặt ở các nước bị chiếm để kiểm soát mọi công việc của nước đó.

Tháng 10 năm 1262, Hốt Tất Liệt gửi chiếu thư cho vua Trần: “Khanh đã gửi đồ lễ xin làm bề tôi, vậy bắt đầu từ năm Trung Thống thứ 4 (1263), cứ ba năm cống một lần, hãy chọn nho sĩ, thầy thuốc, người giỏi âm dương bói toán, các loại thợ, mỗi thứ ba người, cùng dầu tô hợp, quang hương, vàng bạc, châu sa, trầm hương, đàn hương, sừng tê, đồi mồi, trân châu, ngà voi, vải trắng, chén sứ đem cả đến một lúc. Ta vẫn cử Nu-rut-Đin (Nur ud-Din) làm Đa-ru-ga-tri, đeo hổ phù đi lại trong nước An Nam ().

Tháng 12 năm 1262, một sứ bộ mười người do Ma-hơ-mut (Mahmud) tin đồ Hồi giáo cầm đầu lại đến Thăng Long hạch

sách về lễ khánh hạ ().

Như vậy là bọn thống trị Mông Cổ càng ngày càng lấn tới. Chúng muốn vơ vét đồ cống phú nhiều hơn, đồng thời chúng tưởng rằng với một tên Đa-ru-ga-tri đeo hồ phù ngêngh ngang hoành hành trên đất nước Đại Việt là có thể khuất phục được vương triều Trần, nô dịch được nhân dân ta.

Không, những mưu toan đó của Hốt Tất Liệt không thể nào làm nhà Trần và nhân dân Đại Việt khuất phục. Từ tháng 3 năm Nhâm Tuất (22-3 - 19-4-1262), vua Trần đã ra lệnh cho các lộ chế tạo vũ khí và chiến thuyền. Các đội quân thủy lục được lệnh tập trận ở bãi phù sa sông Bạch Hạc. Năm 1263, Trần Thủ Độ lại đi tuần ở vùng Lạng Sơn ().

Tất cả những việc đó nói lên rằng nhà Trần không hề xao lãng việc chuẩn bị lực lượng phòng thủ và chiến đấu của mình. Nhưng bên ngoài, nhà Trần đã đối phó với bọn phong kiến Mông Cổ hết sức khéo léo. Đứng trước những việc o ép, sách nhiễu ngày càng tăng của chúng, nhà Trần tuy có nhân nhượng hơn ở một số điểm nhưng đồng thời lại kiên quyết không chịu nhượng bộ ở một số điểm khác, về mặt cống phú, vua Trần vẫn sai sứ mang lễ vật nộp đều đặn ba năm một lần, có khi chưa đến kỳ nhưng gặp dịp "tạ ơn" hãn Mông Cổ gì đó thì vua Trần cũng cho đưa cống phẩm sang (). Nhưng còn việc chúa Mông Cổ đòi các loại người thì nhà Trần nhất định không chịu nộp và năm 1267, vua Thái Tông đã sai Dương An Dưỡng đem biểu sang xin miễn ().

Mặt khác, vương triều Trần tạm để cho Mông Cổ đặt chức Đa-ru-ga-tri ở Đại Việt nhưng đồng thời đã tìm mọi cách ngăn trở khiến cho viên quan này không làm được nhiệm vụ

của y, không thực hiện được âm mưu của bọn thống trị Mông Cổ. Trên thực tế, Nu-rut-Đin (Nur ud-Din) tên Đa-ru-ga-tri đầu tiên này chỉ như một sứ giả của Mông Cổ. Nu-rut-Đin sang Đại Việt năm 1262 nhưng đến tháng 12 năm 1263 y đã về nước (). Mãi đến tháng 3 năm 1266, Nu-rut-Đin mới trở lại Đại Việt (). Như vậy là trong một thời gian dài, tên Đa-ru-ga-tri này không có mặt ở nước ta. Hẳn nhà Trần đã khống chế Nu-rut-Đin bằng nhiều biện pháp làm cho y không thể “đi lại trong nước An Nam” (), dò xét tình hình. Để giữ bí mật, vua Trần đã ra lệnh cấm nhân dân không được nói chuyện với những người Hồi Hột (Uigur) () đang ở trên đất nước ta vì trong số họ có thể có những tên gián điệp Mông Cổ hoặc vì họ dễ tiết lộ tình hình nước ta với bọn sứ thần hay Đa-ru-ga-tri Mông Cổ. Như vậy là những nguồn tin tức đến với Nu-rut-Đin đã bị cắt. Chính vì thế mà Hốt Tất Liệt đã giận dữ và đe dọa:

Lại ngay trong tờ tâu thường có câu “một nhà”. Ngay nghe Nu-rut-Đin (Nậu Lạt Đĩnh) nói ở đấy có lệnh cấm người Hồi Hột, không để cho giao đàm. Nếu quả như lời, thì cái nghĩa “một nhà” có lẽ nào như thế? Nghĩa vua tôi, thực như nghĩa cha con, có lẽ nào tôi, con mà lại trái vua, cha ư? Trẫm nếu không nói thì lại là đối đãi với người không lấy thành thực. Người nên nghĩ cho chín để toàn được thủy chung” ().

Mặc cho tên vua Mông Cổ muốn nói gì thì nói, vương triều Trần vẫn giữ vững đường lối của mình. Chẳng những tìm cách ngăn trở Nu-rut-Đin dò xét tình hình, nhà Trần còn dùng tiền bạc của cải mua chuộc tên Đa-ru-ga-tri người Hồi giáo này như đã mua chuộc những viên quan Hồi giáo khác ở Vân Nam () khiến cho Nu-rut-Đin không thể chi phối được triều đình Trần. Chính vì thế mà nhà Trần đã yêu cầu

vua Mông Cổ cho y làm Đa-ru-ga-tri dài hạn (). Nhưng trước sự bất lực của Nu-rut-Đin, năm 1268, Hốt Tất Liệt đã cử một tên Mông Cổ khác là Khu-rung Kha-y-a (Qurung - Qaya)() sang thay vì sợ Nu-rut-Đin “thông tình” với Đại Việt ().

Việc thay Nu-rut-Đin còn chứng tỏ rằng chính sách ngoại giao của Mông Cổ đối với Đại Việt đã thay đổi. Bấy giờ, tình hình nội bộ Mông Cổ đã tương đối ổn định. Năm 1264, A-ric Bu-ke (Aruq-Buka) đầu hàng Hốt Tất Liệt. Cùng năm đó, Hốt Tất Liệt dời đô về Yên Kinh, đô thành nổi tiếng mà người Mông Cổ gọi là Khan-ba-lic (Qanbalig, về sau đổi là Đại đô, tức Bắc Kinh ngày nay). Năm 1267, A-ju (Aju), con trai U-ry-ang-kha-đai (Uriyangqadai), viên bại tướng ở thành Thăng Long mười năm trước, nay lại chỉ huy bảy vạn quân, tấn công vào Tương Dương, mở đầu kế hoạch tiếp tục xâm lược Nam Tống của Hốt Tất Liệt. Đó cũng là lúc tên chúa Mông Cổ muốn tiến hơn một bước trong âm mưu nô dịch Đại Việt. Ngày 13 tháng 10 năm 1267 (ngày Mậu Thân (24), tháng 9, Chí Nguyên 4) Hốt Tất Liệt vừa mới chấp nhận ba đạo biểu của sứ thần Đại Việt Dương An Dưỡng thì hai ngày sau, ngày 15 tháng 10 (ngày Canh Tuất (26)), y đã ra một tờ chiếu khác, đòi Đại Việt phải thực hiện sáu việc:

1. Quân trưởng phải vào chầu.
2. Con em phải sang làm con tin.
3. Kê biên dân số.
4. Phải chịu quân dịch.
5. Phải nộp phú thuế.

6. Vẫn đặt chức Đa-ru-ga-tri để thống trị.

Đây là giọng xảo quyệt của Hốt Tất Liệt trong tờ chiếu của y:

"Theo thánh chế của đức hoàng đế Thái Tổ (tức Cing-gis-qan, Thành Cát Tư Hãn - T.G.) thì phàm những nước quy phục, quân trưởng phải thân vào châu, con em phải làm con tin, lại phải kê dân số, chịu quân dịch, nộp thuế má, mà vẫn đặt quan Đa-ru-ga-tri (**Đạt Lỗ Hoa Xích**) để thống trị. Mấy việc ấy là để tỏ lòng thành thực thần phục. Khanh sai tiến cống không trái kỳ hạn ba năm, đủ tỏ lòng thành, cho nên ta lấy điển lệ của tổ tông ta đã định mà nhắc bảo, cũng là lấy lòng thành thực mà hiểu dụ. Vả lại quân trưởng sang châu, con em làm con tin, lập sổ dân, định ngạch thuế, xuất quân giúp nhau, từ xưa cũng có, nào phải bây giờ mới đặt ra lệ ấy đâu?... Khanh làm được đủ các điều đó, trẫm còn phải nói gì?" ().

Nhưng vua Trần làm sao có thể thừa nhận sáu điều đó được vì nếu như thế thì Đại Việt sẽ trở thành một thuộc quốc chịu sự thống trị trực tiếp của Mông Cổ, không còn một chút chủ quyền nào. Chính vì thế mà trong hơn mười lăm năm trời, vương triều Trần đã tìm mọi cách để không thực hiện những điều đó.

Tháng 11 năm Chí Nguyên 4 (18-11 - 16-12-1267), Hốt Tất Liệt lại đòi nhà Trần phải đem nộp những thương nhân người Hồi Hột. Y mượn cớ là để biết tình hình Tây Vực (). Nhưng đây chỉ là một sự dối trá, vì Tây Vực (vùng Trung và Tây Á) bấy giờ đã nằm trong bản đồ của đế quốc Mông Cổ và người Hồi Hột có phải chỉ có ở Đại Việt thôi đâu. Trong vùng kiểm soát của Mông Cổ, thương nhân Hồi Hột càng

nhiều hơn.. Âm mưu của Hốt Tất Liệt chính là ở chỗ qua những lá buôn Hồi Hột này mà dò xét tình hình Đại Việt. Chính vì thế mà y đã tức tối khi nghe tin vua Trần cấm nhân dân không được giao dịch với người Hồi Hột.

Năm 1267, Hốt Tất Liệt lại phong cho con là **Hu-ghê-tri (Hugaci) ()** làm **Vân Nam vương**, đem quân xuống đóng ở Vân Nam. Đội quân của Hu-ghê-tri có nhiệm vụ khống chế các dân tộc thiểu số vùng Vân Nam đồng thời làm áp lực quân sự đối với Đại Việt ().

Cảnh giác trước mọi âm mưu của kẻ thù, vương triều Trần đã ra sức tăng cường lực lượng vũ trang. Dọc biên giới, ven biển đều có lực quân thủy quân canh giữ. Luôn luôn báo về triều động tĩnh của quân Mông Cổ. Năm 1266, thủy quân lộ Đông Hải đi tuần biên giới được tin quân Mông Cổ chuẩn bị xâm lược. Vì thế, năm 1267, nhà Trần đã định lại quân ngũ, mỗi **quân 30 đô, mỗi đô 80 người**, chọn những người tôn thất giỏi võ nghệ và binh pháp làm tướng. Lực lượng vũ trang này cũng là một trong những chỗ dựa cho chính sách ngoại giao kiên quyết của triều đình Trần.

Năm 1268, Khu-rung Kha-y-a (Qurung - Qaya) được cử làm Đa-ru-ga-tri thay Nu-rut-Đin, Trương Đình Trân làm phó, sang Đại Việt, mang chiếu thư của Hốt Tất Liệt lần nữa đòi lá buôn Hồi Hột (Uigur) (). Nhưng Trần Thái Tông đã không chịu. Trong thư gửi Hốt Tất Liệt tháng 12 năm 1269, Thái Tông nói: “Lái buôn Hồi Hột một người tên là I Ôn đã chết lâu ngày, một người tên Bà Bà vừa bị bệnh chết” (). Không hẳn những người Hồi Hột đã chết ở Đại Việt, rõ ràng là vua Trần đã nhìn thấy âm mưu do thám của bọn thống trị Mông Cổ.

Cho đến đó, chẳng những vua Trần không chịu nộp các loại người (thợ, thầy thuốc...) mà ngay việc nộp cống vật cho Mông Cổ cũng cố ý trì hoãn, thoái thác. Trong bức thư năm 1269, Thái Tông đã xin hoãn việc cống voi: "Theo lời Khu-rung Kha-y-a, bệ hạ muốn đòi mấy con voi lớn. Loài thú ấy thân thể to lắm, bước đi rất chậm chạp, không như ngựa của thượng quốc. Xin tuân sắc chỉ, đợi đến năm tiến cống sau sẽ đem dâng" (). Năm 1271, Mông Cổ lại nhắc việc đòi voi và đồ cống thì năm 1272, vua Trần đã trả lời: "... Sứ đến nói việc đòi voi, trước vì sợ trái chỉ nên không dám nói thẳng là theo hay không theo chứ thật ra vì tượng nô không chịu rời nhà, khó sai họ đi, còn việc đòi nho sĩ thầy thuốc và thợ thì khi bồi thần nước tôi là bọn Lê Trọng Đà vào bệ kiến, gần uy quang trong gang tấc cũng không nghe chiếu dụ gì đến việc ấy. Huống chi từ năm Trung Thống thứ 4 (1263) () đã được đội ơn tha cho, nay lại nhắc đến, xiết nỗi kinh ngạc..." ()

Về mặt nghi lễ ngoại giao đối với Mông cổ, vua Trần đã hết sức khôn khéo đấu tranh để giữ được quốc thể. Không bao giờ Thái Tông chịu lạy chiếu thư của Hốt Tất Liệt. Khi Trương Đình Trân đến Thăng Long, Trần Thái Tông đã đứng nhận chiếu của vua Mông Cổ mà không lạy. Tên Hán gian đó còn căm tức vì vương triều Trần vẫn kết thân với nhà Tống nên hần đã lên giọng dọa nạt: Nhà vua vẫn hòa mục với Tống, tưởng được cứu viện lúc gấp, nay trăm vạn quân đang vây kín ở Tương Dương, chim bay cũng không có lối, chỉ sớm tối là hạ thành, dồn quân qua sông, lật đổ kinh đô nước ấy dễ như bẻ cành khô, thế mà nhà vua còn dựa vào nơi bờ bể, cậy là mối với rằng, tự tôn tự đại. Nếu tâu lên hoàng đế (vua Mông Cổ - T.G.), oai trời khế động, thì chẳng

cần gọi đến quân Trung Quốc ở xa, mà mười vạn quân Vân Nam, hơn tháng là đến, sẽ biến vương miếu thành gò hoang, vương đình thành bãi cỏ, chẳng khó khăn gì...” (). Trương Đình Trân còn hống hách, đòi vua Trần phải tiếp đãi hẳn theo lễ đối với tước vương. Thái Tông đã trả lời cứng cỏi: “Thánh Thiên tử thương tôi nhưng sứ giả đến nhiều người vô lễ. Ông là quan triều liệt () còn tôi là vua, mà cũng ngang lễ với nhau, từ cổ có điều đó không?”. Thái Tông còn vặn Đình Trân: “Đã xưng là nước lớn sao lại còn đòi tể tượng” (). Trước thái độ láo xược của Đình Trân, vua Trần đã sai vệ binh tốt gươm trần đứng vây quanh để thị uy và sau đó, gần như là giam lỏng hẳn (). Cái lễ vương nhân mà hẳn muốn như thế đấy!

Kiên quyết giữ gìn quốc thể, vị Hoàng đế Đại Việt còn biết lợi dụng điển lễ Mông Cổ và chiếu thư của Hốt Tất Liệt để đấu tranh với bọn phong kiến Mông cổ. Năm 1271, trung thư tỉnh Mông Cổ gửi điệp cho vua Trần, dẫn nghĩa sách Xuân thu để trách việc nhận chiếu không lạy và tiếp sứ không theo lễ vương nhân (). Năm 1272, trong thư trả lời, Thái Tông đã nói: “Nước tôi thờ phụng Thiên triều đã được phong tước vương, há không phải là vương nhân hay sao? Sứ Thiên triều đến lại xưng là vương nhân, nếu đãi ngang lễ thì sợ nhục triều đình. Huống chi nước tôi trước đã nhận được chiếu bảo cứ theo tục cũ (chiếu chỉ Hốt Tất Liệt năm 1261 -T.G.). Phàm nhận chiếu cứ để yên nơi chính điện còn mình thì lui tránh ở nhà riêng, đó là điển lễ cũ của nước tôi...” ()

Từ năm 1271, Hốt Tất Liệt tiến thêm một bước trong việc củng cố địa vị thống trị của Mông Cổ ở Trung Quốc, đặt quốc hiệu là Nguyên. Nhân dịp đó, để thị uy, vua Nguyên đã

cho sứ sang đòi vua Trần vào châu. Thái Tông từ chối là có bệnh, không đi ().

Năm 1272, vừa muốn điều tra địa thế, vừa muốn kiểm có hạch sách, Hốt Tất Liệt sai U-ry-ang (Uriyang) () sang hỏi cột đồng Mã Viện. Vua Trần cũng cho viên ngoại lang Lê Kính Phu cùng hãn đi tìm. Nhưng chắc hãn nhà Trần đã mua chuộc hãn, Lê Kính Phu chỉ đưa hãn đi hỏi han qua loa ở một vài nơi và không đến những địa điểm quan trọng bí mật về quân sự... Sau đó, nhà Trần đã trả lời rằng cột đồng Mã Viện dựng lâu ngày nay đã mai một không còn dấu vết (). Năm đó, Đồng Tử Dã và Đỗ Mộc được lệnh sang sứ Nguyên (). Vua Mông Cổ đã sai Y-ê-si-nê (Yasina) làm Đa-ru-ga-tri thay Khu-rung Kha-y-a. Lý Nguyên làm phó. Năm sau, 1273, Y-ê-si-nê chết, Lý Nguyên thay làm Đa-ru-ga-tri và Kha-xa Kha-y-a (Qasar - Qaya) làm phó ().

Năm 1273 là năm thành Tương Dương, sau sáu năm trời kiên trì chiến đấu, không được triều đình. Nam Tống chi viện, đã thất thủ. Bọn xâm lược Mông Cổ dốc toàn binh lực, vượt sông Trường Giang, tiến sang một bước mới trong kế hoạch tiêu diệt Nam Tống. Năm 1274, Hốt Tất Liệt đã sai tướng đem binh thuyền đánh Nhật Bản. Trong tình hình đó, những tên Đa-ru-ga-tri Mông Cổ đến Đại Việt đã hoạt động ráo riết, hòng uy hiếp vương triều Trần, thực hiện âm mưu nô dịch của chúng.

Trung thư tỉnh nhà Nguyên lại đưa thư trách cứ, vặn lý về việc không lạy chiếu: "... Trong khoảng trời đất có hàng muôn nước mà mỗi nước có một phong tục riêng, nếu bắt thay đổi ngay có điều không tiện, nên cho phép được dùng

phong tục bản quốc, nhưng có lẽ tục nào lại nhận chiếu của Thiên tử mà không lạy?...” ().

Vương triều Trần đã đấu tranh để chống lại các yêu sách của vua Nguyên và đặc biệt là chống lại việc đặt Đa-ru-ga-tri một cách mạnh mẽ hơn trước.

Trong thư gửi vua Nguyên tháng 2 năm 1275, Thái Tông đã viết: "... Hơn mười năm nay, tuy ba năm cống một lần, nhưng sai phái sứ thần đi lại mệt mỏi, chưa hề được nghỉ ngơi lấy một ngày. Còn như Đa-ru-ga-tri (Đạt Lỗ Hoa Xích) Thiên triều sai đến đất nước chúng tôi sao có thể về không, phương chi những kẻ sai đến, động tí gì là cậy thế chèn ép nước nhỏ... và lại Đa-ru-ga-tri chỉ nên đặt ở các vùng man di ngoài biên giới, còn tôi đã được phong vương, làm phen giậu một phương mà còn đặt Đa-ru-ga-tri để giám sát, há không bị các nước chư hầu cười cho hay sao. Sợ giám sát mà nộp công sao bằng trong lòng vui phục mà nộp công!.. Tất cả quan lại thiên triều sai đến, xin đổi làm dẫn tiến sứ để tránh được cái tệ Đa-ru-ga-tri... (). Chẳng những đòi bỏ Đa-ru-ga-tri mà vương triều Trần còn đòi cứ một lần nộp cống ở trung nguyên, một lần nộp cống ở Thiện Xiển (Côn Minh ngày nay) ().

Hốt Tất Liệt đã cự tuyệt những yêu cầu của vua Trần. Lúc này, bọn xâm lược Mông Cổ đang ồ ạt tấn công vào đất Tống. Năm 1275, mười ba vạn quân của tên thừa tướng hèn nhát nhà Tống là Giả Tự Đạo tan tác ở Vu Hồ chỉ trong một ngày. Ngạc Châu, Thường Châu, Kiến Khang (Nam Kinh) lần lượt bị tàn phá dưới vó ngựa Mông Cổ. Kinh đô Tống là Lâm An bị uy hiếp. Tống Thái hậu khóc mà xuống chiếu cần vương. Uy lực của Mông Cổ đã rất lớn trên đất Trung Quốc.

Vì thế, tuy dốc tâm vào cuộc chiến tranh thôn tính Nam Tống, Hốt Tất Liệt vẫn không chịu nổi lòng miếng mỗi Đại Việt. Vua Trần gửi thư vào tháng 2 năm 1275, thì tháng 3, Hốt Tất Liệt đã gửi chiếu thư yêu sách sáu việc cũ và cử Kha-xa Kha-y-a làm Đa-ru-ga-tri (). Y dùng những lời xảo trá hòng lừa bịp vua Trần.

“Theo chế độ tổ tông ta đã định, phàm nước nội phụ thì quân trưởng phải thân vào châu, con em phải làm con tin, lại phải kê 80 hộ khẩu, thu nộp thuế má, điều động dân giúp việc binh, lại đặt chức Đa-ru-ga-tri để thống trị. Sáu việc đó, năm trước đã dụ cho khanh biết rồi. Thế mà quy phụ đã hơn mười lăm năm, quân trưởng chưa hề thân đến triều cận, mấy việc kia vẫn chưa thi hành, tuy ba năm có cống một lần, nhưng đồ cống cũng đều vô bổ. Nghĩ rằng khanh lâu ngày, khắc tự tính biết, nên bỏ qua mà không hỏi đến, sao mà đến nay vẫn chưa giác ngộ. Cho nên ta lại sai Kha-xa Kha-y-a (Qasar - Qaya, Hợp Tán Nhi Hải Nha) sang dụ người vào châu. Nếu vì cố gì không vào châu được, có thể sai con em vào thay. Ngoài ra sổ hộ khẩu bản quốc, nếu chưa có sổ sách nhất định thì tuyển binh thu thuế bằng vào đâu mà châm chước, như thế, nếu số dân quả là ít mà lại lấy nhiều thì sức không chịu nổi. Nay làm sổ hộ khẩu nước người là muôn lượng xem nhiều ít mà định số binh số thuế. Còn gọi là điều binh cũng không phải là quân lính đi xa nơi khác, chỉ là theo thú binh tinh Vân Nam mà cùng hiệp lực với nhau...” ().

Ngoài việc tăng cường sách nhiễu, bọn thống trị phong kiến triều Nguyên đã có những âm mưu mới về mặt quân sự. Tháng 11 năm Bảo-Phù thứ 3 (19-11 - 18-12-1275), tướng của nhà Trần ở biên giới phía Bắc báo về là Nguyên cho

người đi tuần biên giới để dò xét địa thế (). Trước tình hình đó, Trần Thánh Tông đã cử Lê Khắc Phục và Lê Túy Kim sang công và lại yêu cầu miễn sáu điều (). Mặt khác đầu năm 1276, Thánh Tông cho Đào Thế Quang sang Long Châu vờ mua thuốc để điều tra tình hình Mông Cổ ().

Năm 1277, Thượng hoàng Thái Tông mất, vua Trần sai trung thị đại phu Chu Trọng Ngạn, trung lượng đại phu Ngô Đức Thiệu sang báo với vua Nguyên (). Năm 1278, Thánh Tông nhường ngôi cho thái tử Khâm tức Nhân Tông () nhưng đối với Mông Cổ, thì bấy giờ Thánh Tông mới lên ngôi. Hốt Tất Liệt lấy cớ vua mới không “xin mệnh” mà tự lập, ngày 20 tháng 8 năm 1278 (), sai lễ bộ thượng thư Sài Thung () hội đồng quán sứ Kha-ra Tô-in (Qara-Toyin) (), công bộ lang trung Lý Khắc Trung, công bộ viên ngoại lang Đồng Đoan sang trách hỏi. Lê Khắc Phục cùng đi về với sứ bộ này ().

Trước đây, con đường qua lại của sứ thần Đại Việt và Mông Cổ là con đường qua Thiệp Xiển (Côn Minh, Vân Nam), nhưng đến nay, theo lệnh của vua Nguyên, bọn Sài Thung đã đi thẳng từ Giang Lăng (Hồ Bắc) qua Ứng Châu (Quảng Tây) để vào nước ta. Vua Trần đã kiên quyết phản đối việc đó. Tháng 11 nhuận âm lịch (Chí Nguyên 15, 16-12-1278 - 13-1-1279), Sài Thung đến trại Vĩnh Bình ở Ứng Châu, Thánh Tông đưa thư nói: “Nay nghe quốc công đến biên giới tôi, biên dân không ai là không lo sợ, không biết sứ nước nào mà đến lối đó, xin đem quân về đường cũ mà đi”. Sài Thung không chịu, lại còn hách dịch, đòi phải lên biên giới đón hãn. Triều đình Trần đành phải nhân nhượng chút ít, cho ngự sử trung tán coi thăm hình viện Đỗ Quốc Kế lên đón Thung.

Tháng 1 năm 1279, Thái úy Trần Quang Khải ra bờ sông Hồng đưa Thung vào sứ quán ở Thăng Long. Ngày 17 tháng 1 (ngày 4 tháng chạp âm lịch), Sài Thung đọc chiếu thư của Hốt Tất Liệt.

Trải bao nhiêu năm, lễ ý bạc dần, cho nên năm Chí Nguyên thứ 12 (1275) lại xuống chiếu đòi những việc thân vào châu, giúp binh lính. Mới đây bọn Lê Khắc Phục đến, xem trong biểu chương, có điều không thực. Như nói nước người quy phục trước tiên, thì các nước bốn phương đến hàng phục trước nước người có nhiều, sau người thì có nhà Vong Tông... Thế thì điều người nói không dối trá là gì? Lại nói Chiêm Thành [Chân Lạp], hai nước quấy rối, không thể giúp quân được thì những nước ấy ở gần nước người không phải mới từ ngày nay. Đến như nói đường xa không vào châu được thì sao bọn Lê Khắc Phục đến được? Hai điều ấy dối trá cũng đã rõ ràng!... Trước vì cha người già yếu không thể đi xa, còn lượng tình được. Nay người tuổi đang cường sĩ, vào châu chịu mệnh, chính là phải thời. Huống hồ bờ cõi nước người tiếp giáp với các châu Ung (Quảng Tây - T.G.), Khâm (Quảng Đông - T.G) của ta thì sợ gì mà không sang được. Nếu người không yên, cố ý kháng cự mệnh trẫm, thì người cứ sửa đắp thành lũy, sắm sửa giáp binh, sẵn sàng mà đợi!..." ().

Qua những lời ngạo mạn láo xược của Hốt Tất Liệt, chúng ta cũng thấy được cuộc đấu tranh của vua Trần chống các yêu sách của Mông Cổ trong suốt hai mươi năm trời. Trong hai mươi năm đó, bọn phong kiến Mông Cổ càng ngày càng lấn lướt, nhưng cho đến nay, Hốt Tất Liệt mới thực sự đe dọa đem quân sang đánh Đại Việt. Tình hình đã căng thẳng hơn

nhưng vua Trần vẫn không khuất phục. Dù chiến tranh có xảy ra, dù phải đổ máu, vương triều Trần cũng không chịu bỏ mất chủ quyền.

Vua Trần đặt tiệc ở hành lang, Sài Thung không chịu đến, phải đặt tiệc ở điện Tập Hiền, hăn mới đến dự. Trong bữa tiệc, Thánh Tông () đã nói với Thung: “Trước dự sáu việc, đã được miễn xá. Còn việc thân hành vào châu thì vì tôi sinh trưởng ở thâm cung, không biết cưỡi ngựa, không quen phong thổ, sợ chết dọc đường, con em thái úy trở xuống cũng đều như thế...” (). Như vậy là vua Trần vẫn từ chối việc sang châu và không một ai đi làm con tin cả. Sài Thung bực tức bỏ về (). Vua Trần sai Trịnh Đình Toàn () và Đỗ Quốc Kế đem phương vật và hai con voi sang Nguyên, đưa biểu xin miễn việc vào châu. Lời biểu cũng gần giống với lời vua Trần nói với Sài Thung trong bữa yến ở điện Tập Hiền:

"... Cô thần đương lúc có tang cha, kỳ niên cống lại đến. thần không dám vì sự lo phiền về việc tang tóc, nhân sứ trước là Lê Khắc Phục trái thời chưa đến, mà để chậm niên cống, tiếp sai trung thị đại phu Chu Trọng Ngạn, trung lượng đại phu Ngô Đức Thiệu làm hành nhân để đem biểu văn cùng phương vật đến dâng ở cửa khuyết... Kịp đến năm Chí Nguyên thứ 15 (1278), bọn Chu Trọng Ngạn chưa về, duy đoàn thiên sứ Sài thượng thư đem chiếu thư đưa lữ Lê Khắc Phục cùng về tiểu quốc... Thấy chiếu thư dụ thần vào châu, thần kinh sợ vô cùng, mà sinh linh cả nước nghe thấy tin ấy đều nhao nhao kêu phải bơ vơ như chim mất tổ. Vì thần sinh trưởng ở đất Việt Thường, sức người yếu đuối, không quen thủy thổ, không dạn nắng mưa, tuy được xem biết văn hóa của thượng quốc, được dự làm tân khách ở vương đình, nhưng e đi đường có sự không may xảy ra, chỉ

dãi phơi xương trắng để động lòng nhân của bệ hạ thương xót mà thôi, không ích chút nào cho thiên triều vậy...”.

Năm 1279, Sài Thung về Đại Đô (Bắc Kinh) trước, bắt Trịnh Đình Toàn đợi ở Ung Châu (Quảng Tây).

Bấy giờ, bọn xâm lược Mông Cổ đã hoàn thành việc thôn tính Nam Tống. Từ tháng 12 năm 1278, Văn Thiên Tường, người anh hùng của nhân dân Trung Quốc, đã bị bắt. Tháng 2 năm 1279, Nhai Sơn (trong biển phía nam Tân Hội, Quảng Đông), căn cứ cuối cùng của chính quyền Hán tộc bị tấn công. Lục Tú Phu ôm vua Tống Triệu Bính nhảy xuống biển tự tử. Trương Thế Kiệt đắm thuyền. Nhà Tống mất. Nhân dân Trung Quốc lâm vào cảnh “núi sông tan nát như tờ trước gió thổi” mà Văn Thiên Tường đã nói đến trong thơ của mình ().

Đó cũng chính là lúc nhân dân Đại Việt đang đứng trước nguy cơ một cuộc chiến tranh mới.

Tháng 4 năm 1279, xu mật viện Nguyên xin Hốt Tất Liệt cho đem quân đánh Đại Việt (). Nhưng tên vua Mông Cổ còn cân nhắc lợi hại, chưa đồng ý. Y cho gọi sứ bộ Việt đến Đại Đô. Tháng 8 năm đó, y ra lệnh đóng chiến thuyền để chuẩn bị đánh Đại Việt (). Nhưng Hốt Tất Liệt vẫn còn muốn dùng uy lực khuất phục vương triều Trần bằng biện pháp ngoại giao. Tháng 12, y ra lệnh giữ Trịnh Đình Toàn lại ở Đại Đô, sai Sài Thung và binh bộ thượng thư Lương Tăng đi cùng Đỗ Quốc Kế sang Đại Việt (). Lần này Hốt Tất Liệt đòi “nếu quả thật không tự vào ra mắt được thì lấy vàng thay thân, hai hạt châu thay mắt, thêm vào đó, lấy hiền sĩ, phương kỹ, con trai, con gái, thợ thuyền, mỗi loại hai người

để thay cho sĩ nhân. Nếu không thì hãy tu sửa thành trì mà đợi xét xử” ().

Trước yêu sách ngày càng ngang ngược của kẻ thù, quan hệ ngoại giao ngày càng căng thẳng, nguy cơ chiến tranh khó bề tránh khỏi, triều đình Trần đã chuẩn bị chiến đấu khẩn trương hơn. Nhưng để trì hoãn thời gian thêm ít nữa, năm 1281, Nhân Tông đã cho chú họ là Trần Di Ái thay mình cùng Lê Tuấn, Lê Mục theo bọn Sài Thung sang Nguyên ().

Thấy việc đòi vua Trần vào châu thất bại, Hốt Tất Liệt nắm ngay cơ hội này để thực hiện dã tâm xâm lược của mình. Hốt Tất Liệt phong Trần Di Ái làm An Nam quốc vương, Lê Mục làm hàn lâm học sĩ, Lê Tuấn làm thượng thư (). Chiếu thư của Hốt Tất Liệt gửi vua Trần có đoạn: “... Cho sứ sang vời thì người kiểm cố không đi, nay lại kiếm lời cố ý trái mệnh, chỉ sai chú là Di Ái vào châu. Ta cũng định cử ngay quân sang đánh. Vì người nội phụ và cống hiến đã lâu năm rồi, có lẽ nào bắt chước kẻ vô tri, để hại uổng tính mệnh dân chúng. Người đã cáo bệnh không vào châu, nay cho người được nghỉ mà thuốc thang điều dưỡng, ta đã lập chú người là Di Ái thay người làm vua nước An Nam, coi trị dân chúng của người...” ().

Bên cạnh cái triều đình bù nhìn đó, vua Nguyên đã lập luôn một bộ máy thống trị thực dân kèm theo. Ngày 27 tháng 11 năm 1281, đặt An Nam tuyên úy ty. Bu-y-an Tê-mua (Buyan Tâmur) () được cử làm An Nam tuyên úy sứ đô nguyên soái, Sài Thung và Khu-ghe (Qugar () làm phó (). Tháng 1 năm 1282, Hốt Tất Liệt sai một nghìn quân đi hộ tống đưa bọn này sang Đại Việt ().

Khi những viên quan Mông Cổ và cái triều đình bù nhìn kia đến biên giới, Nhân Tông đã ngầm sai quân đón đánh khiến Trần Di Ái hoảng sợ phải trốn về nước. Mặt khác, Nhân Tông lại sai người lên đón bọn Sài Thung về Thăng Long (). Sài Thung đã cưỡi ngựa đi thẳng vào cửa Dương Minh. Quân Thiên Trường ngăn hãm lại, hãm đã lấy roi ngựa đánh họ bị thương ở đầu rồi phóng ngựa đến tận điện Tập Hiển mới chịu xuống (). Trước thái độ hống hách của Sài Thung, triều đình Trần vẫn tỏ vẻ ân cần tiếp đãi hãn. Sài Thung thất bại trở về. Cái âm mưu đặt An Nam tuyên úy ty và lập triều đình bù nhìn Trần Di Ái của Hốt Tất Liệt đã tan ra mây khói.

Trong bài thơ tiễn Sài Thung Thái úy Trần Quang Khải vẫn viết như sau:

“... Vị thẩm hà thời trùng đồ diện,

Ân cần ác thủ tự thê lương”

(Không biết đến bao giờ lại được gặp mặt,

Ân cần nắm tay nhau kể chuyện hàn huyên ().

Vừa đánh tan một nghìn quân địch trên biên giới, lại vừa làm thơ xướng họa với sứ thần kẻ thù âu đó cũng là một nét đặc biệt trong cuộc đấu tranh ngoại giao của vương triều Trần. Nhưng sau vụ Trần Di Ái, quan hệ bang giao đến đây khó bề mà duy trì được nữa.

Cuối năm 1283, Triệu Chử theo lệnh của vua Nguyên, sang đòi nhà Trần phải giúp binh lương cho việc đánh Chiêm Thành. Lại một âm mưu mới của Hốt Tất Liệt! Vua Trần đã sai Nguyễn Đạo Học sang triều Nguyên và Phạm Chí Thanh, Đỗ Bảo Trực sang hành tỉnh Kinh Hồ đưa thư từ chối.

"Về việc thêm quân thì Chiêm Thành thờ phụng nước tôi đã lâu, cha tôi chỉ lấy đức để che chở, đến tôi cũng nổi chí cha tôi. Từ khi cha tôi quy thuộc Thiên triều đến nay đã ba mươi năm, gươm giáo không dùng đến nữa, quân lính cho về làm dân đinh, một lòng cống hiến Thiên triều, trong lòng không có mưu đồ gì khác, mong các hạ thương mà xét cho. Về việc giúp lương thì nước tôi ở ven biển, ngũ cốc trồng được không nhiều. Sau khi đại quân rút đi, trăm họ lưu vong, lại thêm lụt hạn, sớm no chiều đói, ăn không đủ. Tuy vậy lệnh của các hạ không dám trái, xin đợi mang nạp ở châu Vĩnh An trên địa giới châu Khâm..." ().

Chẳng những vua Trần đã cự tuyệt việc giúp quân lính và lương thực cho bọn xâm lược nhà Nguyên đánh Chiêm Thành mà trước đó đã đem quân và chiến thuyền ứng viện Chiêm Thành chống lại kẻ thù chung. Sau khi thất bại ở Chiêm Thành, Hốt Tất Liệt đã quyết định tấn công xâm lược Đại Việt.

Cuộc đấu tranh ngoại giao gay go và phức tạp của vương triều Trần trong hơn hai mươi lăm năm đến đây đã kết thúc. Hai mươi lăm năm, "sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn lười cú điều mà xỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ, thác mệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, để thỏa lòng tham không cùng, giả hiệu Vân Nam vương mà thu bạc vàng, để vét của kho có hạn...". Đã qua rồi thời kỳ phải nén mọi phần nộ, lấy nhạc thái thường để đãi yến ngụy sứ", thời kỳ vừa phải rất kiên quyết đối phó với giặc lại vừa phải chọn lời mềm mỏng cho những bức thư ngoại giao hay những bài thơ thù tiếp. Không một ai, kể cả vị tướng kiêm nhà thơ Trần Quang Khải, muốn thấy lại bộ

mặt đáng ghét của những tên sứ hống hách kiểu Sài Thung, cả nước đã chuẩn bị chiến đấu, sẵn sàng đón tiếp kẻ thù bằng vũ khí./.

CHƯƠNG 5: CUỘC KHÁNG CHIẾN CỦA NHÂN DÂN CHÀM

V

ua Chamba chống cự [với Sugatu (Toa Đô)]
trong các thi trấn và thành quách vững chắc.
Ở đây, ông không sợ gì cả...”

Marco Polo

Năm 1278, khi bọn Sài Thung, Kha-ra Tô-in được lệnh của Hốt Tất Liệt đi thẳng từ Giang Lăng đến Ứng Châu để tiến vào biên giới Đại Việt thì những tên sứ Mông Cổ khác cũng vượt biển đến Chiêm Thành.

Cuộc sống hòa bình của nhân dân Chăm qua hơn năm mươi năm bắt đầu bị đe dọa. Từ năm 1220, sau khi thoát khỏi ách thống trị của Chân Lạp (), nhân dân Chăm đã cần cù lao động xây dựng đất nước. Người nông dân Chăm lại cày cấy trên những cánh đồng bỏ hoang trong suốt thời kỳ chiến tranh. Đê đập được khôi phục và người ta đào thêm những kênh ngòi mới (). Các thành trấn lại đông dân cư, các cung điện được xây dựng lại. Bàn tay và khối óc sáng tạo tuyệt vời của người Chăm được thể hiện trong việc dựng các đền tháp nổi tiếng như Yang Pu Nagara (Nha Trang), Cricanabhadrecvara (Mỹ Sơn) (). Nền văn hóa Chăm lại rực rỡ dưới triều đại Jaya Indravarman (VI) (khoảng 1252 -1257), một ông vua “biết tất cả các khoa học và tinh thông triết học của nhiều trường phái khác nhau ().

Khi Jaya Simhavarman (tức Indravarman V) lên ngôi, Chiêm Thành vẫn giữ mối quan hệ hữu hảo với Đại Việt (). Và đến nay, trước âm mưu xâm lược các miền đất phương Nam của

đế quốc Mông Cổ, nhân dân Chăm và nhân dân Việt càng gần nhau hơn trong cuộc chiến đấu chống kẻ thù chung.

Vào những năm cuối cùng của cuộc chiến tranh xâm lược Nam Tống, Hốt Tất Liệt đã chú ý đến các nước phương Nam “ngoài biển”, trong số đó có Chiêm Thành. Bấy giờ, thuyền buôn của các nước đó thường đến buôn bán ở vùng bờ biển Đông Nam Trung Quốc. Để thu lấy mỗi lợi ngoại thương, năm 1277, Hốt Tất Liệt đã lập các thị bạc ty ở Tuyền Châu. Khánh Nguyên, Thượng Hải, Hãm Phố (). Tháng 3 năm 1278, Hốt Tất Liệt lại cử bốn quan lại Mông Cổ Mông-gu-đai (Monggu-dai), Toa Đô (Xô-ghê-tu, Sogătu) () và tên kiêu thương người Ả Rập là Bồ Thọ Canh coi hành trung thư tỉnh Phúc Châu (). Ngoài việc trấn áp nhân dân Trung Quốc miền duyên hải, chúng còn có nhiệm vụ giao dịch với thương thuyền các nước ngoài.

Trước đây, viên tuyên úy sứ Quảng Nam tây đạo là Mã Thành Vượng đã từng xin Hốt Tất Liệt 3 nghìn quân và 3 trăm ngựa để đánh Chiêm Thành (). Bấy giờ, vì đang phải dồn lực lượng vào cuộc chiến tranh xâm lược Nam Tống,

Hốt Tất Liệt chưa thể đồng ý đề nghị đó. Đến nay, khi vương triều Nam Tống rút lui về những căn cứ cuối cùng ở ven biển Quảng Đông, Hốt Tất Liệt đã thực sự muốn với tay đến các nước hải ngoại phương Nam. Ngày Tân Tỵ tháng 8 năm Mậu Dần (18-9-1278), tên vua Mông Cổ ra lệnh cho bốn Toa Đô và Bồ Thọ Canh tuyên bố với thương nhân các nước này rằng nếu thành thực “vào châu” thì được đổi đãi tử tế và được tự do buôn bán (). Ngay năm đó, Toa Đô từ chức tham tri chính sự Phúc Châu được thăng làm tả thừa Tuyền Châu, nhận nhiệm vụ “chiêu dụ” các nước phương

Nam vì “miền Giang Nam đã bình định, sắp có việc ở hải ngoại” (). Toa Đô đã sai sứ đến Chiêm Thành và các nước khác. Sau khi tiêu diệt nhà Nam Tống, Hốt Tất Liệt càng tích cực hơn trong việc thực hiện âm mưu xâm lược các nước phương Nam. Tháng 6 âm lịch năm Kỷ Mão (8-1279), các nước Chiêm Thành và Mã Bát Nhi (Mãbar) sai sứ đến triều đình Nguyên ().

Đến tháng chạp năm đó (4-1 - 1-2-1280), Hốt Tất Liệt ra lệnh cho bốn quan khu mật hàn lâm viện bàn với Toa Đô về việc chiêu dụ các nước “ngoài biển” () và ngay sau đó, hấn lại cử Toa Đô cùng với binh bộ thị lang Giáo Hóa Đích (), tổng quản Mạnh Khánh Nguyên, vạn hộ Tôn Thắng Phu đến Chiêm Thành, dụ vua Chiêm vào chầu (). Bốn Toa Đô còn mang 10 bức thư của Hốt Tất Liệt đến các nước khác ở phương Nam. Cũng tháng chạp năm đó, Hốt Tất Liệt sai Dương Đình Bích đi chiêu dụ nước Câu Lam (Kũlam) (). Bấy giờ, trực tiếp quyết định việc sai sứ đến các nước phương Nam, hấn đã cấm Toa Đô không được tự tiện sai sứ nếu không có lệnh của hấn ().

Trong số các nước “ngoài biển”, Hốt Tất Liệt đặc biệt chú ý đến Chiêm Thành. Điều đó cũng dễ hiểu vì từ rất sớm, ngay khi còn là đất quận Nhật Nam đời Hán, nơi đây đã là một trạm quan trọng trên con đường thông thương giữa Trung Quốc và các nước Nam Dương, Ấn Độ Dương. Đây là chưa kể xứ sở nhiều voi và trầm hương này đã có một sức hấp dẫn mãnh liệt đối với tên chúa Mông Cổ. Ngoài sứ bộ Toa Đô, Hốt Tất Liệt còn sai nhiều sứ bộ khác đến Chiêm Thành (). Cũng như Đại Việt, Chiêm Thành đã dùng một chính sách đối ngoại mềm dẻo. Vua Chiêm đã nhiều lần sai sứ mang phương vật cống cho Hốt Tất Liệt (). Hốt Tất Liệt

phong vua Chiêm làm Chiêm Thành quận vương, hàm vinh lộc đại phu và cho hồ phù ().

Nếu những chức tước đó không mua chuộc được vua Chiêm thì ngược lại việc triều cống của Chiêm Thành không làm thỏa mãn dã tâm của Hốt Tất Liệt. Vào cuối năm Tân Tỵ (1281), Hốt Tất Liệt không còn dừng lại ở hoạt động chiêu dụ nữa mà đẩy mạnh việc chuẩn bị xâm lược bằng quân sự.

Ngày Kỷ Dậu tháng 10 năm Tân Tỵ (29-11-1281) Hốt Tất Liệt ra lệnh lập hành trung thư tỉnh (hay hành tỉnh) Chiêm Thành. Toa Đô được cử làm hữu thừa, Lưu Thâm làm tả thừa và viên binh bộ thị lang người Ui-gua (Uigur) là Y-gơ-mi-sơ (Yigmis) () làm tham tri chính sự (). Như vậy là bộ máy trực tiếp chỉ huy việc xâm lược Chiêm Thành đã được thành lập. Ngay ngày hôm sau, ngày Canh Tuất (30-11-1281), Hốt Tất Liệt ra lệnh điều động một trăm thuyền biển, một vạn quân và thủy thủ, chuẩn bị "đánh các nước phiên ở hải ngoại" vào tháng giêng âm lịch năm sau (10-2 -10-3-1283) (). Tên vua Mông Cổ lại buộc vua Chiêm Thành phải cấp lương thực cho đoàn quân này(). Ngày Kỷ Tỵ tháng 11 (19-12-1281), Mạnh Khánh Nguyên, Tôn Thắng Phu, những tên sứ đến Chiêm Thành trước đây, đều được cử làm tuyên úy sứ Quảng Châu kiêm điều độ việc xuất chinh (). Rõ ràng là Hốt Tất Liệt chẳng những muốn chiếm đóng Chiêm Thành mà còn muốn xâm lược tất cả các nước xa hơn ở Đông Nam Á và bán đảo Ấn Độ.

Nhưng kế hoạch đem quân đánh chiếm các nước phương Nam vào năm 1282 của Hốt Tất Liệt chưa thể thực hiện được. Ngay một số quan lại Mông Cổ trong triều đình Nguyên cũng phản đối việc xuất binh này. Nguyên sử chép:

“Triều đình bàn việc đem binh đánh các nước Xiêm (vùng trung lưu sông Mê Nam - T.G.), La Hộc (Lavo, Lopburi ở hạ lưu sông Mê Nam - T.G.), Mã Bát Nhi (Mãbar, ở bờ biển đông nam Ấn Độ - T.G.), Tô Mộc Đô Lạt (Sumutra, tức Sumatra). Ca-ru-na-đa-xi (Kărunăsi) tâu: “Các nước đó đều bé nhỏ, ví có chiếm được cũng chẳng ích gì, hưng binh tàn hại sinh mạng của dân, sao bằng sai sứ lấy điều họa phúc mà chiêu dụ, nếu các nước đó không phục tùng thì ta đánh cũng chưa muộn”. Vua nghe theo lời nói đó” ().

Ca-ru-na-đa-xi can việc đánh các nước phương Nam và Hốt Tất Liệt đồng ý ngừng việc xuất chinh hoàn toàn không phải vì chúng sợ “tàn hại sinh mạng của dân”. Chính lực lượng quân sự của Hốt Tất Liệt bấy giờ chưa cho phép hẳn tiến hành một cuộc xâm lược ra những vùng biển xa xăm trong cùng một lúc. Tuy thềm muốn gộp các nước này vào bản đồ của đế quốc Mông Cổ, hẳn cũng đành phải thực hiện kế hoạch xâm lược dần dần từng bước. Bước đầu tiên trong kế hoạch đó là phải chiếm cho được Chiêm Thành. Chiêm Thành dưới mắt Hốt Tất Liệt là một căn cứ tốt có thể làm bàn đạp để tấn công các nước Nam Á và Đông Nam Á. Không đem quân đánh các nước phương Nam khác, Hốt Tất Liệt đã chú tâm vào việc xâm lược Chiêm Thành.

Thực ra, việc chuẩn bị xâm lược Chiêm Thành bằng quân sự không phải mới bắt đầu bằng việc lập hành tỉnh Chiêm Thành vào ngày Kỷ Dậu tháng 10 năm Tân Tỵ (29-11-1281). Từ ngày Tân Dậu tháng 7 năm đó (13-8-1281), Hốt Tất Liệt đã ban cho Toa Đô “đà bông” một thứ thuốc ngăn chướng độc để dùng trong khi đi đánh Chiêm Thành (). Như vậy là việc chuẩn bị xâm lược Chiêm Thành được tiến hành từ sớm. Nhưng đến năm Nhâm Ngọ (Chí Nguyên 19,

1282), Hốt Tất Liệt ráo riết hơn trong việc thực hiện âm mưu của hãn. Ngày Mậu Tuất tháng 6 năm Nhâm Ngọ (16-7-1282), hãn ra lệnh điều 5 nghìn quân các tỉnh Hoài Triết, Phúc Kiến, Hồ Quảng, 100 hải thuyền và 250 chiến thuyền giao cho Toa Đô chỉ huy chuẩn bị đánh Chiêm Thành (). Đến ngày Giáp Tuất tháng 11 (19-12-1282), Hốt Tất Liệt theo lời đề nghị của trung thư tỉnh, ra lệnh sung tất cả những người tử tù (trừ tội "mưu phản" và "đại nghịch") làm lính đánh Chiêm, Nhật và Miến (). Để chuẩn bị chu đáo cho việc xuất chinh Chiêm Thành, Hốt Tất Liệt còn sai Lý Hăng đến đảo Hải Nam tích trữ lương thực, bắt nhân dân người Lê tạo khí giới, đóng thuyền biển (), Gánh nặng của chiến tranh đã đè lên vai nhân dân miền Nam Trung Quốc mà các đội quân xâm lược Chiêm Thành lại còn là tai họa đối với họ. Bọn tướng chỉ huy đã thả lỏng cho quân lính tha hồ cướp phá nhân dân. Một bi ký chép: Quân đánh Chiêm Thành, chúng cho là đi sâu vào đất chết, oán giận không phát ra được, tất cả các thành thị đi qua, chúng đều hoành hành cướp bóc. Cư dân ở ven biển, mười nhà thì đến chín nhà sạch không, lúa giống mất hết" (). Tên vua Mông Cổ lại nhiều lần sai sứ đến Đại Việt đòi vua Trần cho mượn đường và cấp lương thực cho đội quân đánh Chiêm Thành. Tất nhiên là vua Trần đã cự tuyệt những yêu sách đó(). Đánh Chiêm Thành trước khi chiếm được Đại Việt là một điều khó khăn đối với Hốt Tất Liệt nhưng hãn đã quyết định như vậy có lẽ vì hãn thấy được sức mạnh của Đại Việt - từ năm 1258 -và cho rằng quân Nguyên có thể chiến thắng Chiêm Thành dễ dàng hơn. Có điều chắc chắn là việc đánh chiếm Chiêm Thành của Hốt Tất Liệt ngoài mục đích tạo nên một cái cầu để xâm lược các nước phương Nam, còn là để

tạo thành một gong kìm tấn công vào mặt Nam Đại Việt sau này.

Trước sự uy hiếp của đế quốc Nguyên Mông, Chiêm Thành không hề khuất phục. Cũng như Đại Việt, tuy nhiều lần sai sứ mang tể voi đến công Hốt Tất Liệt, vua Chiêm Indravarman V nhất định không chịu vào chầu. Một trong những người kiên quyết chống lại âm mưu xâm lược của Hốt Tất Liệt là thái tử Harjit, con của Indravarman V mà thư tịch Trung Quốc gọi là **Bồ đích** (). Bấy giờ, vua Chiêm đã già, Harjit nắm tất cả trọng trách trong nước. Người thanh niên anh hùng đó đã không chịu lùi bước trước kẻ thù (). Sau khi đã chuẩn bị lực lượng, vương triều Chiêm Thành biểu lộ một thái độ cứng rắn hơn. Năm Nhâm Ngọ (1282), đoàn thuyền của sứ bộ Nguyên đi Xiêm gồm có vạn hộ Hà Tử Chí, thiên bộ Hoàng Phủ Kiệt và của sứ bộ Nguyên đi Mã Bát Nhi (Mãbar) gồm có tuyên úy sứ Vuơu Vĩnh Hiển và A Lan (Á Lan, Alan) khi đi qua Ghiêm Thành, đều bị bắt giữ ().

Nhân cơ hội đó, Hốt Tất Liệt ra lệnh xuất quân đánh Chiêm Thành. Việc các sứ Nguyên bị bắt giữ ở Chiêm chỉ là cái cớ để Hốt Tất Liệt gây chiến vì thực ra, hãn đã huy động quân đánh Chiêm Thành trước cả ngày cử sứ đi Xiêm (). Nhưng để che đậy dã tâm của mình, trước khi đoàn quân của Toa Đô lên đường Hốt Tất Liệt còn giả giọng nhân đức: “Lão vương không có tội gì, kẻ nghịch mệnh là con của y và một người man mà thôi, nếu bắt được hai người đó thì sẽ theo như việc cũ của Tào Bân (), trăm họ không giết một người ().

Tháng 11 năm Nhâm Ngọ (2-12 - 31-12-1282), Toa Đô dẫn binh thuyền xuất phát từ Quảng Châu. Ngày 29 tháng 11

(30-12-1282) bọn chúng đến Chiêm Thành cảng () Kinh thể đại điển tự lục chép: “Cửa cảng phía bắc liền với biển, bên cạnh có 5 cảng nhỏ, thông với Đại Châu của nước ấy, phía đông nam có núi ngăn, phía tây có thành gỗ” (). Rõ ràng Chiêm Thành cảng là cửa Quy Nhơn ngày nay. Bấy giờ, kinh đô Chiêm là Vijaya (tức thành Chà Bàn, ở Bình Định) mà thư tịch Trung Quốc gọi là Đại Châu. Từ trong vịnh Quy Nhơn, có thể theo cửa nhánh sông, “5 cảng nhỏ”, để tiến về phía Vijaya. Phía tây của vịnh, tức là trong đất liền, quân Chăm đã xây dựng thành gỗ để ngăn chặn quân Nguyên tiến về phía kinh đô. Khi đặt chân lên đất Chiêm Thành, đoàn quân của Toa Đô đóng ở vùng bờ biển Quy Nhơn (). Từ ngày 30 tháng 11 (31-12-1282), quân Chăm tăng cường việc phòng thủ ở thành gỗ (11). Bốn mặt thành gỗ đài khoảng hơn 20 dậm, trên dựng những giàn gác (lâu bằng), đặt hơn 100 cỗ pháo Hồi Hồi ba cần(). Ở phía tây cách thành gỗ 10 dậm là hành cung của vua Chiêm, Indravarman tự đem đại quân đóng ở đây để ứng viện cho đội quân Chăm ở thành gỗ (). Tình hình bố phòng như vậy đã nói lên quyết tâm chiến đấu của người Chăm.

Trước khi tấn công và đồn lũy của Chiêm Thành, cũng như trong tất cả mọi cuộc chiến tranh xâm lược khác, bọn tướng Nguyên đã sai sứ dụ hàng. Bọn chúng tưởng rằng binh lực mạnh mẽ của mình có thể làm cho đối phương khiếp sợ. Nhưng đô trấn phủ Lý Thiên Hựu và tổng bả Giả Phủ theo lệnh của Toa Đô bảy lần đến gặp vua Chiêm bảy lần thất bại trở về (). Quân dân Chiêm Thành không đời nào chịu hạ vũ khí trước kẻ thù. Sau khi bọn Lý Thiên Hựu và Giả Phủ đi sứ không có kết quả, tên sứ Nguyên đi chiêu dụ Chân Lạp và Xu-lay-man (Sulaymân) xin Toa Đô đi dụ hàng vua Chiêm

lần nữa (). Ngày 18 tháng 12 (18-1-1283), Xu-lay-man cùng với Lý Thiên Hựu và Giả Phủ lại đến doanh trại vua Chiêm nhưng bọn này chỉ mang được về bức thư của Indravarman trả lời rằng đã xây dựng thành gỗ, chuẩn bị giáp binh, hẹn ngày quyết chiến ().

Trước thái độ bất khuất của Chiêm Thành, Toa Đô chần chừ chưa dám tiến quân. Mãi đến ngày 15 tháng giêng năm Quý Vị (Chí Nguyên 20, 13-2-1283), Toa Đô mới ra lệnh cho binh thuyền xuất phát. Vào nửa đêm, quân Nguyên chia ra làm ba mũi tiến về phía thành gỗ Chiêm Thành. Mũi thứ nhất do an phủ sứ Quỳnh Châu Trần Trọng Đạt, tổng quản Lưu Kim, tổng bả Lật Toàn chỉ huy, đem 1.600 quân đi đường thủy tiến vào phía bắc thành gỗ. Mũi thứ hai do tổng bả Trương Bân, bách hộ Triệu Phùng () chỉ huy, đem 300 quân đánh vào doi cát phía đông. Còn mũi chủ yếu do Toa Đô tự chỉ huy, gồm 3.000 quân, chia làm ba đường () tấn công vào mặt nam thành gỗ. Quân Nguyên phải vật lộn với sóng gió cho đến sáng mới vào được tới bờ. Số thuyền bị vỡ mất đến 7, 8 phần 10 ().

Giặc vừa tới, quân Chăm liền mở cửa nam thành gỗ ra nghênh chiến. Cờ trương trông thúc, mấy chục voi và hơn vạn người hùng dũng xuất trận (). Quân Chăm cũng chia làm ba để đối phó với ba đội quân mặt nam này của Toa Đô. Tên qua đạn lại, trận đánh diễn ra mỗi lúc một ác liệt. Quân Chăm chiến đấu rất dũng cảm. Suốt buổi sáng, thế giằng co vẫn duy trì, nhưng đến trưa, Quân Chăm không giữ vững được trận địa. Cửa nam bị vỡ, cánh quân Toa Đô tràn vào. Từ bên trong cánh quân này đánh ra phối hợp với hai cánh phía bắc và phía đông. Chẳng mấy chốc quân Nguyên hoàn toàn trắng thế. Mấy nghìn người Chăm bị hy sinh. Quân giữ

thành và tiếp lương đến mấy vạn người đều rút lui (). Thành gỗ lọt vào tay giặc.

Thành gỗ này là cứ điểm đầu tiên của người Chăm đồng thời cũng là nơi tập trung khá nhiều quân sĩ tinh nhuệ và vũ khí. Thành gỗ thất thủ là một tổn thất lớn đối với Chiêm Thành. Do đó, sau lần đạo sức đầu tiên này, vua Chiêm thấy chưa thể ứng chiến ngay với quân Toa Đô. Vì thế, vừa được tin thành gỗ mất, Indravar-man bỏ hành cung, rút tất cả lực lượng vào núi. Trong khi rút lui, lương thực không chuyển vận kịp, vua Chiêm đã cho đốt tất cả các kho để khỏi lọt vào tay giặc. Cũng vào giờ phút đó, Vua Chiêm ra lệnh xử tử Vương Vĩnh Hiền và A Lan (). Hành động đó biểu thị lòng căm thù giặc và ý chí kiên quyết của Indravarman và quân dân Chăm. Vua Chiêm và triều đình rút lui vào núi là để tiếp tục cuộc kháng chiến, nhưng bề ngoài, vua Chiêm tìm mọi cách làm cho Toa Đô tin rằng mình đã mất hết dũng khí không dám chống lại quân Nguyên nữa, có như thế mới đủ thời gian chuẩn bị lực lượng.

Ngày 17 tháng giêng âm lịch (12-2-1283), Toa Đô chấn chỉnh đội ngũ tiến đánh Đại Châu tức kinh đô Vijaya (Chà Bàn) của Chiêm Thành. Ngày 19 tháng giêng (17-2-1283), Vua Chiêm sai sứ đến gặp Toa Đô "xin hàng". Ngày 20 (18-2-1283), quân Nguyên tiến đến phía đông nam Vijaya, Toa Đô cho sứ Chiêm trở về. Tên tướng Mông Cổ nói rằng nếu vua Chiêm hàng thì sẽ "tha tội" (!). Ngày 21 (19-2-1283), quân Nguyên tiến vào kinh đô Chiêm Thành. Bấy giờ quân đội Chăm đã rút hết vào vùng rừng núi phía tây bắc. Vijaya bỏ trống, vì thế Toa Đô đã dễ dàng chiếm đóng đô thành này. Vua Chiêm lại sai Bác Tư Ngột Lỗ Ban Giả () đến gặp Toa Đô, nói rằng ông ta phụng vương mệnh đến hàng, còn

quốc chủ và thái tử sẽ đến sau (). Toa Đô sai người đem hịch đi “triệu” vua Chiêm đến. Trong khi đó, Toa Đô lại kéo quân ra đóng ở ngoài thành Vijaya (). Có lẽ hấn lo sợ khi đóng quân trong một tòa thành trống nên vừa kéo vào đã kéo ra đóng ở bên ngoài như thói quen của quân đội Mông Cổ (). Ngày 23 (21-2-1283), vua Chiêm sai cậu là Bảo Thoát Thốc Hoa () đi với hơn 30 người, mang 100 tấm vải tạp bố (), 3 đỉnh bạc lớn, 57 đỉnh bạc nhỏ, 1 vò bạc vụn và 1 ngọn dáo chín đóng làm bằng vàng lá, đến nói với Toa Đô rằng: “Chúa nước tôi muốn đến nhưng đang ốm chưa đi được nên trước hết sai đem ngọn dáo của mình lại để tỏ lòng thành, còn con trưởng là Bồ Đích (tức Harijit -T.G). hẹn ba ngày nữa xin đến ra mắt” ().

Bấy giờ Toa Đô muốn thấy ngay mặt kẻ đầu hàng, không bằng lòng những điều kiện trên. Hấn trả lại - hoặc vờ trả lại - các lễ vật của vua Chiêm. Bảo Thoát Thốc Hoa cố nài, nói rằng nếu không nhận là khinh rẻ nước Chiêm. Trước những lời lẽ đó của Bảo Thoát Thốc Hoa, Toa Đô bảo là hãy tạm nhận để rồi tâu về triều. Thế là bước đầu của kế hoạch trá hàng đã thực hiện được. Nhưng muốn để cho tên tướng Mông Cổ tin hơn, Bảo Thoát Thốc Hoa còn phải dùng nhiều mưu kế khác. Ngày 29 (27-2-1283) (), Bảo Thoát Thốc Hoa lại đến chỗ Toa Đô. Lần này, ông dẫn theo người con thứ tư và người con thứ năm của vua Chiêm(), Ông nói: “Trước kia [vua Chiêm] có 10 vạn quân nên mới dám gây chiến, nay tất cả đều thua tan hết. Nghe những tên lính bại trận trở về nói rằng Bồ Đích (tức Harijit - T.G.) bị thương đã chết. Quốc chủ bị tên bắn trúng vào má nay đã đỡ nhưng còn hổ thẹn và sợ hãi chưa dám đến yết kiến. Vì thế nên sai hai con đến trước để bàn việc vào cửa khuyết bệ kiến (chỉ

việc về triều Nguyên - T.G.)” (). Bảo Thoát Thốc Hoa tưởng rằng việc đưa hai người con vua Chiêm đến làm con tin sẽ làm cho Toa Đô tin hơn. Nhưng viên tướng Mông Cổ này chẳng phải tay vừa, hăn không tin hai người đó đúng là con vua Chiêm nên không nhận làm con tin. Hăn cho tất cả trở về và đòi vua Chiêm phải đến hàng sớm. Xảo quyết hơn, Toa Đô lại mượn cớ thăm bệnh vua Chiêm, sai thiên hộ Lâm Tử Toàn, tổng bá Lật Toàn, Lý Đức Kiên cùng đi với Bảo Thoát Thốc Hoa và hai hoàng tử Chiêm (có thể là hai hoàng tử giả. Rõ ràng Toa Đô cho ba tên này đi là để do thám tình hình Chiêm Thành. Bị bắt buộc dẫn kẻ thù vào căn cứ của mình, Bảo Thoát Thốc Hoa ở vào một tình thế khó xử, một mặt phải tìm cách ngăn chúng lại, để chúng không biết đường đi lối lại và tình hình chuẩn bị trong căn cứ địa, một mặt phải làm thế nào kế hoạch trá hàng trước đây không bị lộ. Nhưng con người mưu trí Bảo Thoát Thốc Hoa đã thoát được tình thế đó. Một kế hoạch mới được vạch ra. Ngày 30 (28-2-1283), hai hoàng tử Chàm giữa đường bỏ về trước (). Hăn là hai người đó theo kế hoạch của Bảo Thoát Thốc Hoa về trước để báo cho vua Chiêm tìm cách đối phó. Vì thế, khi bọn Lâm Tử Toàn theo Bảo Thoát Thốc Hoa đi vào núi chừng hai dặm đường thì vua Chiêm sai người ra ngăn lại. Như vậy là bọn sứ Nguyên không thể vào được căn cứ của người Chiêm. Nhưng trong tình hình đó, Toa Đô có thể phát hiện ra rằng những việc giao thiệp của Chiêm Thành với hăn chỉ là mưu kế trá hàng và hăn có thể đem quân tấn công ngay trong khi Chiêm Thành còn cần một thời gian nữa để chuẩn bị lực lượng chiến đấu.

Bảo Thoát Thốc Hoa đã khôn khéo kịp thời thay đổi chiến thuật ngoại giao. Ông đổ tội “lật lọng” cho vua Chiêm và vờ

như mình muốn làm tay sai cho Toa Đô. Sau khi bọn sứ Nguyên bị ngăn lại, giữa con đường núi đó, Bảo Thoát Thốc Hoa đã nói với viên thiên hộ Lâm Tử Toàn: “Quốc chủ dùng dằng không chịu ra hàng, nay lại phao lời là muốn giết tôi, ông hãy về thưa với tỉnh quan (chỉ Toa Đô - T.G.) rằng quốc chủ đến thì đến, không đến thì tôi sẽ bắt đem nộp” (). Bọn Lâm Tử Toàn quay về doanh trại quân Nguyên, còn Bảo Thoát Thốc Hoa thì về căn cứ của mình, hẳn là để bàn định với vua Chiêm và thái tử Harijit những kế hoạch mới. Ngày hôm đó, vua Chiêm sai giết bọn Hà Tử Chí, Hoàng Phủ Kiệt hơn một trăm người, có lẽ là để đề phòng chúng trốn thoát làm lộ kế hoạch chống giặc của Chiêm Thành.

Ngày 8 tháng 2 (8-3-1283), không quản gian nguy, Bảo Thoát Thốc Hoa lại lặn lội đến doanh trại của Toa Đô. Dám làm như vậy là vì ông tin tưởng vào kế hoạch mới, vào tài biện thuyết của mình và hơn hết cả là vì ông có một tấm lòng yêu nước nồng nàn. Ông đã tìm cách làm cho Toa Đô tin rằng mình thật sự muốn trở thành tay chân của hắn. Ông nói: “Cha ông chú bác tôi ngày trước đều làm quốc chủ, đến anh tôi thì bị Bột Do Bồ Lạt Giả Ngô (Pu Yuvaraja, tức Indravarman V, xem chú thích trên - T.G.) giết rồi cướp ngôi. Hắn lại chặt hai ngón cái ở tay trái và tay phải của tôi. Tôi thật rất oán hận. Xin đi bắt cha con Bột Do Bồ Lạt Giả Ngô, Bồ Đích (tức Harijit - T.G.) và Đại Bạt Tản Cơ Nhi đem dâng”. Ông còn xin được cấp quần áo “Đại Nguyên” để mặc lúc đi chiêu dụ người Chiêm. Câu chuyện của Bảo Thoát Thốc Hoa vẫn là người con trung thành của dân tộc Chăm và là người thân tín của Indravarman ().

Toa Đô vốn thành thạo trong mưu chước đem danh lợi mua chuộc những tên phản quốc ở các nước bị chinh phục. Hẳn

đã tin Bảo Thoát Thốc Hoa, đưa áo mũ Nguyên cho ông,"phủ dụ " rồi để ông trở về.

Ngày 15 tháng 2 (15-3-1283),Bảo Thoát Thốc Hoa lại trở lại doanh trại Toa Đô với mục đích thực hiện nốt bước cuối cùng trong kế hoạch của mình.Lần này ông dẫn năm người gồm có tể tướng Báo Tôn Đạt Nhi, đại sư Toát Cập "ra hàng" (). Ông tưởng rằng đưa một số đại thần đến như vậy thì có thể dễ đánh lừa Toa Đô. Nhưng ác thay, tình thế lại không diễn ra theo ý muốn của ông. Trong lúc ông trở về gặp Indravarman và Harijit để bàn định kế hoạch thì ngày 13 tháng 2 (13-3-1283) có một số người Trung Quốc trú ngụ ở Chiêm Thành đứng đầu là Tăng Diên đã đến được trại của Toa Đô. Tăng Diên nói rằng vua Chiêm hiện ở núi Nha Hầu phía tây bắc Đại Châu (kinh đô Vijaya), tập hợp quân đội hơn ba nghìn người và đang cho gọi quân ở các quận khác về để sắp sửa phản công, vì sợ kiều dân Trung Quốc tiết lộ bí mật nên đã đem giết hết, bọn Diên biết nên trốn thoát (). Toa Đô liền sinh ra nghi hoặc. Vì thế nên đến ngày 15 (15-3-1283) vừa thấy mặt Bảo Thoát Thốc Hoa là Toa Đô cho gọi ngay Tăng Diên ra đối chất. Trong giờ phút nguy hiểm bất ngờ đó, Bảo Thoát Thốc Hoa rất bình tĩnh. Người thuyết khách vô cùng mưu trí đó đã vặn lại Tăng Diên và bảo với Toa Đô rằng bọn Diên là kẻ gian, hãy trói ngay lại, chứ quân đội của vua Chiêm đã tan vỡ hết còn đâu mà dám đánh nữa. Trước thái độ và lý lẽ của Bảo Thoát Thốc Hoa, Toa Đô đã tin theo. Không bỏ lỡ cơ hội, Bảo Thoát Thốc Hoa tiếp tục hoàn thành kế hoạch của mình, ông nói với Toa Đô rằng nay còn 12 châu quận nữa chưa hàng phục, xin mỗi châu sai một người đến chiêu dụ. Ông đề nghị Toa Đô và an phủ sứ Trần Trọng Đạt cùng với ông, mỗi bên cử một người

đi thuyền theo đường thủy đến Cựu Châu (Quảng Nam) () để chiêu dụ và đánh chiếm vùng đó. Còn về mặt bộ, ông đề nghị Toa Đô, Trần Trọng Đạt cùng với ông “đi bắt quốc chủ, Bồ Đích và đánh thành” (). Đó là một kế hoạch rất khôn khéo của Bảo Thoát Thốc Hoa nhằm phân tán lực lượng của Toa Đô cũng như đưa hãn vào bẫy.

Toa Đô vẫn không hay biết tí gì. Tin lời Bảo Thoát Thốc Hoa, ngay ngày hôm đó, hãn điều một nghìn quân ra đóng ở tháp Bán Sơn (). Đồng thời hãn sai Lâm Tử Toàn, Lý Đức Kiên đem một trăm quân theo Bảo Thoát Thốc Hoa tiến về hướng Đại Châu (Vijaya) để đánh vua Chiêm. Hãn còn dặn toán quân này nếu gặp nguy thì báo cho quân ở tháp Bán Sơn đến cứu.

Bảo Thoát Thốc Hoa, dẫn bọn Lâm Tử Toàn đến phía tây thành Vijaya thì bỏ mặc bọn chúng ở đó, đi tắt ra cửa phía bắc, cưỡi voi vào núi. Đến đây giai đoạn trá hàng của Chiêm thành đã chấm dứt. Trong một tháng trời hòa hoãn, Chiêm Thành đã có thì giờ để củng cố lại lực lượng. Indravarman và Harijit đã xây dựng căn cứ ở núi Nha Hầu phía bắc Vijaya. Đó là một thành gỗ nằm giữa khoảng rừng sâu núi hiểm. Số quân tập trung ở đây khá lớn. Theo lời một người Chăm mà bọn Lâm Tử Toàn đã bắt được thì số quân đó đã lên tới hơn hai vạn. Đó là chưa kể số quân ở Tân Đa Long (Panduranga, tức Phan Rang ngày nay) và Cựu Châu (Quảng Nam) mà vua Chiêm đã cho gọi nhưng chưa đến nơi. Indravarman còn sai sứ đi xin viện binh của Đại Việt, Chân Lạp và Đồ Bà (Java). Có lẽ Đại Việt đã phái quân sang giúp Chiêm Thành. Sau này, năm 1284, nhà Nguyên có trách Đại Việt đã giúp Chiêm Thành 2 vạn quân và 500 chiến thuyền().

Với lực lượng khá hùng hậu như vậy, Chiêm Thành đã sẵn sàng ứng phó với bất cứ một cuộc tấn công mới nào của Toa Đô. Khi biết là bị mắc lừa, Toa Đô vô cùng tức tối. Hẳn lập tức tổ chức một cuộc tấn công trả thù vào căn cứ địa của Chiêm Thành. Ngay ngày 16 tháng 2 (16-3-1283) hẳn sai bọn vạn hộ Trương Ngung dẫn quân tiến vào chỗ vua Chiêm ở. Nhưng vì đường sá gập ghềnh hiểm trở nên mãi ba ngày sau, ngày 19 (19-3-1283), cánh quân Trương Ngung mới tiến đến cách thành gỗ 20 dặm (). Đến đây quân Nguyên đã vấp phải một sức kháng cự rất mạnh. Ngoài những hào sâu, quân Chiêm còn dùng nhiều gỗ lớn để ngăn giặc. Hơn hai nghìn binh sĩ đã cầm cự rất anh dũng. Cuối cùng quân Nguyên cũng vượt qua được những chướng ngại vật, tiến sát dưới thành gỗ. Nhưng càng vào sâu, bọn chúng càng đến gần chỗ chết. Núi rừng hiểm trở đã chặn chúng lại, trong khi đó quân Chiêm từ hai bên đổ ra, đánh vào phía sau lưng giặc, không cho chúng rút lui. Bị hãm vào tình thế tiến không được, thoái cũng không được, lại trở tay không kịp vì tài chiến đấu của những người lính Chăm gan dạ, cánh quân của Trương Ngung vô cùng hoảng hốt. Bọn chúng phải "liều chết cố đánh" mới sống sót "thoát được về doanh trại" ().

Sau lần thất bại nặng nề này, Toa Đô đã thấy rõ được sức chiến đấu của người Chiêm. Hẳn không còn dám nghĩ đến một cuộc tấn công mới vào căn cứ của Indravarman trong vùng núi hiểm trở kia. Nhưng không phải vì thế mà Toa Đô đã chịu bỏ dã tâm chiếm đóng Chiêm Thành. Hẳn bắt đầu mưu toan một kế hoạch mới lâu dài và thâm độc hơn.

Toa Đô rút quân từ doanh trại ở phía ngoài thành Vijaya ra vùng bờ biển Quy Nhơn ngày nay. Hãn chấn chỉnh tàn quân, dựng thành gỗ, tích trữ lương thực, giao cho tổng quản Lưu Kim, thiên hộ Lưu Quyên, Nhạc Vinh trông coi việc phòng thủ ().

Toa Đô cho đóng quân ở đây là có ý chờ đợi viện binh để tổ chức những cuộc tấn công mới vào lực lượng Chiêm Thành. Bấy giờ Hốt Tất Liệt cũng đang chú ý đến việc tăng viện cho đạo quân Toa Đô. Ngày Ất Tỵ, 20 tháng 2 (20-3-1283), Hốt Tất Liệt đã sai hành tỉnh Long Hưng (Nam Xương, Giang Tây) cho quân đi hộ tống thuyền lương đến Chiêm Thành (). Ngày Bính Dần, 13 tháng 5 (9-6-1283), Hốt Tất Liệt lại ra lệnh cho viên bình chương hành tỉnh Kinh Hồ là A-ric Kha-y-a (Ariq- Qaya) () điều động 7 nghìn quân Hán (người bắc Trung Quốc) và 8 nghìn quân tân phụ (người nam Trung Quốc) chuẩn bị tăng viện cho Toa Đô (). Hốt Tất Liệt còn cho những tù phạm tội nặng định đi đánh Nhật Bản bổ sung vào đạo quân đi Chiêm Thành (). Đến ngày Kỷ Mão, 26 tháng 5 (22-6-1283), khi viên tuyên úy sứ bên châu Hải Nam là Chu Quốc Bảo tâu xin thêm quân đánh Chiêm Thành thì Hốt Tất Liệt cho lấy một vạn rưỡi quân mà A-ric Kha-y-a đã điều động (). Hai ngày sau, Hốt Tất Liệt lại ra lệnh cấp cung tên, giáp trụ cho Toa Đô ().

Để tăng cường việc xâm lược Chiêm Thành và các nước phương Nam khác, ngày Bính Dần, 16 tháng 9 (7-10-1283), Hốt Tất Liệt đã sáp nhập hành tỉnh Kinh Hồ với hành tỉnh Chiêm Thành là một (). Điều đó có nghĩa là làm cho hành tỉnh Chiêm Thành, cơ quan xâm lược các nước phương Nam, có một cơ sở ở trong nước. Hành tỉnh Kinh Hồ -Chiêm

Thành được thiết lập sẽ tiến hành dễ dàng hơn việc huy động và tổ chức lực lượng ở các tỉnh phía nam sông Dương Tử dốc cho cuộc chiến tranh xâm lược các nước phương Nam () A-ric Kha-y-a được cử làm bình chương chính sự của hành tỉnh này. Theo lệnh của Hốt Tất Liệt, A-ric Kha-y-a đòi Đại Việt phải giúp quân lương và cho mượn đường đánh Chiêm Thành nhưng Đại Việt đã cự tuyệt (). Thái độ kiên quyết đó của vua Trần đã gây khó khăn lớn cho bọn xâm lược Nguyên Mông trong việc tiếp viện cho Toa Đô ở Chiêm Thành. Chúng đành phải dùng đường thủy là con đường đầy nguy hiểm đối với chúng. Ngày Đinh Dậu, 17 tháng 10 (7-11-1283), Hốt Tất Liệt sai Khu-tu-khu (Qutuqu) () thống lĩnh số quân của hành tỉnh Dương Châu mới tăng thêm cho Toa Đô (). Nhưng việc chuẩn bị tiếp viện cho Toa Đô tuy kéo dài gần suốt năm Quý Vị (Chí Nguyên 20, 1283) vẫn chưa có một đội binh thuyền nào đến được Chiêm Thành. Các cuộc khởi nghĩa lớn của nhân dân Trung Quốc ở Quảng Đông đã chặn mất con đường tiếp viện. Nguyên sử chép: “Năm [Chí Nguyên] 20 (1283), ở Quảng Đông, trộm cướp nổi lên, cắt đứt đường vận chuyển lương thực đi Chiêm Thành” ().

Trong khi đó, ở Chiêm Thành, Toa Đô lâm vào một tình trạng khá bi đát. Hãn đóng quân ở bờ biển Quy Nhơn đợi tăng viện nhưng mỗi mắt trông chờ suốt một năm trời vẫn không thấy tăm hơi. Quân lính của hãn lại bỏ trốn về nước khá nhiều, có lẽ vì thiếu lương, đói khát và vì hoảng sợ trước những cuộc tập kích của quân kháng chiến Chiêm Thành ().

Toa Đô không còn hy vọng gì vào việc chiếm đóng vùng quốc đô Chiêm Thành, vì ở đây, lực lượng chiến đấu của

người Chiêm càng ngày càng phát triển. Nếu kéo dài việc đóng quân chờ thời ở đây, cánh quân của Toa Đô có thể gặp nguy cơ bị tiêu diệt. Đã đến lúc tên tướng Mông Cổ thấy cần phải rút khỏi vùng Quy Nhơn, nơi hãn đã tốn công chinh phục, xây dựng trong hơn một năm trời. Tuy vậy, hãn vẫn chưa từ bỏ âm mưu xâm chiếm Chiêm Thành. Không phải chỉ có ngà voi và trầm hương ở xứ sở này quyến rũ bọn kẻ cướp Nguyên Mông. Chúng cố sống cố chết bám lấy đất Chiêm là vì từ đây chúng có thể đánh toả xuống phương Nam và nhất là có thể đánh thọc vào lưng Đại Việt, kẹp Đại Việt vào hai mũi kìm phía nam và phía bắc. Toa Đô là một trong những tên xâm lược nhận thức được rõ ràng điều đó (). Vì thế, sau khi rời khỏi vùng Quy Nhơn, cửa Crĩ Vinaya () của người Chiêm, ngày 6 tháng 3 năm Giáp Thân (Chí Nguyên 21, 24-3-1284) Toa Đô tiến quân ra phía bắc Chiêm Thành, vùng gần biên giới phía nam của Đại Việt ().

Mãi đến đầu năm Giáp Thân (Chí Nguyên 21, 1284) Hốt Tất Liệt mới thực hiện được việc tăng viện cho Toa Đô. Ngày 10 tháng 2 (27-2-1284) viên tham nghị ở trung thư tỉnh là Mang Lai Bu-kha (Manglai Buqa) tâu với Hốt Tất Liệt về việc hành tĩnh Kinh Hồ - Chiêm Thành đóng thuyền để chở lương tiếp viện cho quân ở Chiêm Thành (). Ngày định vị, 28 tháng 2 (16-3-1284), Hốt Tất Liệt ra lệnh cho A-ta-khai (Ataqai) () phát 1 vạn 5 nghìn quân và 200 thuyền đi giúp việc đánh Chiêm Thành. Thuyền không đủ, hãn lại ra lệnh cho tỉnh Giang Tây phải cấp thêm (). Tướng được cử đi tăng viện cho bọn vạn hộ Khu-tu-khu (Qutuqu), ở Mã Nhi (Ô-ma, 'Omar) (), Lưu Quân Khánh ().

Không biết Toa Đô đã dẫn quân ra phía bắc, bọn Khu-tu-khu cứ nhắm phía nam Chiêm Thành, vùng quốc đô mà tiến.

Ngày 15 tháng 3 (2-4-1284), chúng đến cảng Thư Mi Liên (tức cửa Quy Nhơn) thì thấy doanh trại nhà cửa của Toa Đô đã cháy hết (). Vạn hộ Lưu Quân Khánh tiến quân vào Tân Châu (Bình Định) (), gặp được người Chiêm Thành mới biết Toa Đô đã rút. Lưu Quân Khánh bắt người này dẫn đường đến gần chỗ vua Chiêm đóng (). Ngày 20 tháng 3 (7-4-1284), Khu-tu-khu sai bách hộ Trần Khuê đi dụ vua Chiêm hàng. Ngày 27 tháng 3 (14-4-1284), Indravarman sai người đến gặp Khu-tu-khu, nói rằng sang năm sẽ cho con đem cống vật sang Nguyên, còn hiện nay thì đất nước đã bị quân Toa Đô cướp phá, không còn gì để cống nạp (). Trước sự từ chối của vua Chiêm, bọn Khu-tu-khu thấy không thể đóng lại được ở đây. Hơn nữa, nhiệm vụ của chúng là tăng viện cho cánh quân đánh Chiêm Thành, vì thế chúng cần tìm gặp Toa Đô ngay. Nhưng cánh quân này chưa gặp được Toa Đô thì binh thuyền của chúng đã gặp bão bị tan nát hết ().

Bây giờ, Toa Đô đã đem quân ra phía bắc, đánh vào vùng hồ Đại Lãng (), ở đây Toa Đô lại sai dẫn gỗ làm thành, vỡ ruộng cày cấy để tự cấp. Từ đó, Toa Đô đem quân đánh tỏa ra vùng đất Ô Lý và Việt Lý (tức vùng Quảng Trị và Thừa Thiên ngày nay) (). Toa Đô tăng cường cướp bóc, tích trữ lương thực (). Hãn muốn áp dụng trên đất Chiêm chính sách đồn điền của bọn thông trị Mông Cổ ở Trung Quốc. Điều đó biểu lộ âm mưu đóng chốt lâu dài ở vùng này của Toa Đô. Nhưng quân số của hãn đã hao hụt khá nhiều, việc chiếm đóng vùng này cũng không phải là dễ dàng. Vì thế, ngày Canh Ngọ, 22 tháng 5 (7-6-1284), Toa Đô phải xin Hốt Tất Liệt cho thêm quân (). Nhưng viện binh còn đâu nữa, bao nhiêu binh thuyền chuẩn bị trong hơn một năm trời đã

tan tác hết. Toa Đô phải đóng quân trong tình trạng khốn quẫn thiếu lương.

Như vậy là âm mưu xâm lược Chiêm Thành của Hốt Tất Liệt đã thất bại. Cuộc chiến đấu anh dũng của nhân dân Chăm đã làm cho hãn không thực hiện được việc chiếm đóng Chiêm Thành và biến đất này thành một căn cứ để tấn công các nước khác ở Đông Nam Á. Máu của nhân dân Chăm đã đổ là để bảo vệ những cánh đồng phì nhiêu cày bằng hai trâu, bảo vệ trầm hương và rượu dừa, bảo vệ những ngày hội bơi thuyền xem cá trong tháng tư hay lễ cưới voi vào ngày nguyên đán, có nghĩa là bảo vệ cuộc sống lao động thanh bình của họ (). Nhưng chính cuộc chiến đấu rất anh dũng và mưu trí của nhân dân Chăm đã làm cho Hốt Tất Liệt không bắc được chiếc cầu xuống phương Nam và cũng do cuộc chiến đấu đó, tên vua Mông Cổ không có một căn cứ mạnh mẽ và vững chắc ở phía nam để tấn công vào Đại Việt. Nhờ đó, nhân dân Việt ít đổ máu hơn trong cuộc chiến tranh mới.

Nhưng Hốt Tất Liệt vẫn không từ bỏ dã tâm xâm lược Chiêm Thành. Hãn lại bắt đầu chuẩn bị một kế hoạch mới. Tháng 5 năm 1284, Khu mật viện đã sai Lý Hăng đi thu thập những quân đào ngũ của Toa Đô và cho người chiêu dụ đám tàn quân Giang Hoài, Giang Tây đi tiếp viện tan tác trở về. Những tên lính tìm đến đều được cấp lương thực. Thuyền chèo hư hỏng được sửa chữa lại. Số quân mới chiêu tập được đó giao cho A-ric Kha-ya điều động, dùng cho cuộc "Nam chinh" mới (). Nhưng cùng có nhiều tên trong đám tàn quân không chịu trở lại con đường chết ấy nữa, cái đói khát khổ sở trên đất Chiêm đã biến chúng thành những

đám thổ phỉ. cướp bóc quấy nhiễu nhân dân miền Nam Trung Quốc ().

Ngày Đinh Sửu 29 tháng 5 (14-6-1284), Hốt Tất Liệt đã ra lệnh tước hốt phù() của bọn Ô Mã Nhi (‘Omar), những bộ tướng đã đi tăng viện cho Toa Đô, lấy bọn Bôn-Kha-đa (Bolqadar) () ở Hà Tây thay thế bọn Ô Mã Nhi, đặt dưới quyền chỉ huy của A-ric Kha-y-a (). Đến ngày Mậu Tý 12 tháng 7 (24-8-1284), Hốt Tất Liệt hạ chiếu cho con trai hãn là Thoát Hoan (Toyan) đánh Chiêm Thành (). Nhưng tiến đến Chiêm Thành bằng con đường nào? Hốt Tất Liệt đã hoảng sợ trước sóng gió của biển cả phương Nam. Hãn quyết định đánh chiếm Đại Việt, rồi sau đó sẽ đánh chiếm Chiêm Thành.

Trong khi đó, vương triều Chiêm Thành vẫn tiếp tục đấu tranh ngoại giao để đòi quân Toa Đô phải rút khỏi đất nước (). Đến đầu năm 1285, Toa Đô tiến từ Ô Lý, Việt Lý ra phía bắc, tham gia cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt, nhưng viên tham chính là Y-gơ-mi-sơ (YígmíLs) vẫn đóng quân lại ở vùng hồ Đại Lãng. Cho đến khi cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt hoàn toàn thất bại thì tên tướng đó mới rút hết quân khỏi đất nước Chiêm Thành (). Như vậy là đến lượt cuộc kháng chiến anh dũng của nhân dân Việt lại chặn đứng được cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mông Cổ xuống Chiêm Thành và góp phần vào việc giải phóng hoàn toàn đất nước này./.

CHƯƠNG 6: CUỘC KHÁNG CHIẾN LẦN THỨ HAI

B

ến Chương Dương cướp giáo,
Cửa Hàm Tử bắt thù...”

Trần Quang Khải

Vào một ngày tháng 11 năm Giáp Thân (8-12-1284 - 6-1-1285) từ vùng đất phía bắc Chiêm Thành giáp Đại Việt, viên bại tướng Mông Cổ là Toa Đô đã tâu về với Hốt Tất Liệt:

“Giao Chỉ liền đất với Chân Lạp, Chiêm Thành, Vân Nam, Xiêm, Miến, nên lập tỉnh ngay trên đất ấy và đóng quân trấn giữ ở ba đạo Việt Lý (vùng Quảng Trị ngày nay - T.G.), Triều Châu (miền bắc tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc - T.G.), Tỳ Lan (tây bắc đảo Hải Nam - T.G.), lấy lương ở đó cấp cho quân sĩ, tránh được việc vận tải đường biển mệt nhọc” ().

Đề nghị của Toa Đô phù hợp với âm mưu của tên vua Mông Cổ - Hốt Tất Liệt. Ngay khi đặt được nền thống trị của mình lên toàn bộ đất Trung Quốc, Hốt Tất Liệt đã muôn mau chóng mở rộng bản đồ đế quốc Mông Cổ đến các nước Đông Nam Á và đặc biệt xúc tiến mạnh mẽ kế hoạch xâm lược Đại Việt. Năm 1279, Nam Tống mất, cũng là năm Hốt Tất Liệt ra lệnh đóng chiến thuyền đánh Đại Việt. Sau việc lập An Nam tuyên úy ty và sai một nghìn quân đưa Trần Di Ái về nước năm 1282 bị thất bại, Hốt Tất Liệt đã luôn luôn sách nhiễu vương triều Trần, mượn đường, đòi lương, kiếm cớ gây sự để tấn công xâm lược.

Cho đến nay, khi Toa Đô đã thất bại thảm hại trên đất Chiêm Thành và hai vạn quân tiếp viện của Ô Mã Nhi cũng

tan tác vì bão biển, Hốt Tất Liệt càng muốn mau chóng chiếm lấy Đại Việt. Những đội quân viễn chinh đường biển của Mông Cổ bị thất bại liên tiếp làm cho vua Nguyên thấy không thể trì hoãn việc lập một căn cứ cho quân bộ kỵ trên đất liền. Không có một nơi nào có vị trí thuận lợi để chọn làm căn cứ tốt như Đại Việt, Toa Đô đã nghĩ như thế. Nhưng khi lời tâu của y chưa về đến Đại Đô thì đội quân xâm lược Đại Việt đã lên đường theo lệnh Hốt Tất Liệt. Tên chúa tể Mông Cổ đã làm trước cái việc mà Toa Đô mong muốn.

Do thất bại nặng nề ở Đại Việt năm 1258 và ở Chiêm Thành năm 1283, nên lần này đi đánh Đại Việt, Hốt Tất Liệt đã huy động một lực lượng rất lớn (). Trong số đó có cả số quân tan vỡ ở Chiêm Thành trở về (). Để chỉ huy đội quân khổng lồ đó, vua Nguyên đã chọn những tên tướng giỏi, từng lập nhiều chiến công. Thoát Hoan (Toyan) và A-ric Kha-y-a (Aiiq-Qaya) được cử cầm đầu đạo quân viễn chinh này ().

Thoát Hoan là con của Hốt Tất Liệt, được phong làm Trấn Nam vương ngày 21 tháng 7 năm 1284(), A-rich Kha-y-a là viên tướng người Ui-gua (Uigur) được Hốt Tất Liệt trọng dụng từ khi mới lên ngôi. Y là một viên tướng giỏi, rất gian hùng và tàn bạo, đã đóng một vai trò quan trọng trong việc chinh phục Nam Tống, được xếp vào loại công thần của vương triều Nguyên (). Hốt Tất Liệt đã cử y làm binh chương chính sự ở hành tỉnh Kinh Hồ, chuyên trách việc xâm lược các nước ở phương Nam. Giờ đây, tên tướng nhiều uy quyền đó được giao nhiệm vụ phụ tá tên hoàng tử Mông Cổ đem quân tiến vào Đại Việt.

Bên cạnh A-ric Kha-y-a còn có Lý Hắng, viên tướng đã đánh bại Văn Thiên Tường, cùng với Trương Hoảng Phạm tiêu diệt

vương triều Nam Tống trong chiến dịch Nhai Sơn (). Ngoài ra, trong đạo quân xâm lược Đại Việt lần này có nhiều tên tướng khác đã quen chiến trận ở miền Nam Trung Quốc.

Để tạo thành hai gọng kìm tấn công vào hai mặt của Đại Việt, Thoát Hoan đã sai viên tả thừa Tang-gu-tai (Tang'utai) () đến Chiêm Thành, ra lệnh cho Toa Đô đem quân từ Ô Lý, Việt Lý đánh vào mặt nam của Đại Việt ().

Để cung cấp cho đạo quân xâm lược, nhà Nguyên đã chuẩn bị một số lương thực rất lớn. Theo lời của viên quan ở hành tỉnh Hồ Quảng thì "A-ric Kha-y-a xuất chinh, thu 3 vạn thạch lương, dân đã khốn đói". Nhân dân Trung Quốc ở các tỉnh miền Nam không những phải nộp thóc gạo mà còn phải chịu phu dịch chuyển vận lương thực. Trên con đường của đạo quân xâm lược, các địa phương phía Bắc phải trưng lương và vận chuyển xuống phương Nam. Chẳng hạn, theo một bi ký thì bấy giờ Sâm Châu (nay là huyện Sâm tỉnh Hồ Nam) phải nộp một nghìn thạch gạo và phải chở đến Quế Châu (nay là huyện Quế Lâm tỉnh Quảng Tây). Viên vạn hộ coi Sâm Châu là Để Trạch đã nói: "Từ đây vào đất Quế, đi bộ nghìn dặm, dân phải gồng gánh, mỗi người được năm đấu mà thôi, thế là phải hai nghìn người làm phu gánh, lại mang theo quần áo lương thực đến một nửa, đi chưa đến nửa đường, ắt vứt tất cả mà bỏ trốn, có thể biết trước được như vậy". Lấy cớ để tránh được tình trạng đó, y đã bỏ tiền cho các huyện vay đến Quế Châu mua gạo, rồi trả lãi cho y ().

Ngoài việc chuẩn bị lương thảo, Hốt Tất Liệt đã chuẩn bị thuốc men và thầy thuốc cho đội quân viễn chinh. Kinh nghiệm lịch sử dạy cho y biết rằng những đoàn quân xâm

lược phương Bắc xuống Đại Việt không chỉ khốn đốn vì sức chống trả ngoan cường của quân dân Đại Việt mà còn vì sự “phản ứng” của khí hậu phương Nam. Trong số những thầy thuốc đi theo đội quân Thoát Hoan có Trâu Tôn. Về sau tên thầy thuốc này bị bắt, khi được tha, y đã ở lại Đại Việt ().

Đưa quân nhiều tướng giỏi, chuẩn bị chu đáo mọi điều kiện, Hốt Tất Liệt tưởng có thể dễ dàng biến nước ta thành một tỉnh của đế quốc Nguyên Mông (). Nhưng đó chỉ là mộng tưởng của tên vua Mông Cổ. Quân dân Đại Việt, đứng đầu là vương triều Trần, tất nhiên không chịu khoanh tay ngồi đợi quân giặc đến cướp nước. Trong hơn hai mươi năm đấu tranh ngoại giao, nhà Trần đã thấy rõ dã tâm của bọn phong kiến Nguyên Mông. Những năm về sau, triều đình Trần càng dự đoán được cuộc chiến tranh xâm lược to lớn này. Vì vậy, bên ngoài nhà Trần cố giữ quan hệ hòa hảo với Hốt Tất Liệt, nhưng bên trong vẫn ra sức chuẩn bị lực lượng để đối phó. Ngoài việc lo xây dựng, củng cố quốc gia về mọi mặt kinh tế, chính trị, quân sự... nói chung, những năm gần chiến tranh triều đình Trần đã xúc tiến một loạt những biện pháp nhằm đưa toàn quốc vào cái thế sẵn sàng chiến đấu. Tháng 10 năm Nhâm Ngọ (2-11-1-12-1282), hai tháng sau khi được tin viên trấn thủ Lạng Châu là Lương Uất báo về: quân Nguyên đòi mượn đường đánh Chiêm Thành nhưng thực ra định xâm lược (), vua Trần đã ra Bình Than, đóng lại ở Trần Xá Loan () mở hội nghị vương hầu bách quan. Cuộc họp này có mục đích “bàn kế đánh phòng” và “chia quân giữ nơi hiểm yếu” ().

Không họp ở Thăng Long có lẽ một phần vì triều đình Trần muốn tránh con mắt dò xét của bọn sứ Nguyên. Trong lúc ở kinh thành, “sứ giặc đi lại ngoài đường” () thì một cuộc họp

lớn như thế nhất định không thoát khỏi sự chú ý của chúng. Nếu không dò biết được nội dung hội nghị và kế hoạch phòng thủ của ta thì chúng cũng có thể phỏng đoán được mục đích của hội nghị do việc tụ hội đông đảo quý tộc quan liêu một cách bất thường. Vào những năm 1281, 1282, quan hệ ngoại giao Việt - Nguyên đã rất căng thẳng, nhưng vương triều Trần vẫn còn cố gắng trì hoãn thời gian để chuẩn bị lực lượng kháng chiến. Vì thế, để tránh được kẻ thù kiểm soát gây chuyện lôi thôi, việc giữ bí mật cuộc hội nghị lớn này là cần thiết.

Nhưng có lẽ cuộc họp trên sông nước Bình Than còn vì một lý do khác quan trọng hơn. Sông Bình Than - sông Lục Đầu ngày nay - là một địa điểm xung yếu. Từ Bình Than có thể theo đường sông tỏa ra các lộ phía bắc và phía đông kinh đô Thăng Long. Bình Than nằm trên con đường từ phía bắc xuống theo thung lũng sông Thương và từ biển vào theo sông Bạch Đằng. Ngay từ thời Lý, danh tướng Lý Thường Kiệt đã chọn nơi đây làm địa điểm tập trung một phần lực lượng quan trọng để bảo vệ kinh đô. Các cứ điểm quân sự thời Trần cũng ở dọc theo sông Bình Than. Chính vì thế, cuộc hội nghị mở ở Bình Than còn có ý nghĩa là để cho vương hầu tướng lĩnh có thể quan sát thực địa mà bàn cách phòng thủ và chiến đấu. Sau hội nghị, các tướng có thể kéo quân về các vị trí đã định ở các lộ, "chia quân đóng giữ nơi hiểm yếu".

Với mục đích bàn kế đánh giặc giữ nước, hội nghị quân sự Bình Than có một ý nghĩa chính trị to lớn là làm cho chủ trương kháng chiến của triều đình thấm xuống khắp vương hầu bách quan, huy động được lực lượng của tất cả các tầng lớp quý tộc quan liêu tham gia kháng chiến tích cực.

Đây là lần đầu tiên, sử giả biên niên phong kiến ghi chép đến một cuộc hội nghị quý tộc quan liêu rộng rãi. Phiêu kỵ đại tướng quân Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư, một viên tướng dũng lược, vì phạm tội bị cách chức, ra bán than ở Chí Linh. Đến nay, vua Trần tha tội cho ông, gọi về hội nghị. Khánh Dư đến Bình Than, còn mặc áo ngắn, đội nón lá. Trong cuộc họp, Khánh Dư đã có nhiều ý kiến phù hợp với ý vua ().

Chúng ta không có tài liệu về những ý kiến được thảo luận trong hội nghị Bình Than. Toàn thư chỉ cho biết hội nghị “bàn kế đánh, phòng”. Nhưng rõ ràng chủ trương kháng chiến đã chiếm ưu thế tuyệt đối. Giai cấp phong kiến lúc này còn mang một tinh thần quốc gia dân tộc mạnh mẽ, họ có quyết tâm kháng chiến để bảo vệ đất nước. Sau hai mươi lăm năm nén hờn nhịn nhục trong cuộc đấu tranh ngoại giao, họ thấy đã đến lúc phải cầm lấy vũ khí chống giặc giữ nước. Tinh thần chiến đấu dũng cảm của họ trong quá trình chiến tranh đã chứng minh ý chí đó của họ. Hội nghị Bình Than đã góp phần khích động tinh thần kháng chiến của quý tộc quan liêu và củng cố mối đoàn kết của giai cấp phong kiến trước cuộc xâm lược của kẻ thù dân tộc.

Tất cả các vương hầu quý tộc đều có mặt ở Bình Than; nhưng những thiếu niên như Hoài Nhân Vương Kiện, Hoài Văn Hầu Quốc Toản không được tham dự hội nghị vì còn ít tuổi. Uất ức vì không được dự bàn việc nước, Trần Quốc Toản đã bóp nát quả cam cầm trong tay mà không biết. Lúc trở về, Quốc Toản lập một đội quân hơn một nghìn gia nô và thân thuộc, sắm vũ khí, đóng chiến thuyền, chờ ngày giết giặc cứu nước. Trên lá cờ của đội quân do người thiếu niên

đó chỉ huy, người ta thấy đề sáu chữ: “Phá cường địch, báo hoàng ân” (phá giặc mạnh, báo ơn vua) ().

Việc mộ quân lính, sắm khí giới của cậu bé Hoài Văn Hầu cũng cho ta hình dung được không khí rộn ràng chuẩn bị kháng chiến trong toàn quân, toàn dân ở kinh đô cũng như ở phủ đệ các vương hầu sau cuộc hội nghị trên sông Bình Than.

Trong thời kỳ chuẩn bị đó, bài Hịch tì tướng của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn đã có tác dụng cổ vũ tinh thần tướng sĩ rất mạnh mẽ. Như ngọn gió mạnh, bài hịch đã làm bốc cháy trong lòng tướng sĩ ngọn lửa căm thù giặc và như tiếng trống trận, bài hịch đã giục giã họ xông lên đem thân đền nợ nước. Lịch sử và văn học dân tộc đời đời ghi lại kiệt tác đó. Cho đến nay, chúng ta vẫn còn như nghe rõ những lời kêu gọi tha thiết, sôi nổi, tràn đầy hùng khí của gần bảy trăm năm về trước:

“Ta thường nghe: Kỳ Tín đem mình chết thay, cứu thoát cho Cao Đế (); Do Vu chĩa lưng chịu giáo, che chở cho Chiêu vương(); Dự Nhượng nuốt than báo thù cho chủ (); Thân Khoái chặt tay cứu nạn cho nước (); Kính Đức, một chàng tuổi trẻ, thân phò Thái Tông thoát khỏi vòng vây Thế Sung (); Cảo Khanh, một bề tôi xa, miệng mắng Lộc Sơn, không theo mưu kế nghịch tặc (). Từ xưa các bậc trung thần nghĩa sĩ, bỏ mình vì nước, đời nào không có? Giả sử các bậc đó cứ khư khư theo thói nữ thường tình, thì cũng chết già ở xó cửa, sao có thể lưu danh sử sách, cùng trời đất muôn đời bất hủ được?.

Các người vốn dòng võ tướng, không hiểu văn nghĩa, nghe những chuyện ấy nửa tin nửa ngờ. Thôi việc đời trước, hăng

tạm không bàn, nay ta lấy chuyện Tống Nguyên mà nói: Vương Công Kiên là người thế nào? Tỳ tướng của ông là Nguyễn Văn Lập lại là người thế nào? Mà lấy thành Điều Ngự () nhỏ như cái đầu, chống quân Mông-kha đông hàng trăm vạn, khiến cho sinh linh bên Tống, đến nay còn đội ơn sâu! Cốt Đãi Ngột Lang () là người thế nào? Tỳ tướng của ông là Càn Tu Tư lại là người thế nào? Mà xông vào lam chướng trên đường muôn dặm, đánh quân Nam Chiếu trong khoảng vài tuần, khiến cho quân trưởng người Thát đến nay còn lưu tiếng tốt!

Huống chi ta cùng các người sinh phải thời rối ren, lớn gặp buổi khó nhọc, ngó thấy sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn tắc lưỡi cú diều mà lắng nhục triều đình, đem tấm thân dê chó mà bắt nạt tể phụ. Thác mệnh Hồi Tắt Liệt () mà đòi ngọc lụa, để thỏa lòng tham không cùng, giả hiệu Vân Nam vương() mà thu bạc vàng, để vét của kho có hạn. Thật khác nào ném thịt cho hổ đói, giữ sao cho khỏi tai vạ về sau!

Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, nước mắt đầm đìa, ruột đau như cắt, chỉ giận không được ăn thịt nằm da nuốt gan uống máu quân thù, tuy trăm thân ta phơi ngoài nội cỏ, nghìn thân ta bọc trong da ngựa cũng nguyện xin làm.

Các người ở lâu môn hạ, nắm giữ binh quyền, không có mặc thì ta cho áo, không có ăn thì ta cho cơm, quan thấp thì ta thăng chức, lương ít thì ta cấp bổng; đi thủy thì ta cho thuyền, đi bộ thì ta cho ngựa; lúc trận mạc thì cùng nhau sống chết, lúc ở nhà thì cùng nhau vui cười, so với Công

Kiên đãi kẻ tỳ tướng, Ngột Lang đãi người phụ tá, nào có kém gì?

Nay các người ngồi nhìn chủ nhục mà không biết lo, thân chịu quốc sỉ mà không biết thẹn, làm tướng triều đình phải hầu quán giặc mà không biết tức, nghe nhạc thái thường đãi yến nguy sứ mà không biết căm. Hoặc lấy việc chọi gà làm vui đùa, hoặc lấy việc đánh bạc làm tiêu khiển; hoặc vui thú vườn ruộng, hoặc quyến luyến vợ con, hoặc lo làm giàu mà quên việc nước, hoặc ham săn bắn mà quên việc binh, hoặc thích rượu ngon, hoặc mê tiếng hát. Nếu có giặc Mông Thát tràn sang, thì cựa gà trống không thể đâm thủng áo giáp của giặc, mẹo cờ bạc không thể dùng làm mưu lược nhà binh, vườn ruộng giàu không chuộc được tấm thân ngàn vàng, vợ con bận không ích gì cho việc quân quốc; tiền của dẫu nhiều khôn mua được đầu giặc, chó săn tuy khỏe khôn đuổi được quân thù, chén rượu ngon không thể làm cho giặc say chết, tiếng hát hay không thể làm cho giặc điếc tai. Lúc bấy giờ, chủ tôi nhà ta cùng bị bắt, đau xót biết chừng nào! Chẳng những thái ấp của ta không còn, mà bổng lộc các người cũng về tay kẻ khác, chẳng những gia quyến ta bị đuổi, mà vợ con các người cũng bị bắt đi; chẳng những thân ta kiếp này chịu nhục, rồi đến trăm năm sau, tiếng dơ khôn rửa, tên xấu còn lưu, mà đến gia thanh các người cũng không khỏi mang tiếng là tướng bại trận. Lúc bấy giờ, dẫu các người muốn vui chơi phóng có được không?

Nay ta bảo thật các người: nên nhớ câu “đặt mồi lửa vào dưới đồng củi” () làm nguy cơ, nên lấy điều “kiềm canh nóng mà thổi rau nguội” () làm rắn sợ, huấn luyện quân sĩ, tập dượt cung tên, khiến cho người người giỏi như Bàng Mông, nhà nhà đều là Hậu Nghệ (), có thể bêu được đầu

Hốt Tất Liệt ở cửa khuyết, làm rửa thịt Vân Nam vương ở Cảo Nhai (). Như vậy, chẳng những thái ấp của ta mãi mãi vững bền, mà bổng lộc các người cũng đời đời hưởng thụ; chẳng những gia quyến ta được yên ấm gối chăn, mà vợ con các người cũng bách niên giai lão; chẳng những tông miếu của ta sẽ được muôn đời tế lễ, mà tổ tông các người cũng được thờ cúng quanh năm; chẳng những thân ta kiếp này đắc chí, mà đến các người trăm năm về sau tiếng vẫn lưu truyền; chẳng những thụ hiệu ta không bị mai một, mà tên họ các người cũng sử sách lưu thơm. Lúc bấy giờ, dầu các người không muốn vui chơi phỏng có được không?

Nay ta chọn binh pháp các nhà hợp làm một quyển gọi là “Binh thư yếu lược”. Nếu các người biết chuyên tập sách này, theo lời ta dạy bảo, thì trọn đời là tôi chủ, nhược bằng khinh bỏ sách này, trái lời ta dạy bảo, thì trọn đời là nghịch thù.

Vì sao vậy? Giặc Mông Thát với ta là kẻ thù không đội trời chung, mà các người cứ điềm nhiên không muốn rửa nhục, không lo trừ hung, lại không dạy quân sĩ, chẳng khác nào quay mũi giáo mà chịu đầu hàng, giơ tay không mà chịu thua giặc. Nếu vậy, rồi đây sau khi dẹp yên quân giặc (), muôn đời để thẹn, há còn mặt mũi nào đứng trong cõi trời che đất chở này nữa? Cho nên ta viết bài hịch này để các người biết rõ lòng ta ()."

Bài hịch đã xoáy vào những nỗi uất ức căm thù của tướng sĩ trong bao nhiêu năm và phẫn khích tinh thần chiến đấu của họ. Họ hoàn toàn không phải là những người “tướng triều đình hầu quân giặc mà không biết tức”, “điềm nhiên không muốn rửa nhục”. Đã đến lúc họ trả lời cho chủ tướng rằng

họ quyết không “quay mũi giáo mà chịu đầu hàng, giơ tay không mà chịu thua giặc”. Tinh thần quyết chiến được bài hịch khích lệ đã từ các tướng sĩ truyền đến toàn quân (). Quân sĩ bừng bừng dũng khí, không một người lính nào không thấy vinh dự được hy sinh cứu nước. “Vì lòng trung, vì căm giận”, các chiến sĩ đã tự động thích vào cánh tay hai chữ “Sát Thát” (giết giặc Mông Cổ!) để nói lên quyết tâm của mình.

Nhưng tinh thần quyết tâm chống giặc nếu chỉ hạn chế trong những người lãnh đạo, trong vương hầu bách quan, trong tướng lĩnh và chiến sĩ thì hoàn toàn chưa đủ. Muốn chiến thắng được đội quân khổng lồ và thiện chiến của Thoát Hoan và A-ric Kha-y-a, cần có sự tham gia chống giặc của toàn thể nhân dân. Vương triều Trần đã nhận thức được vai trò của nhân dân qua cuộc kháng chiến lần thứ nhất năm 1258. Cho đến nay, trước một cuộc chiến tranh mới, vương triều Trần đã tìm đến sự ủng hộ của nhân dân.

Vào tháng chạp năm Giáp Thân niên hiệu Thiệu Bảo thứ 6 (7-1 - 5-2-1285), Thượng hoàng Thánh Tông đã triệu tập phụ lão trong nước về kinh đô Thăng Long, đặt tiệc ở thềm điện Diên Hồng, hỏi kế đánh giặc. Trả lời cho câu hỏi của vua Trần là nên đánh hay không, các phụ lão đã đồng thanh hô “Đánh!”, “vạn người cùng nói như từ một miệng” ().

Tiếng hô “Đánh” của các phụ lão ở điện Diên Hồng biểu lộ tinh thần quyết chiến của toàn dân. Những bậc phụ lão, những người đại biểu có uy tín của nhân dân đã nói lên được tiếng nói của cả dân tộc. Hội nghị Diên Hồng là một cuộc họp mặt đại biểu rộng rãi của toàn dân tộc nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Các bô lão đã mang tới vua

Trần câu trả lời quyết chiến của nhân dân ở các lộ trong cả nước, và cũng mang từ Thăng Long về khắp nơi cái không khí quyết tâm chống giặc giữ nước của hội nghị Diên Hồng, của kinh thành, của triều đình, truyền cho con cháu, cho nhân dân địa phương mình, cổ vũ mọi người tham gia kháng chiến. Sau khi chép bằng những câu ngắn nhưng mạnh về cuộc hội nghị lịch sử ở điện Diên Hồng, nhà sử học Ngô Sĩ Liên cũng đã nói: “Đó là Thánh Tông muốn xem sự ái hộ thành thật của hạ dân và muốn cho họ nghe dụ hỏi mà cảm kích phấn phát lên” (). Đúng là qua hội nghị Diên Hồng, triều đình Trần đã thấy rằng chủ trương kháng chiến được nhân dân ủng hộ và cũng qua hội nghị đó, lòng yêu nước của nhân dân được khích lệ.

Chính với lòng yêu nước nồng nàn, nhân dân cả nước đã thực hiện những mệnh lệnh chuẩn bị kháng chiến của triều đình. Ở khắp các lộ, người ta thấy những bảng treo với dòng chữ: “Tất cả các quận huyện trong nước, nếu có giặc ngoài đến, phải liều chết mà đánh, nếu sức không địch nổi thì cho phép lẩn tránh vào rừng núi, không được đầu hàng” ().

Trong khi nhân dân các lộ quyết tâm chiến đấu đến cùng và chuẩn bị kế hoạch vườn không nhà trống như vậy, thì triều (tinh cũng gấp rút thực hiện kế hoạch phòng thủ chu đáo. Ngay sau hội nghị quân sự Bình Than, quân đội của triều đình đã tiến đến trấn giữ các nơi hiểm yếu. Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư, viên dũng tướng đã có những ý kiến về kế hoạch đánh phòng hợp ý vua trong hội nghị vương hầu, được cử làm Phó đô tướng quân (). Sau đó, vua Trần lại trao chức Thượng tướng thái sư cho Chiêu Minh vương Trần Quang Khải, một vị tướng tài, con của Thái Tông (). Từ

tháng 10 năm Thiệu Bảo 5 (20-10-1283), vua Trần đích thân chỉ huy các vương hầu điều quân thủy bộ ra tập trận (). Đây là một dịp biểu dương lực lượng, rèn luyện quân tướng và lựa chọn nhân tài. Trước khi tham gia cuộc đại tập này, hãn vương hầu tướng lĩnh đã ngày đêm đốc thúc binh sĩ trau dồi kỹ thuật chiến đấu. Vào dịp này, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn được phong làm Quốc công tiết chế thống lĩnh tất cả các lực lượng quân sự trong nước (). Đồng thời nhà vua cũng sai chọn những người có tài năng quân sự trong các quân hiệu để chỉ huy các đội ngũ (). Đến tháng 8 năm Thiệu Bảo 6 (11-9 - 9-10-1284), Quốc công Hưng Đạo vương lại điều động tất cả các vương hầu đem quân đến Đông Bộ Đầu (bến sông Hồng, mé trên cầu Long Biên, gần dốc Hàng Than ngày nay), tổ chức một cuộc tổng duyệt binh rất lớn ở ngay Thăng Long. Sau đó, chia quân đóng giữ Bình Than (Lục Đầu ngày nay) và tất cả các nơi xung yếu (). Hưng Đạo vương đã đem đại bộ phận quân thủy bộ chủ lực lên trấn giữ vùng Lạng Sơn. Quân của diên tiến Phạm Ngũ Lão () và các tướng khác đóng ở các cửa ải quan trọng suốt từ biên giới cho đến Chi Lăng. Quản quân Nguyễn Lộc đóng quân ở châu Thất Nguyên (nay là huyện Trảng Định tỉnh Lạng Sơn) (). Bản doanh của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn đóng ở ải Nội Bàng (). Để ngăn giặc theo con đường tây bắc từ Vân Nam xuống. Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật được lệnh trấn giữ Tuyên Quang () và Hoài Thượng hầu Trần Văn Lộng giữ vùng Tam Đái ().

Xem cách phòng thủ, chúng ta thấy rằng lúc đầu, nhà Trần cũng như Trần Quốc Tuấn vẫn muốn dồn lực lượng ra ngăn chặn quân giặc, bảo vệ kinh đô.

Như vậy là về mọi mặt tinh thần và vật chất, vương triều Trần cũng như toàn quân, toàn dân đã chuẩn bị sẵn sàng để đón đợi cuộc tấn công xâm lược của đế quốc Nguyên Mông. Chiến tranh đã sắp nổ ra, nhưng trong những ngày hòa bình cuối cùng, vương triều Trần vẫn tiếp tục thi hành chính sách ngoại giao mềm dẻo. Cần phải trì hoãn và tranh thủ thời gian, dầu là hàng ngày hàng giờ, để chuẩn bị và củng cố thêm lực lượng.

Tháng 7 năm 1284, vua Trần đã sai trung đại phu Trần Khiêm Phủ sang hành tỉnh Kinh Hồ xin hoãn binh (). Tháng 8 năm 1284, sứ bộ Đoàn An, Lê Quý (hay Lê Anh?) lại sang Nguyên. Bấy giờ đội quân viễn chinh của Thoát Hoan đã lên đường. Cũng trong tháng 8, vua Trần lại sai trung đại phu Nguyễn Đạo Học đi sứ Nguyên (). Thoát Hoan sai lý văn quan Quy Lê (Kula) () và tuyên sứ Ta-khai Xa-ric (Taqai-Sariq) đi với Nguyễn Đạo Học sang Đại Việt, đưa thư của A-ric Kha-y-a trách hỏi vua Trần, buộc phải chở lương thực đến Chiêm Thành cho quân Nguyên và phải lên đón Trần Nam vương Thoát Hoan.

Đạo quân của Thoát Hoan tiến đến huyện Hành Sơn (huyện Hành Sơn, tỉnh Hồ Nam) thì được tin Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn đã đem quân án ngữ ở biên giới. Quy Lê và Ta-khai Xa-ric trở về cùng với các sứ Đại Việt là trung lượng đại phu Trần Đức Quân và triều tán lang Trần Tự Tông, mang theo bức thư của vua Trần Thánh Tông từ chối việc mượn đường: “Từ nước tôi đến Chiêm Thành, đường thủy đường bộ đều không tiện” ().

Tháng 11 năm 1284, quân Thoát Hoan tiến đến Vĩnh Châu (huyện Linh Lăng, tỉnh Hồ Nam) (). Trần Thánh Tông đưa

thư nói “đồ cống định thu vào tháng 10 (9-11 - 7-12-1284), xin sửa soạn đình lực trước”. A-ric Kha-y-a sai vạ hộ Triệu Tu Kỷ viết thư cho vua Trần, đòi phải “mở đường, sửa soạn lương, thân đến đón Trấn Nam vương”(). Thoát Hoan đến Ung Châu (Nam Ninh, tỉnh Quảng Tây) thì được tin tướng Trần là Phạm Ngũ Lão đóng giữ ở các địa điểm Khả Lan Vi, Đại Trợ (chưa rõ ở đâu) (). Đến Châu Tư Minh (huyện Ninh Minh, Quảng Tây), Thoát Hoan lại gửi thư cho vua Trần (). Cho đến lúc đạo quân của Thoát Hoan đã tiến đến Lộc Châu (nay là huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn), trên các ải biên giới, quân Trần đã cầm vũ khí hướng về phía kẻ thù, Trần Thánh Tông vẫn sai thiện trung đại phu Nguyễn Đức Dư và triều thỉnh lang Nguyễn Văn Hàn đem thư đến Thoát Hoan, yêu cầu lui quân. Trong thư nhắc đến tờ chiếu của Hốt Tất Liệt năm 1261: “Trước đây, được vâng thánh chiếu nói rằng: “Sắc riêng cho quân ta không vào bờ cõi nhà người”, thế mà nay thấy ở Ung Châu doanh trại cầu đường nối nhau san sát...”. Đồng thời vua Trần cũng đưa thư cho A-ric Kha-y-a (). Bọn kẻ cướp đã giữ Nguyễn Văn Hàn lại, sai viên tổng bả A Ly (’Ali) () đi cùng Nguyễn Đức Dư, mang thư đến vua Trần với những lời lừa bịp xảo trá: “Sở dĩ đây quân là vì Chiêm Thành, không phải vì An Nam ().

Đức Dư, mang thư đến vua Trần với những lời lừa bịp xảo trá: “Sở dĩ đây quân là vì Chiêm Thành, không phải vì An Nam ().

Kẻ thù đã tiến vào bờ cõi, chiến tranh không trì hoãn được nữa.

Khi tiến đến Lộc Châu, được tin ở các cửa ải Khâu Ôn và Khâu Cấp đều có quân Trần trấn giữ, A-ric Kha-y-a liền chia

quân ra làm hai cánh để tiến (). Ngày Giáp Tý 21 tháng chạp năm Giáp Thân (27-1-1285), hai cánh quân cùng tiến. Cánh phía tây do vạn hộ Bôn-kha-đa (Bolqadar) (), chiêu thảo A Thâm () chỉ huy tiến theo con đường huyện Khâu Ôn (nay là huyện Ôn Châu, tỉnh Lạng Sơn), tức tiến theo đường quốc lộ số 1 ngày nay (). Cánh phía đông do viên Kê-sic (Khiếp Tiết) Xa-tác-tai (*Satartai) () và vạn hộ Lý Bang Hiến chỉ huy, tiến theo đường núi Cấp Lĩnh (hay Khâu Cấp), tức là theo con đường từ Lộc Bình (Lạng Sơn) đi Sơn Động (Hà Bắc) ngày nay () - Đại quân của Thoát Hoan cũng tiến theo cánh quân phía đông (). A-ric Kha-y-a cùng đi với Thoát Hoan ().

Cánh quân phía đông của địch đã tiến rất vất vả. Vì bị quân ta ngăn chặn, viên tổng bả A Ly đi đưa thư cho vua Trần không thể tiến được. A-ric Kha-y-a phải sai viên vạn hộ Nghê Nhuận đi thăm dò tình hình để định kế hoạch tiến quân (). Sau đó, các viên tướng Xa Tác Tai, Lý Bang Hiến Tôn Hựu phải đem quân đánh để mở đường. Sau khi vượt qua ải Khâu Cấp, quân Nguyên đã giao chiến với quân ta ở ải Khả Ly (). Tôn Hựu đã bắt được hai viên tướng Trần là quản quân phụng ngự Đỗ Vĩ và Đỗ Hựu (). Họ đều bị giết (). Sau đó, cánh quân Nguyên phía đông lại tiến đánh ải Động Bản (), ở đây, tướng Trần là Tần Sầm bị hy sinh.

Quân Nguyên dò biết Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn đang đóng ở ải Nội Bàng liền tiến quân đến thôn Biễn Trú (). Sắp đến bản doanh của Trần Quốc Tuấn, bọn giặc phải thận trọng. Dừng lại ở thôn Biễn Trú, chúng cho người đưa thư dụ dỗ Quốc Tuấn mở đường và đón Trần Nam vương Thoát Hoan. Tất nhiên việc đó không thành. Quân Nguyên lại tiến đến Nội Bàng, ở đây chúng lại được lệnh của Thoát Hoan

phải cho người đi “chiêu dụ” Hưng Đạo vương. Mưu kế của Thoát Hoan vô hiệu, bọn tướng giặc phải bố trí một kế hoạch tấn công lớn vào Nội Bàng. Ngày Canh Ngọ, 27 tháng chạp (2-2-1285) () chúng đã chia quân làm sau mũi tấn công vào cửa ải này ().

Ở đây, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn đã đưa quân ra định quyết ngăn cản đường tiến của giặc. Nhưng trước thế giặc ồ ạt, tấn công từ nhiều mặt, quân Trần bị tổn thất (). Đại liêu ban là Đoàn Thai bị bắt ().

Đồng thời, cánh quân Nguyên phía tây do Bôn-kha-đa chỉ huy cũng đã vượt qua ải Khâu Ôn (có lẽ là đèo Dang ở phía bắc Ôn Châu) đánh chiếm được ải Chi Lăng, tức cửa quan Lão Thử (gần ga Chi Lăng ngày nay) (). Trong tình hình đó, Trần Quốc Tuấn đã quyết định rút lui về Vạn Kiếp ().

Bấy giờ, gia nô của Trần Quốc Tuấn là Yết Kiêu giữ thuyền ở bến Bãi Tân(), Quốc Tuấn thấy chu sư đã tan vỡ, muốn theo đường núi rút lui. Dã Tượng, một gia nô khác, đã nói với Quốc Tuấn: “Yết Kiêu chưa thấy Đại vương, tất không chịu dời thuyền”. Quốc Tuấn đến bến Bãi, quả nhiên một mình thuyền Yết Kiêu còn đỗ ở đó. Thuyền vừa xuôi thì kỵ binh của giặc đuổi tới nhưng không kịp (). Trần Quốc Tuấn đã thoát được nhờ lòng quả cảm và tinh thần kỷ luật không rời bỏ vị trí chiến đấu khi chưa có lệnh của Yết Kiêu. Cảm kích trước lòng trung nghĩa của người gia nô, Quốc Tuấn đã nói: “ôi chim hồng hộc có thể bay cao được tất phải nhờ vào sáu trụ xương cánh, nếu không có thì cũng như chim thường thôi!” ().

Nghe tin quân ta không ngăn được giặc, phải rút lui, vua Trần không kịp ăn cơm, vội vã đi thuyền nhẹ ra Hải Đông

gặp Trần Quốc Tuấn (). Có lẽ chính lúc này, trước thế mạnh của giặc, vua Trần đã phải hỏi thử Quốc Tuấn xem có nên hàng giặc hay không. Người anh hùng của dân tộc đã đáp một câu đầy khí phách mà lịch sử mãi mãi còn ghi nhớ: “Trước hết chém đầu thần rồi sau hãy hàng” ().

Giặc đang mạnh, quân ta có tổn thất, nhưng lực lượng vẫn còn và nhất là sĩ khí không giảm sút. Vì thế, Trần Quốc Tuấn đã bình tĩnh, cùng vua Trần bàn bạc kế hoạch đối phó với kẻ thù. Quốc Tuấn đã huy động thêm quân dân các lộ và quân các vương hầu đến để bổ sung lực lượng. “Hưng Đạo vương vâng mệnh điều quân dân các lộ Hải Đông, Vân Trà, Ba Điểm, chọn những người dũng cảm làm tiên phong”. “Thế quân phần chấn lên. Chư quân nghe thấy thế, không ai là không đến tập hợp ().

Bấy giờ, trông thấy lực lượng còn hùng hậu, Nhân Tông đã cảm xúc, viết vào đuôi thuyền hai câu thơ: “Cối Kê cự sự quân tu ký, Hoan Diễn do tồn thập vạn binh”.

(Cối Kê việc cũ người nên nhớ, Hoan Diễn còn kia chục vạn quân” ().

Đúng như lời thơ tin tưởng của vua Trần, các đạo quân về tập hợp ở Vạn Kiếp mới chỉ là quân các lộ miền đồng bằng Bắc Bộ. Nhưng số quân đó đã rất lớn. Riêng số quân của các vương con Trần Quốc Tuấn cũng đã lên tới hai mươi vạn: “Hưng Vũ vương Hiến, Minh Hiến vương Uất, Hưng Nhượng Vương Tảng, Hưng Trí vương Nghiễn đem hai mươi vạn quân các xứ Bàng Hà (nay là đất huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương và đất huyện Tiên Lãng - Hải Phòng -T.G.), Na Sầm (tức Na Ngạn, thuộc đất huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Giang ngày nay - T.G.), Trà Hương nay là đất huyện Kim Thành

tỉnh Hải Dương - T.G.), An Sinh (nay thuộc đất huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh -T.G.), Long Nhãn (nay thuộc đất huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang, vùng xung quanh chỗ hợp lưu sông Thương và sông Lục Nam - T.G.) đến hội ở Vạn Kiếp, chịu sự điều khiển của Hưng Đạo vương để chống quân Nguyên” ().

Sau khi đã tập hợp được binh lực, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn định dùng tất cả lực lượng đó, dựa vào địa thế của vùng Vạn Kiếp và sông Bình Than, bố trí một phòng tuyến để ngăn chặn bước tiến của quân thù. Quốc Tuấn đã chia quân đóng giữ Vạn Kiếp, núi Phả Lại () và Bắc Giang (tức vùng tỉnh Bắc Ninh). Trần Quốc Tuấn còn đem hơn nghìn chiếc thuyền đóng cách Vạn Kiếp mười dặm ().

Quân Thoát Hoan đuổi theo Trần Quốc Tuấn không kịp. Nhưng vì đại quân của Quốc Tuấn đã rút nên quân ta ở các ải khác cũng rút lui hoặc chỉ chiến đấu cầm chừng nên các cánh quân Nguyên đã tiến một cách dễ dàng. Sau khi cánh quân phía tây của Bôn-kha-đa chiếm được ải Chi Lăng, các tài liệu không cho chúng ta biết gì về cánh quân này. Có lẽ Bôn-kha-đa đã đem quân theo thung lũng sông Thương hợp với cánh quân của Thoát Hoan trước khi tấn công vào Vạn Kiếp (). Ở Vạn Kiếp, ta tập trung một lực lượng rất lớn, nhất định quân Nguyên cũng phải hội quân để nhằm tiêu diệt ta. Thoát Hoan đã chuẩn bị rất cẩn thận trước khi đánh Vạn Kiếp. Bọn xâm lược đã tiến vào ải Nội Bàng ngày 2 tháng 2 năm 1285 mà mãi mười ngày sau, chúng mới đánh Vạn Kiếp. Không thể nói quân Thoát Hoan tiến từ Nội Bàng đến Vạn Kiếp mất mười ngày trong khi sự kháng cự của ta ở mạn trên không đáng kể.

Thoát Hoan và A-ric Kha-y-a tiến quân đến gần Vạn Kiếp, thấy Trần Quốc Tuấn tập trung nhiều binh lực, đã dừng lại, chuẩn bị kỹ càng kế hoạch tấn công. Khi dò biết Trần Quốc Tuấn còn hơn một nghìn binh thuyền đóng cách Vạn Kiếp mười dặm, Thoát Hoan liền sai quân sĩ của hắn đi tìm thuyền ở ven sông, tìm cướp ván gỗ đình vôi, lập công trường đóng chiến thuyền. Thoát Hoan tuyển các cánh thủy quân, ra lệnh cho Ô Mã Nhi Bạt Đô (`Oraar - ba`atur) thống lĩnh.

Bọn Ô Mã Nhi nhặt được ở bờ sông hai tờ giấy, đó là thư vua Trần gửi cho Thoát Hoan và A-ric Kha-y-a. Trong thư có những câu: "Chiếu trước (1261-T.G.) nói là "lệnh riêng cho quân ta không vào nước người", thế mà nay lấy cớ nước Chiêm Thành đã thần phục lại phản, đem đại quân qua nước tôi, tàn hại trăm họ, đó là việc làm của thái tử sai lầm chứ không phải nước tôi sai lầm, xin đừng làm khác với chiếu trước, rút lui đại quân..." (). Phải chăng đây là bản thảo những bức thư cũ, hoặc là, đã đến lúc quyết chiến, những bức thư ngoại giao đã trở thành vô ích, vua Trần vứt nó đi và nói chuyện với kẻ thù bằng vũ khí? A-ric Kha-y-a đưa thư cho Nguyễn Văn Hàn, sứ ta đã bị quân Nguyên bắt giữ trước đây, đem về cho vua Trần, đe dọa, dụ dỗ, đòi lui quân mở đường cho quân Nguyên "đi đánh Chiêm Thành" ().

Ngày 6 tháng giêng năm Ất Dậu (11-2-1285), Ô Mã Nhi bắt đầu chia quân tấn công vào các căn cứ của quân ta ở Vạn Kiếp và núi Phả Lại (). Một cuộc chiến đấu ác liệt đã xảy ra trên phòng tuyến sông Bình Than (tức sông Lục Đầu ngày nay). Thế quân giặc rất mạnh. Vua Trần đã đem các quân Thánh Dực và hơn một nghìn chiến thuyền đến tăng viện

cho Trần Quốc Tuấn (). Trong khi tấn công Vạn Kiếp, viên tướng Nguyên là vạn hộ Nghê Nhuận đã tử trận ở Lưu Thôn(). Ngày Nhâm Ngọ - 9 tháng giêng (14-2-1285), bọn tướng Nguyên là Ô Mã Nhi, chiêu thảo Na Khai(Naqai)(), trấn phủ Tôn Lâm Đức đã đem chiến thuyền giao chiến với quân vua Trần ở Bài Than (tức Bình Than) ().

Mặc dầu có quân tiếp viện và đã chiến đấu tiêu hao sinh lực địch, Trần Quốc Tuấn cũng nhận thấy rằng chưa thể chặn đứng được bước tiến của giặc và dễ dàng chiến thắng chúng cho nên sau trận đánh ngày 14 tháng 2 năm 1285, quân ta đã rút khỏi các địa điểm Vạn Kiếp, Phả Lại, Bài Than ().

Nhiều tài liệu chép rằng quân Trần đã tan vỡ, nhưng đó là do đã đứng trên lập trường của kẻ thù, huênh hoang khoác lác (An Nam chí lược, Nguyên sử) hoặc chỉ nhìn một cách hời hợt mặt ngoài (Toàn thư). Quân Nguyên chiếm được Vạn Kiếp và các địa điểm trên sông Bình Than không phải do chúng đã “đánh tan” được quân ta mà là do quân ta đã chủ động rút lui để bảo toàn lực lượng. Chính nhờ đó mà chỉ sau vài ngày quân ta đã có thể bố trí một trận lớn trên bờ sông Hồng.

Có lẽ vua Trần và Trần Quốc Tuấn đã đem quân rút lui theo đường thủy, từ sông Lục Đầu vào sông Đuống mà về Thăng Long.

Sau khi chiếm được Vạn Kiếp và núi Phả Lại, Thoát Hoan, A-ric Kha-y-a cùng với Ô Mã Nhi tiến quân đánh chiếm vùng Vũ Ninh (nay là huyện Quế Võ, Hà Bắc). Từ Phả Lại đến Vũ Ninh, hãn quân Nguyên đã tiến theo đường tỉnh lộ số 18 ngày nay. Sau đó, chúng lại tiến xuống Đông Ngàn (nay là đất huyện Tiên Sơn thuộc Bắc Ninh và huyện Đông Anh

thuộc Hà Nội), chắc là theo con đường quốc lộ số 1 từ Bắc Ninh về Hà Nội ngày nay. Đến sông Đuống, quân Nguyên đã đánh nhau với một bộ phận binh thuyền của ta ở đây và Thoát Hoan đã sai quân buộc bè làm cầu phao, vượt sông Đuống, tiến đến Gia Lâm (). Trên con đường tiến quân, giặc bắt được một số quân ta. Thấy chữ "Sát Thát" trên cánh tay những binh sĩ này, chúng liền đem giết hết ().

Ngày 12 tháng giêng âm lịch (17-2-1285) quân Nguyên tiến về phía Đông Bộ Đầu, đóng lại bên sông Hồng, dựng một lá cờ lớn (). Quân ta sau khi rút từ các nơi về, đã tổ chức một tuyến phòng ngự ở bờ phía bắc sông Hồng. Chính vua Trần đã trực tiếp chỉ huy việc chống giặc ở đây (). Binh thuyền của ta bố trí dọc theo sông, rào gỗ được dựng lên làm chiến lũy. Những cỗ pháo đã chuẩn bị sẵn sàng bắn vào quân giặc. Khi quân Nguyên đến bờ sông, quân ta đã khai pháo, hò reo thách đánh ().

Đến chiều hôm đó (17-2-1285) vua Trần muốn sai người đến trại viên tướng Nguyên là Ô Mã Nhi, vờ cầu hòa để điều tra tình hình của giặc. Đỗ Khắc Chung đã tình nguyện xin đi. Trước sự uy hiếp của Ô Mã Nhi, Khắc Chung đã bình tĩnh ứng đối linh hoạt, khiến tướng giặc phải khâm phục. Đêm đó, Khắc Chung ở lại trong trại giặc. Giò Mão (từ 5 giờ đến 7 giờ sáng) hôm sau, tức ngày 13 tháng giêng (18-2-1285), Khắc Chung đã an toàn trở về với những điều đã dò xét được bên phía kẻ thù. Ô Mã Nhi hối hận vì đã thả Khắc Chung, cho quân đuổi theo nhưng không kịp. Hôm đó quân ta đã giao chiến với quân Nguyên trên bờ sông Hồng ().

Trận cản giặc trên sông Hồng có mục đích là bảo vệ cho cuộc rút lui chiến lược của triều đình, hoàng gia và quân

dân ra khỏi Thăng Long được an toàn. Tất nhiên nhiều tên xâm lược đã bỏ mạng trước chiến lũy của quân Trần. Nhưng khi những lực lượng cuối cùng đã ra khỏi kinh đô, đoàn binh thuyền của ta dọc sông Hồng cũng rút về xuôi. Bấy giờ, Thoát Hoan và A-ric Kha-y-a mới có thể cho quân vượt qua sông. Chúng đem quân đóng lại dưới chân thành Thăng Long. Có lẽ tòa thành im lìm đó đã làm những tên tướng Mông Cổ khiếp sợ. Mãi đến hôm sau, khi dò biết được trong thành chẳng còn ai, Trần Nam vương Thoát Hoan mới dám vào thành. Hôm đó là ngày 14 tháng giêng năm Ất Dậu (19-2-1285) (). Thăng Long chỉ còn là một tòa thành trống, cửa Đại Hưng, điện Thiên An, gác Triều Thiên không còn một bóng người. Bọn giặc vào thành chỉ thấy "cung thất nhẵn không, duy còn mấy tờ chiếu sắc (của Hốt Tất Liệt - T.G.) và điệp văn của trung thư (cơ quan trung ương của triều Nguyên - T.G.) đều đã bị xé bỏ đi, ngoài ra còn một số giấy tờ, đều là của các biên tướng nam bắc báo cáo tin tức và tình hình chống địch" ().

Thoát Hoan chèn chén với bọn tướng tá trong cung đình vua Trần (), nhưng có lẽ hấn hoảng sợ vì phải đóng quân trong tòa thành trống này, khi khắp nơi đều thấy những bảng kêu gọi nhân dân liều chết đánh giặc không được hàng (). Vì thế, hấn đã rút quân ra khỏi kinh thành, trở lại đóng quân ở bờ phía bắc sông Hồng ().

Trong khi đại quân theo vua Trần và Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn rút khỏi kinh đô Thăng Long thì Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật đã chiến đấu với cánh quân Nguyên từ Vân Nam xuống. Trước đây, Nhật Duật được lệnh trấn thủ lộ Tuyên Quang (). Năm 1285, viên bình chương chính sự hành tỉnh Vân Nam là Na-xir út -Đin (Ná sít ud-Dĩn) đã đem

một nghìn quân Mông Cổ và Kha-ra-jang (Qarajang, tức quân người Ô Man ở Văn Nam) tiến vào biên giới Đại Việt phía Tuyên Quang để phối hợp với cánh quân của Thoát Hoan ở phía đông (). Bấy giờ, Chiêu Văn vương Nhật Duật đóng ở trại Thu Vật (tức huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái ngày nay). Sau khi giao chiến với giặc, cũng như các cánh quân phía đông, Nhật Duật đã rút lui để bảo toàn lực lượng. Quân của Nhật Duật đi thuyền xuôi theo dòng sông về phía dưới (có lẽ là theo sông Chảy vào sông Lô). Quân giặc đuổi theo dọc hai bờ sông. Nhật Duật ngoảnh lại, thấy quân giặc tiến từ từ, liền báo với quân sĩ của ông: “Phàm đuổi thì cần nhanh, nay giặc tiến từ từ, sợ có tiền quân chặn ngang phía trước”. Những người được sai đi trinh sát đều trở về báo quả là giặc đã cắt ngang phía hạ lưu, đúng như lời tiên đoán của Nhật Duật. Ông liền cho quân bỏ thuyền, lên bộ, do đó thoát khỏi quỷ kế của địch và toàn quân đã rút lui an toàn (). Ngày rằm tháng giêng năm Ất Dậu (20-2-1285) một ngày sau khi Thoát Hoan tiến vào Thăng Long, cánh quân của Trần Nhật Duật về đến Bạch Hạc. Bấy giờ trong quân của Nhật Duật có nhiều người Tống, trong số đó có đạo sĩ Hứa Tông Đạo, người ở Phúc Châu thuộc lộ Phúc Kiến, sang Đại Việt từ năm 1276. Đoàn quân của Nhật Duật đã dừng lại trên bờ sông Bạch Hạc (chỗ gần cầu Việt Trì ngày nay), cắt tóc làm lễ tuyên thệ, nguyện lấy lòng trung để báo ơn vua. Sau đó, cánh quân của Nhật Duật đã vượt qua vùng các dân tộc thiểu số rút về chỗ vua Trần đóng quân ().

Một đoạn bài minh chuông Thông Thánh Quán (Bạch Hạc) của Hứa Tông Đạo, người Trung Quốc ở trong quân Trần Nhật Duật, nói về cuộc chiến đấu ở lộ Tuyên Quang (1285).

Bấy giờ, thượng hoàng Thánh Tông và vua Nhân Tông, cùng triều đình, tông thất và đại quân đã theo sông Hồng rút về hướng phủ Thiên Trường (Nam Định)(). Sau khi chiếm được Thăng Long, Thoát Hoan một mặt đợi cánh quân của Toa Đô từ Chiêm Thành tiến ra, một mặt sai các tướng tá truy kích quân Trần. Hữu thừa Kôn Trếch (Koncak) () được lệnh dẫn vạn hộ Mang Khu Đại (Mangqudai) () và vạn hộ Bôn Kha Đa (Bolqadar) đuổi theo bằng đường bộ. Còn tả thừa Lý Hằng thì dẫn Ô Mã Nhi Bạt Đô (O'raar-ba'atur) đuổi theo bằng đường thủy ().

Trên con đường rút lui, quân ta vẫn bố trí các trận đánh ngăn cản đường tiến của giặc. Trận đầu tiên sau khi quân ta rút khỏi kinh thành xảy ra ở bãi Đà Mạc (hay Thiên Mạc, tức bãi Mạn Trù bên sông Hồng ở Khoái Châu, Hải Hưng), Bảo Nghĩa vương Trần Bình Trọng án ngữ ở đây đã chiến đấu rất dũng cảm để bảo vệ đường rút quân của nhà vua. Nhưng vì địch mạnh, quân ít, Trần Bình Trọng đã sa vào tay giặc. Kẻ thù tìm hết cách dò hỏi tình hình quân ta, nhưng mặc cho chúng dọa nạt, dụ dỗ, ông vẫn không hề khuất phục. Ông đã tuyệt thực, nêu cao khí tiết trung dũng của người tướng anh hùng. Giặc toan mua chuộc ông, hỏi ông có muốn làm vương phương Bắc hay không. Ông lớn tiếng trả lời giặc: "Ta thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc" (). Không ham giàu sang, coi thường tính mạng, chỉ biết hy sinh vì Tổ quốc, Bảo Nghĩa vương Trần Bình Trọng đã tiêu biểu cho tinh thần của cả dân tộc ta lúc đó. Ngày 21 tháng giêng năm Ất Dậu (26-2-1285), giặc đã giết ông (), cảm động vì cái chết dũng cảm của Bảo Nghĩa vương, vua Trần đã vật vã thương khóc(), nhưng vẫn bình tĩnh định kế hoạch chặn đánh quân Nguyên. Quân Trần rút về cửa ai Hải

Thị (có lẽ là cửa sông Luộc gặp sông Hồng), đóng cọc đắp bờ chặn sông để đánh địch (). Quân Nguyên đuổi đến Hải Thị. Giặc phối hợp thủy bộ trên dưới bắn vào quân ta rất dữ dội(). Quân ta lui hẩn về đóng ở vùng Thiên Trường (Nam Định) và Trường Yên (Ninh Bình).

Lúc đó, Thoát Hoan và A-ric Kha-y-a đang tăng cường khống chế vùng sau lưng mà chúng đã đi qua. Trên dọc đường chính từ biên giới Lạng Sơn về đến Thăng Long, quân Nguyên đóng trại san sát. “Vạn hộ Lý Bang Hiến, Lưu Thế Anh dẫn quân mở đường từ Vĩnh Bình vào An Nam, cứ 30 dặm thì lập một trại, 60 dặm đặt một trạm ngựa. Mỗi trại, mỗi trạm đóng 300 quân trấn giữ, tuần tra (). Ngoài việc đóng giữ các trại trạm đó, quân Nguyên còn xây dựng thêm đồn lũy để mong củng cố và phát triển phạm vi kiểm soát của chúng: “Lại sai Lưu Thế Anh dựng đồn, chuyên đồn đốc công việc của trại, trạm” (). Nhưng trên một miền đất rộng lớn đó, địch không thể có quân rải cho đủ và ngay ở vùng chiếm đóng chúng cũng không thể kiểm soát nổi. Có một số cánh quân của ta không rút đi đã ở lại tiếp tục hoạt động sau lưng địch cùng với nhân dân, tìm cách chống giặc. Chẳng hạn như cánh quân của quản quân Nguyễn Lộc đã đóng ở châu Thất Nguyên (huyện Tràng Định, Lạng Sơn ngày nay) trước khi quân giặc tiến vào biên giới Lạng Sơn, cho đến nay cánh quân đó vẫn hoạt động ở vùng trại Vĩnh Bình (vùng biên giới các huyện Văn Uyên, Cao Lộc tỉnh Lạng Sơn ngày nay) (). Chính hoạt động của những cánh quân đó cùng với việc tự động “liều chết chống giặc” của nhân dân đã làm cho Thoát Hoan và A-ric Kha-y-a phải tăng cường việc phòng thủ ồ hậu phương của chúng.

Từ khi Thoát Hoan xuất quân, Toa Đô đã được lệnh từ Chiêm Thành tiến ra để phối hợp. Triều đình Trần cũng đã nghĩ đến điều đó. Chính vì thế mà vua Trần và Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn đã để một số quân lớn trấn giữ ở miền Diên Châu và Nghệ An (Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay). Trong khi hầu hết quân lực vùng đồng bằng Bắc Bộ được huy động về cứu điểm Vạn Kiếp thì - như lời thơ của Nhân Tông - "Hoan Diên còn kia chục vạn quân" (Hoan Diên do tồn thập vạn binh). Miền đất phía nam này từ trước vua Trần đã giao cho những vương hầu thân tín trấn trị. Năm 1269, Tĩnh Quốc đại vương Quốc Khang (anh Thánh Tông) được phong làm Vọng Giang phiêu kỵ đô thượng tướng quân vào giữ đất Diên Châu (). Đến nay, để ngăn cánh quân Toa Đô từ Chiêm Thành đánh ra, Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật, người chiến tướng vừa vượt qua vòng vây của giặc ở mặt trận Tuyên Quang đã được lệnh vội vã lên đường vào trấn giữ Nghệ An (). Trong lúc cả nước đang chống giặc thì Chương Hiến hầu Trần Kiện, con Tĩnh Quốc vương Quốc Khang, vì hiềm khích với hoàng tử Tá Thiên vương Đức Việp, đã nằm dài ở hương Tức Mặc, lấy cớ học đạo Lão Trang. Để tăng cường bảo vệ phía nam, vua Trần đã gọi y ra, sai đem quân vào Thanh Hóa (). Ngày 28 tháng giêng năm Ất Dậu (5-3-1285), vua Trần lại theo lời đề nghị của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn, cử thêm thượng tướng thái sư Chiêu Minh vương Trần Quang Khải vào tăng viện cho Nghệ An ().

Hai vua Trần và Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn quyết tâm giữ vững mặt nam, còn mặt bắc thì lấy Thiên Trường, Trường Yên làm căn cứ, củng cố lực lượng, để tiến lên đánh bật quân Thoát Hoan, giải phóng Thăng Long. Vào lúc này,

vua Trần và Quốc Tuấn đã bắt đầu có ý định phản công. Thăng Long tuy lọt vào tay giặc nhưng lực lượng của ta vẫn bảo toàn được (), các lộ phía đông và phía nam của đồng bằng Bắc Bộ vẫn còn là nguồn tài lực và nhân lực phong phú. Sau khi rút khỏi Thăng Long, sau mấy trận cản giặc ở vùng Khoái Lộ (Khoái Châu, Hưng Yên), hai vua Trần đem quân về Thiên Trường (Nam Định), Trường Yên (Ninh Bình) (), về đến đây, triều đình Trần bắt tay ngay vào việc củng cố lực lượng. Ngay A-ric Kha-y-a cũng phải thừa nhận là bấy giờ ở Thiên Trường và Trường Yên, vua Trần đã tập hợp được binh lực ().

Xây dựng lực lượng ở Thiên Trường và Trường Yên, vua Trần đã chuẩn bị cho việc theo sông Hồng tiến lên phản công kẻ thù. Trong lúc đó, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn và Phạm Ngũ Lão đem hơn một nghìn chiến thuyền tiến lên đóng ở Vạn Kiếp (). Việc Trần Quốc Tuấn đem quân trở lại Vạn Kiếp chứng tỏ rằng Thoát Hoan không kiểm soát được các phủ lộ phía đông như Long Hưng (Thái Bình), Hồng (Nam Hải Dương), Nam Sách (Bắc Hải Dương),... và cũng nói lên rằng quân địch đã không kiểm soát được những vùng mà chúng đã đi qua. Có lẽ Trần Quốc Tuấn đã từ Long Hưng (Thái Bình) tiến về Vạn Kiếp theo đường sông Thái Bình. Đóng quân ở Vạn Kiếp lần này, Quốc Tuấn muốn tạo một gọng kìm tấn công vào phía bắc của quân Thoát Hoan, phối hợp với cánh quân tiến từ Thiên Trường lên theo đường sông Hồng, đồng thời chặn đường rút lui của địch. Hơn một nghìn chiến thuyền rút khỏi Vạn Kiếp sau trận ngày 14 tháng 2 năm 1285, bây giờ Quốc Tuấn lại trở về Vạn Kiếp với hơn một nghìn chiến thuyền. Như vậy là lực lượng quân ta đã bảo toàn và khôi phục. Trong lúc đó, ở vùng sau lưng

địch, những hoạt động chiến đấu chống giặc của các cánh quân địa phương và nhân dân cũng phát triển mạnh mẽ. Nguyễn Lộc trước đây hoạt động ở vùng Thất Nguyên (Tràng Định), Vĩnh Bình (Cao Lộc), thì nay đã mở rộng phạm vi khắp vùng Lạng Sơn ().

Tình hình đó đã làm cho Thoát Hoan và A-ric Kha-y-a vô cùng lo lắng. Bọn chúng vội vàng xin Hốt Tất Liệt cho quân tiếp viện. Đây là tình hình bi đát mà A-ric Kha-y-a đã báo về với Hốt Tất Liệt: “Ở hai xứ Thiên Trường và Trường Yên mà Trần Nhật Huyền trốn đến, binh lực lại tập hợp, Hưng Đạo vương tụ tập hơn một nghìn chiếc thuyền ở Vạn Kiếp, Nguyễn Lộc ở Vĩnh Bình, còn quan quân thì đi xa, đánh lâu ở lơ lửng quăng giữa, Toa Đô và Tang-gu-tai () thì đến không đúng kỳ hạn” (). “Ở lơ lửng quăng giữa” có nghĩa là ở phía bắc (Lạng Sơn), phía đông (Vạn Kiếp, Hải Dương) và phía nam (Thái Bình, Nam Định), quân thù đều gặp sức chiến đấu của quân dân ta.

Một mặt xin tăng viện (), một mặt Thoát Hoan cố gắng tập trung binh lực tấn công xuống Thiên Trường, hòng bắt được triều đình Trần, phá vỡ căn cứ của quân ta, thông con đường liên lạc với Toa Đô, thoát ra khỏi cái thế bị “lơ lửng ở quăng giữa” hiện tại.

Vào lúc đó, vua Trần cũng đã chuẩn bị lực lượng ngược sông Hồng, tiến đánh Thoát Hoan. Ngày mồng 3 tháng 2 âm lịch (10-3-1285), quân ta gặp địch do Thoát Hoan chỉ huy ở sông Đại Hoàng (khúc sông Hồng chảy qua huyện Lý Nhân, Hà Nam). Trong lần giao chiến này quân ta lại rút lui ().

Quân Nguyên đang lúng túng mà quân ta chưa thể chiến thắng được là vì thực lực của chúng vẫn còn mạnh. Từ sau

khi chiếm Thăng Long, chủ lực địch chưa bị hao tổn nhiều, về phía ta, lực lượng đã bắt đầu khôi phục nhưng phải dồn một phần lớn cho việc chống giữ miền Thanh - Nghệ. Ở mặt trận phía nam này, quân ta chưa thể chặn đứng được giặc. Cánh quân của Toa Đô đang ồ ạt tấn công ra. Chính do tình hình đó mà quân Trần phải rút lui sau trận trên sông Đại Hoàng.

Từ cuối tháng giêng âm lịch, bọn đại vương Giảo Kỳ (), hữu thừa Toa Đô, tả thừa Tang-gu-tai, tham chính Khê-đê () từ Chiêm Thành đánh vào Bồ Chính (vùng các huyện Quảng Trạch, Bồ Trạch tỉnh Quảng Bình ngày nay) rồi tiến ra Nghệ An. Trần Nhật Duật và Trịnh Đình Toàn (Trần Quốc Toàn?) chống cự ở Nghệ An không cản được địch, phải rút lui (). Lúc đó quân của Trần Quang Khải chưa vào đến Nghệ An (ngày 28 tháng giêng âm lịch (5-3-1285) Quang Khải mới đi). Một bộ phận quân Nguyên tiến thẳng ra Thanh Hóa. Ở đây, chúng đã gặp Chương Hiến hầu Trần Kiện. Tên quý tộc hèn nhát này, trước lúc cầm quân đi, còn "ở ẩn", học đạo Lão Trang vì bất mãn. Khi kẻ thù chưa đến, hắn đã run sợ và âm mưu phản bội (). Ngày Giáp Thìn, mồng 1 tháng 2 âm lịch (8-3-1285), Trần Kiện đã cùng với bọn Lê Trắc và gia thuộc hàng giặc ().

Việc Trần Kiện phản bội, nắm trong tay một vạn quân mà hàng giặc, sau đó lại dẫn đường cho kẻ thù tấn công quân ta, làm cho việc phòng thủ mặt nam của quân ta gặp thêm nhiều khó khăn. Ngày Ất Tỵ, mồng 2 tháng 2 (9-3-1285), Giảo Kỳ đem quân lợi qua cửa nam kênh Vệ Bồ (). Ở đây, tướng Trần là Đinh Xa và Nguyễn Tất Thông bị hy sinh ().

Ngày Kỷ Dậu, mồng 6 tháng 2 (13-3-1285), Trần Kiện lại dẫn đường cho bọn Giảo Kỳ đánh Chiêu Minh vương Quang Khải ở bến Phú Tân (). Tham gia chiến đấu ở Thanh Hóa bấy giờ còn có Văn Túc vương Đạo Tái, Tá Thiên vương Đức Việp và Chiêu Hiếu vương (chưa rõ tên). Chiêu Hiếu vương và đại liêu Hộ đã bị hy sinh (). Quang Khải liền lui quân. Như vậy là địch đã chiếm được Thanh - Nghệ. Quân ta, trừ bọn Trần Kiện hàng giặc, còn thì đã rút lui.

Ở phía bắc, quân ta cũng đã rút lui sau trận Đại Hoàng. Tình hình đó làm cho Thoát Hoan gỡ được thế bị động. Rút được kinh nghiệm lần trước, hãn đã dồn binh lực gấp rút đuổi theo vua Trần.

Vua Trần phải tìm kế hoãn binh, sai Trung Hiếu hầu Trần Dương gặp Thoát Hoan xin cầu hòa và sai cận thị Đào Kiên đem công chúa An Tư, em út của Thánh Tông, cho Thoát Hoan (). Đây chỉ là mưu sách cốt để làm trì hoãn việc truy kích của Thoát Hoan để quân ta rút lui được dễ dàng thôi. Thoát Hoan đã giam giữ Trần Dương () và sai thiên hộ họ Ngải đòi vua Trần phải thân đến gặp hãn. Vua Trần tất nhiên không chịu ().

Thoát Hoan lại đuổi theo quân Trần ráo riết hơn nữa. Lúc này, Chiêu Minh vương Quang Khải đã ra bắc gặp vua Trần. Hưng Đạo vương Quốc Tuấn thì từ sau khi thấy cánh quân ngược sông Hồng chưa thể tiến được, cũng đã rút quân từ Vạn Kiếp về chỗ vua Trần (). Bây giờ, Toa Đô đã chiếm được Nghệ An, Thanh Hóa, đang đem hết lực lượng tiến ra bắc, phối hợp với cánh quân Thoát Hoan, định ép triều đình Trần vào giữa để bắt gọn. Trong tình thế vô cùng nguy hiểm đó, vua Trần và Trần Quốc Tuấn quyết định rút về các lộ

phía đông giáp bờ biển (vùng Hải Phòng, Quảng Ninh ngày nay), là vùng mà sức kiểm soát của kẻ thù chưa vươn tới được, chờ cho cánh quân của Toa Đô ra hết phía bắc, sẽ quay vòng vào Thanh Hóa là vùng địch đã đi qua. Và như vậy lúc đó quân ta sẽ thoát khỏi cái thế bị kẹp giữa hai gọng kìm, chỉ còn phải chống cự ở một phía. Đó là một kế hoạch rút lui thần kỳ, vô cùng sáng suốt.

Vua Trần từ Thiên Trường, ra cửa Giao Hải (cửa sông Hồng ở huyện Xuân Thủy, Nam Định) đi theo biển, ngược lên phía bắc rồi quay vào Tam Trĩ nguyên (sông Ba Chẽ, ở huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh (). Quân giặc đuổi đến cửa Giao Hải thì bị mất hút không biết vua Trần đi đâu (), sợ dĩ bọn chúng đuổi không kịp vì vua Trần và triều đình đã rút lui bằng thuyền nhỏ (). Đến Tam Trĩ, vua Trần sai đem thuyền ngược đi không ra cửa Ngọc Sơn (Vạn Ninh, Móng Cái) để đánh lừa giặc (). Nhưng rồi bọn tướng lĩnh Nguyên cũng phát hiện được và lại đem quân đuổi theo.

Lúc đó, Toa Đô cũng đã dẫn quân từ Thanh Hóa ra đến Trường Yên (Ninh Bình). Cánh quân này đóng lâu ở Chiêm Thành, khổ sở đói khát vì ít lương thực, nay càng thiếu thốn. Tang-gu-tai và Lưu Khuê báo cáo tình hình đó với Thoát Hoan (), Bấy giờ Thoát Hoan đang đóng quân ở Thiên Trường. Hẳn biết rằng vua Trần đã ra phía Hải Đông (nay là Quảng Ninh), không cần đánh ép hai mặt nữa, mặt khác hẳn cũng chưa muốn tập trung quân vì vấn đề cung cấp lương thực rất khó khăn. Chính; vì thế, Thoát Hoan đã ra lệnh cho Toa Đô đóng quân lại ở Trường Yên để kiểm lương ăn (). Từ Nghệ An, Thanh Hóa ra đến Trường Yên, Toa Đô đã bắt được một số quan lại của ta và một số người Tổng lãnh nạn (). Một bộ phận cánh quân Toa Đô do Giáo

Kỳ và Tang-gu-tai chỉ huy tiến ra phối hợp với quân Thoát Hoan, còn Toa Đô vẫn ở lại Trường Yên (). Thoát Hoan sai Lý Hằng, Ô Mã Nhi cùng Giảo Kỳ và Tang-gu-tai đuổi theo vua Trần ở ngoài biển. Ngày Giáp Tuất, 2 tháng 3 âm lịch (7-4-1285), hai vua Trần liền bỏ thuyền, đi bộ, về Thủy Chú, lấy thuyền ra sông Nam Triệu (tức sông Bạch Đằng), rồi lại ra cửa Đại Bàng (cửa Văn Úc), theo đường biển đi thẳng vào "Thanh Hóa (). Mãi đến ngày Nhâm Ngọ, 10 tháng 3 (15-4-1285), thủy quân của Giảo Kỳ, Tang-gu-tai mới đến "vây" ở Tam Trĩ (). Quân của Lý Hằng cũng đuổi theo vua Trần ở biển nhưng không gặp (). Sau đó quân Nguyên bắt được một số thuyền bỏ lại, biết là vua Trần đã lên bộ. Chúng liền đuổi ba ngày ba đêm trên đường bộ (), nhưng lúc đó quân ta đã xuống thuyền rút lui vào Thanh Hoá ().

Đại quân rút khỏi miền Bắc. Đó là cơ hội cho một số tôn thất quan lại hèn nhát đầu hàng giặc. Khi quân Nguyên đuổi theo vua Trần đến cửa Giao Hải thì Văn Nghĩa hầu Trần Tú Hoãn cùng với bố hấn là Vũ Đạo hầu, em hấn là Minh Thành hầu, con trai hấn là Minh Trí hầu và con rể là Trương Hoài hầu hàng Nguyên(). Một số quan nhà Tống lưu vong ở Đại Việt bây giờ cũng hàng Nguyên như tham chính họ Tăng, Tô Bảo Chương (con thiếu bảo họ Tô), Trần Đình Tôn (con Trần Trọng Huy) (). Văn Chiêu hầu Trần Văn Lộng, viên tướng giữ sông Tam Đái trước kia, cũng đã hàng giặc. Đến ngày 15 tháng 3 âm lịch (21-4-1285), Chiêu Quốc vương Trần Ích Tắc cùng con là Nghĩa Quốc hầu và bọn Phạm Cự Địa, Lê Diễn, Trịnh Long đem gia đình ra hàng ().

Khi bọn tướng Nguyên đuổi theo vua Trần không kịp, Thoát Hoan cho rút quân về đóng ở Thăng Long và các địa điểm

dọc sông Hồng. Lý Hăng đề nghị đóng thành ở Thiên Trường, tích trữ lương thực, chờ giao chiến với quân Trần, nhưng các tướng khác bàn là không nên, cuối cùng, chúng rút khỏi Thiên Trường. Có lẽ Hăng đã thấy rõ vị trí xung yếu của Thiên Trường - nơi mà trước kia vua Trần đã lấy làm căn cứ, có thể đóng quân ở đây để ngăn chặn cuộc phản công của quân Trần từ Thanh Hóa ra, nhưng bọn tướng tá khác lại sợ đóng quân phân tán nhiều nơi, dễ bị tập kích.

Trường Yên lại quay lại tấn công vào Thanh Hóa. Để giúp Toa Đô tập kích quân Trần ở Thanh Hóa, Ô Mã Nhi được lệnh đem một nghìn ba trăm quân và sáu mươi chiến thuyền vào phối hợp với Toa Đô (). Như vậy là trong khoảng nửa cuối tháng 3 âm lịch, Toa Đô lại một lần nữa đánh Thanh Hóa, nơi mà cánh quân của y đã vượt qua, có điều lần này thì tấn công từ phía bắc vào. Nhưng cánh quân mệt mỏi của Toa Đô, chưa kịp nghỉ ở Trường Yên, đã không thể nào tiến mạnh và tất nhiên không thể tìm ra chỗ ở của vua Trần. Quân ta rút vào Thanh Hóa là để củng cố lực lượng, đợi thời cơ phản công địch.

Quân giặc đang gặp khó khăn về lương thực vì đường tiếp tế từ Trung Quốc đến thì xa còn nhân dân thì phản kháng khắp nơi, làm vườn không nhà trống hoặc chiến đấu quyết liệt không để chúng tự do cướp bóc. Trong lúc đó, mùa hè đến, giáng lên đầu chúng những tai họa mới. Quân giặc ốm đau rất nhiều vì "gặp lúc nắng mưa, bệnh dịch hoành hành" (). Nhưng không phải chỉ có thế, mùa mưa nhiệt đới còn làm cho giặc khôn khổ vì nước lụt dâng to, ngập ứ đọng doanh trại ().

Chính vào lúc đó, phong trào đánh giặc của nhân dân đang nổi lên mạnh mẽ. Nhân tình thế khó khăn của kẻ thù, nhân dân khắp nơi tăng cường hoạt động chống giặc. Tiêu biểu nhất là việc nhân dân miền núi Lạng Sơn phối hợp với cánh quân địa phương của triều đình đánh tan đoàn hộ tống bọn Việt gian sang kinh đô Nguyên.

Tháng 4 âm lịch (tháng 5-1285), Thoát Hoan sai Mang-lai Xi-ban (Manglai Siban)() đưa bọn Việt gian Chương Hiến hầu Trần Kiện, Văn Nghĩa hầu Trần Tú Hoãn và em hăn là Minh Thành hầu, con của Chiêu Quốc vương Trần Ích Tắc là Nghĩa Quốc hầu cùng với gia thuộc chúng về Trung Quốc (). Khi bọn chúng đi qua Lạng Sơn, đội dân binh người Tày do Nguyễn Thế Lộc và Nguyễn Lĩnh chỉ huy, phối hợp với cánh quân Trần ở địa phương đã tập kích bọn chúng ở trại Ma Lục vùng Chi Lăng (). Bọn Việt gian và đoàn quân hộ tống của Mang-lai Xi-ban bị vây đánh cả ngày lẫn đêm, chúng thoát khỏi chỗ phục kích này lại gặp chỗ phục kích khác (). Nguyễn Địa Lô là gia nô của Trần Quốc Tuấn đã bắn chết Trần Kiện ngay trên mình ngựa. Thuộc hạ của Kiện là Lê Trắc vác xác hăn trên ngựa chạy đến Khâu Ôn (Ôn Châu, Lạng Sơn) mới chôn (). Trần Tú Hoãn thoát được sang biên giới, Nghĩa Quốc hầu chạy trốn trở lại vào doanh trại quân Nguyên (). Các xe lương thực, hành lý của chúng đều lọt vào tay quân dân ta (). Bọn tùy tùng cũng bị giết chết gần một nửa ().

Cuộc chiến đấu mãnh liệt của quân dân khắp các địa phương, đặc biệt là chiến thắng ở trại Ma Lục đã tạo điều kiện để mở đầu một giai đoạn mới của cuộc kháng chiến: giai đoạn phản công thắng lợi.

Vào lúc quân thù đang gặp nhiều khó khăn vì lương thực, khí hậu và vô cùng hoang mang hoảng sợ trước sự tập kích mãnh liệt của quân dân các địa phương thì từ căn cứ Thanh Hóa, vua Trần và Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn thấy rằng thời cơ phản công đã đến. Bấy giờ Toa Đô cũng đang đóng ở Thanh Hóa. Tháng 4 năm Ất Dậu (6/5-4/6/1285), Hưng Đạo vương cùng với Chiêu Minh vương Quang Khải, Chiêu Văn vương Nhật Duật và các tướng lĩnh khác đem binh thuyền vượt qua vùng chiếm đóng của Toa Đô, tiến ra Bắc (). Trước đây, khi lực lượng chưa đủ mạnh, quân ta đã rút về Thanh Hóa để tránh sự tấn công từ hai mặt của kẻ thù, thì đến nay, Trần Quốc Tuấn lại chủ trương đánh ra Bắc cắt đôi lực lượng kẻ thù, không để cho Toa Đô và Thoát Hoan phối hợp với nhau. Mục tiêu tấn công trước tiên của Trần Quốc Tuấn là các cứ điểm của giặc đóng dọc khúc sông Hồng chảy qua vùng Hưng Yên ngày nay. Chiếm được phòng tuyến này, quân Trần có thể thực hiện được việc cắt đứt con đường nối Toa Đô và Thoát Hoan, đồng thời có thể tiến lên đánh chiếm Thăng Long.

Một bộ phận quân Nguyên đóng ở các đồn dọc sông Hồng này là cánh quân từ Chiêm Thành kéo ra do Giảo Kỳ và Tang-gu-tai chỉ huy trước đây đã tiến ra phối hợp với Thoát Hoan (). Cánh quân từ Chiêm Thành kéo ra này, sau khi vượt qua vùng Thanh - Nghệ, lại tiếp tục tham gia cuộc truy kích vua Trần vào giữa tháng 3 âm lịch, bây giờ đã vô cùng mệt mỏi. Đối với cánh quân từ Chiêm Thành kéo ra, vua Trần đã có nhận xét: "Quân giặc nhiều năm đi xa, quân nhu chồ đi vạn dặm tất rất mệt nhọc. Lấy nhàn đối mệt, trước hết làm mất khí thế của chúng thì nhất định phá được" ().

Trong tháng 4 năm Ất Dậu (6-5 - 4-6-1285), Hưng Đạo vương đã đem quân tấn công vào đồn A Lỗ. Đồn này nằm gần chỗ sông Hồng nối với sông Luộc ngày nay, có lẽ đây là cứ điểm đầu tiên trên phòng tuyến của quân Nguyên trên sông Hồng. Viên tướng Nguyên giữ đồn này là vạn hộ Lưu Thế Anh đã phải rút chạy ().

Cũng trong tháng 4 âm lịch, một loạt các đồn trại khác của giặc trên sông Hồng bị quân ta tấn công. Chiêu Thành vương (không rõ tên), Hoài Văn hầu Quốc Toản và tướng quân Nguyễn Khoái được lệnh đem quân đón đánh quân Nguyên ở bến Tây Kết (). Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật và các tướng khác đã đánh tan giặc ở cửa Hàm Tử (). Cũng như những ngày chiến đấu ở mặt trận Tuyên Quang, trong quân Nhật Duật giờ đây vẫn có nhiều binh sĩ Tống. Họ là những người Trung Quốc không chịu sống dưới ách áp bức của bọn thống trị ngoại tộc, đã sang Đại Việt, cùng với quân dân Việt kể vai chiến đấu chống kẻ thù chung. Trong số đó có Triệu Trung đã trở thành gia tướng của Nhật Duật. Trong trận Hàm Tử, Triệu Trung và những người cùng tổ quốc với ông đã mặc áo Tống, cầm cung tên, chiến đấu dưới quân kỳ của Nhật Duật, đóng góp một phần không nhỏ vào chiến thắng này ().

Sau chiến thắng Hàm Tử, Chiêu Minh vương Quang Khải, Hoài Văn hầu Quốc Toản cùng các tướng khác đem quân vào đánh Chương Dương () và Thăng Long. Phối hợp với quân chủ lực của triều đình còn có các đạo dân binh ở các lộ do Trần Thông, Nguyễn Khả Lạp và em là Nguyễn Truyền chỉ huy (). Quân ta đã tiến đánh Thăng Long từ các mặt bộ và thủy. Trong khi tấn công vào thành, tướng Trần là Trung

Thành vương đã đánh tan quân giặc do thiên hộ Mã Vinh chỉ huy ở Giang Khẩu (vùng phố Hàng Buồm, Hà Nội hiện nay) (). Sau đó quân ta vây chặt lấy thành Thăng Long và tấn công rất dữ dội. Tài liệu thời Nguyên chép rằng: "... Thủy lục đến đánh vào đại doanh, vây thành mấy vòng, tuy chết nhiều nhưng quân tăng thêm càng trở nên đông, quan quân (chỉ quân Nguyên - T.G) sớm tối đánh rất khốn đốn, thiếu thốn, khí giới đều hết..." (). Trong tình hình đó, Thoát Hoan và A-ric Kha-y-a đã họp bọn tướng lĩnh để bàn bạc. Bọn chúng cũng phải nhận rằng: "Người Giao (chỉ quân ta I T.G) chống đánh quan quân (chỉ quân Nguyên - T.G), tuy mấy lần thua tan(!), nhưng quân tăng càng đông; quan quân mỗi mệt, tử thương cũng nhiều, quân mã Mông Cổ không thể nào thi thố được tài năng..." (). Trước sức tấn công mãnh liệt của quân ta, Thoát Hoan và A-ric Kha-y-a đã phải tháo chạy khỏi Thăng Long, vượt qua sông Hồng, đóng quân lại ở phía bắc sông (). Như vậy là vào khoảng cuối tháng tư âm lịch, sau một thời gian ngắn phản công mạnh mẽ - nói như tài liệu kẻ thù, "tháng tư, quân Giao nổi lên rất lớn" (), quân ta đã khôi phục được kinh đô Thăng Long ().

Vào đầu tháng 5 âm lịch, hai vua Trần cũng kéo quân từ Thanh Hóa ra. Ngày 3 tháng 5 (7-6-1285), vua Trần đánh tan quân Nguyên ở Trường Yên (Ninh Bình), chém được đầu giặc vô số. Có lẽ đây là một bộ phận cánh quân của Toa Đô đã đóng lại ở đây khi y tiến quân từ Trường Yên vào Thanh Hóa.

Hai ngày sau, ngày Đinh Sửu, 5 tháng 5 (9-6-1285), cánh quân của Giảo Kỳ xâm nhập vào Thăng Long. Có lẽ y vừa bị đánh bại ở phòng tuyến sông Hồng, và bây giờ đang cố tìm

đường chạy về Thăng Long, mong gặp hoàng tử Trần Nam vương của y ở đây. Nhưng Giảo Kỳ không ngờ là Thoát Hoan đã rút chạy khỏi kinh thành. Gặp sức chiến đấu của quân dân bảo vệ Thăng Long, Giảo Kỳ vội vã rút quân qua sông Hồng, ở đây, quân Giảo Kỳ đã gặp quân Thoát Hoan ().

Bấy giờ, đồn trại của Thoát Hoan ở phía bắc sông Hồng, chắc là ở vùng Gia Lâm, đang bị quân Trần tấn công liên tiếp. Khi cánh quân của Giảo Kỳ đã đến, Thoát Hoan liền cho rút quân. Đó là ngày 6 tháng 5 năm Ất Dậu (10/6/

1285) (). Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn và Hưng Ninh vương Trần Tung đã đem hơn hai vạn quân đón đánh, kịch chiến với tướng giặc là Lưu Thế Anh (). Quân Thoát Hoan thua chạy đến sông Như Nguyệt (tức sông Cầu), lại gặp phải đội quân của Hoài Văn hầu Trần Quốc Toàn đổ ra đánh. Đội quân của viên dũng tướng trẻ tuổi dưới lá cờ sáu chữ đã tiến vào khôi phục kinh đô Thăng Long nay lại xuất hiện ở đây, đánh cho quân thù tan tác. Nhưng trong chiến thắng vẻ vang đó, bên dòng sông Như Nguyệt, người thiếu niên anh dũng Hoài Văn hầu Trần Quốc Toàn đã hy sinh ().

Bị thua ở sông Như Nguyệt, bọn Thoát Hoan hốt hoảng tháo chạy nhưng đến sông Sách (tức sông Thương chảy qua vùng Vạn Kiếp), chúng lại lọt vào trận địa phục kích của Trần Quốc Tuấn. Quân giặc bắc cầu phao sang sông. Cánh quân của viên tả thừa Tạng-gu-tai chưa sang kịp thì quân mai phục của ta từ trong rừng đã đổ ra, đánh vào sườn quân giặc. Bọn chúng xô nhau giẫm đứt cả cầu phao, ngã xuống sông chết đuối rất nhiều ().

Sau khi bị phục kích ở sông Sách. Thoát Hoan phải cho Lý Hằng đi bảo vệ phía sau. Cả đoàn bại quân chạy thục mạng

về phía châu Tư Minh. Quân ta đã sẵn sàng đón chúng ở các cửa ải biên giới. Đến Vinh Bình, quân Thoát Hoan đã gặp quân phục kích của Hưng Vũ vương Hiến, con trai Trần Quốc Tuấn. Bọn tướng giặc phải giấu Thoát Hoan vào trong ống đồng để chạy trốn. Lý Hằng bị trúng tên độc ở đầu gối bên trái. Một tên lính liều mạng cõng Hằng chạy về đến Tư Minh thì thuốc độc ngấm ra, Hằng chết ().

Trong khi cánh quân của Thoát Hoan và A-ric Kha-y-a liều chết mở một con đường máu để trốn chạy về phía biên giới đông bắc thì một cánh quân Nguyên khác cũng tìm đường tẩu thoát về Vân Nam. Hãn đây là cánh quân của Na-xi-rut Đin (Nasir ud-Din) đã từng giáp chiến với quân Chiêu Văn vương Nhật Duật ở trại Thu Vật (huyện Yên Bình, Yên Bái) bên sông Chảy lúc tấn công vào Đại Việt. Giờ đây, cùng chịu một số phận thất bại như các cánh quân khác, cánh quân này lại bỏ chạy theo con đường mà chúng đã tiến vào. Có lẽ chúng sẽ chạy thoát vì bây giờ, toàn bộ quân chủ lực của triều đình Trần đang được tung vào việc truy kích, tập kích cánh quân lớn của Thoát Hoan và chuẩn bị đón đánh cánh quân của Toa Đô. Nhưng điều may mắn đó không đến với chúng. Khi bọn giặc đi qua huyện Phù Ninh (nay là huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ), chúng đã vấp phải sức chiến đấu ngoan cường và mưu trí của nhân dân dân tộc thiểu số (). Phụ đạo tử huyện Phù Ninh là Hà Đặc cùng với nhân dân đóng ở trên núi chuẩn bị tập kích giặc.

Quân Nguyên tiến đến đóng ở động Cự Đà (). Hà Đặc đã lấy tre đan thành những hình người to lớn cho mặc giáp, đội chiều tối thì dẫn ra dẫn vào. Trên các cây lớn, Hà Đặc đã đục lỗ rồi cắm vào đấy những mũi tên lớn. Bọn giặc vô cùng khiếp sợ trước đội quân người khổng lồ có sức khỏe như

thần, bắn được những mũi tên lớn xuyên cây đó. Chúng không dám tiến đánh Hà Đặc. Trong tình hình đó, Hà Đặc cùng với nhân dân đã xuất kích, đánh tan quân giặc. Bọn giặc tìm đường chạy trốn. Hà Đặc đuổi đến A Lạp, bắc cầu phao qua sông (). Say sưa trong cuộc truy kích kẻ thù, người anh hùng miền núi đó đã tử trận. Em Hà Đặc là Hà Chương bị giặc bắt, nhân lúc giặc sơ hở, đã tìm cách trốn thoát. Cũng trí dũng như người anh của mình, lúc trốn khỏi trại giặc, Hà Chương đã tìm cách lấy trộm được y phục và cờ xí của kẻ thù. Hà Chương lại cùng với những dân quân của mình cải trang thành quân Nguyên bằng những y phục và cờ xí đã lấy được, tiến vào doanh trại của giặc. Bọn giặc tưởng là quân của chúng nên đã bị quân Hà Chương tập kích bất ngờ. Trở tay không kịp, giặc thua chạy tan tác ().

Trong khi ở phía bắc, quân chủ lực của Trần Quốc Tuấn cùng với dân binh các lộ miền xuôi và miền núi đang liên tiếp chiến thắng, đuổi bọn xâm lược ra khỏi biên giới thì ở phía nam, sau chiến thắng ở Trường Yên, hai vua Trần cũng đang tiến quân ra.

Bấy giờ Toa Đô đóng quân ở Thanh Hóa, không biết Thoát Hoan đã đại bại, nên muốn tiến ra Thăng Long, phối hợp với Thoát Hoan (). Ngày 7 tháng 5 âm lịch (11-6-1285), vua Trần được tin Toa Đô kéo quân từ Thanh Hóa ra (). Ngày 15 tháng 5 (19-6-1285), hai vua về đến Long Hưng (Thái Bình), bãi yết các lăng mộ tổ tiên nhà Trần. Ngày 17 tháng 5 (21-6-1285), Toa Đô và Ô Mã Nhi đã theo đường biển vào sông Hồng, tiến lên sông Thiên Mạc (khúc sông Hồng ở huyện Khoái Châu, Hưng Yên) (). Ba ngày sau, ngày 20 tháng 5 (24-6-1285) vua Trần tiến quân đánh Toa Đô. Đến Đại Mang Bộ, tướng Nguyên là tổng quản Trương Hiến ra

hàng (). Hôm đó, quân ta tiếp tục tiến đến Tây Kết, đánh tan quân giặc, giết và làm bị thương được rất nhiều, Toa Đô bị chém đầu (), Ô Mã Nhi và vạn hộ Lưu Khuê đi thuyền nhẹ trốn ra biển (). Tiểu Lý đi thuyền phía sau thấy cơ không thoát được, tự đâm cổ, vua Trần cho người cứu sống ().

Như vậy là qua hai tháng phản công, sau những chiến thắng liên tiếp: Tây Kết lần thứ nhất, Hàm Tử, Chương Dương, Thăng Long, Vạn Kiếp, Tây Kết lần thứ hai... quân dân Đại Việt đã quét sạch kẻ thù ra khỏi bờ cõi. Cuộc kháng chiến đã kết thúc thắng lợi. Sau khi đất nước hoàn toàn giải phóng, ngày 6 tháng 6 năm Ất Dậu, niên hiệu Thiệu Bảo thứ 7 (9-7-1285), hai vua Trần cùng triều đình, tướng tá và quân dân đã trở về Thăng Long. Cảnh hoang tàn đổ nát của kinh thành không làm mờ được khí thế của dân tộc vừa chiến thắng. Niềm tự hào với những chiến công oanh liệt dạt dào trong bài thơ khái hoàn của thượng tướng Trần Quang Khải:

“Đoạt sáo Chương Dương độ,

Cầm hồ Hàm Tử quan.

Thái bình tu trí lực

Vạn cổ thử giang san” ().

(Bến Chương Dương cướp giáo,

Cửa Hàm Tử bắt thù.

Thái bình nên gắng sức,

Non nước cũ muôn thu)./.

CHƯƠNG 7: CUỘC KHÁNG CHIẾN LẦN THỨ BA

B

ỗng nhiên xuất hiện những đội quân (Giao Chỉ)

từ biển, từ rừng, từ núi,

đánh tan quân Tu Gan (Thoát Hoan) đang cướp bóc...”.

Fazl Allah Rasid ud- Dīn (1247-1318)

(Nhà sử học Ba Tư)

Trong khi quân dân Đại Việt hân hoan mừng chiến thắng thì tên chúa Nguyên nổi giận. Thoát Hoan, con trai hãn thoát chết trở về với đám tàn quân, nhưng những viên đại tướng như Lý Hằng, Toa Đô đã bỏ mạng... Thế là công phu bao nhiêu năm chuẩn bị cho hàng chục vạn quân xuất chinh tan ra mây khói. Cầm tức vì thất bại nặng nề, nóng lòng vì cần một căn cứ cho cuộc xâm lược phương Nam, Hốt Tất Liệt gấp rút mở một cuộc chiến tranh mới đánh vào Đại Việt để báo thù.

Ngày 9 tháng 7 năm 1285, vua Trần trở về Thăng Long thì ngày 21 tháng 8 năm 1285 (20 -7 âm lịch), khu mật viện nhà Nguyên đã đề nghị cử Thoát Hoan và A-ric Kha-y-a làm tiết chế đi đánh Đại Việt (). Vì đạo quân Thoát Hoan đã “đánh lâu sức mệt”, Hốt Tất Liệt chuẩn y lời tâu của khu mật viện xin bổ sung quân cho Thoát Hoan. Số quân bổ sung gồm một nghìn quân Mông Cổ lấy của bọn A-gu-ruc-tri (Ayuruyci) (), bốn nghìn quân Hán (chỉ quân bắc Trung Quốc) và quân tân phụ (chỉ quân nam Trung Quốc) lấy ở ba hành viện Giang Hoài, Giang Tây, Kinh Hồ, “chọn các tướng

giỏi chỉ huy” (). Khu mật viện cũng xin tập trung quân ở Đàm Châu (huyện Trường Sa, Hồ Nam) vào tháng 10 âm lịch (29-10 - 27-11-1285), đặt dưới quyền chỉ huy của Thoát Hoan và A-ric Kha-y-a ().

Bấy giờ, Tang-gu-tai (), viên tướng đi đón Toa Đô ở Chiêm Thành trong cuộc chiến tranh vừa qua, lại được Hốt Tất Liệt cử làm tả thừa hành tỉnh Kinh Hồ. Tang-gu-tai đề nghị cho bọn lính đánh Đại Việt trở về được nghỉ ngơi (). Ngày Canh Dần, 21 tháng 9 âm lịch (20-10-1285) Hốt Tất Liệt đã ra lệnh cho tất cả quân đánh Đại Việt về nhà nghỉ chỉ trừ 100 quân Mông cổ và 400 quân Hán ở lại làm túc vệ cho Thoát Hoan (). Tên vua Nguyên muốn cho bọn lính này phục hồi được tinh thần và sức lực sau cuộc thất trận lớn vừa qua, để có thể “phấn khởi” hơn trong lần xuất chinh tới. Việc cho quân lính nghỉ cùng chứng tỏ rằng Hốt Tất Liệt tuy nôn nóng báo thù nhưng không thể không chuẩn bị chu đáo cho cuộc chiến tranh mới.

Hốt Tất Liệt một mặt chuẩn bị chiến tranh, một mặt vẫn sai sứ sang Đại Việt, hòng dò xét tình hình và mưu toan làm triều đình Trần mất cảnh giác, không chú ý đến âm mưu xâm lược của Nguyên. Ngày Kỷ Hợi, mùng 1 tháng 10 âm lịch (29-10-1285), Kha-xa Kha-y-a (Qasar-Qaya), viên đả-ru-ga-tri ở Đại Việt trước đây lại được cử đi sứ ().

Đến năm sau, 1286, mọi việc chuẩn bị xâm lược Đại Việt được xúc tiến mạnh mẽ hơn. Tuy bị thua đau trên các hòn đảo Nhật Bản, Hốt Tất Liệt vẫn ra lệnh đình chỉ cuộc tấn công báo thù vào đất Nhật để dồn lực lượng cho cuộc chiến tranh ở Đại Việt. Hốt Tất Liệt nói: “Nhật Bản chưa từng xâm lấn ta, nay Giao Chỉ (chỉ Đại Việt-TG) xâm phạm biên giới,

nên gác việc Nhật Bản, chuyên việc Giao Chỉ” (). Đây chỉ là cái lý do giả tạo của tên Hốt Tất Liệt xảo quyệt. Hãn đình chỉ cuộc chiến tranh xâm lược Nhật Bản - cuộc chiến tranh phục thù mà hãn đã chuẩn bị bao nhiêu năm nay - đâu có phải chỉ vì Nhật Bản chưa từng xâm lấn. Hai lần thất bại đau đớn ở Nhật Bản không cho phép hãn suy nghĩ đơn giản như vậy(). Mặt khác, hãn xúc tiến cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt cũng không phải vì: “Giao Chỉ xâm phạm biên giới”. Đó chỉ là một điều vu khống mà thôi. Phải nói cái đã khiến cho Hốt Tất Liệt đành gác việc trả thù những thất bại nhục nhã ở biển Ghenkai, ở đảo Taka, chính là Chương Dương, Hàm Tử, Thăng Long, Tây Kết..., là những chiến thắng oanh liệt của quân dân ta năm 1285. Ngày Tân Mão, 24 tháng giêng năm Bính Tuất (18-2-1286) Hốt Tất Liệt ra lệnh cho bọn A-ric Kha-y-a bàn kế hoạch đánh Đại Việt (). Ngày Giáp Thìn, 7 tháng 2 âm lịch (3-3-1286), Hốt Tất Liệt duyệt danh sách các tướng tá đánh Đại Việt mà điều động thêm quân. A-ric Kha-y-a vẫn được cử làm An Nam hành trung thư tể tướng. A-gu-ruc-tri (Ayuruyci, Áo Lỗ Xích) làm bình chương chính sự, Ô Mã Nhi (‘Omar), Y-gơ-mi-sơ (Yiymia), A-ric Khu-xun (Arixq-Qusun), Phàn Tiếp làm tham trí chính sự (). Hốt Tất Liệt còn sai sứ đến Vân Nam, ra lệnh cho Vân Nam vương E-xen Tê-mua (Ăsăn Tămữ) () điều một hoặc hai, ba nghìn quân Kha-ra-jang (Qarjang, tức quân người dân tộc Ô Man) cho A-ric Kha-y-a đem đi đánh Đại Việt (). Ngày Mậu Ngọ, 21 tháng 2 (17-3-1286), Hốt Tất Liệt lại ra lệnh điều động 6 vạn quân của ba hành tỉnh Giang Chiết, Hồ Quảng, Giang Tây (). Trong 6 vạn quân đó, quân của hành tỉnh Hồ Quảng là 28.700 người. Tất cả số quân chuẩn bị đánh Đại Việt này được lệnh tập trung ở Tĩnh

Giang (Quế Lâm, Quảng Tây) vào tháng 7 âm lịch (23-7 - 20-8-1286).()

Rút kinh nghiệm cuộc chiến tranh năm 1285, lần này Hốt Tất Liệt chú ý nhiều hơn đến thủy quân. Từ ngày Đinh Tỵ, 20 tháng 2 (16-3-1286), hãn đã ra lệnh cho hành tinh Hồ Quảng đóng 300 thuyền biển để dùng trong việc đánh Đại Việt, hẹn đến tháng 8 âm lịch (21-8 - 19-9-1286) tập trung ở Châu Khâm (Khâm Huyện, Quang Đông) và châu Liêm (Hợp Phố, Quảng Đông ()).

Hốt Tất Liệt vẫn chú trọng cánh quân Vân Nam. Ngày Canh Tý, 4 tháng 4 âm lịch (28-4-1286), hãn hạ lệnh chờ quân Mông Cổ ở Vân Nam đi đánh Đại Việt được miễn nộp tô đồn điền () và đến ngày Nhâm Tý, 16 tháng 4 (10-5-1286), viên bình chương tỉnh Vân Nam là Na-xi-rut Đin (Nasir ud-Din, Nạp Thốc Lạt Đinh, tên tướng đã đem quân vào Đại Việt trong cuộc chiến tranh năm 1285, lại được lệnh chia 1 nghìn quân Kha-ra-jang và Mông Cổ, chọn tướng giỏi chỉ huy, chuẩn bị tiến vào Đại Việt phối hợp với Thoát Hoan.

Bấy giờ, tên tướng A-ric Kha-y-a ốm nặng và đến ngày 25 tháng 5 âm lịch (18-6-1286) thì chết (). Viên bình chương chính sự A-gu-ruc-tri đã làm nhiệm vụ chỉ huy đạo quân đánh Đại Việt thay A-ric Kha-y-a. Từ ngày 17-3-1286, A-gu-ruc-tri đã xin vào gặp Hốt Tất Liệt để bàn việc đánh Đại Việt (). Đến tháng 4 âm lịch (25-4 I 24-5-1286, Hốt Tất Liệt lại gọi A-gu-ruc-tri từ Hồ Quảng về Đại Đô để giao nhiệm vụ phụ tá Thoát Hoan trong cuộc xâm lược Đại Việt sắp tới. Hốt Tất Liệt đã khuyến khích A-gu-ruc-tri: "Ngày trước bọn Mu-kha-li (Muqali) () tận lực với vương thất, tiếng thơm đến nay vẫn bất hủ. Khanh cố gắng lên, há lại không vẻ vang

như người xưa hay sao!”. Để khích lệ A-gu-ruc-tri, Hốt Tất Liệt còn cho con trai hãn là Tô Gan Bu Kha (Toyan Buqa) được tập chức vạn hộ (). Với những biện pháp đó tên vua Mông Cổ muốn cho A-gu-ruc-tri có thể thực hiện được một cách tích cực cái nhiệm vụ của A-ric Kha-y-a trước đây, về danh nghĩa là phụ tá hoàng tử Trấn Nam vương Thoát Hoan nhưng thực tế là nắm mọi kế hoạch xâm lược cụ thể.

Song song với việc chuẩn bị ráo riết về quân sự, Hốt Tất Liệt còn sắp đặt một loạt những mưu mô xảo trá. Hãn đã xúc tiến việc thành lập một triều đình bù nhìn gồm những tên Việt gian đầu hàng trong cuộc chiến tranh năm 1285 để đưa vào Đại Việt. Từ tháng 2 âm lịch (15-2 - 25-3-1286), Trần Ích Tắc đã được phong làm An Nam quốc vương, nhận phù ấn, Trần Tú Hoãn được phong làm Phụ nghĩa công (). Tất cả bọn Việt gian đã hàng Nguyên đều được phong những chức tước khác nhau (), chẳng hạn con trưởng Ích Tắc và Bá Ý được làm an phủ sứ lộ Đà Giang, em họ Tú Hoãn là Lại Ích Khuy được làm an phủ sứ lộ Nam Sách giang, Trần Văn Lộng được làm tuyên phủ sứ lộ Quy Hóa giang ()... Như vậy là tuy chưa tiến vào Đại Việt, bọn thống trị Nguyên Mông đã sắp đặt quan chức cho cả các phủ lộ! Để chuẩn bị cho việc tiến quân xâm lược và đưa cái triều đình bù nhìn ấy về nước, Hốt Tất Liệt đã gửi một tờ “chiếu” cho nhân dân Đại Việt “kể tội” Trần Thánh Tông đã giết Trần Di Ái, không nhận Đa-ru-ga-tri Buy-y-an Tê-mua (Buyan Tămữ), vin vào đó đòi lấy Ích Tắc thay thế ().

Trong lúc đẩy mạnh việc tập trung quân và lập bộ máy ngự quyền bù nhìn, Hốt Tất Liệt vẫn giữ mối quan hệ ngoại giao với Đại Việt. Những tên sứ Nguyên đến Đại Việt có nhiệm vụ đe dọa uy hiếp vương triều Trần, đồng thời do thám tình

hình Đại Việt sau cuộc chiến tranh năm 1285. Tháng 2 năm Bính Tuất (25-2 - 25-3-1286), Kha-xa Kha-y-a đến Đại Việt (). Ngày Tân Hợi, 16 tháng 6 âm lịch (8-7-1286), Hốt Tất Liệt lại sai Ra-ma-đan (Ramadan) đi sứ Đại Việt (). Trong khi đó, hã ra lệnh bắt giữ các sứ thần của ta đến triều đình Nguyên như Nguyễn Nghĩa Toàn, Nguyễn Đức Vinh... ().

Tất cả những hành động trên đây của bọn gây chiến Nguyên Mông làm cho người ta tưởng rằng cuộc chiến tranh sắp bùng nổ. Nhưng tình hình Trung Quốc bây giờ đã khiến Hốt Tất Liệt không thực hiện ngay được tham vọng của hã. Dưới ách áp bức bóc lột của bọn thống trị Mông Cổ, nhân dân Trung Quốc, đặc biệt là ở miền Nam, đã hoàn toàn kiệt quệ vì phải cung ứng cho những cuộc chiến tranh xâm lược liên miên do bọn thống trị ngoại tộc gây ra. Cảnh nghèo đói xác xơ diễn ra khắp vùng nông thôn phía nam Trường Giang. Hàng trăm cuộc khởi nghĩa đã nổ ra ở đồng bằng cũng như miền núi. Tình hình đó trước hết làm cho bọn quan lại Giang Nam lo lắng. Tháng 6 âm lịch (23-6 - 22-7-1286), tuyên úy ty Hồ Nam đã đề nghị hoãn binh:

“Luôn năm đánh Nhật Bản và dùng binh ở Chiêm Thành, trăm họ mệt vì vận chuyển, phú dịch nặng nề. Quân sĩ mắc phải chướng lệ chết rất nhiều. Dân chúng kêu than, tứ dân bỏ nghiệp. Người nghèo phải bỏ con để cầu sống, kẻ giàu phải bán sản nghiệp để ứng dịch. Nỗi khổ như bị treo ngược, mỗi ngày một tăng. Nay lại có việc đánh Giao Chỉ, điều động đến trăm vạn người, tiêu phí đến nghìn vàng, đó chẳng phải là việc để thương quân dân. và lại trong lúc cử động, lợi hại không phải chỉ là một. Lại thêm nữa Giao Chỉ vẫn thường sai sứ dâng biểu xưng phiên thần, nếu theo lời xin để phục hồi sức dân thì là kế hay nhất. Nếu không được

thì nên nói phú thuế cho trăm họ, chứa lương thực, sắm giáp binh, đợi đến năm sau thiên thời lợi hơn một chút rồi hãy cất quân cũng chưa muộn” ().

Viên quan ở hành tỉnh Hồ Quảng là Xen-ghê (Tuyển Kha, Sánãg) đồng ý với lời đề nghị đó, đã sai người về kinh đô tâu với Hốt Tất Liệt. Y còn nói thêm: “Tỉnh tôi trấn giữ hơn 70 sở, luôn năm chinh chiến, quân sĩ tinh nhuệ đều mệt nhọc ở ngoài, kẻ còn lại đều già yếu, mỗi thành ấp nhiều không quá hai trăm quân, trộm nghĩ rằng sợ kẻ gian dò xét được tình hình đó. Năm ngoái bình chương A-ric Kha-y-a xuất chinh, thu 3 vạn thạch lương, dân còn kêu khổ, nay lại thu gấp bội số đó, quan không có tích trữ, còn mua ở trong dân, trăm họ sẽ khốn khổ khôn xiết. Nên theo lời của tuyên úy ty, xin hoãn quân đánh phương Nam” (). Điều lo lắng của Xen-ghê là ở chỗ nếu đem quân xuống Đại Việt thì sự phòng thủ địa phương sẽ rất yếu ớt, không chống cự được sức tấn công của nhân dân Trung Quốc khởi nghĩa mà y gọi là “kẻ gian”.

Ngay ở triều đình Nguyên cũng có những ý kiến phản đối việc xuất chinh Đại Việt. Viên Lễ bộ thượng thư Lưu Tuyên cũng lo ngại về điều mà Xen-ghê đã nói và tỏ ra không tin tưởng ở kết quả của cuộc chiến tranh đó. Lưu Tuyên đã tâu với Hốt Tất Liệt:

"Luôn năm đánh Nhật Bản, trăm họ sầu oán, quan phủ nhiều nường. Mùa xuân năm nay bãi binh, quân dân Giang Chiết reo mừng như sấm. An Nam là nước nhỏ, thần phục đã bao năm, tể công chưa từng sai hạn. Vì tướng ở biên sinh sự hưng binh, nên kẻ kia trốn tránh ra hải đảo, khiến cất đại quân đi mà không được công trạng gì, tướng sĩ lại bị

thương tổn. Nay lại hạ lệnh đi đánh nữa, ai nghe thấy cũng lo sợ. Từ xưa dấy quân, tất phải theo thiên thời. Ở vùng trung nguyên đất bằng còn phải tránh giữa mùa hạ. Giao Quảng là đất viêm chướng, khí độc hại người còn hơn là binh đao. Nay định tháng 7 họp các đạo quân ở Tĩnh Giang đến An Nam tất nhiều người mắc bệnh chết, lúc cần cấp gặp giặc biết lấy gì ứng phó. Ở Giao Chỉ lại không có lương, đường thủy khó đi, không có xe ngựa, trâu bò chuyên chở thì không thể tránh được vận chuyển đường bộ. Một người phu gánh 5 đấu gạo, đi về ăn hết một nửa, còn quan quân được một nửa. Nếu có 10 vạn thạch lương, dùng 40 vạn người cũng chỉ có thể có lương cho quân 1, 2 tháng. Chuyên chở, đóng thuyền, phục dịch việc quân phải dùng đến 5, 60 vạn người. Quảng Tây, Hồ Nam điều động nhiều lần, dân ly tán nhiều, lệnh cho cung dịch cũng không thể làm được. Huống chi Hồ Quảng rất gần khe động, trộm cướp thường nhiều, vạn nhất kẻ gian dò được, chờ đại quân một khi đi khỏi, thừa lúc bỏ không mà gây biến. Tuy có quân mã lưu lại nhưng là người già yếu mệt nhọc, khó bề ứng biến. Sao không cùng người hiểu biết sự thể trong quan quân bên kia (chỉ Đại Việt - T.G) mà bàn bạc phương lược vạn toàn. Nếu không thì sẽ giẫm vào vết xe cũ" ().

Những "trộm cướp" mà Lưu Tuyên nhắc tới chính là những cuộc khởi nghĩa của nhân dân miền Nam Trung Quốc. Trong tình trạng nhân dân Trung Quốc nghèo đói và nổi dậy như vậy, những lời can ngăn của bọn quan lại cấp dưới đã làm tên vua Mông Cổ Hốt Tất Liệt phải bất đắc dĩ hoãn cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt. Khi nghe khu mật viện đem những lời của hành tỉnh Hồ Quảng tâu lên, hấn ra lệnh ngừng việc tập trung quân và cho quân sĩ trở về các doanh.

Bọn Việt gian Trần Ích Tắc lại lúi thủi trở về châu Ngạc (Hồ Bắc) ().

Cuộc viễn chinh xâm lược ngừng lại nhưng Hốt Tất Liệt vẫn không từ bỏ âm mưu của mình. Tháng 7-1286, hă ra lệnh hoăn binh nhưng đến cuối năm thì mưu đồ gây chiến lại sôi sục trong đầu óc hă. Việc cấp bốn nghìn ngựa cho Thoát Hoan vào tháng 11 năm 1286 có thể coi là sự kiện đánh dấu cho mưu đồ đó (). Ngày Kỷ Tỵ tháng 11 âm lịch (23-11-1286), Hốt Tất Liệt lại cử A-ba-tri (Abaci) làm hữu thừa của “Chinh Giao Chỉ hành tỉnh”, tức là cái cơ quan được lập nên để chuẩn bị đánh Đại Việt ().

Đến năm sau, năm Đinh Hợi, 1287, Hốt Tất Liệt lại đẩy mạnh hơn nữa hoạt động chuẩn bị xâm lược Đại Việt. Hă đã quên hă những lời can ngăn của Xen-ghê và Lưu Tuyên, và chùng như tự cho rằng hă đã thực hiện cái kế của tuyên úy ty Hồ Nam, cố gắng “đợi đến năm sau thiên thời lợi hơn một chút rồi hă cất quân”.

Tháng giêng năm đó (15-1 - 13-2-1287), Hốt Tất Liệt đã gấp rút điều động quân và tổ chức việc xâm lược. Cơ quan phụ trách việc xâm lược Đại Việt được gọi là “Chinh Giao Chỉ hành thượng thư tỉnh”. A-gu-ruc-tri vẫn được cử làm bình chương chính sự (). Ngoài viên hữu thừa A-ba-tri đã cử từ năm trước, Hốt Tất Liệt còn lấy Trình Bằng Phi làm hữu thừa và A-li (‘Ali, A Lý) làm tả thừa (), Ô Mã Nhi (Omar) và Phần Tiếp làm tham tri chính sự ()... Phần lớn các tướng là những tên đã đi xâm lược Đại Việt năm 1284-1285. Tất cả các tướng tá đều đặt dưới quyền tổng chỉ huy của Thoát Hoan.

Trong số quân Hốt Tất Liệt điều động lần này () có 1.000 quân tân phụ (quân miền Nam của Nam Tống cũ) do A-ba-tri chỉ huy, 70.000 quân Mông Cổ và quân Hán (người Trung Quốc miền Bắc) của ba tỉnh Giang Hoài, Giang Tây, Hồ Quảng (), 6.000 quân Vân Nam (có lẽ quân Kha-ra-jang, người Ô Man tức người Di) do viên tướng người Tang-gut (Tây Hạ) là A-ruc (Aruq, Ái Lỗ) chỉ huy(). Ngoài ra, còn có 15.000 quân người Lê ở đảo Hải Nam (). Đây là chưa kể số động binh (quân miền núi, chỉ người Choang) ở Quảng Tây do viên tướng người Kíp Trắc (Kipcak, Trung Á) là Sic-tua (Siktur, Tích Đô Nhi) chỉ huy (). Càng mang nhiều quân thì việc tiếp tế lương thực lại càng nặng nề. Không thể huy động mấy chục vạn phu gánh gạo theo quân nên nhà Nguyên lần này phải tải lương bằng đường biển. Trương Văn Hổ, con một tên cướp biển đã đầu hàng Hốt Tất Liệt, được giữ chức Giao Chỉ hải thuyền vận hộ () cùng với Phí Cung Thìn, Đào Đại Minh phụ trách 70 thuyền vận tải chở 17 vạn thạch lương(). Để hộ tống thuyền lương đồng thời cũng là để mở một mũi tấn công bằng đường thủy vào một phía của quân Việt, Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, Trương Ngọc, Lưu Khuê... được lệnh đem 500 chiến thuyền từ Khâm Châu tiến vào Đại Việt ().

Huy động 500 thuyền đánh Đại Việt là một cố gắng mới đáng chú ý trong kế hoạch xâm lược của Hốt Tất Liệt. Rút kinh nghiệm hai lần chiến tranh trước, hẳn thấy được rằng tiến quân vào một xứ sông ngòi chằng chịt mà không có thuyền thì kỵ binh thật khó xoay sở và không thể nào chống nổi đội thủy quân thiện chiến Đại Việt. Năm ngoái, Hốt Tất Liệt đã ra lệnh cho Hồ Quảng đóng 300 thuyền, nhưng đến nay hẳn đã cho tăng thêm 200 thuyền nữa. Nhưng có lẽ Hốt

Tất Liệt vẫn chưa bằng lòng với số quân thuyền đã chuẩn bị. Đến tháng 9 âm lịch (9-10 -6-11-1287), an phủ sứ Quỳnh Châu (Hải Nam) Trần Trọng Đạt, tổng quản Nam Ninh Tả Hữu Khuê, tổng quản Diên Lan Bồ Tý Thành đem số thuyền riêng là 120 chiếc và hơn 1.700 quân người Lê giúp đạo quân đánh Đại Việt thì Hốt Tất Liệt liền ban hồ phù cho Trọng Đạt, kim phù cho Hữu Khuê và Tý Thành ().

Tên vua Nguyên đã chuẩn bị khá chu đáo cho cuộc chiến tranh xâm lược nhưng hẳn vẫn e ngại trước sức mạnh của Đại Việt. Hẳn đã biết Đại Việt là “nước bé nhỏ thế mà sai thân vương đem quân tiến sâu vào, chưa từng thấy báo công. Toa Đô bại bị địch giết, tự lưu lại điều xấu hổ nhục nhã” như lời Lưu Tuyên nói (). Chính vì thế mà trước khi đạo quân xâm lược xuất phát, ngày Kỷ Tỵ tháng 8 âm lịch (19-9-1287), Hốt Tất Liệt đã chỉ thị cho Thoát Hoan và bọn A-gu-ruc-tri “không được cho Giao Chỉ là nước nhỏ mà khinh thường” ().

Trong lúc Hốt Tất Liệt và bọn phong kiến Nguyên Mông ráo riết chuẩn bị gây chiến tranh ăn cướp như vậy, thì nước Việt bé nhỏ mà kẻ thù khiếp sợ cũng đang từng giờ từng phút chuẩn bị chiến đấu. Sau chiến thắng oanh liệt năm 1285 quét sạch bóng thù trên đất nước, nhà Trần vẫn giữ đường lối ngoại giao mềm dẻo như trước. Vua Trần lại cử các sứ bộ mang cống vật sang triều đình Nguyên. Tháng giêng năm Bính Tuất, niên hiệu Trùng Hưng thứ 2 (26-1 -24-2-1286), vua Trần tha bọn tù binh Nguyên vừa bị bắt về nước (). Vương triều Trần hết sức nhân nhượng, muốn cho nhà Nguyên đỡ mất thể diện, mong tránh được cuộc chiến tranh báo thù. Nhưng dã tâm của kẻ địch càng ngày càng lộ rõ. Các sứ thần của ta đều bị Hốt Tất Liệt bắt giữ (). Trước thái

độ khiêu khích của thế thù, toàn quân toàn dân Đại Việt đã hết sức cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu. Khi được tin vua Nguyên lại chuẩn bị xâm lược thì việc tập dượt của quân đội ngày càng được đẩy mạnh. Tháng 6 năm Trùng Hưng thứ 2 (13-6 - 22-7-1286), Trần Nhân Tông ra lệnh cho tất cả vương hầu tông thất mộ thêm binh lính, chấn chỉnh lực lượng. Chiến thuyền, khí giới được gấp rút chế tạo, tu sửa; Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn lại được cử làm tướng chỉ huy chung, đôn đốc việc chuẩn bị của triều đình là vương hầu. Đến tháng 10 âm lịch năm đó (19-10 - 16-11-1286), một cuộc diễn tập lớn được tổ chức (). Tất cả các nơi hiểm yếu đều đã có quân đóng giữ. Biết tin kẻ thù chuẩn bị binh thuyền, nhà Trần đã tăng cường việc phòng thủ đường biển. Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư được phong làm phó tướng, đóng quân ở Vân Đồn (Hải Vân, cù lao Lợn lòi), phụ trách việc quân sự miền ven biển. Năm 1286 khi nghe tin vua Nguyên điều động quân sang xâm lược, Trần Nhân Tông đã hỏi Hưng Đạo vương: "Năm nay thế giặc ra sao?". Hưng Đạo đã trả lời: "Quân kia nếu lại đến thì quân sĩ của ta đã quen đánh trận, quân của chúng thì sợ đi xa, lại còn bị cái thất bại của Hạng, Quán đe dọa, không có chí chiến đấu. Theo như thần thấy, phá được chúng là tất nhiên" (). Câu nói đầy tin tưởng đó của vị tướng tổng chỉ huy cũng phản ánh được tình hình chuẩn bị kháng chiến. Với tinh thần "Sát Thát", quyết tâm tiêu diệt địch, quân sĩ ta đã ra sức rèn luyện để có một kỹ thuật chiến đấu cao. Đầu năm 1287, khi quan chấp chính xin tuyển thêm quân, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn đã nói: "Quân quý ở chỗ tinh nhuệ, không quý ở chỗ nhiều, như Bồ Kiên có trăm vạn quân cũng chẳng làm được gì! (). Chính dựa vào tinh thần chiến đấu, sự rèn

luyện của quân dân và kế hoạch chống giặc của mình mà khi kẻ thù xâm phạm Tổ quốc, Trần Quốc Tuấn đã quả quyết nói với nhà vua rằng: “Năm nay đánh giặc dễ” ().

Tin chắc ở thắng lợi cuối cùng, nhân dân Đại Việt sẵn sàng chiến đấu trong cuộc chiến tranh mới. Đã đến lúc Hốt Tất Liệt liệu lĩnh thực hiện kế hoạch xâm lược của hãn. Lần tấn công này cũng như lần chiến tranh trước, Hốt Tất Liệt đã cho một mũi quân tiến từ Vân Nam xuống và một mũi quân tiến vào biên giới Lạng Sơn, nhưng khác với lần trước, hãn còn cho một mũi thủy quân vượt biển, tiến vào theo đường sông Bạch Đằng.

Ngày 3 tháng 9 năm Đinh Hợi (11-10-1287), quân Nguyên dưới quyền chỉ huy của Thoát Hoan là A-gu-ruc-tri xuất phát từ Ngạc Châu (Hồ Bắc) (). Ngày Ất Dậu 28 tháng 10 (4-12-1287) đến huyện Lai Tân (Quảng Tây), Thoát Hoan cho tách quân thủy bộ (). Thoát Hoan đi với đoàn bộ binh. Trần Ích Tắc cũng được Thoát Hoan đem về theo (). A-ba-tri với một nghìn quân tiếp tục dẫn đường đưa Thoát Hoan đến châu Tư Minh (). Ngày Kỷ Hợi 13 tháng 11 (18-12-1287) đến Tư Minh, Thoát Hoan dừng lại chấn chỉnh đội ngũ. Hãn sai viên vạn hộ Hạ Chỉ cùng với 2.500 quân ở lại giữ xe cộ quân nhu (). Một số tướng tá và bọn Việt gian Lê Trắc cũng ở lại để vào sau (). Ngày Bính Ngọ 20 tháng 11 (25-12-1287), Thoát Hoan tiến quân đến con sông ở biên giới. Quân ta tiến lên đánh rồi rút ngay (). Ngày Canh Tuất 24 tháng 11 (29-12-1287), Thoát Hoan đến Lộc Châu (Lộc Bình, Lạng Sơn), chia quân làm hai cánh () tiến xuống theo hai con đường phía tây và phía đông như trong cuộc chiến tranh vừa qua. Trình Bằng Phi và Bôn-kha-đa (Bolqadar) đem một vạn

quân Hán tiến theo con đường phía tây từ Vĩnh Bình đến Chi Lăng, tức theo con đường quốc lộ số 1 ngày nay.

Trong cuộc chiến tranh trước, năm 1285, Bôn-kha-đa cũng đã tiến quân theo con đường này (). Thoát Hoan chỉ huy số quân còn lại đi theo con đường phía đông tức con đường từ Lộc Bình (Lạng Sơn) đi Sơn Động (Hà Bắc) ngày nay (). Năm 1285, chính Thoát Hoan đã tiến theo con đường này cùng với A-ric Kha-y-a. Bây giờ, viên bình chương A-gu-ruc-tri dẫn một vạn quân đi cùng Thoát Hoan. A-ba-tri đem một vạn quân đi tiên phong ().

(18) (19) (20)

Cánh quân phía tây của Trình Bằng Phi và Bôn-kha-đa tiến qua các cửa quan Chi Lăng, Hãm Sa, Từ Trúc, đánh nhau với quân ta tất cả 17 trận (). Ngày 24 tháng 11 (29-12-1287), quân Nguyên tiến đánh cửa Lãnh Kinh. Hưng Đức hầu Quán chỉ huy cấm quân dùng tên độc bắn. Quân giặc chết rất nhiều, phải lui về đóng ở cửa Vũ Cao (). Cánh quân của Thoát Hoan và A-gu-ruc-tri sau khi tiến qua các cửa quan trên con đường phía đông như Nữ Nhi, Khả Ly..., ngày Giáp Dần 28 tháng 11 (2-1-1288) đã đến Vạn Kiếp (). Đi 4 ngày từ Lộc Châu đến Vạn Kiếp, rõ ràng cánh quân này đã tiến khá nhanh. Có lẽ đã nắm chắc được đây là con đường tiến quân của cánh quân mạnh nhất do Thoát Hoan và A-gu-ruc-tri trực tiếp chỉ huy nên Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn chỉ cho tướng sĩ đánh kìm chân giặc ở một số cửa ải rồi rút lui nhanh để bảo toàn lực lượng tránh va chạm lớn với địch ().

Cánh quân Vân Nam do viên hữu thừa A-ruc (Aruq) chỉ huy đã ra đi trước ngày đạo quân Thoát Hoan đến Tư Minh, từ

Trung Khánh (Côn Minh, Vân Nam) qua vùng các dân tộc Lô Lô (tức người Di), Bạch Y (tức người Thái) để vào biên giới Đại Việt (). Ngày Nhâm Thìn, 6 tháng 11 (11-12-1287) A-ruc cùng với chư vương A-tai (Atai) và Mang-khu-đai (Mangquđai) đã tiến đến Bạch Hạc, đánh nhau với 4 vạn quân của Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật ở cửa quan Mộc Ngột (Việt Trì). Trong trận này, quân ta bị mất một số thuyền, tướng Trần là Lê Thạch và Hà Anh bị giặc bắt (). Quân A-ruc tiếp tục tiến. Ngày 14 tháng 11 (19-12-1287) chúng đánh vào cửa quan Phú Lương ().

Trong khi các cánh quân bộ kỵ của Thoát Hoan và A-nic ào ạt tiến vào Đại Việt thì thủy quân của giặc cũng đã lên đường. Sau khi tách khỏi đoàn quân Thoát Hoan ở Lai Tân ngày 28 tháng 10 âm lịch (4-12-1287), ô Mã Nhi và Phàn Tiếp đi Khâm Châu. Từ đây, đoàn thuyền của chúng xuất phát. Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp đem 1 vạn 8 nghìn quân; bọn ô Vy, Trương Ngọc, Lưu Khuê đem vài vạn quân. Trương Văn Hổ đi với thuyền lương. Ngày Mậu Tuất, 12 tháng 12 (17-12-1287), chiến thuyền của bọn Ô Mã Nhi tiến trước (). Một ngày sau, thuyền giặc qua cửa biển Vạn Ninh (Móng Cái) (). Đến Ngọc Sơn, chúng gặp tướng Nhân Đức hầu Trần Da phục binh ở trên núi chặn đánh. Chiến thuyền giặc vây núi đánh lại và qua được cửa Ngọc Sơn (). Sau đó, thuyền của Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp tiến vào cửa An Bang (Quảng Yên), ở đây, thủy quân Đại Việt có giao chiến với binh thuyền của giặc nhưng bị tổn thất, phải rút lui, không ngăn chặn được bước tiến của chúng (). Ô Mã Nhi sau khi qua được cửa An Bang, đã theo sông Bạch Đằng tiến về phía Vạn Kiếp. Hắn tưởng rằng quân ta không thể ngăn trở

đoàn thuyền lương đi sau được nửa nên cứ tiến thẳng, không chú ý đến Trương Văn Hổ ().

Nghe tin quân ta thất lợi, thượng hoàng Thánh Tông cho người đến đòi Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư, tướng phụ trách vùng bờ biển, về triều hỏi tội. Khánh Dư đã xin khất ít lâu để lập công vì ông nghĩ rằng đoàn chiến thuyền của giặc đã đi qua, có thể đánh đoàn thuyền lương một cách dễ dàng, Khánh Dư đã củng cố lực lượng đón địch ().

Quả nhiên mọi việc đã xảy ra đúng như dự đoán của người tướng mưu trí đó. Tháng 12 âm lịch (5-1 - 2-2-1288), đoàn thuyền lương nặng nề của Trương Văn Hổ không có lực lượng chiến đấu mạnh mẽ yểm hộ, đã chậm chạp tiến vào Hạ Long, lọt vào trận địa của Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư. Thủy quân ta đã tập kích giặc ở Vân Đồn (Vân Hải). Trương Văn Hổ cố gắng tiến về phía đất liền nhưng đến biển Lục Thủy (Cửa Lục, Hòn Gai) thì thuyền quân ta đổ ra đánh càn đông, Trương Văn Hổ đại bại, đổ cả thóc xuống biển, trốn chạy về Quỳnh Châu (Hải Nam). Thuyền lương của Phí Cung Thìn thì tháng 11 âm lịch (6-12-1287 - 4-1-1288) mới đến Huệ Châu (huyện Huệ Dương, Quảng Đông), gặp gió bão, trôi giạt đến Quỳnh Châu. Thuyền lương của Từ Khánh thì trôi giạt đến tận Chiêm Thành rồi cũng về Quỳnh Châu ().

Quân ta chiến thắng, “bắt được quân lương khí giới của giặc nhiều không kể xiết, tù binh cũng rất đông”. Theo Nguyên sử, địch chết 220 tên, thuyền mất 11 chiếc, lương mất hơn 14.300 thạch. Con số đó chắc chắn còn xa với thực tế vì Trương Văn Hổ chỉ chạy thoát trên một chiếc thuyền. Chiến thắng Vân Đồn có một ý nghĩa rất lớn đối với toàn bộ cuộc

kháng chiến lần thứ ba của quân dân ta. Từ đó, vấn đề lương thực trở lên vô cùng khó khăn đối với kẻ thù.

Vào cuối tháng 11 âm lịch (đầu tháng 1-1288), khi Thoát Hoan tiến quân đến Vạn Kiếp thì cánh quân phía tây của Trình Bạng Phi và cánh thủy quân của Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp cũng đến hội ở đây ().

Nếu trong cuộc kháng chiến trước, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn đã tập trung một binh lực rất lớn để giữ Vạn Kiếp thì lần này, lực lượng phòng thủ ở đây rất ít và đã rút lui an toàn trước sức tấn công của giặc. Trái lại, tên tướng Mông Cổ Thoát Hoan lại muốn biến vùng Vạn Kiếp thành một căn cứ vững chắc rồi mới tiến quân. Có lẽ đó là vì hăn rút kinh nghiệm lần chiến tranh trước, khi hăn đã tiến vào Thăng Long thì Trần Quốc Tuấn lại đem binh thuyền trở về đóng ở Vạn Kiếp. Lần ấy, bị uy hiếp, hăn đã hoảng sợ, phải xin Hốt Tất Liệt tăng viện. Giờ đây, khi tiến đến Vạn Kiếp, hăn đã sai Lưu Uyên đem hai vạn quân thủy bộ đánh chiếm sông Vạn Kiếp (sông Lục Đầu) và thành Linh Sơn (ở núi Chí Linh ()). Sic-tua được lệnh của A-ba-tri, đem quân chiếm thành chữ nhất (). Ngày Kỷ Vị, 3 tháng chạp (7-1-1288) Thoát Hoan tiến đến Tứ Thập Nguyên(). Vì chưa thấy thuyền lương của Trương Văn Hổ, Thoát Hoan phải sai Ô Mã Nhi đem quân cướp lương thực của nhân dân. Thoát Hoan lại sai Trình Bạng Phi, A-li (ALi), Lưu Giang chỉ huy hai vạn quân giữ Vạn Kiếp và làm thành trại bằng gỗ ở núi Phả Lại, núi Chí Linh để chứa lương ().

Như vậy là Thoát Hoan dựa vào vị trí thuận lợi của sông Lục Đầu, đã xây dựng các cứ điểm trên các ngọn núi dọc hai bên sông, biến vùng này thành một khu căn cứ cho cả quân

bộ lẫn quân thủy. Trong khi đó thì quân ta đã rút khỏi hệ thống phòng thủ này, tránh được thế bị kẹp giữa ba gọng kìm xảo quyệt của kẻ thù. Hưng Đạo vương Quốc Tuấn cho lui quân về giữ vùng sông Đuống để ngăn giặc tiến về Thăng Long. Ngày 16 tháng 12 âm lịch (10-1-1288), vua Trần sai minh tự Nguyễn Thức đem quân dừng nghĩa Thánh dực đến giữ cửa Đại Than (cửa sông Đuống thông với sông Lục Đầu) giúp thêm cho Hưng Đạo vương (). Ngày 18 tháng 12 (21-1-1288) Thoát Hoan đến cảng Mao La, đánh nhau với Hưng Đạo vương. Sau đó Thoát Hoan lại đánh trại Phù Sơn (). Đây là những trận để mở rộng và củng cố khu căn cứ Vạn Kiếp của Thoát Hoan.

Đến ngày 23 tháng 12 (27-1-1288), Thoát Hoan mới bắt đầu chia quân tiến về phía Thăng Long (). Ô Mã Nhi chỉ huy thủy quân, A-ba tri chỉ huy lục quân tiến lên trước (). Phàn Tiếp đem chiến thuyền hộ vệ Thoát Hoan tiến theo dọc sông Đuống. Ngày 26 tháng 12 (30-1-1288) minh tự Nguyễn Thức lấp cửa sông Đuống, đánh nhau với giặc. Quân giặc bị thua nhưng sau đó chúng lại tiến được về phía Gia Lâm. Ở đây, chúng lại gặp phục binh của ta nhưng rồi quân ta lại rút lui và thuyền giặc tiến ra sông Hồng ().

Khi thấy các cánh quân của Thoát Hoan đã tiến về phía Thăng Long, bọn quân Nguyên còn lại ở Tư Minh cùng với bọn Lê Trác cũng tiến vào Lạng Sơn. Đó là 5 nghìn dư binh của các cánh do bọn tể đồ sự hầu Sư (hay Đô), vạn hộ Đạt (không rõ tên), thiên hộ Tiêu chỉ huy. Bọn Việt gian thì gồm có Lê Trắc, thiên sự Nguyễn Lĩnh, phủ phán Lê Án và con trai của Trần Ích Tắc là Dục, mới lên 9 tuổi (). Chúng tiến theo con đường mà Thoát Hoan và A-gu-ruc-tri đã đi qua. Có lẽ bọn xâm lược và bán nước này tưởng rằng những

đội quân kỵ và chiến thuyền của Thoát Hoan tiến xa về phía Thăng Long kia đã mở đường cho chúng xâm nhập vào biên giới Đại Việt một cách dễ dàng.

Nhưng bọn chúng không hiểu được rằng quân Trần tránh những mũi nhọn của địch không có nghĩa là rút lui toàn bộ, để tất cả đất đai lọt vào tay giặc. Dưới sự chỉ huy tài tình của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn, một bộ phận quân ta rút lui để bảo toàn lực lượng chờ cơ hội phản công, trong khi đó, một bộ phận khác chỉ là tạm lánh, để cho đại quân của giặc đi qua rồi trở lại hoạt động ở vùng sau lưng địch. Hoạt động chiến đấu của những cánh quân này phối hợp với nhân dân địa phương đã làm cho kẻ thù hoảng sợ ngay từ cuộc chiến tranh trước. Hẳn một phần vì lý do đó mà lần này bọn Thoát Hoan, A-gu-ruc-tri đã cho xây dựng căn cứ Vạn Kiếp - Phả Lại - Chí Linh, hòng khống chế ở các vùng chúng đã vượt qua. Nhưng kẻ thù đã thất bại trong việc thực hiện âm mưu đó. Khắp mọi nơi, ở những vùng sau lưng địch, quân ta vẫn hoạt động được. Ngay ở phía trên vùng Vạn Kiếp, trong lưu vực sông Lục Nam ngày nay, một cánh quân ta vẫn tiếp tục hoạt động. Chính cánh quân này đã chặn đánh 5 nghìn quân Nguyên cùng bọn Lê Trắc tiến vào sau.

Ngày Giáp Thán 28 tháng 12 (1-2-1288), quân Nguyên và bọn Lê Trắc tiến vào cửa quan Nội Bàng (). Bị quân ta chặn đánh, bọn giặc đã đốt phá nhà cửa của nhân dân, bày trận quay lưng ra sông Bình Giang () để chống lại. Quân ta đã anh dũng chiến đấu suốt một ngày một đêm. Đến canh năm, quân ta phá tan trận địch. Bọn tinh đô sự hầu Sư (hay Đô) cùng vài nghìn tên quân còn lại không biết đường chạy, bị ta tiêu diệt nốt. Lê Trắc thuộc đường dẫn bọn vạn hộ Đạt,

thiên hộ Tiêu cùng với mấy tên Việt gian Nguyễn Linh, Lê Án chạy trốn. Năm nghìn quân này đã bị tiêu diệt hết chỉ còn 60 kỵ binh. Quân ta tiếp tục truy kích. Lê Án ôm đứa bé con Ích Tắc trên lưng một con ngựa yếu, tụt lại sau, suýt bị quân ta bắt. Trắc phải đổi ngựa cho Án rồi ra roi thúc ngựa chạy bán sống bán chết. Giữa đường, bọn chúng lại bị quân ta tập kích. Lần này, có lẽ Lê Trắc còn hoảng sợ hơn lần đi với Mang-lai Xi-ban, bị phục kích trên con đường Chi Lăng trong cuộc chiến tranh trước. Nỗi hoảng sợ đó sau này còn toát ra trong những dòng hồi ký của hắn: “Chật vật hiểm nghèo, muôn phần chắc chết, ngày chạy mấy trăm dặm, từ nửa đêm đến tảng sáng đến châu, vọng bá cửa khuyết, mừng tết năm Mậu Tý (!)”. Mừng một tết (3-2-1288), những tên sống sót ra khỏi biên giới đặt tiệc rượu mừng thoát chết rồi lui thủ về Tư Minh ().

Cùng những ngày cuối năm này, cánh quân Vân Nam của A-ruc cũng tiến về phía Thăng Long để phối hợp với Thoát Hoan đánh kinh đô (). Bấy giờ Thoát Hoan đang ở bên bờ sông Hồng. Vua Trần sai người chú đến chỗ Thoát Hoan đóng quân giả cầu hòa để dò xét tình hình địch. Thoát Hoan sai viên lý văn quan Tra-gan (Cayan) “kể tội” vua Trần (). Sau đó, ngày Ất Dậu 29 tháng 12 (2-2-1288), Thoát Hoan cho quân vượt sông Hồng đánh vào Thăng Long ().

Cũng như trong hai cuộc chiến tranh trước, quân dân Trần đã rút khỏi kinh thành, chỉ để lại một số ít binh sĩ chiến đấu cầm cự rồi cũng rút lui.

Sau khi ra khỏi Thăng Long, vua Trần đem quân về đóng ở đồn Cẩm Nam () và các căn cứ dọc sông Hồng. Tháng giêng năm Mậu Tý (3-2 - 3-3-1288) Thoát Hoan sai Ô Mã

Nhi đem thủy quân dọc theo sông Hồng đuổi theo. Thoát Hoan tiến theo bờ phía tây, A-ba-tri không qua sông vào Thăng Long mà tiến theo bờ phía đông (). Trong khi đuổi theo, Ô Mã Nhi đã bắn tin đe dọa vua Trần:

“Người chạy lên trời ta theo lên trời, người chạy xuống đất ta theo xuống đất, người trốn lên núi ta theo lên núi, người lặn xuống nước ta theo xuống nước” ().

Quân Thoát Hoan đánh vào đồn Cảm Nam (). A-ba-tri đánh vào ải Hàm Tử (). Vua Trần lại lui xuống cửa Hải Thị (). Khi quân Nguyên tiến đến thì vua Trần lại xuống miền hạ lưu sông Hồng.

Trong khi tìm kiếm vua tôi nhà Trần, Ô Mã Nhi đã cho quân mặc sức tàn sát nhân dân, đốt phá nhà cửa, cướp bóc của cải. Hắn còn sục vào phủ Long Hưng (Tiên Hưng, Thái Bình), nơi có lăng mộ của họ Trần, cho khai quật lăng Trần Thái Tông để thỏa dã tâm báo thù lần thất bại trước của hắn (). Nhưng tìm khắp miền Thiên Trường (Nam Định), bọn giặc vẫn không thấy vua Trần. Bấy giờ chúng mới được tin là vua Trần đã theo cửa Thiên Trường (cửa Giao Thủy) ra biển. Đên đây thì bọn chúng bị mất hút hẳn ().

Không đuổi kịp vua Trần, ngày 4 tháng giêng âm lịch (6-2-1288), Thoát Hoan đem quân trở về Thăng Long (). Việc thiếu lương thực đã trở thành một nguy cơ nghiêm trọng đối với địch. Chưa biết thuyền lương đã bị đánh tan, Thoát Hoan sai Ô Mã Nhi đem thủy quân ra biển đón Trương Văn Hổ. Đồng thời Thoát Hoan sai bọn A-gu-ruc-tri và A-ba-tri chia đường đi cướp bóc để kiếm lương thực (). Bấy giờ, quân ta đã hoạt động ở nhiều nơi. Bọn giặc tiến đánh các trại Cá Trầm, Cá Lê, Mã Sơn, Ngụy Trại của ta (). Sic-tua,

viên tùy tướng của A-ba ri trong tháng giêng âm lịch đã đến sát chỗ đóng quân của Hưng Đạo vương Quốc Tuấn và giao chiến với quân ta ở Tháp Nhì Sơn (Đồ Sơn) (). Sau khi cướp bóc được một số thuyền bè và thóc gạo, A-ba-tri trở về Thăng Long ().

Ngày 8 tháng giêng (10-2-1288), binh thuyền Ô Mã Nhi đi đón Trương Văn Hổ đến cửa Đại Bàng (cửa Văn Úc). ở đây, thủy quân của ta đã chặn đánh khiến Ô Mã Nhi bị thiệt hại nặng (). Sau khi vượt qua được chỗ hiểm nghèo đó, Ô Mã Nhi phải cố gắng tiến lên nữa vì yêu cầu lương thực của quân Nguyên rất cấp bách. Qua cửa Đại Bàng, binh thuyền Ô Mã Nhi tiến đến vùng biển Tháp Sơn (Đồ Sơn). Bấy giờ Tháp Sơn là căn cứ quân thủy lục của vua Trần và Hưng Đạo vương. Chính ở đây, trên bộ, quân Trần đã đánh nhau với Sic-tua. Trên mặt biển, thủy quân Trần cũng chặn đánh Ô Mã Nhi (). Cuối cùng Ô Mã Nhi cũng qua được vùng biển này nhưng khi tiến được đến cửa An Bang thì mọi hy vọng của hãn tiêu tan vì không gặp thuyền lương của Trương Văn Hổ. Hãn làm sao có thể gặp Trương Văn Hổ khi tên này đã bỏ chạy về Hải Nam từ tháng chạp âm lịch năm ngoái và một vạn thạch lương đã nằm trong các đồn trại quân Đại Việt hoặc chìm sâu dưới đáy biển. Ô Mã Nhi đành quay thuyền theo sông Bạch Đằng về Vạn Kiếp().

Bấy giờ, ở Thăng Long, Thoát Hoan đang lâm vào tình trạng lúng túng. A-ba-tri bàn: "Giặc bỏ sào huyệt trốn vào núi biển là có ý đợi chúng ta mệt mỏi rồi thừa cơ đánh lại. Tướng sĩ phần nhiều là người phương Bắc, lúc xuân hạ giao nhau, khi chướng lệ hoành hành, chưa bắt được giặc, ta không thể giữ lâu được. Nay chia quân bình định các nơi, chiêu hàng những người quy phục, ngăn cấm quân lính

không được cướp bóc, kíp bắt ngay Nhật Huyền (chỉ Trần Thánh Tông-T.G) đó là kế hay".

Thực ra, Thoát Hoan không thể nào thực hiện được mưu kế của A-ba-tri. Chúng đã hoàn toàn thất bại trong việc đuổi bắt vua Trần và đến nay, khi quân ta đã bắt đầu hoạt động mạnh mẽ ở các nơi, chúng làm sao còn có thể "bình định" được. Càng không thể ngăn cấm quân lính cướp bóc khi đói khát đang uy hiếp chúng và chính bản thân bọn tướng lĩnh như A-ba-tri cũng vừa tiến hành một cuộc cướp bóc trước khi về Thăng Long. Nhưng việc cướp bóc lương thực trong nhân dân cũng không phải là dễ dàng. Nhân dân Đại Việt đã có kinh nghiệm chống giặc, trước khi lánh đi đã cất giấu hết thóc gạo lương thực (). Trong khi đó, quân dân ta đang chiến đấu mạnh mẽ khắp nơi. Ngay ở đồng bằng, quân ta đã làm chủ nhiều vùng rộng lớn (trong phạm vi các tỉnh Hải Dương và Hải Phòng hiện nay). Địch đã mất thế chủ động và lâm vào thế bị động. Thăng Long trở thành một hòn đảo cô lập, có nguy cơ bị tuyệt lương. Trước tình hình đó, Thoát Hoan quyết định rút khỏi Thăng Long. Ngày Đinh Tỵ, 2 tháng 2 âm lịch (5-3-1288), Thoát Hoan đem quân về Vạn Kiếp, khu căn cứ mà hãn đã xây dựng lúc tiến vào Đại Việt (). Nhưng con đường từ Thăng Long đến Vạn Kiếp bấy giờ đã nằm trong vùng kiểm soát của quân Trần. Thoát Hoan phải sai A-ba-tri đi tiên phong, đem quân đánh mở đường và bắc cầu để tiến về Vạn Kiếp ().

Trong khi đó, đoàn chiến thuyền của Ô Mã Nhi không gặp thuyền lương Trương Văn Hổ cũng quay về Vạn Kiếp. Trên đường về Ô Mã Nhi đã hết sức cướp bóc lương thực để mang về nuôi quân. Ngày 19 tháng 2 (22-3-1288), hãn đã cho quân sục sạo trại Yên Hưng (huyện Yên Hưng, Quảng

Ninh) (). Khi về đến Vạn Kiếp, hãn đã cướp được bốn vạn thạch gạo (). Thoát Hoan ra lệnh cho quân lính vào ở trong các trại gỗ vừa làm xong ở núi Phả Lại và núi Chí Linh().

Sau khi đã về đóng ở Vạn Kiếp, Thoát Hoan lại sai A-ba-tri đem quân đánh vào căn cứ của vua Trần ở Trúc Động (nay là xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng) và cửa biển An Bang (Quảng Yên) (). Nhưng những cố gắng để giành lại thế chủ động của Thoát Hoan hoàn toàn không có kết quả. Nguyên sử thường che giấu sự thực cũng phải viết những dòng bi đốt: “Tướng sĩ phần nhiều bị bệnh dịch không thể tiến được mà chur man lại phản, những nơi xung yếu đã chiếm được nay đều thất thủ” (). Như vậy là quân ta đã khôi phục được các địa điểm quan trọng, bọn giặc phải rút về đóng ở Vạn Kiếp và một số đồn lũy.

Trong tình hình đó, Hưng Ninh vương Trần Tung theo lệnh của vua Trần mấy lần đến thành giặc giả vờ hẹn ngày ra hàng để làm cho địch mất cảnh giác không để phòng và tiêu tan hết tinh thần chiến đấu. Nhưng mặt khác, ta lại đẩy mạnh chiến tranh du kích, tiêu hao lực lượng địch, khiến chúng càng hoang mang. Đêm đêm, những đội quân cảm tử lại được lệnh xuất kích, đánh vào trại giặc (). Bị tấn công ban đêm, bọn giặc vô cùng hoảng sợ, chỉ biết cố thủ, đợi trời sáng mới dám đánh trống, kéo quân ra khỏi trại. Chúng phải dựng rào gỗ, tăng thêm quân tuần tra ở các đồn trại để phòng quân ta tiến đánh ().

Bị quân ta tấn công mãnh liệt, lại thiếu lương và đau ốm, quân Nguyên càng ngày càng tiến gần đến nguy cơ bị tiêu diệt. Tinh thần của giặc tan rã hoàn toàn. Cầm tức quân Trần mà không làm gì được, Thoát Hoan gần như phát điên,

hắn sai tên vạn hộ Giải Chấn đốt thành Vạn Kiếp, bọn tướng tá phải khuyên can mãi mới thôi (). Không riêng gì Thoát Hoan hết hy vọng đánh thắng Đại Việt mà tất cả bọn tướng tá đều đã thấy chán nản rồi, muốn rút quân về. Bọn chúng bàn với Thoát Hoan: “Ở Giao Chỉ không có thành trì để giữ, không có lương thực để ăn mà thuyền lương của bọn Trương Văn Hổ lại không đến. Cả lại, khí trời đã nóng nực, sợ lương hết, quân mệt, không lấy gì để chống giữ lâu được, làm hổ thẹn cho triều đình, nên toàn quân mà về thì hơn (). Viên thần nỗ tổng quản là Giả Nhược Ngu cũng nói: “Quân nên về, không nên giữ” (). Thoát Hoan buồn rầu thừa nhận: “Ở đây nóng nực ẩm thấp, lương hết, quân mệt” và đồng ý rút quân về ().

Thống nhất với nhau là về thì dễ nhưng muốn về cho được an toàn, Thoát Hoan và bọn tướng tá của hắn còn phải bàn đi tính lại, lo lắng muôn phần. Những trận phục kích trong lần chiến tranh trước, những trận đánh ác liệt vừa xảy ra ở biên giới, ở các đồn chúng đã chiếm đóng làm cho chúng vô cùng hoảng sợ. Sau mấy lần thất bại trên mặt biển, bọn tướng tá chỉ huy thủy quân của giặc - hắn là có Ô Mã Nhi Dũng sĩ! - đã xin với Thoát Hoan: “Thuyền lương hai lần vào đều bị hãm cả, chi bằng hủy thuyền đi đường bộ là thượng sách” (). Thoát Hoan lúc này đầu óc rối bời, thấy lời nói đó có vẻ hợp lý, định nghe theo. Nhưng sau khi bọn tướng tá khác can ngăn thì hắn vẫn chia ra quân thủy và quân bộ để rút về (). Có lẽ bọn tướng Nguyên một phần thấy rằng việc phá hủy hàng trăm chiếc thuyền một lúc là một tổn thất quá nặng nề và nhục nhã nhưng có lẽ chủ yếu là chúng lo sợ toàn bộ sẽ không trốn thoát nếu chỉ rút về theo một đường. Việc rút về theo nhiều đường sẽ chia sẻ được lực

lượng của quân ta và nếu đoàn này không về được thì còn đoàn kia thoát. Tuy vậy, chúng cũng chỉ phân ra được hai đạo thủy và bộ chứ không còn đủ lực lượng để chia ra làm ba cánh như khi tiến vào nữa.

Nhưng bọn cướp nước đang giãy chết dù có chọn mưu sách gì thì cũng không thể ra ngoài những dự tính của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn. Triệt lương thực, không cho giặc tự do cướp bóc, đánh phá và quấy rối liên tiếp, quân dân Đại Việt đã hãm kẻ thù vào cảnh đói khát, bệnh tật, lo sợ hoang mang đến cùng cực. Triều đình Trần và Quốc Tuấn biết chắc chắn rằng Thoát Hoán không còn cách gì hơn là tháo chạy. Vì thế trên khắp các ngã đường mà quân Nguyên có thể chạy qua, quân đội Đại Việt đã được lệnh bố trí để chờ chặn đánh địch. Một cái bẫy lớn đã giương lên. Quân Nguyên đang sắp bước vào những con đường chết.

Ngày Nhâm Ngọ, 27 tháng 2 (30-3-1288), Thoát Hoan sai Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp đem thủy quân về trước (). Sợ đoàn chiến thuyền của Ô Mã Nhi bị phục kích, Thoát Hoan sai Trình Bạng Phi và Ta-tru (Tacu) đem kỵ binh đi hộ tống (). Nhưng cầu đường đã bị quân ta phá hủy nên đội kỵ binh của Trình Bạng Phi tiến rất khó khăn. Khi đến chợ Đông Triều, không sang sông được, bọn chúng đành quay trở lại. Vì cầu đường đã bị phá và biết tin quân ta đang chờ chặn đánh bọn chúng nên Trình Bạng Phi không dám trở về theo con đường cũ, đang đêm cưỡng bức các hương lão đã bị chúng bắt, đưa đường khác trở về Vạn Kiếp ngày Đinh Hợi mùng 3 tháng 3 (4-4-1288) để còn kịp rút lui cùng với Thoát Hoan().

Đoàn thuyền của ô Mã Nhi đánh nhau liên tục mấy tháng vừa về Vạn Kiếp nay lại phải ra đi, quả gặp rất nhiều khó khăn. Quân sĩ đã mệt mỏi, còn bọn tướng chỉ huy thì run sợ lo lắng. Chúng miễn cưỡng tiến hành cuộc rút quân đường thủy là việc mà chúng hoàn toàn không muốn. Trong khi đó, quân ta đã đón đợi chúng trên đường đi. Nhiều trận tập kích đã xảy ra. “Giao chiến ngày này sang ngày khác” ().

Vì không có quân hộ tống, đoàn thuyền của Ô Mã Nhi tiến vô cùng chậm chạp. Ngày mồng 7 tháng 3 (8-4-1288) thuyền quân Nguyên mới tiến đến Trúc Động() trên sông Giá. Trúc Động đã từng chiến đấu với kỵ binh của A-ba-tri và thủy quân của Ô Mã Nhi trong tháng hai âm lịch (). Bấy giờ, các chiến sĩ Đại Việt ở Trúc Động lại một lần nữa chặn đánh địch. Theo Lê Trắc thì trong trận Trúc Động này, viên tướng giặc Lưu Khuê đã đánh lui quân ta và cướp được 20 chiếc thuyền (). Điều đó không đúng vì Lưu Khuê, có lẽ là viên tướng chỉ huy bộ phận đi trước dò đường, sau khi bị quân ta chặn đánh ở Trúc Động thì không thể tiến vào sông Giá để ra sông Bạch Đằng được. Toàn bộ binh thuyền của Ô Mã Nhi phải theo sông Đá Bạch để tiến xuống sông Bạch Đằng.

Như vậy là Trúc Động đã hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ chặn giặc, không cho chúng tiến vào sông Giá, vì sông Giá là nơi thủy quân ta mai phục, chờ tiến đánh vào sườn bên phải của binh thuyền địch trên trận địa Bạch Đằng. Nếu thuyền giặc tiến xuống được đoạn cuối sông Giá thì chẳng những chỗ ẩn của thủy quân ta bị lộ mà những đội quân bộ của ta mai phục trong vùng núi đá Tràng Kênh phải phân

tán chiến đấu cả hai mặt. Chiến thắng ở Trúc Động đã bảo vệ cho trận địa phục kích của quân ta ở Bạch Đằng ().

Bấy giờ, ở sông Bạch Đằng, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn đã bố trí một trận địa phục kích lớn. Hưng Đạo vương đã cho đóng những cọc gỗ xuống lòng sông. Bên trên bãi cọc phủ cỏ để ngụy trang (). Việc dẫn gỗ làm cọc và đóng cọc trên sông đã được chuẩn bị từ trước, có lẽ vào lúc quân Trần quay về hoạt động ở vùng Trúc Động, An Bang trong tháng 2 âm lịch (4/3 - 1/4/1288) và sau ngày ô Mã Nhi cướp phá trại Yên Hưng (19 tháng 2 âm lịch, 22/3/1288). Nhân dân hai bên sông đã góp sức với quân sĩ trong việc chuẩn bị bãi cọc ở Bạch Đằng ().

Khi được tin binh thuyền của quân Nguyên rút lui, Hưng Đạo vương đã cho quân phục kích ở hai bên bờ sông Bạch Đằng chờ giặc đến. Hãn Hưng Đạo vương đã cho bộ binh mai phục trong vùng núi đá vôi Tràng Kênh (Thủy Nguyên) và vùng rừng rậm rạp ở tả ngạn sông Bạch Đằng (Yên Hưng), còn thủy quân thì ẩn trong các con sông hai bên dòng Bạch Đằng như sông Giá, sông Thai, sông Điền Công.... ()

Sáng sớm ngày 8 tháng 3 (9/4/1288) đoàn thuyền của Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp tiến đến sông Bạch Đằng (). Bấy giờ nước triều còn cao, che lấp những dãy cọc đóng trong sông (). Quân Trần đem thuyền ra khiêu chiến rồi giả vờ thua chạy(). Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp dẫn binh thuyền đuổi theo. Nước triều xuống thấp, đoàn thuyền của Ô Mã Nhi xô phải cọc, dồn cả lại. Nhiều chiếc bị vỡ và bị đắm. Trong khi đó, phục binh của ta ở hai bên bờ đổ ra, đánh vào sườn và phía sau đoàn thuyền địch. Nguyễn Khoái cũng đem quân dừng

nghĩa Thánh dực giao chiến với giặc.Tiếp đó, hai vua Trần và Hưng Đạo vương cũng dẫn đại quân đến (). Một trận kịch chiến ác liệt xảy ra trên sông Bạch Đằng.

“...Bấy giờ

Muôn dặm thuyền bè, tinh kỳ phấp phới

Sáu quân oai hùng, gươm đao sáng chói

Sống mái chưa phân, Bắc Nam lũy đổi

Trời đất rung rinh chừ sắp tan

- Nhật nguyệt u ám chừ mờ tối..”

Trương Hán Siêu, người môn khách của Hưng Đạo vương, đã viết như vậy trong bài Phú sông Bạch Đằng của mình. Dầu là sáng tác văn học, qua những dòng trên, chúng ta ít nhiều thấy lại cái không khí chiến trận và cái dũng tráng của quân ta trước đây bảy thế kỷ.

Ô Mã Nhi Bạt Đô, tên tướng Mông Cổ mang danh hiệu “Dũng sĩ” ấy, không thể nào chống cự nổi trước sức tấn công mãnh liệt của quân ta.Tuy Phàn Tiếp đã cố gắng “chiếm lấy núi cao làm ứng (), tình thế vẫn không thể xoay chuyển khác được. Dưới trận mưa tên của quân ta (), thủy binh giặc chết rất nhiều. Máu giặc đỏ ngầu cả khúc sông (). Nước triều rút gập thuyền giặc vướng cọc bị phá hủy càng nhiều. Đến chiều () toàn bộ chu sư của Ô Mã Nhi bị tiêu diệt. Viên vạn hộ thủy quân Trương Ngọc tử trận (). Phàn Tiếp bị thương, nhảy xuống sông, quân ta lấy câu liêm móc lên bắt sống (). Tên tướng chỉ huy thủy quân giặc là Ô Mã Nhi cũng bị bắt. Ngoài ra, rất nhiều tướng lĩnh khác bị bắt, trong số đó có viên đại quý tộc Mông Cổ Si-rê-gi (Sirăgi, Tích Lệ Cơ) () và viên quan giữ văn thư đi theo ô Mã Nhi là

Lý Thiên Hựu (). Thủy quân giặc bị giết, chết đuối và bị bắt vô số. Hơn bốn trăm thuyền giặc lọt vào tay quân ta ().

Trong khi toàn bộ đội binh thuyền của giặc tan tác trên sông Bạch Đằng () thì cánh quân bộ của Thoát Hoan cũng đang khốn đốn trên đường chạy trốn khỏi biên giới Đại Việt.

Ngày Tân Mão 7 tháng 3 (8/4/1288), từ Vạn Kiếp, Thoát Hoan nhằm hướng Lạng Sơn rút lui (). Aba-tri dẫn quân kỵ bộ đã được lựa chọn đi trước mở đường (). Sic-tua được lệnh của Thoát Hoan dẫn một cánh quân rút theo con đường phía tây, còn Thoát Hoan rút theo con đường phía đông. Nhưng trên tất cả các con đường đó quân ta đã phục kích chờ đánh địch. Cánh quân của Sic-tua tiến đến cửa quan Hãm Nê (hay Hãm Sa) thì bị quân ta chặn đánh mãnh liệt. Sic-ta không vượt qua nổi phải quay trở lại con đường phía đông để cùng rút với Thoát Hoan ().

Ngày Giáp Ngọ, 10 tháng 3 (11/4/1288), Thoát Hoan dẫn quân chạy đến cửa quan Nội Bàng. Ở đây, bọn giặc lại lọt vào trận địa phục kích của quân ta (). Quân Nguyên phải "hết sức đánh" (), về sau vạn hộ Đa-ra-tri (Daraci, Đáp Lạt Xích) và Lưu Thế Anh phải liều chết mở một đường máu mới thoát ra được (). Nhưng quân ta vẫn tiếp tục truy kích, Thoát Hoan phải cho vạn hộ Trương Quân chỉ huy ba nghìn quân tinh nhuệ đi sau hộ vệ (). Quân Nguyên vừa ra khỏi cửa Nội Bàng, chưa kịp hoàn hồn thì được tin quân ta đã đóng ở cửa quan Nữ Nhi và núi Khưu Cáp.

Ba mươi vạn quân rải ra suốt hơn một trăm dặm để chặn đường về của chúng (). Trên đường đi, quân ta đã đào hố để bẫy ngựa của giặc (), Thoát Hoan hoảng sợ, vội quay theo đường huyện Đơn Kỳ về Lộc Châu để đi đường tắt ra

khỏi biên giới (). Nhưng chúng tránh đâu cũng không thoát được vì các con đường quan trọng đều bị quân ta chặn cắt (). Quân ta từ trên núi cao bắn tên độc xuống (). Tình cảnh quân Nguyên lúc đó thật khốn khổ. Nguyên sử chép: “Lúc đó quân ta (quân Nguyên - T.G) đã thiếu ăn lại mệt vì chiến đấu, tướng tá nhìn nhau thất sắc”. Nhưng khi cái chết đã kề bên cạnh, dù mệt nhọc, hoảng sợ, chúng cũng phải “cố” xông vào mà đánh (), “buộc vết thương lại mà đánh” (). Bọn giặc bị thương vong rất nhiều, A-ba-tri trúng ba mũi tên độc; đầu, cổ, đùi đều sưng lên rồi chết (). Cuối cùng, quân Nguyên về được đến Tư Minh ngày Nhâm Dần 18 tháng 3 (19/4/1288). Thoát Hoan cho giải tán đám tàn quân. A-rúc đem quân trở về Vân Nam, A-gu-ruc-tri dẫn quân về Bắc (). Bọn Việt gian Trần Ích Tắc lại lẻo đẻo theo bọn bại tướng Nguyên trở về Ngạc Châu ().

Ngày 17 tháng 3 (18-4-1288), Thượng hoàng và Nhân Tông về phủ Long Hưng, đem bọn tù binh Ô Mã Nhi, Si-rê-ghi, Sầm Đoạn, nguyên soái Điền(?) cùng nhiều tên vạn hộ, thiên hộ khác, làm lễ hiến tiếp ở lăng Thái Tông - ông vua anh hùng trong cuộc kháng chiến 1258.

Trước lăng mộ của tiền nhân, Trần Nhân Tông cảm xúc:

“Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã

Sơn hà thiên cổ điện kim âu” ()

(Xã tắc hai phen chồn ngựa đá,

Non sông nghìn thưở vững âu vàng).

Mười ngày sau, ngày 27 tháng 3 (28-4-1288) vua Trần và triều đình trở về kinh đô. Giữa những cung điện bị thiêu hủy

của Thăng Long, vua Trần ban lệnh đại xá thiên hạ miễn tô dịch toàn phần cho những nơi bị giặc cướp phá./.

CHƯƠNG 8: NHỮNG ÂM MƯU CUỐI CÙNG CỦA HỐT TẮT LIỆT THẤT BẠI

B

ùi hồ không dám động chừ ngàn năm thanh bình”.

(Phú sông Bạch Đằng - Trương Hán Siêu)

Một lần nữa Thoát Hoan thất bại trở về. Một lần nữa cơn giận của tên chúa Mông Cổ, Hốt Tất Liệt lại bùng lên. Hắn đuổi đưa con trai của hắn ra Dương Châu và hạ lệnh suốt đời không cho gặp mặt (). Tên tướng phụ tá Thoát Hoan là A-gu-ruc-tri bị đổi đi Giang Tây ().

Hốt Tất Liệt muốn cho quân tấn công xâm lược Đại Việt ngay nhưng việc chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh mới không phải là dễ dàng. Hắn lại dùng cái phương pháp cũ là cử những sứ đoàn sang Đại Việt, dùng lời lẽ đe dọa vua Trần, bắt vương triều Trần phải khuất phục. Nhưng làm sao tên chúa Nguyên có thể thực hiện được ảo vọng của hắn? Cả một dân tộc đã đứng dậy chiến đấu và chiến thắng tất cả kỵ binh, bộ binh và thủy binh của kẻ thù thì đời nào lại cúi đầu trước những “chiến thư” vừa hống hách vừa ngu xuẩn ấy được.

Tuy nhiên, sau khi chiến thắng, để cho con ác thú khỏi phát điên lên và để tránh cho đất nước những tổn thất do chiến tranh, đứng trước một kẻ thù lớn như đế quốc Nguyên Mông, vương triều Trần vẫn phải dùng một biện pháp ngoại giao hết sức khéo léo và mềm dẻo.

Sau khi Thoát Hoan chạy ra khỏi biên giới, vua Trần đã sai trung đại phu Trần Khắc Dụng và tòng nghĩa lang Nguyễn Mạnh Thông đi sứ Nguyên (). Trong bài "biểu" gửi Hốt Tất Liệt viết vào tháng 4 năm Mậu Tý (2/5 - 31/5/1288), vua Trần đã hết sức mềm mỏng nhưng đồng thời cũng vạch rõ tội ác của giặc: "Năm Chí Nguyên thứ 23 (1285), bình chương A Lý Hải Nha (A-ric Kha-y-a) tham công ngoài biên giới, làm trái thánh chiếu (), vì thế mà sinh linh một phương nước nhỏ chúng tôi phải chịu lầm than Nguyên thứ 24 (1287) lại thấy đại quân thủy bộ tiến đánh, cướp giết dân chúng già trẻ, phá phách sản nghiệp trăm họ, không sót điều tàn ác gì không làm... Đến khi nhờ được thái thương xót(!) nghe theo lời kêu xin của nước chúng tôi, đại quân về, tham chính Ô Mã Nhi lại đem quân thuyền riêng ra ngoài biển, bắt hết nhân dân ven biển, lớn thì đốt, bé thì cướp đi, cho đến cả treo trói mổ cắt, vứt mình ở một nơi, đầu một ngả. Trăm họ bị bức đến chỗ chết, mới nổi cái họa chim cùng thú quẩn ().

Cũng trong tờ "biểu" đó, để làm dịu lòng căm tức của kẻ thù, vua Trần đã nhắc đến việc trả lại các tù binh. "Thấy bách tính đưa đến một người là đại vương Tích Lệ Cơ, nói là bậc quý thích của đại quốc. Thần từ hôm đó đã lễ đối đãi rất mực tôn trọng, kính hay không kính thì vương tất rõ, còn những hành vi tàn bạo của Ô Mã Nhi, vương trông thấy tận mắt, vi thần không dám nói dối. Tiểu quốc thủy thổ độc, viêm chướng nhiều, thần lo ở lại lâu y sinh ra bệnh tật, tuy vi thần có hết sức phụng dưỡng nhưng không khỏi bị những bọn tham công ngoài biên cương sàm tấu đặt điều cho nên tội. Vi thần kính xin sắm đủ lễ vật kíp đường sai người đến biên giới đưa đại vương về nước.., ngoài ra đại quân rơi rớt

lại còn hơn nghìn người, thần đã lệnh cho trở về hết, sau này nếu còn tìm được người nào, thần cũng sẽ cho về. Tiểu quốc gần đây gặp cơn binh lửa, vả hiện nay khí trời còn nóng nực nên cống vật và sứ thần thực khổ có ngay lập tức, đợi đến mùa đông mới sai người đi được..." (). Đến tháng 10 (27-10 - 24-11-1288), Đỗ Thiên Thử, em Đỗ Khắc Chung lại được lệnh vua Trần lên đường đi sứ Nguyên ().

Vua Trần đã cho Si-rê-gi và một số tù binh được trở về nước trước. Si-rê-gi tuy là đại quý tộc nhưng chỉ là một tên tù bị đi đày vì đã tham gia vào nhóm tông vương chống lại Hốt Tất Liệt (). Còn những tên tướng lợi hại khác đã gây ra nhiều tội ác đẫm máu trong cuộc chiến tranh vừa qua như ô Mã Nhi, Phàn Tiếp đều còn bị bắt giữ ().

Sau khi các sứ giả của vua Trần đến Trung Quốc, ngày Kỷ Hợi, 18 tháng 11 năm Mậu Tý (12-12-1288), Hốt Tất Liệt cử một sứ bộ sang Đại Việt (). Sứ bộ này gồm có viên đề hình án sát sứ đạo Sơn Bắc Liêu Đông là Lưu Đình Trực, viên Lễ bộ thị lang Lý Tư Diễn, viên Binh bộ lang trung Vạn Nô (). Ngoài ra còn có một số tên Mông Cổ khác như Tang-gu-tai (Tangutai), Kha-xa (Qasar), Ông ghi-ra-đai (Onggiradai) (). Viên tham nghị trung thư Từ Minh Thiện cũng tham dự sứ bộ này (). Bọn chúng đưa đoàn sứ của vua Trần do Nguyễn Nghĩa Toàn cầm đầu đã bị bắt giữ trước đây tất cả là 24 người về nước. Ngày 26 tháng 11 năm Mậu Tý (20-12-1288), sứ bộ Nguyên xuất phát và đến Thăng Long ngày 28 tháng 2 năm Kỷ Sửu (21-3-1289) (). Bọn Lưu Đình Trực, Lý Tư Diễn đến Đại Việt lần này mang theo hai yêu sách của Hốt Tất Liệt. Thứ nhất là đòi vua Trần vào chầu. Trong tờ "chiếu" của Hốt Tất Liệt đề ngày tháng 12 năm Chí Nguyên 25 (25-12-1288 - 22-1-1289) mà bọn sứ Nguyên mang đến

có đoạn “Nếu quả do lòng thành thì sao không tự mình đến mà bày tỏ, sao lại hể nghe sai tướng sang đánh thì lo trốn tránh, hể thấy quân rút về thì lại đánh tiếng vào công.... Người thử nghĩ nếu cứ sống lén lút trên non dưới biển, ngày nào cũng lo quan quân kéo đến thì sao bằng vào khuyết đình chịu mệnh để hưởng sung sướng. Trong hai chức đó, chức nào hay chức nào dở?... Nếu người sửa soạn đồ đặc sang ngay, đủ rõ nghĩa bề tôi, thì trăm sẽ tha hết tất cả các tội lỗi trước kia, phục hồi các tước phong cũ. Nếu còn chần chừ không quyết thì hãy nên sửa sang thành quách, rèn luyện giáp binh, tùy ý người muốn làm gì thì làm để chờ trăm cất quân đi...”

Thứ hai là Hốt Tất Liệt đòi vua Trần thả hết tù binh, đặc biệt là phải trao trả Ô Mã Nhi: “Si-rê-gi là người tộc thuộc của ta, người đã lấy lễ cho về, y là người có tội phải trịch thú. Nếu người lấy chuyện đó tô vẽ thêm thì hãy đem bọn quân quan Ô Mã Nhi Bạt Đô (‘Omarba’atur) trả về, như thế mới tỏ được lòng trung thuận. Ngày tiếp được chiếu thư này, bọn quân quan Ô Mã Nhi Bạt Đô phải cùng đến triều kiến. Bọn ấy nếu phải xử lý thế nào, trăm sẽ phải khu xử hoàn bị. Người phải cho đưa họ về tất cả” ().

Bọn sứ Nguyên được vua Trần tiếp đãi tử tế (). Nhà vua còn dùng vàng để mua chuộc chúng (). Nhưng cuối cùng tất cả những yêu sách của Hốt Tất Liệt đều bị cự tuyệt. Vua Trần nhất định không sang châu và Ô Mã Nhi thì không bao giờ trở về nữa. Tên tướng tàn ác ấy đã bị giết chết trước khi bọn sứ Nguyên đến Đại Việt.

“Năm Kỷ Sửu (niên hiệu Trùng Hưng) thứ 5, mùa xuân, tháng hai (22-2 - 23-3-1289), nhà vua sai nội thư gia

Hoàng Tá Thôn đưa bọn Ô Mã Nhi về nước. Dùng kế của Hưng Đạo vương, lấy người giỏi ở nước chở thuyền, đang đêm đục thuyền cho ngập nước, bọn Ô Mã Nhi chết đuối” ().

Phàn Tiếp cũng đã chết, vua Trần cho đốt xác rồi sai gia nhân hẩn mang về nước. Bọn Lưu Đình Trực, Lý Tư Diễn thất bại trở về. Vua Trần sai các đại phu Đàm Minh, Chu Anh Chủng đi cùng với bọn sứ Nguyên sang Đại Đô (Bắc Kinh) (). Trong thư gửi Hốt Tất Liệt, Trần Thánh Tông đã biện bạch về việc không sang châu và về cái chết của Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp:

"... Vi thần ở nơi góc biển hẻo lánh, ốm đau lâu ngày đường sá xa xôi, thủy thổ gian nan, tuy số mệnh do trời định nhưng cái chết vẫn là điều sợ nhất đối với con người... Năm ngoái, nhân dân tiểu quốc đưa đến những quan quân còn sót lại, vi thần tự xét hỏi, chỉ được ba người là đại vương Si-rê-gi (Tích Lệ Cơ), tham chính Ô Mã Nhi và Phàn tham chính (chỉ Phàn Tiếp - T.G). Trăm họ đều căm giận vì vợ con bị giết chóc, nhà cửa bị đốt phá, nhiều người muôn làm điều trái nghĩa, nhưng vi thần hết lòng che chở, cấp dưỡng rất hậu, thê thiếp họ đều được ăn mặc đầy đủ. Trước khi về đã sắm đủ hành lý, đặc sai sứ thần là tông nghĩa lang Nguyễn Thịnh đi theo đại vương Si-rê-gi cùng Tang-gu-tai (Đường Ngột Đãi)() vào cửa khuyết. Trong khi đó, hai quan tham chính còn chậm lại sau vì đại quân vừa lui, ý sợ tham chính chưa nguôi lòng giận ắt sinh ra tai vạ nên để chậm lại rồi mới sai đưa ra bến thuyền để lên đường. Ngờ đâu kẻ vi thần vô phúc, việc xảy ra trái với ý muốn, Phàn tham chính bỗng phát cơn sốt, vi thần đã dốc hết thuốc thang, thuê bộ hạ tìm thầy chạy chữa, nhưng cũng không khỏi, đến phải bỏ

mạng. Vi thần đã hỏa táng, làm ma chay, rồi cấp ngựa cho thê thiếp ông ta để chờ xương cốt, các thiên hộ Mai Thế Anh, Tiết Văn Chính () đi hộ tống, cùng trở về nhà. Ngày Lưu thiên sứ (chỉ Lưu Đình Trực - T.G) đến nói họ đã qua Ung Châu rồi. Hàng ngày đối đãi kính trọng hay không, hỏi thê thiếp ông ta cũng có thể biết được. Tham chính Ô Mã Nhi định ngày sẽ tiếp tục về sau. Vì đường ngang qua Vạn Kiếp () nên ông ta xin tới gặp Hưng Đạo để sửa hành lý. Dọc đường đang đêm thuyền bị vấp đá nước dột vào, tham chính mình to vốc lớn khó bề cứu vớt thành ra bị chết đuối. Những người phu của tiểu quốc cũng đều chết hết. Thê thiếp tiểu đồng của ông ta cũng suýt nữa chết, nhờ người nhỏ nhẹ mà cứu thoát được. Vi thần đã chôn cất ma chay ở bờ biển, thiên sứ lang trung đã thấy tận mắt. Nếu có sự gì bất kính thì thê thiếp (tham chính) ở đó khó mà che giấu được. Vi thần đã sắm đủ lễ vật để đưa thê thiếp cùng với xá nhân, lang trung tiếp tục về nước. Số quân nhân ở chỗ vi thần cộng lại hơn tám nghìn người, trong đó hoặc có kẻ là đầu mục cũng không được biết. Nay nhờ chiếu dụ, vi thần lại tìm kiếm, nếu thêm được bao nhiêu đầu mục, bao nhiêu quân nhân, đều cho theo thiên sứ về nước. Sau đây nếu còn sót lại chưa về được hết thì vi thần sẽ cho về không dám lưu lại một người nào”.

Tiếp sau Đàm Minh và Chu Anh Chung, trong năm Kỷ Sửu (1289), vua Trần còn cử mấy sứ bộ nữa sang Nguyên ().

Tất nhiên những lời biện bạch khôn khéo của vua Trần không thể nào làm tên chúa Nguyên thỏa mãn. Hốt Tất Liệt vẫn không từ bỏ âm mưu xâm lược Đại Việt. Tuy hãn đã ra lệnh cho quân lính đã đi đánh Đại Việt về nhà nghỉ một năm () và tháng 2 năm Kỷ Sửu (22-1 122-3-1289), bọn quan ở

trung thư tỉnh đã đề nghị thu hồi phù ân của Chinh Giao Chỉ hành tỉnh () nhưng tất cả những sự việc đó tuyệt nhiên không nói lên rằng ý đồ xâm lược của Hốt Tất Liệt đã bị dập tắt. Từ ngày Ất Sửu 12 tháng 6 năm Mậu Tý (11/7/1288), Hốt Tất Liệt đã ra lệnh cho người Mông Cổ chỉ huy quân Hán tập duyệt thủy chiến (). Điều đó chứng tỏ tên vua Nguyên vẫn dòm ngó các nước phương Nam. Ngày Đinh Mão, 17 tháng 2 năm Kỷ Sửu (10-3-1289), viên quản quân vạn hộ Thành Đô là Lưu Đức Lộc xin đem 5 nghìn quân chiêu hàng các bộ lạc ở Tây Nam Trung Quốc rồi từ đó tiến quân đánh chiếm Đại Việt. Khu mật viện đề nghị lập nguyên soái phủ, lấy Lưu Đức Lộc làm đô nguyên soái và chia cho một vạn quân Tứ Xuyên. Hốt Tất Liệt đã nghe theo ý kiến đó (). Như vậy là hãn muôn chuẩn bị mở một con đường tấn công vào phía Tây Bắc của Đại Việt.

Nhưng những cố gắng của Hốt Tất Liệt không có kết quả. Trong suốt hai năm Mậu Tý (Chí Nguyên 25, 1288) và Kỷ Sửu (Chí Nguyên 26, 1289), Hốt Tất Liệt vẫn không tổ chức được đạo quân xâm lược Đại Việt. Đó là vì tập đoàn các tông vương thuộc dòng họ Ô-gô-đây (Ogodai) và dòng họ Tra-ga-tai (Caytai) do Khai-đư (Qaidu) và Đư-oa (Duwa) cầm đầu chống lại Hốt Tất Liệt vẫn tiếp tục đánh phá ở phía bắc. Sau khi liên kết với tập đoàn tông vương Na-y-an (Nayan), thế lực của Khai-đư càng mạnh (). Năm Đinh Hợi (Chí Nguyên 24, 1287), Hốt Tất Liệt tự cầm quân đánh Na-y-an. Na-y-an bị bắt, Hốt Tất Liệt hạ lệnh cuốn Na-y-an vào trong hai tấm thảm lông rồi sai đánh chết (). Nhưng những chư vương thuộc nhóm Na-y-an như Kha-đan (Qadan) vẫn tiếp tục cùng với Khai-đư, Đư-oa tấn công liên tiếp vào vùng đất Hốt Tất Liệt kiểm soát trong suốt hai năm Mậu Tý (1288) và Kỷ

Sửu (1289) (). Đến ngày 1 tháng 7 năm Kỷ Sửu (19-7-1289), trước tình hình khẩn cấp của biên giới phía bắc, Hốt Tất Liệt lại phải tự đem quân chống cự với Khai-đư ().

Trong khi Hốt Tất Liệt phải dồn binh lực vào việc đối phó với tập đoàn các chư vương ở phía bắc, tất nhiên hẳn không thể nào mở ngay được cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt. Hẳn đành trả lại sứ bộ Nguyễn Nghĩa Toàn, sai bọn Lưu Đình Trực đi sứ nhưng cuối cùng vẫn không thu được kết quả gì.

Năm Canh Dần, ngày 25 (3/7/1290), Thượng hoàng Thánh Tông chết. Tháng 8 năm đó (5/9 - 4/10/1290), Nhân Tông cử Ngô Đình Giới sang Nguyên báo tang (). Đến tháng 9 năm sau, năm Tân Mão (24 tháng 9 I 23 tháng 10-1291), vua Trần lại sai các đại phu Nghiêm Trọng Dục, Trần Tử Trường đi cống (). Hốt Tất Liệt muốn nhân cơ hội Thánh Tông chết đem quân đánh Đại Việt, nhưng viên thừa tướng Ôn-jây (Oiyăi) và viên bình chương Bi-gơ-mi-sơ (Bigmis) đã can ngăn (). Bi-gơ-mi-sơ khuyên trước hết hãy sai sứ đến Đại Việt (). Hẳn Hốt Tất Liệt cũng không tin gì lắm vào lời bàn của Bi-gơ-mi-sơ vì bao nhiêu sứ giả sai đi đều không khuất phục được vua Trần. Nhưng do tình hình Trung Quốc vẫn không sáng sủa hơn đối với Hốt Tất Liệt, các cuộc khởi nghĩa vẫn kéo dài ở phương Nam và tập đoàn Khai-đư vẫn đánh phá ở phía Bắc nên tên vua Nguyên đành lại cử một sứ giả khác sang Đại Việt. Trương Lập Đạo - người đã đến Đại Việt năm 1267 và năm 1271, nay được cử làm lễ bộ thượng thư, đi sứ Đại Việt một lần nữa (). Đi cùng với Trương Lập Đạo là bộ binh lang trung Bu-y-an Tê-mua (Buyan Tămiir), viên sứ Mông Cổ này cũng đã đến Đại Việt năm 1282 (). Hốt Tất Liệt chọn những tên sứ đã đến Đại

Việt nhiều lần là mong chúng có kinh nghiệm trong việc giao thiệp với vương triều Trần.

Bọn Trương Lập Đạo lên đường vào tháng 12 năm Tân mao (22/12/1291 - 20/1/1292) và đến Đại Việt vào tháng 3 năm Nhâm Thìn (20/3 - 18/4/1292) (). Sứ bộ Nghiêm Trọng Duy cũng trở về nước với Lập Đạo (). Cũng như Lưu Đình Trực và Lý Tư Diễn, Trương Lập Đạo lần này đến Đại Việt là với mục đích dụ vua Trần sang châu, nhưng lần này, Hốt Tất Liệt không còn đòi vua Trần phải trả lại các tù binh như lần trước. Tên vua Mông Cổ đành bỏ qua việc đó vì hắn biết không thể yêu sách gì hơn khi Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp đã chết. Ngay trong tờ chiếu gửi vua Trần lần này, Hốt Tất Liệt cũng phải thừa nhận sự thất bại của hắn: "... Cha người giết chú, đuổi sứ của ta, để ta phải đem quân hỏi tội, sinh linh của người chết chóc thực nhiều, mà quân lính của ta cũng tổn hại. Vì Trấn Nam vương Thoát Hoan ít tuổi, nghe nhầm tiến quân đường thủy, nên Toa Đô, Ô Mã Nhi rơi vào tay người. Nhân thế người được tạm yên đến nay...". Hắn đe dọa "nước nào chống cự không phục thì nước ấy không khỏi bị diệt vong", và hắn dụ dỗ, "nếu người thân đến khuyết đình thì phù ấn tước vương ta cũng không tiếc"... (). Khi đến Đại Việt, Trương Lập Đạo cũng phải bào chữa cho những thất bại của quân Nguyên, tuy bằng một cách khác: "Trước kia Trấn Nam vương phụng mệnh đi đánh, không phải là ngài có thể thắng được. Đó là do (Trấn Nam vương) không dùng người hướng đạo, đem quân vào sâu, không thấy một người nào, sinh nghi rồi trở về, nhưng chưa ra khỏi nơi hiểm trở thì bị mưa to gió lớn, cung tên đều hủy hoại, binh sĩ không đánh mà tự tan" (). Sau khi giải thích sự thất bại của Thoát Hoan một cách buồn cười như vậy,

Lập Đạo lại dọa dẫm vua Trần: “Ngài chỉ cậy có núi biển hiểm trở và lam chướng ác liệt mà thôi. Nhưng người Vân Nam và người Lĩnh Nam thì tập tục giông nhau và tài nghệ sức lực ngang nhau. Nay đem quân ở đấy ra dùng, lại lấy thêm quân tinh nhuệ ở miền Bắc, thì ngài chông được chăng? Ngài đánh thua chẳng qua lại trốn ra biển. Dân ma di ở hải đảo tất thừa cơ đến cướp bóc. Ngài thiếu ăn, chông không nổi tất phải khuất phục chúng. Làm bề tôi của chúng sao bằng làm bề tôi của thiên tử”.

Quân dân Đại Việt đã từng đọ sức với tất cả các loại quân đội nhà Nguyên. Quân Hồ Quảng cũng như quân Vân Nam, quân Giang Tây cũng như quân Hải Nam, trước sau đều thất bại trước sức chiến đấu của Đại Việt. Chính vì thế, những lời đe dọa của Trương Lập Đạo không làm vương triều Trần mảy may khiếp sợ.

Trong thư Trương Lập Đạo gửi vua Trần, để phô trương thanh thế của đế quốc Nguyên Mông, y đã viết: “Phía Bắc đến khỏi Âm Sơn, vốn là nơi thánh triều dựng nghiệp, phía Nam ra quá Viêm Hải, hết thảy vua các nước xưng thần. Từ trường các vùng Hồi Hột, Tây Vực qua bãi Lưu Sa mà đến cổng, quốc chúa các nước Cao Ly, Đông Di vượt biển Doanh Hải để vào châu. Vua các rợ Khiết Đan, Tây Hạ, Nữ Chân, vì trái trời mà bị diệt nước, chúa các nước Côn Ngô, Thổ Phồn, Bạch Thất, bởi theo mệnh nên được kết hôn. Các vua Vân Nam, Kim xĩ, Bồ Chân, gửi con trai làm con tin, các miền Đại Hạ, Trung Nguyên, Vong Tống, hết toàn bộ làm tôi mọi. Duy nước An Nam là nước bé nhỏ, ngoài mặt thì phục tùng, trong lòng chưa thay đổi...” ().

Điều Trương Lập Đạo nói đã phản ánh một sự thật khác, đó là sự quật cường của Đại Việt, một nước bé nhỏ ngang nhiên đương đầu với một đế quốc rộng lớn đã nô dịch nhiều dân tộc. Mặc cho Hốt Tất Liệt và Trương Lập Đạo tìm hết cách dọa nạt và lừa bịp, vua Trần vẫn cự tuyệt việc sang châu (). Tháng 6 nhuận năm Nhâm Thìn (16-7 - 13-8-1292), Trương Lập Đạo, Bu-y- an Tê-mua trở về. Vua Trần sai Nguyễn Đại Phạp và Hà Duy Nham sang sứ ().

Khi đi qua Ngạc Châu, Nguyễn Đại Phạp gặp Trần Ích Tắc ở tỉnh đường hành tỉnh Hồ Quảng. Đại Phạp không thềm chào tên Việt gian ấy. Ích Tắc hỏi: “Người có phải là thư nhi ở nhà Chiêu Đạo vương () không?”. Nguyễn Đại Phạp trả lời: “Việc đời biến đổi, Đại Phạp vốn là thư nhi nhà Chiêu Đạo vương, nhưng nay là sứ giả cũng như Bình chương (), xưa là con vua, nay lại là kẻ hàng giặc” (). Bị cái tát vào mặt, Ích Tắc xấu hổ, từ đấy không dám gặp mặt các sứ Đại Việt đến nữa.

Trương Lập Đạo đi sứ không có kết quả trở về thì ba tháng sau, tháng 9 năm Nhâm Thìn (12-10 - 12-11-1292) Hốt Tất Liệt lại sai viên lại bộ thượng thư Lương Tăng (Lương Tăng đã đến Đại Việt năm 1280) và lễ bộ lang trung Trần Phu đi sứ Đại Việt (). Tháng giêng năm Quý Tỵ (8-2 - 9-3-1293), bọn Lương Tăng và Trần Phu đến Thăng Long (). Trong chiếu thư, Hốt Tất Liệt trách Nhân Tông về việc không sang châu: “Nếu bảo là mồ côi đang cư tang và sợ chết dọc đường mà không dám đến châu thì trong loài hữu sinh, có loài nào an toàn trường cửu được chăng? Và trong thiên hạ lại có nơi nào bất tử chăng” ().

Trần Nhân Tông lấy cố đang có tang, không chịu ra ngoài thành đón chiếu thư của Hốt Tất Liệt, chỉ sai Lê Khắc Phục ra dẫn bọn sứ Nguyên đi vào cửa bên của thành Thăng Long (). Bọn chúng không chịu, nằm ở nhà trạm, ba lần viết thư cho Nhân Tông. Tuy cuối cùng bọn Lương Tăng, Trần Phu được đi vào cửa Dương Minh, cửa giữa thành Thăng Long, nhưng Trần Nhân Tông vẫn cự tuyệt việc sang châu ().

Bọn Lương Tăng, Trần Phu tuy mặt ngoài tỏ vẻ hống hách nhưng kỳ thực rất run sợ trước uy lực của Đại Việt. Những câu thơ của Trần Phu sau khi đi sứ về đã toát lên nỗi sợ hãi đó:

“... Kim qua ảnh lý đan tâm khổ

Đồng cổ thanh trung bạch phát sinh

Dĩ hạnh quy lai thân kiện tại

Mộng hồi do giác chướng hồn kinh” ()

(Trong bóng giáo mác, tấm lòng đau khổ,

Nghe tiếng trống đồng mà bạc cả tóc.

May được trở về thân mạnh khỏe

Mỗi khi mộng đến chuyện cũ còn thấy hồn kinh sợ).

Tháng 3 năm Quý Tỵ (8-4 - 7-5-1293), Lương Tăng và Trần Phu về nước, Trần Nhân Tông sai Đào Tử Kỳ và Lương Văn Tảo sang Nguyên ().

Năm đó, Hốt Tất Liệt đã thất bại trong việc xâm lược Java. Tháng 7 âm lịch (4-8 - 1-9-1293) đoàn binh thuyền của bọn bại tướng Y-gơ-mi-sơ (YiYmĩs), Cao Hưng, Sử Bất thất bại trở về (). Tên vua Nguyên càng muốn cấp tốc đánh chiếm

Đại Việt. Tân Nguyên sử chép: “Năm Chí Nguyên 30 (1293)..., Thế Tổ (Hốt Tất Liệt - T.G) triệu Lưu Quốc Kiệt () vào bệ kiến và nói rằng: “Ja-va (Qua-oa) đã được lại mất, khanh hãy vì trẫm mà đi một chuyến”. Quốc Kiệt trả lời “ “Ja-va là vật ở đầu ngón tay, An Nam là vật nằm trong bàn tay, thần xin vì bệ hạ mà chiếm lấy”. Vua nói: “Việc đó như ngửa trong tim, không phải gãi mà đến được. Lời Khanh nói thật hợp ý ta”. Vua ban cất quân 10 vạn, Quốc Kiệt tâu rằng một vạn người cũng đủ dùng.Vua nói rằng một vạn người thì ít quá, lấy 5 vạn phiên binh giao cho. Quốc Kiệt xin một người cận thần làm giám. Vua hạ lệnh cho tự chọn. Bấy giờ thân vương I-ki-rê-đai (Ikirá-dai) () ở bên cạnh, Quốc Kiệt xin cho đi, vua bằng lòng” (). Hồ Quảng An Nam hành tỉnh được thiết lập lại để phụ trách việc xâm lược.

Lưu Quốc Kiệt được giữ chức binh chương chính sự ở hành tỉnh này để chỉ huy đạo quân xâm lược. Chư vương I-ki-rê-đai được cử làm giám quân (). Bọn tướng tá dưới trướng Lưu Quốc Kiệt còn có Giang Tây hành khu mật viện phó sứ Trê-ri-man (Gariman Triệt Lý Man) làm hữu thừa và Trần Nham, Triệu Tu Kỷ Vân Tòng Long, Trương Văn Hổ, Sầm Hùng. Con bài Trần Ích Tắc lại được dùng đến. Hốt Tất Liệt đã ra lệnh cho Quốc Kiệt đến Ngạc Châu bàn với Ích Tắc và đến tháng 8, Ích Tắc cùng đi theo đoàn quân xâm lược. Để chuẩn bị cho cuộc xâm lược, Hốt Tất Liệt đã cho tập trung đến 1.000 chiếc thuyền, mỗi chiếc chứa được 100 hộc. 56.570 quân, 35 vạn thạch lương thực, 2 vạn thạch thức ăn cho ngựa, 21 vạn cân muối, 70 vạn khí giới. Ngoài ra còn dự cấp bổng phụ cho quan quân và cấp cho quân lính, thủy thủ mỗi người 2 đỉnh tiền ().

Hốt Tất Liệt còn sai Khu-tuc Tê-mua (Qutuq Tảmur) đến Quảng Đông đôn đốc việc đóng 500 chiến thuyền để dùng vào việc đánh Đại Việt (). Để chuẩn bị chu đáo cho việc xâm lược, Hốt Tất Liệt còn ra lệnh cho dân ở vùng Hồ Tương đến lập đồn điền ở Quảng Tây nhưng Khác Kha Xun (Qarqasun) đã can việc ấy và đề nghị dùng người Nam Đan (Quảng Tây) đi khai đồn điền vì “đó là dân thế trước, tiện lợi hơn, bên trong đủ để làm giàu đất bỏ không, bên ngoài đủ để chế ngự Giao Chỉ ().

Bấy giờ, Hoàng Thánh Hứa () là tri châu Thượng Tư (Thượng Lang, Cao Bằng ngày nay) đã tập hợp hàng vạn người tấn công vào Ung Châu. Hoàng Thánh Hứa liên kết với nhân dân miền núi Đại Việt, mỗi lần Hoàng Thánh Hứa thất bại lại lánh sang biên giới Đại Việt (). Vì thế Hốt Tất Liệt đã lấy cớ đánh Hoàng Thánh Hứa, sai Lưu Quốc Kiệt tiến quân đến Tĩnh Giang (Quế Lâm, Quảng Tây), đem thư gây sự với Đại Việt (). Sứ Đại Việt là Đào Tử Kỳ bị giữ lại ở Giang Lăng (). Quân Nguyên đóng ở Tĩnh Giang đợi đến mùa thu năm sau thì xuất phát. Đến mãi tháng 12 năm Quý tỵ (29-12-1293 - 27-1-1294), bọn Quốc Kiệt vẫn còn tập trung quân: “Ngày Ất Vị (tháng 12) (11-1-1294), sai sứ đốc xuất hai châu Tư, Bá và Trấn Viễn, Hoàng Bình phát 8.000 quân Tổng cũ theo đi đánh An Nam” ().

Nhưng đến ngày Quý Dậu tháng giêng năm Giáp Ngọ (18-2-1294) thì Hốt Tất Liệt chết. Tê-mua (Tảmur) lên ngôi, tức Nguyên Thành Tông hạ lệnh bãi binh đánh Đại Việt. Đến đây, ý chí xâm lược của đế quốc Nguyên Mông đã hoàn toàn tan rã.

CHƯƠNG 9: NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI VÀ BÀI HỌC LỊCH SỬ

"... Vua tôi đồng tâm, anh em hòa thuận,
cả nước ra sức, nên bọn giặc phải chịu bị bắt..."

Trần Quốc Tuấn

Bộ ngựa dám chống xe, liệu sẽ ra thế nào?" (), Ô Mã Nhi Bạt Đô ('Omar-ba-atur) đã hỏi Đỗ Khắc Chung như vậy ở bên bờ sông Hồng, trước Thăng Long năm 1285. Nhưng viên tướng Mông Cổ đó cũng như toàn bộ đoàn thuyền chiến của y không bao giờ trở về nữa sau trận Bạch Đằng. Đạo quân xâm lược Nguyên Mông đã thất bại thảm hại trong ba lần tấn công vào Đại Việt và một lần tấn công vào Chiêm Thành. Nhân dân Việt Nam đã cầm vũ khí đứng lên trả lời cho kẻ thù như thế đó.

Vì sao "sức bộ ngựa" Việt Nam lại có thể làm đổ được cỗ xe của đế quốc Mông Cổ đã từng hấn bành chiến thắng lên khắp các miền Âu-Á? Sẽ sai lầm nếu nghĩ rằng sức mạnh của đội quân Mông Cổ, tính chất thiện chiến và kỹ năng bắn cung phi ngựa tuyệt vời của họ là nguyên nhân chủ yếu khiến cho nhiều quốc gia và dân tộc phải chịu ách thống trị của kẻ thù hung hăng hoặc không còn tên trên bản đồ thế giới. Tài năng quân sự của Trin-ghít Khan (Thành Cát Tư Hãn) và những người thừa kế y có góp phần vào các chiến thắng của người Mông Cổ, nhưng điều đó cũng không phải là quyết định. Phải tìm nguyên nhân chủ yếu sự bại vong của các quốc gia đó ở bên trong. Chính sự chia rẽ, phân tán suy nhược của giai cấp phong kiến thống trị ở các nước đó

đã làm mất sức chiến đấu trước sự xâm lược của quân Mông Cổ. Lịch sử tất cả các nước bị đế quốc Mông Cổ chinh phục nói lên rất rõ điều đó.

Vương quốc Khô-re-xmơ (Khorezm) ở Trung Á bị Trin-ghít Khan tấn công năm 1219. Vua Khô-re-xmơ là Mu-ham-mét ('Ală-al- Dîn Muhammed) đã bóc lột nhân dân rất tàn tệ và đã mở rộng đất đai của mình bằng cách luôn luôn gây các cuộc chiến tranh ăn cướp đẫm máu. Khi nghe tin Mông Cổ tấn công, Mu-ham-mét vô cùng khiếp sợ, theo ý, "quân Mông Cổ đông đến nỗi chỉ ném roi ngựa cũng đủ để lấp hào thành". Vì thế, quân Mông Cổ chưa đến, y đã bỏ thành chạy. Trước khi rời bỏ Khô-re-xmơ, y còn đem tất cả vương hầu các nước đã bị y chinh phục còn bị giam cầm chết ở sông A-mu Đa-ry-a. Nhân dân nguyện rửa y. Bọn thống trị các tiểu quốc cũng căm giận y, chúng đầu hàng Mông Cổ và đem quân đánh đuổi y. Cuối cùng Mu-ham-mét chết trên một hòn đảo nhỏ trong biển Lý Hải. Các thành thị văn minh ở Trung Á như Bu-kha-ra, Xa-mác-khan, lần lượt bị hủy diệt, tuy nhân dân ở đây đã chiến đấu rất anh dũng.

Khi quân Mông Cổ từ Trung Á tiến đánh châu Âu, liên quân các công quốc Nga Xu-dơ-đan, Xmô-len, Ki-ép, Tréc-ni-gốp đã chặn giặc ở sông Kan-ka. Nhưng ngay trong giờ phút nguy cấp, các công vương đã bất hòa với nhau và chiến đấu đơn độc, cuối cùng đã thất bại bi thảm. Nước Nga cũng như các nước Đông Âu đã bị vó ngựa Mông cổ giày xéo vì chế độ phong kiến phân tán bấy giờ đã làm cho giai cấp thống trị không thể nào đoàn kết được với nhau và huy động được nhân dân kháng chiến.

Ở phương Đông, nước Kim cũng chịu chung một số phận. Bọn thống trị phong kiến khuynh loát lẫn nhau và nhân dân Trung Quốc liên tiếp nổi dậy chống ách thống trị ngoại tộc đã làm cho vương quốc Kim hoàn toàn suy yếu. Khi Mông Cổ tấn công, vua Kim đã phải bỏ Biện Kinh, chạy về Quy Đức. Khi Xu-bê-tai vây Biện Kinh, bọn tướng Kim giữ thành chém giết lẫn nhau rồi dâng thành cho địch, ở Quy Đức, bọn tướng Kim cũng giết lẫn nhau, còn quân lính thì vô cùng căm giận bọn thống trị. Cuối cùng vua Kim phải chạy về Thái Châu rồi tự sát khi thành sắp vỡ.

Nước Kim mất, quân Mông Cổ vượt Trường Giang đánh Tống. “Hốt Tất Liệt ở Trung Quốc không thu được kết quả (như Hu-lê-gu ở Ba-gơ-đát), y đã gặp sức chống cự mãnh liệt của người Tống ở Nam Trung Quốc” (). Nhưng mặc dầu nhân dân Nam Tống đã anh dũng chống giặc, nhất là dưới sự chỉ huy của người anh hùng Văn Thiên Tường, tình thế vẫn không thể cứu vãn được. Triều đình Nam Tống đã hoàn toàn suy yếu. “Cái nạn cường hào kiêm tinh ruộng đất, đến nay là tột độ” (). “Dân đều tan nhà phá sản, oán hận vào sâu xương tủy” (). Quyền bính triều đình nằm trong tay bọn gian thần Giả Tự Đạo, Trần Nghi Trung, khiếm nhược trước kẻ thù, chỉ mong cầu hòa, không dám tổ chức nghĩa quân để giữ nước, vì sợ sức mạnh nông dân, hãm hại những người yêu nước, tước bỏ mọi khả năng vũ trang phòng ngự. Kết quả là nhà Tống mất.

Sau khi lấy được Nam Tống, bọn xâm lược Mông Cổ ra sức xâm lược các nước xung quanh. Vua Triều Tiên là Cao Tông Triệt buổi đầu đã rời đô ra đảo Giang Hoa, chống lại kẻ thù. Nhưng khi con trai ông là Diển làm con tin ở triều đình Mông

Cổ về nước thì tình hình đổi khác. Diễn biến thành tay sai đắc lực cho kẻ thù. Y lại dời đô về Khai Thành và Triều Tiên thực sự trở thành một thuộc quốc của đế quốc Mông Cổ.

Trên bán đảo Đông Dương, số phận của nước Miến cũng không khá hơn. Năm 1284, khi bị Mông Cổ tấn công, vua Miến là Narasīhapati đã bỏ thành chạy. Sau khi Narasīhapati chết, con trai là Sihasūra đã giết anh là Urzana để đoạt ngôi. Tình trạng hỗn chiến, chém giết và khuynh loát lẫn nhau đó đã làm cho vương triều Pagan suy nhược. Năm 1287, quân Mông Cổ đánh chiếm được kinh đô Pagan, vương triều Pagan đổ.

Như vậy là từ những miền xa xôi cho đến những nước gần Việt Nam, cái nguyên nhân quyết định sự thất bại trước quân xâm lược Mông Cổ quyết không phải là nguyên nhân bên ngoài, ở sức mạnh của người Mông Cổ, mà là nguyên nhân bên trong. Đó là sự chia rẽ trong hàng ngũ giai cấp thống trị phong kiến, không đoàn kết được nhân dân đứng lên bảo vệ đất nước.

Tình hình Việt Nam thế kỷ XIII khác hẳn các nước trên. Chính quyền phong kiến Việt Nam bấy giờ là một chính quyền tập trung chứ không phải là phân tán như nhiều quốc gia châu Âu. Nó cũng không giống với chính quyền tập trung đang ngắc ngoải của Nam Tống. Sau khi chấm dứt được tình trạng hỗn chiến cát cứ cuối thời kỳ Lý, vương triều Trần đã xây dựng được một chính quyền tập trung mạnh mẽ. Đời sống của nhân dân được ổn định, mức sản xuất phát triển (). Vào lúc đó đế quốc Mông Cổ tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược, mâu thuẫn giữa giai cấp phong kiến Đại Việt và nông dân còn được hòa hoãn, chưa phải đã

phát triển đến mức độ gay gắt. Đứng trước cuộc chiến tranh xâm lược của kẻ thù, giai cấp phong kiến Đại Việt đã đoàn kết được toàn dân đứng dậy kháng chiến cứu nước. Bấy giờ, giai cấp phong kiến còn đóng vai trò lịch sử của nó. Từ khi xây dựng được nhà nước phong kiến tự chủ vào thế kỷ X, giai cấp phong kiến còn mang trong bản thân nó tinh thần dân tộc. Đó là ý thức xây dựng một nhà nước tự chủ độc lập. Tinh thần đó được đánh dấu trong chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền năm 938, trong chiến thắng của Lê Hoàn năm 981 và của Lý Thường Kiệt năm 1075. Đó là những trang sử sáng chói trong lịch sử dân tộc. Giai cấp phong kiến thế kỷ thứ XIII còn giữ được tinh thần đó qua những thế kỷ hùng tráng buổi đầu thời kỳ tự chủ. Trước nguy cơ đất nước rơi vào tay giặc ngoài, quý tộc phong kiến Trần đã quyết tâm kháng chiến đến cùng. Quyết tâm đó không thể chỉ giải thích một cách đơn giản bằng yêu cầu bảo vệ thái ấp điền trang và các quyền lợi vật chất khác. Quyết tâm đó còn nói lên tinh thần yêu nước nồng nàn của họ. Câu của Trần Thủ Độ nói với Thái Tông: “Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo”, và câu của Trần Quốc Tuấn nói với Nhân Tông: “Trước chém đầu thần rồi sau hãy hàng”, biểu hiện khí phách anh hùng của quý tộc họ Trần. Chú bé Trần Quốc Toản phần nộ không được tham dự hội nghị quân sự Bình Than, đã tự mình lập đội quân cảm tử với lá cờ thêu sáu chữ vàng, luôn luôn xông lên phía trước làm quân thù khiếp sợ. Trần Bình Trọng bị giặc bắt, không chịu hàng, khảng khái thét vào mặt kẻ thù: “Ta thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc”, câu nói ấy còn ghi mãi trong những trang sử vẻ vang của dân tộc. Tinh thần yêu nước bất khuất của quý tộc Trần cũng phản ánh

tinh thần của cả một dân tộc quyết đứng dậy bảo vệ đất nước, không chịu cúi đầu làm nô lệ cho bọn cướp nước. Có bộ phận quan liêu quý tộc đầu hàng giặc nhưng đó chỉ là một phân số nhỏ. Những tên hèn nhát đó đã bị lịch sử lên án, nhưng không phải vì thế mà chúng ta quên rằng đại bộ phận quý tộc Trần đã xứng đáng với Tổ quốc.

Lúc Tổ quốc lâm nguy, tầng lớp quý tộc Trần đã đoàn kết thành một khối. Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn không vì mối thù gia đình mà bỏ nghĩa cả. Ông không theo di mệnh của cha (), cùng triều đình Trần và toàn thể quân dân một lòng một dạ chiến đấu vì đất nước. Hai người tướng tài Trần Quốc Tuấn và Trần Quang Khải vốn bất hòa với nhau nhưng trước sự tấn công xâm lược của giặc Mông Cổ, đã đoàn kết với nhau chung lo việc nước ().

Nhưng không phải chỉ có thế. Tầng lớp quý tộc còn tập hợp được nhân dân quanh mình để đánh giặc, giữ nước. Đó là vì "người nông dân xưa coi việc bảo vệ nền độc lập của nước nhà là công việc của chính mình chứ không phải là công việc của giai cấp phong kiến" (). Trong cuộc kháng chiến vĩ đại này, chính sức mạnh đoàn kết và tinh thần quyết chiến quyết thắng của toàn dân là yếu tố quyết định chiến thắng. Mặc dầu còn những mặt hạn chế do thời đại và giai cấp, không nghi ngờ gì nữa, cuộc chiến tranh vệ quốc thế kỷ XIII là một cuộc kháng chiến của toàn dân, một cuộc chiến tranh nhân dân, theo cách nói của Angghen, "một cuộc chiến tranh nhân dân để bảo tồn dân tộc", "một cuộc chiến tranh pro aris et focis (bảo vệ quê cha đất tổ)" (). Đó là một cuộc chiến tranh chính nghĩa bảo vệ quyền lợi thiêng liêng của dân tộc chống lại cuộc chiến tranh xâm lược phi nghĩa của một kẻ thù tàn bạo hung hãn nhất trên thế giới

đương thời. Sức mạnh chính nghĩa đó đã huy động được toàn dân tham gia kháng chiến, đã khơi được tinh thần anh dũng chống giặc của nhân dân. Những tiếng hô “quyết đánh” của các bộ lão vang lên ở điện Diên Hồng vào mùa đông năm Giáp Thân (1285) là tiếng nói của cả dân tộc. Hội nghị lịch sử đó đã thể hiện quyết tâm sắt đá kháng chiến của toàn dân trước kẻ thù xâm lược. Đã gần bảy trăm năm trôi qua, nhưng mỗi khi giở lại những trang sử oanh liệt chống ngoại xâm thế kỷ XIII, chúng ta còn nghe như âm vang tiếng hô quyết đánh ở điện Diên Hồng. Quyết chiến và quyết thắng, dầu kẻ thù có mạnh mẽ hung bạo đến đâu! Cuối cùng tên kẻ cướp khổng lồ đó đã ngã gục, chính là vì nó đã gặp một dân tộc đứng lên với tinh thần Diên Hồng, tinh thần quyết tâm chiến đấu đến cùng để bảo vệ đất nước. Hội nghị Diên Hồng còn biểu hiện sự gắn liền yêu cầu độc lập dân tộc của nhân dân với yêu cầu tự do dân chủ. “Lực lượng quyết định thắng lợi của sự nghiệp giải phóng dân tộc và bảo vệ độc lập dân tộc bao giờ cũng là khối đoàn kết chặt chẽ của cả dân tộc mà nông dân là lực lượng lớn nhất, mạnh nhất. Trong khi đấu tranh cho độc lập dân tộc, nhân dân ta cũng biểu thị nguyện vọng dân chủ, ý thức làm chủ đất nước. Câu hỏi “hòa hay chiến” cùng tiếng trả lời “quyết chiến!” Ở hội nghị Diên Hồng ngày xưa chính là một trong những biểu hiện sơ khai của sự kết hợp giữa tinh thần cứu nước và ý thức dân chủ của nhân dân ta” ().

Toàn dân đã tích cực tham gia kháng chiến, ở đây, quân Mông Cổ không phải chỉ đọ sức với quân đội Trần mà là đương đầu với cả toàn thể nhân dân Đại Việt. Khi tiến vào đất chúng ta, quân địch đã thấy treo ở khắp nơi những tấm biển với dòng chữ: “Tất cả các quận huyện trong nước, nếu

có giặc ngoài đến, phải liều chết mà đánh, nếu sức không địch nổi thì cho phép lẫn tránh vào rừng núi, không được đầu hàng". Với một lòng yêu nước nồng nàn, nhân dân cả nước đã thực hiện mệnh lệnh kháng chiến của triều đình. Toàn dân đã tham gia vào việc cất giấu lương thực, làm vườn không nhà trống. Việc đó đã gây cho địch những khó khăn lớn. Trong mấy lần chiến tranh, quân giặc đều khốn đốn vì thiếu lương thực, không những thuyền lương bị quân đội Trần đánh tan mà còn là vì chúng không tài nào cướp được lương thực trong nhân dân. Trong khi đó, nhân dân lại tích cực giúp đỡ quân đội Trần mọi mặt. Chính sử không chép rõ, nhưng điều này được phản ánh qua truyền thuyết ở nhiều nơi. Chẳng hạn đền Vua Bà ở gần sông Bạch Đằng là đền thờ một người phụ nữ đã mang lương thực ủng hộ quân Trần và mách cho Hưng Đạo vương Quốc Tuấn ngày còn nước của sông này. Có những truyền thuyết khác nói về sự tham gia của nhân dân trong việc đóng cọc ở sông Bạch Đằng. Thần tích làng Do Lễ (xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng) trân trọng ghi lại chiến công của người anh hùng Vũ Nguyên mà dân làng tôn thờ. Đó là một cố nông phải cày thuê cuốc mướn để nuôi mẹ già. Thế rồi một hôm, quân Trần lớp lớp kéo qua làng, Vũ Nguyên gặp Hưng Đạo vương bên bờ ruộng, giữa buổi cày và chàng rời bỏ ruộng đồng, từ tạ mẹ già, theo vương đi giết giặc, lập công lớn trong trận Bạch Đằng. Tất cả những truyền thuyết đã nói lên một điều có thật, đó là mối tình đoàn kết quân dân đời Trần và vai trò lớn lao của nhân dân trong cuộc kháng chiến. Chính toàn dân đã cầm vũ khí đánh giặc giữ làng giữ nước. Đại Việt sử ký toàn thư còn ghi lại chiến công oanh liệt của một làng chiến đấu bên bờ sông Đáy, làng Cổ Sở.

Năm 1258, người dân Cổ Sở đã đánh tan bọn giặc Mông Cổ khi chúng toan tiến vào cướp phá thôn xóm. Năm 1288, Cổ Sở lại anh dũng chống giặc và quân thù không thể nào xâm phạm được cái hương ấp bé nhỏ mà quật cường này ().

Hoạt động chiến đấu của nhân dân khắp nơi đã làm địch khiếp sợ. Nhân dân đã tổ chức lại thành các đội dân binh - như sử cũ đã chép - chiến đấu ở các địa phương, phối hợp với các đơn vị triều đình. Những đội dân binh đó chẳng những đã chiến đấu ở các địa phương mà lúc thời cơ đến, đã phối hợp với quân chủ lực của triều đình trong cuộc phản công lớn như các đội dân binh do Trần Thông, Nguyễn Khả Lạp, Nguyễn Truyền chỉ huy kéo về giải phóng Thăng Long năm 1285.

Một biểu hiện tính nhân dân của cuộc đấu tranh chống xâm lược thế kỷ XIII là sự tham gia của tất cả các tầng lớp nhân dân vào cuộc chiến đấu một mất một còn này. Lực lượng chủ yếu tất nhiên là những người nông dân tự do của các làng xã hay là những người nông dân lệ thuộc trong các thái ấp. Tầng cấp có địa vị thấp kém nhất trong xã hội bấy giờ là nô tì đã có những cống hiến lớn vào cuộc kháng chiến. Bên cạnh những đội quân được tổ chức từ những người nông dân tự do, những đội quân của vương hầu mà lực lượng chủ yếu là nô tì cũng có một tác dụng quan trọng trong chiến tranh. Yết Kiêu, Dã Tượng (), Nguyễn Địa Lô là những gia nô của Trần Quốc Tuấn đã lập được nhiều chiến công. Nguyễn Địa Lô đã bắn chết tên Việt gian Trần Kiện ở Lạng Sơn. Yết Kiêu đã biểu hiện lòng can đảm và tính kỷ luật trong việc chèo thuyền đò Quốc Tuấn ở Bãi Tấn. Đánh giá công lao của nô tì, Quốc Tuấn đã nói: “Ôi, chim hồng hộc có thể bay cao được tất phải nhờ vào sáu trụ xương

cánh, nếu không có thì cũng như chim thường thôi!”. Trần Nhân Tông cũng đã nói về các nô tì: “Ngày thường thì bao nhiêu người hầu hạ xung quanh, đến khi nước nhà gặp hoạn nạn thì chỉ thấy có bọn ấy thôi”.

Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông Cổ, nhân dân các dân tộc thiểu số miền núi đã kề vai sát cánh với nhân dân dân tộc Việt, đánh cho quân thu thất điên bát đảo. Trong cuộc kháng chiến lần thứ nhất năm 1258, quân Mông Cổ đã tan tác sau trận tập kích của người anh hùng vùng núi Hà Bổng ở trại Quy Hóa. Trong cuộc kháng chiến lần thứ hai, hai anh em Hà Đặc và Hà Chương đã lập được những chiến công rực rỡ. Sau cuộc kháng chiến lần thứ ba Hà Tất Năng được phong tước hầu vì đã có công lớn. ở mặt Lạng Sơn, các tù trưởng vùng núi như Nguyễn Thế Lộc Nguyễn Lĩnh đã cùng đội dân quân của mình, chiến đấu bên cạnh quân triều đình, làm quân thù nhiều phen hoảng sợ. Nổi tiếng là trận đánh bọn Trần Kiện và tên tướng Mông Cổ, Mang-lai Xi-ban vào năm 1285. Cuộc chiến tranh yêu nước thế kỷ XIII quả đã cho chúng ta một hình ảnh đẹp đẽ về khối đại đoàn kết các dân tộc trong sự nghiệp bảo vệ đất nước.

Sức mạnh đoàn kết toàn dân, nguồn gốc của thắng lợi còn được phản ánh qua tinh thần đoàn kết chiến đấu của quân đội. Trần Quốc Tuấn đã từng nói với các tướng sĩ: “Lúc trận mạc thì cùng nhau sống chết, lúc ở nhà thì cùng nhau vui cười”. Nhà quân sự thiên tài đó đã nhận thấy khối đại đoàn kết quân sĩ là một yếu tố để chiến thắng. Ông đã nói với Trần Nhân Tông: “Làm thế nào thu hút được binh lính như cha con một nhà mới có thể dùng được”. Điều đó đã trở thành nguyên tắc xây dựng quân đội thời Trần. Những tướng tài

dưới quyền chỉ huy của Trần Quốc Tuấn đã tuân theo nguyên tắc đó. Phạm Ngũ Lão từng đồng cam cộng khổ với quân sĩ và đội quân của ông được gọi là “phu tử chi binh”. Chính quân đội thời Trần, với tình gắn bó bền chặt giữa tướng lĩnh và quân sĩ như cha với con, với tinh thần yêu nước và lòng căm thù giặc sâu sắc biểu lộ ở hai chữ “Sát Thát” thích trên cánh tay, đã trực tiếp góp phần vào chiến thắng của dân tộc.

Con đường dẫn tới thắng lợi của cuộc kháng chiến đã được Trần Quốc Tuấn chỉ ra rất rõ ràng trong lời nói với vua Trần Nhân Tông ngày 24 tháng 6 năm Canh Tý (11-7-1300), lúc ông bệnh nặng sắp mất:

“Ngày trước Triệu Vũ dựng nước, vua Hán đem quân sang đánh, bấy giờ tiểu dân làm chước thanh dã (phá hết hoa màu ở đồng nội) còn đại quân ra châu Liêm, châu Khâm, đánh Trường Sa, dùng đoàn binh đánh tập hậu, đấy là một thời. Đời Đinh - Lê, dùng được người hiền tài, phương Nam đương mạnh, phương Bắc đương suy, trên dưới đồng tâm, lòng dân không ly tán, đắp thành Bình Lỗ mà phá được quân Tống, đấy là một thời. Vua Lý dựng nghiệp, quân Tống xâm lấn địa giới, lúc ấy dùng Lý Thường Kiệt, đánh Khâm - Liêm, đến tận Mai Lĩnh, đấy là có thể lực mạnh. Mới rồi Toa Đô, ô Mã Nhi bốn mặt bao vây, nhưng vua tôi đồng tâm, anh em hòa thuận, cả nước ra sức, nên bọn giặc phải chịu bị bắt, đó là do trời xui khiến.

Đại khái quân giặc cậy vào trường trận, ta cậy vào đoàn binh, lấy đoàn mà chống trường là sự thường trong binh pháp. Nếu thấy quân giặc lướt đến như lửa như gió thì dễ chống lại thế giặc. Nếu chúng dùng cách chiếm cứ dần như

tầm ăn dâu, không lấy của dân, không cầu chóng được thì mình phải dùng tướng giỏi, xét tình thế biến chuyển như người đánh cờ, tùy theo thời cơ mà chế biến, thu hút được binh sĩ như cha con một nhà, mới có thể dùng được. Và lại, phải nối sức dân, làm kệ rễ sâu gốc vững, ấy là thượng sách giữ nước”.

Lời nói đó đã tổng kết kinh nghiệm các cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm trước thế kỷ XIII và cả cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông Cổ. Chẳng những Trần Quốc Tuấn đã nêu lên những nguyên nhân thắng lợi mà còn vạch ra những đường lối chiến lược, chiến thuật đúng đắn. Đường lối đó biểu hiện thiên tài quân sự của ông.

Đồng chí Trường Chinh đã viết: “Ưu điểm trội nhất của cuộc kháng chiến đời nhà Trần là mưu cao mẹo giỏi”. Ngay một số sử gia phong kiến Trung Quốc cũng phải khâm phục phép dùng binh của những người lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mông Cổ của quân dân ta thời Trần. Trương Phổ - một học giả đời Minh, khi bình luận sách Nguyên sử kỷ sự bản mật của Trần Bang Chiêm đã viết:

“Trần Nam vương Thoát Hoan tiến binh, vua An Nam Trần Nhật Huyền (chỉ Thượng hoàng Thánh Tông - T.G) đem quân chống lại, quân Thoát Hoan tuy có ngựa mạnh, rong ruổi nhanh như chớp, đánh thành phá ập, nhưng giữa đường quay giáo lui, quân lính tan nát trong chốn của quân kia, Toa Đô, Lý Hắc đồng thời tử chiến... Thoát Hoan xuất quân lần nữa, Nhật Huyền chạy đi để rồi đón lúc về, đánh lúc mệt, quân Nguyên lại thất bại. Đó là vì quân kia tránh cái thế hăng hái lúc ban mai, đánh cái khí tàn lụn lúc buổi chiều, giấu mình nơi biển khơi, phục quân chốn ải hiểm,

quân Nguyên tuy hùng hổ kéo đến, chưa từng thắng được một trận. Có thể nói là Nhật Huyền có tài dùng binh vậy”.

Tài dùng binh, theo cách nói của chúng ta ngày nay là nghệ thuật quân sự. Không nghi ngờ gì nữa, Trần Quốc Tuấn là những người lãnh đạo cuộc kháng chiến chống xâm lược thế kỷ thứ XIII đã có những đóng góp quý báu vào kho tàng nghệ thuật quân sự phong phú và có truyền thống lâu đời của dân tộc ta.

Cuộc chiến tranh chống xâm lược Nguyên Mông là một cuộc chiến tranh chính nghĩa và đồng thời là một cuộc chiến tranh tự vệ. Vì vậy, nó có những nét khác biệt với những cuộc chiến tranh giải phóng. Bây giờ, chúng ta có một chính quyền dân tộc độc lập: vương triều Trần. Chúng ta có một lực lượng vũ trang được tổ chức và huấn luyện khá chu đáo, đó là “đội quân cha con”, “ba quân như hùm beo, khí thế muốn nuốt trâu”, cả đất nước đã được chuẩn bị trong tư thế sẵn sàng chiến đấu. Nhưng kẻ thù của chúng ta, phải nói là rất mạnh, đó là một kẻ thù “hung bạo đã xâm lược phần lớn châu Á, châu Âu và đánh đâu thắng đó”. Không thể nào ngăn chặn, đánh tiêu diệt một kẻ thù như thế khi nó đang tiến vào biên giới. Một vùng đất đai sẽ tạm thời bị chiếm, hình thái chiến tranh cài răng lược, theo cách nói ngày nay, sẽ hình thành. Làm thế nào để cho tên cướp hung bạo đang “lướt đến như lửa như gió” kia cuối cùng hoàn toàn thất bại? Đó là tài dùng binh của Trần Hưng Đạo, đó là nghệ thuật chỉ đạo một cuộc chiến tranh tự vệ của một nước nhỏ yếu đánh thắng đội quân xâm lược của một nước lớn mạnh. Đó cũng là nghệ thuật chỉ đạo đấu tranh vũ trang trong một cuộc chiến tranh tự vệ đánh lâu dài và dựa vào sức mình.

Chúng ta có thể thấy rằng phương châm chiến lược được vận dụng trong toàn bộ cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông là đánh lâu dài. Năm 1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: “Trong 1.000 năm lịch sử của nước ta gần đây có ba cuộc trường kỳ kháng chiến:

- Đời Trần chống quân Nguyên,
- Đời Lê chống quân Minh,
- Và cuộc trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ ngày nay”.

Đồng chí Trường Chinh cũng đã viết: “Đối nhà Trần, dân tộc ta kháng chiến trước sau ba lần trong ba mươi một năm mới thắng được quân Nguyên hung hãn” (). Đánh lâu dài là chiến lược duy nhất chính xác trong một cuộc chiến tranh mà ban đầu lực lượng ta yếu, lực lượng địch mạnh. Chỉ với phương châm chiến lược đánh lâu dài mới dần dần tiêu hao được sinh lực của địch, bồi dưỡng được lực lượng của ta, tương quan lực lượng dần dần chuyển hóa theo phương hướng có lợi cho ta, và cuối cùng đánh bại được quân thù. Có thể có người thấy rằng ba lần kháng chiến của nhân dân Đại Việt chống xâm lược Nguyên Mông đều xảy ra trong một thời gian ngắn (cuộc kháng chiến lần thứ nhất năm 1258 chỉ kéo dài 12 ngày, lần thứ hai năm 1285 trong 5 tháng, lần thứ ba năm 1287-1288 trong ba tháng rưỡi) mà không nhìn nhận phương châm chiến lược đánh lâu dài của cuộc kháng chiến thế kỷ XIII. Điều đó không đúng, ba lần chiến tranh xảy ra trong thời gian ngắn là vì quân dân Đại Việt đã có thời cơ thuận lợi để phản công thắng lợi nhanh chóng, nhưng như vậy không có nghĩa phương châm chiến lược không phải đánh lâu dài. Nhìn vào các giai đoạn chiến

lược của các cuộc chiến tranh, chúng ta có thể thấy rõ ràng những người lãnh đạo kháng chiến bấy giờ đã vận dụng đường lối chiến lược đánh lâu dài.

“Quá trình đánh lâu dài của bất kỳ cuộc chiến tranh tự vệ nào của ta trước đây đều là một quá trình liên tục chiến đấu tiến công tiêu diệt địch. Do sự so sánh lực lượng giữa ta và địch trong từng cuộc chiến tranh có khác nhau, nên quá trình đánh lâu dài của từng cuộc chiến tranh tự vệ của ta đã hình thành các giai đoạn chiến lược khác nhau. Các cuộc kháng chiến đời nhà Trần chống quân Nguyên thường có giai đoạn rút lui chiến lược và giai đoạn phản công chiến lược.

Tiến hành những cuộc rút lui chiến lược để bảo toàn lực lượng, chờ địch dần mỏng, phân tán lực lượng rồi đánh tía, khi sức địch tiêu hao, suy yếu thì chọn đúng thời cơ để phản công chiến lược, đây là những đặc điểm chung trong ba lần kháng chiến của quân dân Đại Việt và cũng là những bước chỉ đạo chiến lược cụ thể của Trần Quốc Tuấn và những người lãnh đạo kháng chiến.

Biết rút lui và rút lui chính xác là một nét nổi bật trong tài năng quân sự của Trần Quốc Tuấn và các tướng lĩnh thời Trần. Trong ba lần kháng chiến, vào thời kỳ đầu của chiến tranh, bao giờ quân Trần cũng tiến hành những cuộc rút lui lớn, bỏ lại sau lưng nhiều làng mạc, đất đai, và thậm chí cả thủ đô Thăng Long yêu quý. Sử cũ, nhất là sử của kẻ thù, thường mô tả những cuộc rút lui này như những cuộc thất trận. Nhưng kỳ thực, “điều đó thường xảy ra trong chiến tranh, khi mà một trong những bên tham chiến, muốn cứu nguy cho quân đội của mình và tránh cho quân khỏi bị một

kẻ thù lực lượng mạnh hơn tấn công, nên đã rút lui một cách có kế hoạch, không giao chiến mà bỏ những thành phố và những vùng toàn vẹn, để có thì giờ tập hợp lại lực lượng của mình, nhằm chuẩn bị cho những trận đánh địch sắp tới” ().

Chính Trần Quốc Tuấn và các tướng lĩnh đã tiến hành cuộc rút lui như vậy. Cuộc rút lui chính là nằm trong toàn bộ kế hoạch của cách dùng binh thần diệu mà như Trương Phổ đã nói là “tránh cái thế hăng hái lúc ban mai, đánh cái khí tàn lụn lúc buổi chiều” của kẻ thù. Trong cuộc kháng chiến năm 1258, lúc đầu vua Trần đã đem lực lượng ra ngăn giặc nhưng sau đó đã rút lui khỏi Thăng Long. Ý định đem toàn bộ quân lực để chặn giặc thể hiện rõ trong việc tập trung quân ở Vạn Kiếp trong cuộc kháng chiến năm 1285. Nhưng khi bị kẻ thù bao vây và tấn công, thì Trần Quốc Tuấn đã kịp thời tiến hành một cuộc rút quân chiến lược. Việc lui quân để bảo tồn lực lượng trong cuộc kháng chiến lần thứ hai thật là tài tình.

Trong cuộc chiến tranh này, kẻ thù tấn công vào Tổ quốc ta từ ba mặt - không phải là hai theo như một số tài liệu trước đây: Lạng Sơn, Tuyên Quang, Nghệ An. Từ Vạn Kiếp, Trần Quốc Tuấn đã rút lui về Thăng Long rồi cùng triều đình rút khỏi kinh đô. Ở mặt Tuyên Quang, Trần Nhật Duật cũng đã mưu trí tránh khỏi vòng vây của giặc, vượt qua vùng giặc đóng (bấy giờ kẻ thù đã chiếm Thăng Long) về hội vôi đại quân. Về phía Nghệ An, ban đầu Trần Quốc Tuấn muốn chặn đứng cánh quân Toa Đô. Trong khi đó ở ngoài Bắc, Quốc Tuấn cũng đã củng cố lực lượng, kéo quân trở về Vạn Kiếp ở phía sau lưng địch, chuẩn bị phản công. Nhưng tình hình Nghệ An, Thanh Hóa xấu, Trần Quang Khải chưa vào kịp thì

Trần Kiện đã đem một vạn quân hàng giặc, dẫn đường cho giặc tấn công quân ta. Chính vì thế, Trần Quang Khải đã phải rút lui và cánh quân Toa Đô tiến được ra Bắc. Do tình hình phía Nam, Trần Quốc Tuấn phải bỏ kế hoạch phản công của mình, rời khỏi Vạn Kiếp lần thứ hai trở về hội với đại quân của vua Trần ở Thiên Trường (Nam Định). Yêu cầu cấp thiết đặt ra là phải tránh được thế bị kẹp giữa hai gọng kìm phía Nam và phía Bắc. Một kế hoạch tài tình đã được kịp thời thực hiện. Trần Quốc Tuấn và vua Trần đã cho rút quân theo ven biển các lộ phía đông đồng bằng Bắc Bộ là nơi thế lực của quân Nguyên chưa tràn đến rồi sau đó vượt biển vào Thanh Hóa. Lúc bấy giờ quân của Toa Đô đã tiến đến Trường Yên (Ninh Bình) tức là ở phía bắc đại quân ta. Như vậy là qua cuộc rút lui thần kỳ đó, chẳng những lực lượng ta được bảo toàn mà còn thoát khỏi thế bị kẹp giữa hai đạo quân giặc. Về sau, Toa Đô được lệnh của Thoát Hoan quay trở lại Thanh Hóa, nhưng đạo quân đó đã không còn sức mạnh để tiêu diệt quân ta. Và khi lực lượng ta đã mạnh, địch đã lâm vào thế lúng túng bị động thì Trần Quốc Tuấn lại cho quân vượt qua vùng đóng quân của Toa Đô, đánh ra Bắc, cắt đôi đường liên lạc hai đạo quân giặc và bắt đầu cuộc phản công thắng lợi.

Trong cuộc chiến tranh lần thứ ba thì ngay từ đầu, phương châm lui quân để bảo toàn lực lượng đã được Trần Quốc Tuấn áp dụng vững chắc. Đây là do đã rút được kinh nghiệm ở các lần kháng chiến trước: Vì thế mà Trần Quốc Tuấn đã nói rất tin tưởng rằng: “Năm nay đánh giặc dễ”.

Trong kế hoạch rút lui của Trần Quốc Tuấn và những người lãnh đạo kháng chiến, chúng ta còn phải chú ý đến vấn đề điểm rút lui cuối cùng. Vì rút lui chiến lược chỉ là để bảo

toàn lực lượng chuẩn bị phản công nên rút lui về địa điểm nào là có liên quan đến giai đoạn phản công. Trong cuộc kháng chiến lần thứ nhất, quân Trần rút lui về sông Thiên Mạc (khúc sông Hồng qua Khoái Châu, Hưng Yên). Đón ở đây, quân Trần có thể dễ dàng tiến hành cuộc phản công khi thời cơ đến. Trong cuộc kháng chiến lần thứ hai, ban đầu quân đội Trần rút lui về Thiên Trường (Nam Định). Sở dĩ lần này quân Trần rút lui xa hơn lần thứ nhất là vì lực lượng của kẻ thù lần này mạnh hơn, có thể tiến hành những cuộc tấn công xa hơn. Khi lui về đến đây, vua Trần và Quốc Tuấn đã củng cố lực lượng và tổ chức phản công. Nhưng khi quân Toa Đô tiến ra được Trường Yên (Ninh Bình) thì Thiên Trường (Nam Định) không còn là chỗ đóng quân thích hợp nữa mà địa điểm rút lui cuối cùng phải là Thanh Hóa, vì ở đây tránh được sức tiến công của địch từ hai phía. Trong lần thứ ba, vua Trần không rút lui vào Thanh Hóa (như một số tài liệu nghiên cứu trước đây đã nhầm) vì không ở vào tình huống phải tránh thế kìm kẹp từ hai mặt như lần kháng chiến trước nữa mà chỉ rút lui về các lộ phía đông (vùng Hải Dương, Hải Phòng ngày nay), ở đây có thể tiến về phía tây theo sông Hồng, phản công chiếm lại Thăng Long và tiến lên phía bắc, bao vây và chặn đường về của địch, chuẩn bị cho trận Bạch Đằng sau này.

Như vậy, trong việc thực hiện cuộc rút lui cũng như trong việc quyết định địa điểm rút lui cuối cùng một cách cơ động, Trần Quốc Tuấn và những người lãnh đạo kháng chiến đã tỏ ra vô cùng sáng suốt, linh hoạt, luôn luôn dựa vào thực tiễn diễn biến chiến tranh mà đề ra những đường lối, kế hoạch quân sự thích hợp. Đó chính là đặc điểm mà như Trần Quốc

Tuấn đã nói, làm tướng phải “xét tình thế biến chuyển như người đánh cờ, tùy theo thời cơ mà chế biến”.

Nếu Trần Quốc Tuấn và những người lãnh đạo kháng chiến thời Trần đã thành công trong việc thực hiện rút lui chiến lược thì cũng đã thành công trong việc phản công chiến lược. Nếu cuộc rút lui chiến lược của quân Trần có ý nghĩa là “tránh cái thế hăng hái lúc ban mai” thì phản công chiến lược chính là “đánh cái khí tàn lụn lúc buổi chiều” của địch như Trương Phổ nói.

Một điểm cần chú ý là tuy các nhà chỉ huy quân sự đời Trần đã thực hiện các cuộc rút lui chiến lược, “nhưng trong tất cả các cuộc rút lui chiến lược ấy, tổ tiên ta đều tích cực chủ động tiến công địch về mặt chiến đấu và chiến dịch, nhất là chiến đấu đề từng bước ngăn chặn, tiêu hao, tiêu diệt địch. Lực lượng vũ trang chủ lực chiến lược không bao giờ dàn ra để phòng ngự, mà lúc nào cũng tập trung thành những quả đấm với những quy mô cần thiết để tiến công tiêu diệt quân địch” ().

Quân Trần đã chủ động tấn công địch ngay khi chúng còn ở trong thế mạnh, “lướt đến như lửa như gió”. Trên con đường rút lui, quân ta đã liên tục mở các trận đánh chặn giặc. Đó là trận Phù Lỗ trong cuộc kháng chiến lần thứ nhất; trận sông Đuống, trận sông Hồng trước Thăng Long... trong cuộc kháng chiến lần thứ hai; trận Lãnh Kinh, trận Đại Than... trong cuộc kháng chiến lần thứ ba. Trận Vân Đồn nổi tiếng cũng đã xảy ra trong giai đoạn chiến lược này. Tài năng quân sự của Trần Quốc Tuấn còn biểu hiện ở chỗ biết kết hợp khéo léo một cuộc rút lui vận động của quân chủ lực với cuộc tấn công của quân du kích mà cuộc tấn công này thì

thật là muôn hình muôn vẻ, ở khắp nơi và bằng mọi cách đánh.

Trong khi rút lui, quân ta đã nhử địch vào sâu. Kẻ thù muốn buộc quân ta phải giao chiến với chúng, nhưng không được, chúng muôn đánh mà không được đánh, quân chủ lực của ta vẫn còn nguyên vẹn, có thời giờ để củng cố xây dựng lực lượng. Địch càng ngày càng mắc sai lầm về chiến lược, chiến thuật. Chúng phân tán lực lượng trên một tuyến rất dài. Chẳng hạn trong lần chiến tranh thứ hai, từ Lạng Sơn đến Thăng Long, quân Mông Cổ “cứ 30 dặm thì lập một trại, 60 dặm thì đặt một trạm; mỗi trại, mỗi trạm đóng 300 quân” () và có cả một tuyến dài trên sông Hồng từ Thăng Long về xuôi. Trong lần chiến tranh thứ ba, giặc cũng phân tán đóng ở nhiều nơi như Thăng Long, Vạn Kiếp... Việc dàn mỏng lực lượng như vậy tạo điều kiện thuận lợi cho quân ta đánh tiêu hao và tiêu diệt. Quân địch dần dần mệt mỏi, mất tinh thần vì luôn luôn bị quân dân ta bao vây tập kích, chúng tác chiến cô lập “lơ lửng ở quãng giữa” và khốn đốn vì thiếu lương thực. Bao giờ cũng đúng lúc đó thì vua Trần và Quốc Tuấn tổ chức cuộc phản công. Chính nhờ tích cực, chủ động, kiên quyết và liên tục tấn công mà quân ta có thể rút ngắn thời gian rút lui chiến lược để chuyển sang phản công chiến lược. Chẳng những Trần Quốc Tuấn đã nắm đúng thời cơ phản công mà còn chọn đúng hướng, đúng mục tiêu phản công, biết tập trung binh lực đánh vào các cứ điểm quan trọng nhưng yếu hoặc sơ hở của địch. Phát huy thắng lợi của “trận mở màn”, các tướng lĩnh nhà Trần đã biết liên tiếp nhanh chóng tấn công vào các vị trí khác của địch, dồn dập nện cho địch những đòn đích đáng làm chúng không kịp trở tay, tạo thêm những điều kiện thuận lợi mới để thu

thắng lợi cuối cùng. Các trận A Lỗ, Tây Kết lần thứ nhất (), Hàm Tử, Chương Dương trong cuộc kháng chiến năm 1285 là những ví dụ rõ rệt. Chính nhờ quy định chính xác được hướng tấn công chủ yếu mà Trần Quốc Tuấn và các người lãnh đạo kháng chiến đã hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ chiến lược trong tất cả các lần chiến tranh.

Thượng tướng Văn Tiễn Dũng viết: "Các cuộc kháng chiến đời nhà Trần chống quân Nguyên do đã phát động được toàn dân đánh giặc, do đã kết hợp được các hành động chiến đấu của các lực lượng vũ trang chủ lực, địa phương và dân binh, kết hợp đánh du kích với đánh tập trung, nên cả ba lần đều thắng lợi" (). Đó cũng là một biểu hiện của nghệ thuật quân sự trong cuộc chiến tranh chống xâm lược thế kỷ thứ XIII.

Để đáp ứng yêu cầu hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ chiến lược, Trần Quốc Tuấn đã biết xác định các phương pháp và hình thức chiến đấu thích hợp, đúng đắn. Trong tất cả ba lần kháng chiến chống quân xâm lược Mông Cổ, các nhà lãnh đạo kháng chiến đã biết nâng cao tác dụng của du kích chiến. Chính trên cơ sở tính nhân dân của cuộc kháng chiến mà những người lãnh đạo đã phát động được cuộc chiến tranh du kích. Nhân dân miền xuôi, miền núi đều tham gia đánh du kích. Khi đại quân rút đi để chờ cơ hội phản công, Trần Quốc Tuấn vẫn để lại những cánh quân nhỏ hoạt động trong vùng sau lưng địch. Những cánh quân đó phối hợp với những đội dân binh địa phương, luôn luôn quấy rối, phục kích, tập kích vào quân địch. Cánh quân của quân Nguyễn Lộc hoạt động ở vùng Lạng Sơn nhiều phen đã làm cho quân thù khiếp vía trong cuộc chiến tranh lần thứ hai. Trong cuộc chiến tranh lần thứ ba cũng có những cánh quân

nhỏ hoạt động như vậy, chẳng hạn như các cánh quân vùng Nội Bàng đã đánh tan 5.000 quân Mông Cổ và bọn Việt gian Lê Trắc. Quân địch ngày càng bị cô lập giữa vòng vây trùng điệp của các lực lượng kháng chiến nhân dân. Chúng lo lắng mất ăn mất ngủ vì đêm đêm có những đội quân cảm tử tấn công vào doanh trại chúng. Chúng hoảng sợ vì khắp nơi “từ rừng, từ núi, từ biển bỗng nhiên xuất hiện những đội quân đánh tan cánh quân Thoát Hoan đang lo cướp bóc” như lời chép của sử gia Ra-sít-ut Đin.

Trong toàn bộ cuộc chiến tranh, quân dân Trần đã sử dụng tài tình các hình thức tập kích, phục kích, trong đó phải kể đến trận đánh thuyền lương giặc ở Vân Đồn không những có ý nghĩa về chiến thuật mà còn có ý nghĩa về cả mặt chiến lược (). Có thể nói nhờ có Vân Đồn mà nhanh chóng có Bạch Đằng. Đánh vào thuyền lương tức là đánh vào cơ sở hậu cần tại chỗ của giặc và đó là một phương hướng tác chiến chiến lược chính xác.

Để tiêu hao lực lượng địch, về mặt chiến lược, Trần Quốc Tuấn đã biết phát triển tư tưởng đánh tiêu diệt trong chiến thuật chiến đấu. Trong giai đoạn rút lui cũng như phản công, quân đội Trần đều thực hiện được những trận đánh tiêu diệt. Trận tiêu diệt, lớn và gọn nổi tiếng nhất là trận quyết chiến chiến lược Bạch Đằng.

Trận Bạch Đằng là một kiểu mẫu về sự chuẩn bị cẩn thận cho trận đánh của các nhà chỉ huy quân sự đời Trần. Đối với Trần Quốc Tuấn, chưa chuẩn bị đầy đủ, chưa chắc thắng thì chưa đánh. Có thể dẫn chứng cho điều đó bằng cuộc kéo quân trở lại Vạn Kiếp trong kháng chiến lần thứ hai năm 1285. Bấy giờ, Trần Quốc Tuấn định tiến hành một trận vụ

hồi lớn đánh về Thăng Long, nhưng tình hình biến chuyển bất lợi, quân ta ở phía nam Thăng Long đã phải rút sau trận sông Đại Hoàng và quân Toa Đô đã tiến ra được Trường Yên (Ninh Bình) cho nên Quốc Tuấn đã không đánh trận đó nữa, kiên nhẫn tiếp tục cuộc rút lui (30) Qua trận Bạch Đằng và nhiều trận khác cũng như qua các cuộc rút lui hay phản công, chúng ta còn thấy tài năng chỉ huy của Trần Quốc Tuấn và các tướng lĩnh đời Trần trong việc kết hợp khéo léo các binh chủng bộ binh và thủy quân. Như chúng ta đã biết, quân ta thạo thủy chiến; thủy quân Đại Việt đã có một kỹ thuật chiến đấu cao, có truyền thống từ những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trước thế kỷ XIII. Về mặt thủy quân thì địch lại yếu, các nhà chỉ huy quân sự đời Trần đã biết dựa vào sở trường của quân ta, đánh vào chỗ sở đoản của quân địch.

Đánh địch bằng cách đánh mà ta đã lựa chọn và không cho địch đánh theo cách đánh sở trường của chúng cũng là một đặc điểm của nghệ thuật quân sự đời Trần. Cách đánh địch của quân dân Trần thật là phong phú và rất sáng tạo, không gò bó vào các binh thư nước ngoài. Chẳng hạn, binh pháp Tôn Tử nói rằng: “giặc cùng chóe đuổi”, thì những trận quyết chiến chiến lược của quân ta để thu thắng lợi cuối cùng đều được thực hiện vào lúc quân thù tháo chạy. Trần Quốc Tuấn có học tập kinh nghiệm của Ngô Quyền, nhưng trận Bạch Đằng chống Nguyên vẫn rất khác trận Bạch Đằng chống Nam Hán. Ở đây có sự phát huy truyền thống cũ một cách sáng tạo.

Sáng tạo trong cách đánh là một yêu cầu cấp thiết. “Ông cha ta ngày trước đã có nhiều sáng tạo về cách đánh giặc. Không có sáng tạo đó, không thể giữ được nước, không thể

giành được độc lập tự do. Trong quá trình dựng nước và giữ nước, dân tộc ta phải luôn luôn chống ngoại xâm để bảo vệ độc lập, tự do, sự sống còn của mình cho nên có tinh thần tự vệ rất mạnh. Chính trên cơ sở của tinh thần tự vệ mạnh mẽ đó đã nảy sinh ra cách đánh giặc của người Việt Nam” ().

Một trong những “cách đánh giặc của người Việt Nam” là lấy yếu thắng mạnh, lấy ít địch nhiều. Tư tưởng quân sự này được hoàn thiện với nhà chiến lược Nguyễn Trãi nhưng rõ ràng đã được đặt cơ sở từ nhà chiến lược Trần Quốc Tuấn. Trần Quốc Tuấn là người đã nhấn mạnh nguyên tắc “quân cần tinh, không cần nhiều” và “lấy đoản binh chống trường trận”. Nguyên tắc trên nói về chất lượng và nguyên tắc dưới nói về số lượng. Sự kết hợp hai nguyên tắc này nói lên rằng có thể lấy số lượng ít nhưng chất lượng cao của quân ta để chiến thắng quân địch có số lượng đông nhưng chất lượng kém. Kết luận này không chỉ đúng về mặt chiến lược mà ở từng trận đánh, trong trường hợp cụ thể cũng có thể lấy ít thắng nhiều, và theo Trần Quốc Tuấn, “đó là sự thường trong binh pháp”.

Đáng tiếc là những sách binh pháp của Trần Quốc Tuấn như Binh thư yếu lược, Vạn Kiếp tông bí truyền thư nay không còn nữa nên chúng ta không thể nghiên cứu một cách đầy đủ tư tưởng chiến lược chiến thuật của nhà quân sự thiên tài đó. Tuy nhiên, không nghi ngờ gì nữa, Trần Quốc Tuấn đã có một tri thức quân sự uyên bác.

Ông đã nghiên cứu binh pháp trận đồ Trung Quốc, đã biết rất rõ những trận mà một cánh quân ít đánh tan một cánh quân rất lớn, xa như trận Phì Thủy (năm 383) nổi tiếng, ở

đây tướng Tấn đã đánh tan một trăm vạn quân của Bồ Kiên, gần như trận ở thành Điều Ngư “nhỏ như cái đầu” (năm 1259), Vương Kiên đã đánh lui hàng vạn quân Mông Cổ. Trần Quốc Tuấn cùng đã nghiên cứu cuộc tiến công của Mông Cổ trên đất Trung Quốc. Mặt khác, ông đã tổng kết kinh nghiệm của các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trong lịch sử dân tộc trước thế kỷ XIII. Nhưng cần phải nói là tài năng quân sự của Trần Quốc Tuấn đã được tôi luyện trong thực tiễn của cuộc chiến tranh yêu nước chống xâm lược Mông Cổ. Chính nhờ có tính nhân dân, tính chính nghĩa của cuộc chiến tranh đó mà những người lãnh đạo kháng chiến mới có thể sáng tạo, vận dụng và phát triển được một đường lối chiến lược, chiến thuật đúng đắn. Đường lối đó góp phần vô cùng quan trọng trong việc dẫn cuộc kháng chiến đến thắng lợi.

Quân Mông Cổ còn nhanh chóng thất bại do một số khó khăn khác mà chúng gặp phải. Khí hậu nóng nực ở phương Nam cũng là một trở lực lớn đối với bọn xâm lược. Mưa dầm lụt lội làm ướt hết doanh trại cũng như các bệnh dịch thường xảy ra trong quân đội địch làm bọn chúng thêm lúng túng. Nhưng nhiều tài liệu thường đề cao quá tác dụng của khí hậu đối với sự thất bại của quân Mông Cổ. Thư tịch cũ thường chép rằng các cuộc rút lui của quân Mông Cổ là do không chịu được cái khí hậu uất nhiệt ở Đại Việt. Điều đó không hoàn toàn đúng vì trong cuộc kháng chiến lần thứ nhất, quân Mông Cổ chiếm Thăng Long vào tháng chạp âm lịch (tháng 1 dương lịch). Hoàn toàn không thể nói rằng khí hậu Đại Việt lúc đó đã nóng nực kinh khủng đối với đạo quân xâm lược Mông Cổ. Và lại, bấy giờ, chiếm đa số trong đội quân xâm lược là người Thoán ở Vân Nam. Chỉ có lần

kháng chiến thứ hai, quân Nguyên rút lui vào tháng năm âm lịch (tháng 6 dương lịch). Bấy giờ có thể nói là Đại Việt đã vào mùa nóng. Trong lần kháng chiến thứ ba, quân Mông Cổ rút lui vào cuối tháng hai đầu tháng ba âm lịch (đầu tháng 4 dương lịch), lúc đó chưa phải là lúc đã rất nóng. Trong hai lần này, trong đạo quân xâm lược cũng có rất nhiều quân ở miền Nam Trung Quốc, không phải không thể chịu được cái nóng ở Việt Nam. Vì thế, chúng ta thừa nhận có sự ảnh hưởng ít nhiều của khí hậu đối với bọn xâm lược nhưng điều đó hoàn toàn không quá lớn như trong một số tài liệu. Sử liệu Nguyên để cao vai trò của khí hậu chỉ là muốn bào chữa cho sự thất bại nhục nhã của bọn xâm lược trước sức chiến đấu mãnh liệt của quân dân ta.

Một khó khăn khác có tác động đến cuộc hành binh của quân Mông Cổ là địa hình Việt Nam không thuận tiện cho hoạt động của kỵ binh. Quân Mông Cổ dựa vào sức ngựa có thể tiến ào ạt nhanh chóng. Sự vận động thần tốc đó thường uy hiếp được tinh thần của đối phương và chiếm được thế chủ động trong chiến tranh. Nhưng chiến trường Đại Việt không phải như những thảo nguyên miền Bắc. Đất nước Việt Nam với những sông ngòi chia cắt làm cho kỵ binh giặc khó phát huy được sở trường của mình. Quân Trần thường chặn đánh bọn chúng trên các khúc sông - đấy là những chiến lũy tự nhiên - để tiêu diệt chúng. Để tiến quân thuận lợi hơn, vua Nguyên đã chú ý đến thủy binh. Ngay trong cuộc xâm lược Nam Tống, bọn tướng lĩnh Mông Cổ đã nhận thấy cái sở đoản của mình. Tên Hán gian Lưu Chỉnh đã nói với viên tướng Mông Cổ là A-ju trước thành Tương Dương: "Quân kỵ binh tinh nhuệ của ta, đánh đâu thắng đó, duy thủy chiến không bằng Tống, đoạt được cái sở trường

của họ, tạo chiến hạm, tập thủy quân thì việc sẽ xong ngay". Nhưng cho đến sau khi diệt xong Tống, Mông Cổ vẫn không tổ chức được một đội thủy quân mạnh. Vua Nguyên đã buộc phải dùng thủy quân trong cuộc xâm lược Nhật Bản và Chiêm Thành nhưng cuối cùng đều thất bại. Thủy quân của giặc cũng đã bị thủy quân nhà Trần đánh tan trong nhiều trận. Tuy nhiên, ở đây chúng ta cũng phải thấy rằng khó khăn của người Mông Cổ về quân kỵ và quân thủy không phải là điều chủ yếu làm cho bọn xâm lược thất bại vì như mọi người đều biết, quân Mông Cổ đã chiến thắng Nam Tống trong điều kiện tương tự.

Cuối cùng, cần nói đến một yếu tố khác góp phần vào sự thất bại của đế quốc Mông Cổ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Đó là sự lũng củng trong nội bộ bọn quý tộc thống trị Mông Cổ. Chẳng hạn sau khi Hốt Tất Liệt xưng đế, y đã phải tiến hành cuộc nội chiến chống lại em là A-ric Bu-ke và phải đình chỉ cuộc xâm lược Nam Tống. Mãi đến khi A-ric Bu-ke đầu hàng, y mới có thể thôn tính Nam Tống và uy hiếp Đại Việt. Nhưng từ đó cho đến khi chết, các tập đoàn thân vương đứng đầu là Khai-đu, Đu-oa vẫn tiếp tục chống lại, luôn luôn đem quân tấn công vào vùng phía bắc của đế quốc Nguyên, làm Hốt Tất Liệt không lúc nào yên, y phải tự cầm quân đánh lại bọn Khai-đu. Biên giới phía bắc là một mối lo thường xuyên của Hốt Tất Liệt. Chính vì thế, có lúc muốn nuốt tươi Đại Việt và Chiêm Thành, y vẫn không thể dồn hết lực lượng vào cuộc chiến tranh xâm lược được.

Những điều kiện trên đây có góp phần làm cho bọn xâm lược chóng thất bại và đẩy nhanh cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam thế kỷ XIII đến thắng lợi nhưng đều không phải là nguyên nhân chủ yếu. Điều chủ yếu quyết

định thắng lợi chính là lòng yêu nước và tinh thần đoàn kết của toàn dân trong cuộc kháng chiến bảo vệ đất nước. Chính trên cơ sở tính nhân dân của cuộc kháng chiến mà những người lãnh đạo kháng chiến đã áp dụng và phát triển được một đường lối chiến lược chiến thuật đúng đắn, lấy yếu đánh mạnh, lấy ít địch nhiều, làm cho quân thù cuối cùng, thất bại thảm hại.

Ở đây, chúng ta không thể không đánh giá cao vai trò của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn. Nhà chỉ huy tài kiêm văn vũ () đó quả là đã có công lớn trong cuộc kháng chiến. Vào giờ phút lâm nguy của Tổ quốc, ông đã vì nước quên thù riêng, góp phần củng cố khối đại đoàn kết trong hàng ngũ quý tộc, tướng lĩnh. Chúng ta thấy lòng yêu nước nồng nàn sâu sắc của ông thấm qua từng dòng của Hịch tướng sĩ: "... Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, nước mắt đầm đìa, ruột đau như cắt, chỉ giận không được ăn thịt, nằm da, nuốt gan, uống máu quân thù, tuy trăm thân ta phơi ngoài nội cỏ, nghìn thầy ta học trong da ngựa cũng nguyện xin làm". Những lời kêu gọi tha thiết của ông trong bài hịch đã kích động ý chí chiến đấu và lòng căm thù giặc trong toàn quân. Chính nhà quân sự thiên tài ấy là người đã xây dựng rèn luyện một đội quân có tinh thần cao, kỹ thuật giỏi trong chiến đấu và đào tạo được nhiều tướng lĩnh xuất sắc. Các tướng tá đó đã biết vận dụng tài tình các chiến lược chiến thuật như người chủ tướng của mình. Điều đó biểu hiện tính thống nhất trong quân đội Trần, và hẳn là phải kể đến tác dụng giáo dục của các sách binh pháp của Trần Quốc Tuấn.

Trần Quốc Tuấn cũng là người đã đánh giá đúng đắn vai trò của nhân dân trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. Chính ông đã nói rằng thời Đinh - Lê, chúng ta chiến thắng được ngoại

xâm là vì “lòng dân không ly tán”, và chúng ta chiến thắng được giặc Mông Cổ là vì “cả nước ra sức”, chính ông là người đã có cái tư tưởng tuyệt vời: “Phải nổi sức dân, làm kế rễ sâu gốc vững, ấy là thượng sách giữ nước”. Trong những trang sử ngời sáng quang vinh chiến thắng của dân tộc Việt Nam thế kỷ XIII, mãi mãi chói lọi tên tuổi của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn.

Chiến thắng của quân dân Việt Nam thế kỷ thứ XIII chẳng những bảo vệ được đất nước mà còn phá tan được âm mưu lập căn cứ để xâm lược các nước phương Nam của đế quốc Mông Cổ. Tuy về sau Hốt Tất Liệt có đem binh thuyền tấn công In-đô-nê-xi-a nhưng cuối cùng đã thất bại vì phải kéo quân từ xa đến, không có tiếp viện ở một căn cứ gần, thủy quân lại yếu. Nếu chiếm được Việt Nam - Đại Việt và Chiêm Thành, Hốt Tất Liệt sẽ có nhiều thuận lợi trong việc xâm chiếm In-đô-nê-xi-a và các nước khác. Vì thế, chiến thắng của nhân dân ta thế kỷ XIII còn có một ý nghĩa quốc tế lớn. Máu người Chiêm và người Việt đã đổ xuống vì quê hương của mình, nhưng khách quan đã góp phần vào việc ngăn chặn sự bành trướng của đế quốc Nguyên Mông xuống Đông Nam Á.

Chiến thắng ngoại xâm thế kỷ XIII để lại cho chúng ta một bài học lớn. Đó là một khi nhân dân đã đoàn kết thành một khối quyết tâm chiến đấu đến cùng để bảo vệ đất nước thân yêu của mình thì có thể chiến thắng bất kỳ kẻ thù nào, dù kẻ thù đó lớn mạnh gấp mấy lần.

“Lòng yêu nước và sự đoàn kết của nhân dân là một lực lượng vô cùng to lớn, không ai thắng nổi. Nhờ lực lượng ấy mà tổ tiên ta đã đánh thắng quân Nguyên, quân Minh, đã

giữ vững quyền tự do dân chủ. Nhờ lực lượng ấy mà chúng ta cách mạng thành công giành được độc lập. Nhờ lực lượng ấy mà sức kháng chiến của ta càng ngày càng mạnh. Nhờ lực lượng ấy mà quân và dân ta quyết chịu đựng muôn nỗi khó khăn thiếu thốn, đói khổ tang tóc, quyết một lòng đánh tan quân giặc cướp nước”. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói như vậy trong những ngày kháng chiến chống Pháp trước đây. Cuộc kháng chiến thần thánh lần thứ nhất đã thắng lợi. Nhưng trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước hiện nay, câu nói đó vẫn hoàn toàn đúng. Bảy trăm năm trước, dân tộc Việt Nam đã quật ngã bọn xâm lược Mông Cổ, một kẻ thù mạnh và tàn bạo nhất trên thế giới bấy giờ. Giờ đây nhân dân Việt Nam lại đang chiến đấu và chiến thắng một tên cướp thế giới hung hãn khác là đế quốc Mỹ. Chúng ta tin tưởng rằng cuộc đấu tranh giải phóng và thống nhất đất nước nhất định sẽ thắng lợi hoàn toàn, vì như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy:

“Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước”./.

Kho ebook online
<http://isach.info>